



BỆNH VIỆN TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP  
Số 700 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Đồng Tháp  
ĐT: 02773 875 945 – Fax: (02773) 875 946

## BẢNG GIÁ NIÊM YẾT BỆNH VIỆN TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP

(Giá BHYT thanh toán theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y Tế qui định)

| STT | Mã Dịch Vụ | Mã Quy Định   | Tên dịch vụ                                                                                                     | Tên dịch vụ TT23                                          | ĐVT | Giá viện phí | Giá Yêu Cầu | Giá BHYT  |
|-----|------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----|--------------|-------------|-----------|
| 1   | 0273       | 02.03         | Cấp Cứu                                                                                                         | Khám Nội tổng hợp                                         | lần | 220.000      | 220.000     | 39.800    |
| 2   | 3809       | 04.07.2023    | Khám bệnh sơ cứu                                                                                                |                                                           |     | 80.000       | 80.000      | Không     |
| 3   | 2806       | 03.18         | Khám Nhi nội trú                                                                                                |                                                           | Lần | 55.000       | 55.000      | Không     |
| 4   | 3869       | 13.27         | Khám Tiền Hôn Nhân                                                                                              | Khám Phụ sản                                              | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 5   | 2925       | 08092020      | Phí Bác sĩ khám và tư vấn                                                                                       |                                                           | Lần | 85.000       | 85.000      | Không     |
| 6   | 2787       |               | Phí tổng hợp hồ sơ chứng từ (BLVP)                                                                              |                                                           | Lần | 246.000      | 246.000     | Không     |
| 7   | 3879       | 16.29         | Phòng cao vôi - Đánh bóng - Tẩy trắng răng                                                                      | Khám Răng Hàm Mặt                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 8   | 4175       | 05.1898       | Phòng khám Đa liễu khác                                                                                         |                                                           | Lần | 100.000      | 100.000     | Không     |
| 9   | 4177       | 16.29         | Phòng niềng răng - Implant                                                                                      | Khám Răng Hàm Mặt                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 10  | 4176       | 16.29         | Phòng Trám - Nhổ răng                                                                                           | Khám Răng Hàm Mặt                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 11  | 2824       | 13.27         | PK ( Hiếm muộn : IUI , IVF ..)                                                                                  |                                                           | lần | 85.000       | 85.000      | Không     |
| 12  | 3853       | 14.30         | PK Bệnh lý khúc xạ, lác                                                                                         | Khám Mắt                                                  | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 13  | 3854       | 14.30         | PK Bệnh lý thủy tinh thể                                                                                        | Khám Mắt                                                  | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 14  | 3856       | 14.30         | PK Bệnh lý võng mạc                                                                                             | Khám Mắt                                                  | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 15  | 3867       | 13.27         | PK Chu Sinh                                                                                                     | Khám Phụ sản                                              | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 16  | 2653       | 02.13         | PK Đa liễu tổng quát                                                                                            | Khám Đa liễu                                              | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 17  | 3878       | 16.29         | PK Hàm mặt                                                                                                      | Khám Răng Hàm Mặt                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 18  | 4163       | 10.19         | PK Hẩu môn, trực tràng                                                                                          | Khám Ngoại tổng hợp                                       | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 19  | 3872       | 15.28         | PK Họng                                                                                                         | Khám Tai Mũi Họng                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 20  | 3868       | 13.27         | PK KHHGD                                                                                                        | Khám Phụ sản                                              | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 21  | 4161       | 02.03         | PK lão khoa                                                                                                     | Khám Nội tổng hợp                                         | lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 22  | 4173       | 14.30         | PK Mắt khác                                                                                                     |                                                           | Lần | 100.000      | 100.000     | Không     |
| 23  | 2647       | 14.30         | PK Mắt tổng quát                                                                                                | Khám Mắt                                                  | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 24  | 3871       | 15.28         | PK Mũi                                                                                                          | Khám Tai Mũi Họng                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 25  | 2663       | 10.19         | PK ngoại chấn thương                                                                                            | Khám Ngoại tổng hợp                                       | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 26  | 4170       | 10.19         | PK Ngoại khác                                                                                                   |                                                           | Lần | 100.000      | 100.000     | Không     |
| 27  | 2665       | 10.19         | PK Ngoại tiết niệu                                                                                              | Khám Ngoại tổng hợp                                       | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 28  | 2666       | 10.19         | PK Ngoại tiêu hóa                                                                                               | Khám Ngoại tổng hợp                                       | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 29  | 2644       | 10.19         | PK Ngoại tổng quát                                                                                              | Khám Ngoại tổng hợp                                       | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 30  | 2652       | 10.19         | PK ngoại ung bướu                                                                                               | Khám Ngoại tổng hợp                                       | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 31  | 3858       | 03.18         | PK Nhi hô hấp                                                                                                   | Khám Nhi                                                  | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 32  | 4172       | 03.18         | PK Nhi khác                                                                                                     |                                                           | Lần | 100.000      | 100.000     | Không     |
| 33  | 3865       | 03.18         | PK Nhi sơ sinh                                                                                                  | Khám Nhi                                                  | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 34  | 2648       | 03.18         | PK Nhi tổng quát                                                                                                | Khám Nhi                                                  | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 35  | 2658       | 02.03         | PK nội cơ xương khớp                                                                                            | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 36  | 2660       | 02.03         | PK nội hô hấp                                                                                                   | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 37  | 4162       | 02.03         | PK Nội khác                                                                                                     |                                                           | Lần | 100.000      | 100.000     | 39.800    |
| 38  | 2662       | 02.03         | PK nội nhiễm                                                                                                    | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 39  | 2651       | 02.03         | PK nội thận                                                                                                     | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 40  | 2659       | 02.03         | PK nội thần kinh                                                                                                | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 41  | 2657       | 02.03         | PK nội tiết                                                                                                     | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 42  | 2655       | 02.03         | PK nội tiêu hóa                                                                                                 | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 43  | 2656       | 02.03         | PK nội tim mạch                                                                                                 | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 44  | 2643       | 02.03         | PK nội tổng quát                                                                                                | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 45  | 2840       | 17.31         | PK PHCN                                                                                                         | Khám Phục hồi chức năng                                   | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 46  | 2649       | 13.27         | PK Phụ khoa                                                                                                     | Khám Phụ sản                                              | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 47  | 4174       | 16.29         | PK Răng hàm mặt Khác                                                                                            |                                                           | Lần | 100.000      | 100.000     | Không     |
| 48  | 2645       | 16.29         | PK Răng tổng quát                                                                                               | Khám Răng Hàm Mặt                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 49  | 4171       | 13.27         | PK Sản khác                                                                                                     |                                                           | Lần | 100.000      | 100.000     | Không     |
| 50  | 3870       | 15.28         | PK Tai                                                                                                          | Khám Tai Mũi Họng                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 51  | 2646       | 15.1898       | PK Tai mũi họng khác                                                                                            |                                                           | Lần | 100.000      | 100.000     | Không     |
| 52  | 3866       | 13.27         | PK Thai                                                                                                         | Khám Phụ sản                                              | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 53  | 3852       | 02.03         | PK viêm gan                                                                                                     | Khám Nội tổng hợp                                         | Lần | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 54  | 3846       | 08.16         | PK YHCT                                                                                                         | Khám Y học cổ truyền                                      |     | 85.000       | 85.800      | 39.800    |
| 55  | 4673       | 07.02.2026.1  | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]                           |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |
| 56  | 4579       | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                  |                                                           |     | 1.163.000    | 1.163.000   | Không     |
| 57  | 4580       | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy], có cản quang                    |                                                           |     | 1.823.000    | 1.823.000   | Không     |
| 58  | 4675       | 07.02.2026.2  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                                          |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |
| 59  | 4588       | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]                        |                                                           |     | 1.823.000    | 1.823.000   | Không     |
| 60  | 0052       | 18.0271.0040  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]                      |                                                           | lần | 1.156.000    | 1.156.000   | Không     |
| 61  | 4676       | 07.02.2026.3  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                                        |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |
| 62  | 4584       | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]                       |                                                           |     | 1.823.000    | 1.823.000   | Không     |
| 63  | 4576       | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]                   |                                                           |     | 1.163.000    | 1.163.000   | Không     |
| 64  | 4674       | 07.02.2026.4  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                                   |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |
| 65  | 4586       | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]                 |                                                           |     | 1.823.000    | 1.823.000   | Không     |
| 66  | 4585       | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]              |                                                           |     | 1.163.000    | 1.163.000   | Không     |
| 67  | 4677       | 07.02.2026.5  | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |
| 68  | 4573       | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]      |                                                           |     | 1.823.000    | 1.823.000   | Không     |
| 69  | 4678       | 07.02.2026.6  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)                                                          |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |
| 70  | 4056       | 18.0206.0042  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)                                                        | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)  |     | 2.600.000    | 2.600.000   | 1.712.000 |
| 71  | 4679       | 07.02.2026.7  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)                                                          |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |
| 72  | 0017       | 18.0230.0041  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)                                                           | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)     | lần | 1.823.000    | 1.823.000   | 663.400   |
| 73  | 4680       | 07.02.2026.8  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)                                                              |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |
| 74  | 4055       | 18.0205.0042  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)                                                            | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)      |     | 2.600.000    | 2.600.000   | 1.712.000 |
| 75  | 4057       | 18.0207.0042  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)                                                       | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) |     | 3.900.000    | 3.900.000   | 1.712.000 |
| 76  | 4681       | 07.02.2026.9  | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)                                |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |
| 77  | 4682       | 07.02.2026.10 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]                             |                                                           | Lần | 3.381.000    | 3.381.000   | Không     |

|     |      |               |                                                                                                                                                                                                       |                                                                              |     |           |           |           |
|-----|------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|
| 78  | 4582 | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                                                                                        |                                                                              |     | 1.823.000 | 1.823.000 | Không     |
| 79  | 0032 |               | Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                                                                               |                                                                              | lần | 1.728.000 | 1.728.000 | Không     |
| 80  | 0054 |               | Chụp cắt lớp vi tính hàm mật cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                                                                             |                                                                              | lần | 1.156.000 | 1.156.000 | Không     |
| 81  | 4683 | 07.02.2026.11 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)                                                                                               |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 82  | 4684 | 07.02.2026.12 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                                      |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 83  | 4574 | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                                                                                           |                                                                              |     | 1.163.000 | 1.163.000 | Không     |
| 84  | 4589 | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy], có cản quang                                                                                                             |                                                                              |     | 1.823.000 | 1.823.000 | Không     |
| 85  | 4685 | 07.02.2026.13 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)                                                                                                                            |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 86  | 4587 | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                                                                          |                                                                              |     | 1.823.000 | 1.823.000 | Không     |
| 87  | 0049 | 18.0274.0040  | Chụp cắt lớp vi tính khớp không tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                                                                       |                                                                              | lần | 1.156.000 | 1.156.000 | Không     |
| 88  | 4686 | 07.02.2026.14 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                                                                                                                            |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 89  | 0053 |               | Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                             |                                                                              | lần | 1.156.000 | 1.156.000 | Không     |
| 90  | 4687 | 07.02.2026.15 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                                 |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 91  | 4578 | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                                                                                |                                                                              |     | 1.823.000 | 1.823.000 | Không     |
| 92  | 4556 | 18.0200.0043  | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                             | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)    |     | 1.163.000 | 1.163.000 | 550.100   |
| 93  | 4688 | 07.02.2026.16 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)                                                                                                                                                  |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 94  | 0025 | 18.0267.0041  | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)                        | lần | 1.823.000 | 1.823.000 | 663.400   |
| 95  | 4689 | 07.02.2026.17 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)                                                                                                                                                  |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 96  | 0024 | 18.0266.0041  | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)                        | lần | 1.823.000 | 1.823.000 | 663.400   |
| 97  | 3402 | 09042022      | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64 - 128 dãy)                                                                                                                                      |                                                                              | lần | 1.077.000 | 1.077.000 | Không     |
| 98  | 4690 | 07.02.2026.18 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                         |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 99  | 4583 | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                                                                           |                                                                              |     | 1.823.000 | 1.823.000 | Không     |
| 100 | 0056 |               | Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương có tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]                                                                                                |                                                                              | lần | 1.361.000 | 1.361.000 | Không     |
| 101 | 0055 |               | Chụp cắt lớp vi tính tai - xương thái dương không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]                                                                                             |                                                                              | lần | 924.000   | 924.000   | Không     |
| 102 | 4701 | 07.02.2026.29 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                                                            |                                                                              | Lần | 7.685.000 | 7.685.000 | Không     |
| 103 | 0051 | 18.0279.0045  | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64 -128 dãy) ( không có thuốc cản quang)                                                                                                                  |                                                                              | lần | 3.514.000 | 3.514.000 | Không     |
| 104 | 4691 | 07.02.2026.19 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]                                                                                           |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 105 | 4692 | 07.02.2026.20 | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)                                                                          |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 106 | 4693 | 07.02.2026.21 | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]                                         |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 107 | 0026 | 18.0231.0040  | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                  |                                                                              | lần | 1.163.000 | 1.163.000 | Không     |
| 108 | 0011 | 18.0231.0041  | Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]                                                  |                                                                              | lần | 1.823.000 | 1.823.000 | Không     |
| 109 | 4575 | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy] khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) |                                                                              |     | 1.163.000 | 1.163.000 | Không     |
| 110 | 4581 | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy], có cản quang             |                                                                              |     | 1.823.000 | 1.823.000 | Không     |
| 111 | 4577 | 07.01.2026    | Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                                       |                                                                              |     | 1.814.000 | 1.814.000 | Không     |
| 112 | 4058 | 18.0208.0043  | Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)                                                                                                                                     | Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)            |     | 2.800.000 | 2.800.000 | 1.461.000 |
| 113 | 0050 |               | Chụp cắt lớp vi tính toàn thân (từ 64-128 dãy) ( có thuốc cản quang)                                                                                                                                  |                                                                              | lần | 4.690.000 | 4.690.000 | Không     |
| 114 | 4694 | 07.02.2026.22 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)                                                                                                                                  |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 115 | 0023 | 18.0265.0041  | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)        | lần | 1.823.000 | 1.823.000 | 663.400   |
| 116 | 0022 | 18.0264.0040  | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                                                              | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)     | lần | 1.163.000 | 1.163.000 | 550.100   |
| 117 | 4695 | 07.02.2026.23 | Chụp CLVT hàm - mật có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                                            |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 118 | 4555 | 18.0177.0043  | Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]                                                                                                                          | Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] |     | 1.163.000 | 1.163.000 | 550.100   |
| 119 | 4696 | 07.02.2026.24 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                                    |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 120 | 4697 | 07.02.2026.25 | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                                                                 |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 121 | 4698 | 07.02.2026.26 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                                               |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 122 | 4554 | 18.0166.0042  | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                                              | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                     |     | 1.823.000 | 1.823.000 | 663.400   |
| 123 | 4553 | 18.0165.0043  | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                                                                                                                                           | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)                  |     | 1.163.000 | 1.163.000 | 550.100   |
| 124 | 4699 | 07.02.2026.27 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                                       |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 125 | 4700 | 07.02.2026.28 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)                                                                                                                                                  |                                                                              | Lần | 3.381.000 | 3.381.000 | Không     |
| 126 | 0033 |               | CT chân có cản quang                                                                                                                                                                                  |                                                                              | lần | 1.758.000 | 1.758.000 | Không     |
| 127 | 0043 |               | CT đại tràng ảo                                                                                                                                                                                       |                                                                              | lần | 1.361.000 | 1.361.000 | Không     |
| 128 | 0035 |               | CT động mạch cảnh (vùng cổ) có cản quang                                                                                                                                                              |                                                                              | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 129 | 0034 |               | CT động mạch chủ bụng có cản quang                                                                                                                                                                    |                                                                              | lần | 2.517.000 | 2.517.000 | Không     |
| 130 | 0030 |               | CT động mạch chủ ngực có cản quang                                                                                                                                                                    |                                                                              | lần | 2.517.000 | 2.517.000 | Không     |
| 131 | 0046 |               | CT động mạch não có cản quang                                                                                                                                                                         |                                                                              | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 132 | 0037 |               | CT khớp có tiêm thuốc cản quang                                                                                                                                                                       |                                                                              | lần | 1.361.000 | 1.361.000 | Không     |
| 133 | 0044 |               | CT mạch máu chi dưới có cản quang                                                                                                                                                                     |                                                                              | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 134 | 0038 |               | CT mạch máu chi trên có cản quang                                                                                                                                                                     |                                                                              | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 135 | 0045 |               | CT mạch vành cản quang                                                                                                                                                                                |                                                                              | lần | 2.948.000 | 2.948.000 | Không     |

|     |      |               |                                                                                                                                           |                                                                              |     |           |           |           |
|-----|------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|
| 136 | 0036 | 42            | CT ngực, phổi có cản quang                                                                                                                |                                                                              | lần | 1.814.000 | 1.814.000 | Không     |
| 137 | 0031 |               | CT vùng chậu có cản quang                                                                                                                 |                                                                              | lần | 1.814.000 | 1.814.000 | Không     |
| 138 | 0040 |               | CT vùng tim                                                                                                                               |                                                                              | lần | 693.000   | 693.000   | Không     |
| 139 | 0042 |               | CT Xoang có cản quang                                                                                                                     |                                                                              | lần | 1.361.000 | 1.361.000 | Không     |
| 140 | 0041 |               | CT Xoang không cản quang                                                                                                                  |                                                                              | lần | 924.000   | 924.000   | Không     |
| 141 | 0029 |               | Đông thêm tiền thuốc cản quang chụp CT                                                                                                    |                                                                              | lần | 839.000   | 839.000   | Không     |
| 142 | 0039 |               | In tái tạo hình ảnh 3D                                                                                                                    |                                                                              | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 143 | 2992 | 30102020      | In thêm phim CTScan (Bụng, Phổi,...)                                                                                                      |                                                                              | Lần | 224.000   | 224.000   | Không     |
| 144 | 0028 |               | In thêm phim CTScan (Sọ não)                                                                                                              |                                                                              | lần | 112.000   | 112.000   | Không     |
| 145 | 3294 | 21.0018.0308  | Test giãn phế quản (broncho modulator test)                                                                                               | Test giãn phế quản (broncho modulator test)                                  | lần | 336.000   | 336.000   | 190.800   |
| 146 | 0134 |               | Điện não đồ                                                                                                                               |                                                                              | lần | 288.000   | 288.000   | Không     |
| 147 | 0122 | 02.0085.1778  | Điện tim thường                                                                                                                           | Điện tim thường                                                              | lần | 82.000    | 82.000    | 39.900    |
| 148 | 3034 | 02.0024.1791  | Đo chức năng hô hấp                                                                                                                       | Đo chức năng hô hấp                                                          | Lần | 230.000   | 230.000   | 144.300   |
| 149 | 0139 |               | Đo điện cơ (chỉ dưới)                                                                                                                     |                                                                              | lần | 288.000   | 288.000   | Không     |
| 150 | 0137 |               | Đo điện cơ (chỉ trên)                                                                                                                     |                                                                              | lần | 288.000   | 288.000   | Không     |
| 151 | 0140 |               | Đo điện cơ (tứ chi)                                                                                                                       |                                                                              | lần | 448.000   | 448.000   | Không     |
| 152 | 3818 | 13.07.2023.1  | Đo điện cơ và điện cơ kim (chỉ dưới)                                                                                                      |                                                                              |     | 700.000   | 700.000   | Không     |
| 153 | 3817 | 13.07.2023    | Đo điện cơ và điện cơ kim (chỉ trên)                                                                                                      |                                                                              |     | 700.000   | 700.000   | Không     |
| 154 | 3819 | 13.07.2023.2  | Đo điện cơ và điện cơ kim (tứ chi)                                                                                                        |                                                                              |     | 1.050.000 | 1.050.000 | Không     |
| 155 | 2033 |               | Hô hấp ký                                                                                                                                 |                                                                              | lần | 240.000   | 240.000   | Không     |
| 156 | 2034 |               | Hô hấp ký (+ test dẫn phế quản)                                                                                                           |                                                                              | lần | 328.000   | 328.000   | Không     |
| 157 | 0124 |               | Holter Monitoring (Điện tim 24h)                                                                                                          |                                                                              | lần | 560.000   | 560.000   | Không     |
| 158 | 3820 | 13.07.2023.3  | Test nhược cơ                                                                                                                             |                                                                              |     | 288.000   | 288.000   | Không     |
| 159 | 0125 |               | Thu tam ứng holter Monitoring (Điện tim 24h)                                                                                              |                                                                              | lần | 560.000   | 560.000   | Không     |
| 160 | 4045 | 15.04.2024    | Tiền công chăm kim (điện cơ)                                                                                                              |                                                                              |     | 412.000   | 412.000   | Không     |
| 161 | 0136 |               | Vật lý trị liệu hô hấp                                                                                                                    |                                                                              | lần | 69.000    | 69.000    | Không     |
| 162 | 3553 | 22092022.4    | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, cổ xương đùi phải]                                                                          |                                                                              | lần | 150.000   | 150.000   | Không     |
| 163 | 3552 | 22092022.3    | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, cổ xương đùi trái]                                                                          |                                                                              | lần | 150.000   | 150.000   | Không     |
| 164 | 3551 | 22092022.2    | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, cột sống nghiêng]                                                                           |                                                                              | lần | 150.000   | 150.000   | Không     |
| 165 | 3550 | 22092022.1    | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, cột sống]                                                                                   |                                                                              | lần | 150.000   | 150.000   | Không     |
| 166 | 3554 | 22092022.5    | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, xương cẳng tay phải]                                                                        |                                                                              | lần | 150.000   | 150.000   | Không     |
| 167 | 3555 | 22092022.6    | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [1 vị trí, xương cẳng tay trái]                                                                        |                                                                              | lần | 150.000   | 150.000   | Không     |
| 168 | 3549 | 22092022      | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật dexa [3 vị trí]                                                                                             |                                                                              | lần | 350.000   | 350.000   | Không     |
| 169 | 3546 | 21.0102.0070  | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]                                                                                          |                                                                              | lần | 290.000   | 290.000   | Không     |
| 170 | 2032 |               | Chức năng hô hấp                                                                                                                          |                                                                              | lần | 215.000   | 215.000   | Không     |
| 171 | 2031 |               | Thử Thuốc Giãn Phế Quản                                                                                                                   |                                                                              | lần | 17.000    | 17.000    | Không     |
| 172 | 4604 | 03.02.2026.1  | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)                                                                           |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 173 | 4605 | 03.02.2026.2  | Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)                                                                     |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 174 | 0420 | 18.0695.0065  | Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]                                               |                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 175 | 3027 | 18.0325.0065  | Chụp cộng hưởng từ bìu dương vật có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                                        | Chụp cộng hưởng từ bìu dương vật có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)           | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 176 | 4606 | 03.02.2026.3  | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)                                                                                                  |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 177 | 4607 | 03.02.2026.4  | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)                                                                          |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 178 | 3026 | 18.0324.0066  | Chụp cộng hưởng từ bìu,dương vật(0.2-1.5T)                                                                                                | Chụp cộng hưởng từ bìu,dương vật(0.2-1.5T)                                   | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 179 | 4608 | 03.02.2026.5  | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T) |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 180 | 4609 | 03.02.2026.6  | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)                                                                                                     |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 181 | 0409 | 18.0334.0066  | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [ Cột sống cổ không có thuốc cản quang ]                                                        |                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 182 | 4610 | 03.02.2026.7  | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)                                                                                  |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 183 | 0371 | 18.0335.0065  | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Cột sống cổ ]                                                              |                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 184 | 4611 | 03.02.2026.8  | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)                                                                                                   |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 185 | 0410 | 18.0336.0066  | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [ Cột sống ngực không có thuốc cản quang ]                                                    |                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 186 | 4613 | 03.02.2026.9  | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)                                                                                |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 187 | 0372 | 18.0337.0065  | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Cột sống ngực ]                                                          |                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 188 | 4614 | 03.02.2026.10 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)                                                                                       |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 189 | 0411 | 18.0338.0066  | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [ Cột sống thắt lưng - cùng không có thuốc cản quang ]                            |                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 190 | 4615 | 03.02.2026.11 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)                                                                    |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 191 | 0373 | 18.0339.0065  | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Cột sống thắt lưng - cùng ]                                  |                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 192 | 4616 | 03.02.2026.12 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)                                                                                        |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 193 | 4618 | 03.02.2026.13 | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)                                                                                              |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 194 | 3016 | 18.0309.0065  | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)                                                                                          | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)                             | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 195 | 4619 | 03.02.2026.14 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)                                                                       |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 196 | 3028 | 18.0326.0066  | Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu , tổng phản (defecography-MR)(0.2-1.5T)                                                              | Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu , tổng phản (defecography-MR)(0.2-1.5T) | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 197 | 4620 | 03.02.2026.15 | Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phản (defecography-MR) (≥ 3T)                                                                  |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 198 | 4621 | 03.02.2026.16 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)                                                                                              |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 199 | 4623 | 03.02.2026.17 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)                                                                           |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 200 | 0354 | 18.0355.0065  | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) [ Động mạch chi dưới ]                                                    |                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 201 | 4624 | 03.02.2026.18 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)                                                                                              |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 202 | 4625 | 03.02.2026.19 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)                                                                           |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 203 | 4626 | 03.02.2026.20 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T)                                                                                            |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 204 | 0348 | 18.0347.0065  | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang ]                                              |                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 205 | 4628 | 03.02.2026.21 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)                                                                                              |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 206 | 0349 | 18.0348.0065  | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quang ]                                              |                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 207 | 4629 | 03.02.2026.22 | Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)                                                                                                  |                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 208 | 4630 | 03.02.2026.23 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)                                                                              |                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 209 | 3003 | 18.0301.0065  | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                                           | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |

|     |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|-----|------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|
|     | 4632 | 03.02.2026.24 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                   |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 210 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 3002 | 18.0300.0066  | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                                                       | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                                           | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 211 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4633 | 03.02.2026.25 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ( $\geq 3T$ )                                                                                           |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 212 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 3012 | 18.0303.0066  | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)                                                                                              | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)                                                                                  | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 213 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4634 | 03.02.2026.26 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                   |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 214 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 3013 | 18.0304.0065  | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                                       | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                           | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 215 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4635 | 03.02.2026.27 | Chụp cộng hưởng từ khớp ( $\geq 3T$ )                                                                                                                    |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 216 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0416 | 18.0340.0066  | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [ Động mạch cánh không có thuốc cản quang ]                                                                           |                                                                                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 217 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0413 | 18.0340.0066  | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [ Khớp gối không có thuốc cản quang ]                                                                                 |                                                                                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 218 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0415 | 18.0340.0066  | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [ Khớp háng không có thuốc cản quang ]                                                                                |                                                                                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 219 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0414 | 18.0340.0066  | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [ Khớp vai không có thuốc cản quang ]                                                                                 |                                                                                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 220 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0412 | 18.0340.0066  | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [ Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang ]                                                              |                                                                                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 221 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4636 | 03.02.2026.28 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ( $\geq 3T$ )                                                                                        |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 222 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4637 | 03.02.2026.29 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ( $\geq 3T$ )                                                                                       |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 223 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0429 | 18.0341.0065  | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [ Cổ chân- bàn chân ]                                                                    |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 224 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0428 | 18.0341.0065  | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [ Khớp háng ]                                                                            |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 225 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0427 | 18.0341.0065  | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [ Khớp vai ]                                                                             |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 226 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0425 | 18.0341.0065  | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [ Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay ]                                                          |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 227 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0426 | 18.0341.0065  | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối ]                                                                              |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 228 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4638 | 03.02.2026.30 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ( $\geq 3T$ )                                                                           |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 229 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 3015 | 18.0308.0066  | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI-Diffusion-weighted Imaging)(0.2-1.5T)                                                                                 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI-Diffusion-weighted Imaging)(0.2-1.5T)                                                                     | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 230 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4612 | 03.02.2026.31 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ( $\geq 3T$ )                                                                                                               |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 231 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 3017 | 18.0313.0066  | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)                                                                                                                  | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)                                                                                                      | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 232 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4617 | 03.02.2026.32 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                       |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 233 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 3018 | 18.0314.0065  | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)                                                                                          | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)                                                                              | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 234 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4622 | 03.02.2026.33 | Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                               |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 235 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4627 | 03.02.2026.34 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                   |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 236 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 2999 | 18.0299.0065  | Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                                       | Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)                                                                           | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 237 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 2997 | 18.0298.0066  | Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                                                     | Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                                         | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 238 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4631 | 03.02.2026.35 | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ( $\geq 3T$ )                                                                        |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 239 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4639 | 03.02.2026.36 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ( $\geq 3T$ )                                                                                                            |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 240 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0400 | 18.0345.0066  | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [ Cổ chân- bàn chân, chi dưới không có thuốc cản quang]                                                       |                                                                                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 241 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0399 | 18.0345.0066  | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [ Khớp gối không có thuốc cản quang]                                                                          |                                                                                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 242 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0398 | 18.0345.0066  | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [ Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay không có thuốc cản quang]                                                       |                                                                                                                                              | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 243 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4640 | 03.02.2026.37 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                         |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 244 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0347 | 18.0346.0065  | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Cổ chân- bàn chân ]                                                                      |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 245 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0346 | 18.0346.0065  | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Khớp gối ]                                                                               |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 246 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0345 | 18.0346.0065  | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Khuỷu tay, cổ tay - bàn tay ]                                                            |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 247 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4641 | 03.02.2026.38 | Chụp cộng hưởng từ phổ nano (spectrography) ( $\geq 3T$ )                                                                                                |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 248 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4642 | 03.02.2026.39 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ( $\geq 3T$ )                                                                                                     |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 249 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4643 | 03.02.2026.40 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ( $\geq 3T$ )                                                                                                            |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 250 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4644 | 03.02.2026.41 | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ( $\geq 3T$ )                                                                                                 |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 251 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4645 | 03.02.2026.42 | Chụp cộng hưởng từ sọ não ( $\geq 3T$ )                                                                                                                  |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 252 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 2962 | 9112020.1     | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [ Sọ não thường quy không có thuốc cản quang ] (Gây mê)                                                             |                                                                                                                                              | Lần | 2.700.000 | 2.700.000 | Không     |
| 253 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 2993 | 18.0296.0066  | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                                          | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]                                                                              | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 254 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4646 | 03.02.2026.43 | Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ( $\geq 3T$ )                                                                                                        |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 255 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4647 | 03.02.2026.44 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                          |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 256 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 2995 | 18.0297.0065  | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                                                              | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)                                                                                  | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 257 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4648 | 03.02.2026.45 | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ( $\geq 3T$ )            |                                                                                                                                              |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 258 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 3022 | 18.0320.0065  | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)                   | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)       | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 259 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 3021 | 18.0319.0066  | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật , tụy , lách , thận , dạ dày-tá tràng...)(0.2-1.5T)             | Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật , tụy , lách , thận , dạ dày-tá tràng...)(0.2-1.5T) | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 260 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4649 | 03.02.2026.46 | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ( $\geq 3T$ )                                |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 261 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0351 | 18.0351.0065  | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [ Bụng tổng quát có thuốc cản quang ] |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 262 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0353 | 18.0351.0065  | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [ Dynamic Gan có thuốc cản quang ]    |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 263 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0352 | 18.0351.0065  | Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [ MRCP có thuốc cản quang ]           |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 264 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4650 | 03.02.2026.47 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi ( $\geq 3T$ )                                                                                                                |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 265 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4651 | 03.02.2026.48 | Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ( $\geq 3T$ )                                                                                                   |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 266 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 4652 | 03.02.2026.49 | Chụp cộng hưởng từ tim ( $\geq 3T$ )                                                                                                                     |                                                                                                                                              |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 267 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |
|     | 0350 | 18.0350.0065  | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [ MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]                                                                       |                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 268 |      |               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                              |     |           |           |           |

|     |      |               |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                    |     |           |           |           |
|-----|------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|
| 269 | 4653 | 03.02.2026.50 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 270 | 0378 | 18.0699.0065  | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function) có thuốc cản quang]                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 271 | 0423 | 18.0699.0065  | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [MRI Tim (Morphology, Function)]                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 272 | 4654 | 03.02.2026.51 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 273 | 0422 | 18.0698.0065  | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]                                                                                           |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 274 | 0377 | 18.0698.0065  | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]                                                                                           |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 275 | 4655 | 03.02.2026.52 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 276 | 0376 | 18.0697.0065  | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 277 | 0421 | 18.0697.0065  | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản [MRI Tim (Morphology, Function)]                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 278 | 4656 | 03.02.2026.53 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ( $\geq 3T$ )                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 279 | 4657 | 03.02.2026.54 | Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 280 | 4658 | 03.02.2026.55 | Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 281 | 0424 | 18.0694.0068  | Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [ MRI Tim (Morphology, Function) ]                                                                            |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 282 | 0374 | 18.0694.0068  | Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản [ MRI Tim (Morphology, Function) ]                                                                            |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 283 | 4659 | 03.02.2026.56 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 284 | 4660 | 03.02.2026.57 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 285 | 4661 | 03.02.2026.58 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 286 | 4662 | 03.02.2026.59 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 287 | 3014 | 18.0305.0065  | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)(0.2-1.5T)                                                                                                                                                        | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)(0.2-1.5T)                                                                                                                                              | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 288 | 4663 | 03.02.2026.60 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 289 | 0370 | 18.0329.0065  | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [Tiền liệt tuyến]                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 290 | 4664 | 03.02.2026.61 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 291 | 3019 | 18.0316.0066  | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)                                                                                                                                                                       | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)                                                                                                                                                             | Lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 1.341.500 |
| 292 | 4665 | 03.02.2026.62 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 293 | 3020 | 18.0317.0065  | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản(0.2-1.5T)                                                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản(0.2-1.5T)                                                                                                                                  | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 294 | 4666 | 03.02.2026.63 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ( $\geq 3T$ )                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 295 | 3010 | 18.0302.0065  | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)(0.2-1.5T)                                                                                                                           | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)(0.2-1.5T)                                                                                                                 | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 296 | 4667 | 03.02.2026.64 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ( $\geq 3T$ )                                           |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 297 | 3023 | 18.0321.0066  | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung- phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)                                               | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung- phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)                                     | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 1.341.500 |
| 298 | 0362 | 18.0321.0065  | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung- phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [ Tiền liệt tuyến có thuốc cản quang ]        |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 299 | 0363 | 18.0321.0065  | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung- phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [ Từ cung, cổ tử cung có thuốc cản quang ]    |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 300 | 0437 |               | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung- phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [ Từ cung, cổ tử cung không thuốc cản quang ] |                                                                                                                                                                                                    | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 301 | 3025 | 18.0323.0065  | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm : chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ,tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng,các khối u vùng chậu ...) (0.2-1.5T)                        | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)              | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 302 | 0366 | 18.0323.0065  | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [ Khớp gối ]           | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [ Khớp gối ] | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 303 | 0368 | 18.0323.0065  | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [ Khớp vai ]           | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [ Khớp vai ] | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 304 | 4668 | 03.02.2026.65 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 305 | 3024 | 18.0322.0065  | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)                                                                                                                                                           | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)                                                                                                                                                 | Lần | 3.672.000 | 3.672.000 | 2.250.800 |
| 306 | 0406 | 18.0322.0065  | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [ Động học sản chậu không có thuốc cản quang ]                                                                                                            | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [ Động học sản chậu không có thuốc cản quang ]                                                                                                  | lần | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.250.800 |
| 307 | 4669 | 03.02.2026.66 | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 308 | 4670 | 03.02.2026.67 | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 309 | 0361 |               | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ So não thường quy ]                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 310 | 0430 |               | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ không tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ So não thường quy ]                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                    | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 311 | 4671 | 03.02.2026.68 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                    |     | 2.300.000 | 2.300.000 | Không     |
| 312 | 0394 |               | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [ Cột sống cổ không có thuốc cản quang ]                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                    | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 313 | 0395 | 18.0343.0066  | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [ Cột sống ngực không có thuốc cản quang ]                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                    | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 314 | 0431 |               | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [ Xương đùi không có thuốc cản quang ]                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                    | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 315 | 0396 | 18.0343.0066  | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cũng không có thuốc cản quang]                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                    | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 316 | 0397 | 18.0343.0066  | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quang]                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                    | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 317 | 4672 | 03.02.2026.69 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ( $\geq 3T$ )                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                    |     | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 318 | 0341 | 18.0344.0065  | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Cột sống cổ ]                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 319 | 0342 | 18.0344.0065  | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Cột sống ngực ]                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                    | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |

|     |      |              |                                                                                                   |                                                                             |     |           |           |           |
|-----|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|
| 320 | 0343 | 18.0344.0065 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Cột sống thắt lưng - cùng ] |                                                                             | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 321 | 0344 | 18.0344.0065 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [ Khớp háng ]                 |                                                                             | lần | 3.672.000 | 3.672.000 | Không     |
| 322 | 0434 |              | Đọc kết quả MRI/CT                                                                                |                                                                             | lần | 288.000   | 288.000   | Không     |
| 323 | 0436 |              | Đánh thêm tiền thuốc cản quang chụp MRI                                                           |                                                                             | lần | 1.512.000 | 1.512.000 | Không     |
| 324 | 0433 |              | In thêm Film MRI có thuốc cản quang                                                               |                                                                             | lần | 504.000   | 504.000   | Không     |
| 325 | 0432 |              | In thêm Film MRI không thuốc cản quang                                                            |                                                                             | lần | 336.000   | 336.000   | Không     |
| 326 | 0435 |              | Tiêm thuốc cộng hưởng từ                                                                          |                                                                             | lần | 1.512.000 | 1.512.000 | Không     |
| 327 | 0450 |              | Kẹp cầm máu nội soi đại tràng, dạ dày                                                             |                                                                             | lần | 808.000   | 808.000   | Không     |
| 328 | 3884 | 30092023     | Kiểm tiêm cầm máu                                                                                 |                                                                             |     | 808.000   | 808.000   | Không     |
| 329 | 3653 | 04012023.6   | Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu                                                              |                                                                             |     | 1.116.000 | 1.116.000 | Không     |
| 330 | 3806 | 02.0272.2044 | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori                                         | Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori                   |     | 523.000   | 523.000   | 317.000   |
| 331 | 4230 | 02.0271.0140 | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                                                  | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                            |     | 867.000   | 867.000   | 798.300   |
| 332 | 3640 | 02.0271.0140 | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                                                  | Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu                                            |     | 1.166.000 | 1.166.000 | 798.300   |
| 333 | 0446 |              | Nội soi đại tràng - thực quản, lấy dị vật (gây mê ống mềm)                                        |                                                                             | lần | 918.000   | 918.000   | Không     |
| 334 | 3637 | 02.0306.0137 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                                          | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết                                    |     | 702.000   | 702.000   | 352.100   |
| 335 | 3639 | 02.0307.0136 | Nội soi đại tràng sigma ở cổ sinh thiết                                                           | Nội soi đại tràng sigma ở cổ sinh thiết                                     |     | 1.374.000 | 1.374.000 | 468.800   |
| 336 | 3638 | 02.0262.0136 | Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm cổ sinh thiết                                                   | Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm cổ sinh thiết                             |     | 1.374.000 | 1.374.000 | 468.800   |
| 337 | 3635 | 02.0259.0137 | Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                                                | Nội soi đại tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                          |     | 902.000   | 902.000   | 352.100   |
| 338 | 3647 | 02.0297.0506 | Nội soi hậu môn ống cứng                                                                          | Nội soi hậu môn ống cứng                                                    |     | 312.000   | 312.000   | 169.500   |
| 339 | 3651 | 04012023.3   | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)                                                               |                                                                             |     | 5.200.000 | 5.200.000 | Không     |
| 340 | 3652 | 04012023.5   | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi                                                |                                                                             |     | 5.200.000 | 5.200.000 | Không     |
| 341 | 3648 | 04012023     | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy                                  |                                                                             |     | 5.200.000 | 5.200.000 | Không     |
| 342 | 3650 | 04012023.2   | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật                              |                                                                             |     | 5.200.000 | 5.200.000 | Không     |
| 343 | 3649 | 04012023.1   | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng                                   |                                                                             |     | 5.200.000 | 5.200.000 | Không     |
| 344 | 3644 | 20.0054.0141 | Nội soi mật tụy ngược dòng để chuẩn đoán bệnh lý đường mật tụy                                    | Nội soi mật tụy ngược dòng để chuẩn đoán bệnh lý đường mật tụy              |     | 5.200.000 | 5.200.000 | 2.718.800 |
| 345 | 3641 | 02.0288.0142 | Nội soi ổ bụng                                                                                    | Nội soi ổ bụng                                                              |     | 954.000   | 954.000   | 905.700   |
| 346 | 3642 | 02.0289.0143 | Nội soi ổ bụng cổ sinh thiết                                                                      | Nội soi ổ bụng cổ sinh thiết                                                |     | 1.352.000 | 1.352.000 | 1.095.300 |
| 347 | 3595 | 29102022     | Nội soi thắt tĩnh mạch thực quản                                                                  |                                                                             |     | 2.000.000 | 2.000.000 | Không     |
| 348 | 3631 | 02.0253.0135 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                                                     | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                               |     | 1.216.000 | 1.216.000 | 276.500   |
| 349 | 3636 | 02.0305.0135 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                                            | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết                      |     | 370.000   | 370.000   | 276.500   |
| 350 | 3632 | 02.0255.0319 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi                                               | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi                         |     | 800.000   | 800.000   | 677.500   |
| 351 | 3362 | 19032022     | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật (gây mê ống cứng)                                          |                                                                             | lần | 1.424.000 | 1.424.000 | Không     |
| 352 | 0632 |              | Nội soi tiết niệu cổ gây mê ( kể cả thuốc )                                                       |                                                                             | lần | 1.577.000 | 1.577.000 | Không     |
| 353 | 0440 | 02.0256.0139 | Nội soi trực tràng ống mềm                                                                        | Nội soi trực tràng ống mềm                                                  | lần | 312.000   | 312.000   | 215.200   |
| 354 | 3633 | 02.0257.0139 | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                                                | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                          |     | 902.000   | 902.000   | 215.200   |
| 355 | 3643 | 02.0293.0138 | Nội soi trực tràng toàn bộ cổ sinh thiết                                                          | Nội soi trực tràng toàn bộ cổ sinh thiết                                    |     | 1.374.000 | 1.374.000 | 323.500   |
| 356 | 0449 |              | Soi dạ dày - Sinh thiết 1 mẫu,                                                                    |                                                                             | lần | 755.000   | 755.000   | Không     |
| 357 | 0445 |              | Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu                                                                |                                                                             | lần | 1.166.000 | 1.166.000 | Không     |
| 358 | 0447 |              | Soi thực quản - sinh thiết 1 mẫu.                                                                 |                                                                             | lần | 329.000   | 329.000   | Không     |
| 359 | 0448 |              | Tiền công nội soi đại tràng cầm máu                                                               |                                                                             | lần | 1.017.000 | 1.017.000 | Không     |
| 360 | 1277 |              | Tiền thuốc gây mê dạ dày có Propol 1%                                                             |                                                                             |     | 547.000   | 547.000   | Không     |
| 361 | 3433 | 23042022     | Tiền thuốc gây mê đại tràng, MRI có Propol 1%                                                     |                                                                             | lần | 1.294.000 | 1.294.000 | Không     |
| 362 | 0453 | 13.0166.0715 | Soi cổ tử cung                                                                                    | Soi cổ tử cung                                                              | lần | 154.000   | 154.000   | 68.100    |
| 363 | 0454 |              | Soi ôi                                                                                            |                                                                             | lần | 67.000    | 67.000    | Không     |
| 364 | 1396 | 03.1003.2048 | Nội soi họng                                                                                      | Nội soi họng                                                                | lần | 161.000   | 161.000   | 40.000    |
| 365 | 0452 |              | Nội soi mũi họng                                                                                  |                                                                             | lần | 276.000   | 276.000   | Không     |
| 366 | 2929 | 20.0013.2048 | Nội soi tai mũi họng (Nội soi đồng thời tai, mũi , họng)                                          | Nội soi tai mũi họng                                                        | lần | 322.000   | 322.000   | 40.000    |
| 367 | 1360 | 20.0013.2048 | Nội soi tai mũi họng(Nội soi tai ,hoặc mũi ,hoặc họng)                                            | Nội soi tai mũi họng                                                        | lần | 161.000   | 161.000   | 40.000    |
| 368 | 0810 |              | Chụp thực quản - Video                                                                            |                                                                             | lần | 253.000   | 253.000   | Không     |
| 369 | 0808 | 1            | Siêu âm ( tìm thai qua thành bụng màu )                                                           |                                                                             | lần | 152.000   | 152.000   | Không     |
| 370 | 3035 | 20012021     | Siêu âm 4 chiều                                                                                   |                                                                             | Lần | 202.000   | 202.000   | Không     |
| 371 | 0783 | 18.0003.0001 | Siêu âm cơ phận mềm vùng cổ mặt                                                                   | Siêu âm cơ phận mềm vùng cổ mặt                                             | lần | 102.000   | 102.000   | 58.600    |
| 372 | 2873 | 4072020      | Siêu âm dẫn hồi gan                                                                               |                                                                             | lần | 336.000   | 336.000   | Không     |
| 373 | 4094 | 17072024     | Siêu âm đo chiều dài kênh cổ tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                 |                                                                             |     | 152.000   | 152.000   | Không     |
| 374 | 0809 |              | Siêu âm động mạch thận                                                                            |                                                                             | lần | 316.000   | 316.000   | Không     |
| 375 | 0817 |              | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                                    |                                                                             | lần | 313.000   | 313.000   | Không     |
| 376 | 3507 | 09082022     | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                                                 |                                                                             | lần | 152.000   | 152.000   | Không     |
| 377 | 0785 | 18.0045.0004 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                                     | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                               | lần | 313.000   | 313.000   | 252.300   |
| 378 | 0820 |              | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi trên                                                     |                                                                             | lần | 313.000   | 313.000   | Không     |
| 379 | 0816 |              | Siêu âm Doppler hệ động mạch cánh vùng cổ                                                         |                                                                             | lần | 313.000   | 313.000   | Không     |
| 380 | 0795 | 01.0019.0004 | Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường                                                           | Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường                                     | lần | 313.000   | 313.000   | 252.300   |
| 381 | 0789 | 02.0112.0004 | Siêu âm Doppler mạch máu                                                                          | Siêu âm Doppler mạch máu                                                    | lần | 313.000   | 313.000   | 252.300   |
| 382 | 3654 | 02.0315.0004 | Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan                                                               | Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan                                         | lần | 313.000   | 313.000   | 252.300   |
| 383 | 0821 |              | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)                |                                                                             | lần | 313.000   | 313.000   | Không     |
| 384 | 0812 |              | Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản.                                                  |                                                                             | lần | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 385 | 0786 | 02.0113.0004 | Siêu âm Doppler tim                                                                               | Siêu âm Doppler tim                                                         | lần | 313.000   | 313.000   | 252.300   |
| 386 | 3309 | 02.0113.0004 | Siêu âm Doppler tim (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)                                       | Siêu âm Doppler tim                                                         | lần | 433.000   | 433.000   | 252.300   |
| 387 | 0788 | 18.0004.0001 | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                              | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        | lần | 110.000   | 110.000   | 58.600    |
| 388 | 0798 | 18.0004.0001 | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                              | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        | lần | 138.000   | 138.000   | 58.600    |
| 389 | 0791 | 18.0016.0001 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)                       | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | lần | 109.000   | 109.000   | 58.600    |
| 390 | 0797 | 18.0043.0001 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)                                                        |                                                                             | lần | 109.000   | 109.000   | Không     |
| 391 | 3437 | 28042022.1   | Siêu âm nang nốt                                                                                  |                                                                             | lần | 650.000   | 650.000   | Không     |
| 392 | 0813 | 3            | Siêu âm não xuyên thóp                                                                            |                                                                             | lần | 152.000   | 152.000   | Không     |
| 393 | 0815 |              | Siêu âm ngà âm đạo                                                                                |                                                                             | lần | 152.000   | 152.000   | Không     |
| 394 | 0819 |              | Siêu âm ngà âm đạo (chẩn đoán polyp trong lòng tử cung)                                           |                                                                             | lần | 190.000   | 190.000   | Không     |
| 395 | 0793 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                             | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | lần | 109.000   | 109.000   | 58.600    |
| 396 | 3307 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)     | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | lần | 242.000   | 242.000   | 58.600    |
| 397 | 0818 |              | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)(màu)                                        |                                                                             | lần | 168.000   | 168.000   | Không     |
| 398 | 0804 | 01.0239.0001 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                                 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                           | lần | 184.000   | 184.000   | 58.600    |
| 399 | 3308 | 01.0239.0001 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)                         | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                           | lần | 316.000   | 316.000   | 58.600    |
| 400 | 0790 | 18.0044.0001 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)                                                     |                                                                             | lần | 110.000   | 110.000   | Không     |
| 401 | 0787 | 18.0044.0001 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)(màu)                                                |                                                                             | lần | 163.000   | 163.000   | Không     |
| 402 | 0802 | 18.0036.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                               | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         | lần | 109.000   | 109.000   | 58.600    |
| 403 | 0807 | 18.0036.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối [song thai]                                                   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         | lần | 230.000   | 230.000   | 58.600    |
| 404 | 0794 | 18.0034.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                                | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          | lần | 109.000   | 109.000   | 58.600    |
| 405 | 0805 | 18.0034.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [song thai]                                                    | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          | lần | 230.000   | 230.000   | 58.600    |
| 406 | 0801 | 18.0035.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                               | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         | lần | 109.000   | 109.000   | 58.600    |
| 407 | 0806 | 18.0035.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa [song thai]                                                   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         | lần | 230.000   | 230.000   | 58.600    |
| 408 | 0799 | 02.0119.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                                    | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                              | lần | 334.000   | 334.000   | 252.300   |
| 409 | 3310 | 02.0119.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)                            | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                              | lần | 454.000   | 454.000   | 252.300   |

|     |      |              |                                                                |                                                               |           |            |            |         |
|-----|------|--------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------|
| 410 | 0811 |              | Siêu âm tim gắng sức ( thăm chạy, thuốc)                       |                                                               | lần       | 616.000    | 616.000    | Không   |
| 411 | 0792 | 18.0031.0003 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                  | lần       | 256.000    | 256.000    | 195.600 |
| 412 | 0796 | 18.0018.0001 | Siêu âm tử cung phần phụ                                       | Siêu âm tử cung phần phụ                                      | lần       | 163.000    | 163.000    | 58.600  |
| 413 | 0800 | 18.0001.0001 | Siêu âm tuyến giáp                                             | Siêu âm tuyến giáp                                            | lần       | 123.000    | 123.000    | 58.600  |
| 414 | 0784 | 18.0001.0001 | Siêu âm tuyến giáp                                             | Siêu âm tuyến giáp                                            | lần       | 144.000    | 144.000    | 58.600  |
| 415 | 0803 | 18.0054.0001 | Siêu âm tuyến vú hai bên                                       | Siêu âm tuyến vú hai bên                                      | lần       | 167.000    | 167.000    | 58.600  |
| 416 | 4602 | 21.01.2026   | Carrier (*)                                                    |                                                               |           | 1.944.000  | 1.944.000  | Không   |
| 417 | 3506 | 09082022     | Combo Double test và Nguy cơ Tiền sản giật                     |                                                               | lần       | 1.108.000  | 1.108.000  | Không   |
| 418 | 0261 |              | Double test                                                    |                                                               | lần       | 633.000    | 633.000    | Không   |
| 419 | 3454 | 14052022.5   | Khảo sát 177 gen cho 69 bệnh ở nam và nữ (*)                   |                                                               | lần       | 15.336.000 | 15.336.000 | Không   |
| 420 | 3455 | 14052022.6   | Khảo sát đột biến bệnh tăng Cholesterol máu di truyền(*)       |                                                               | lần       | 1.895.000  | 1.895.000  | Không   |
| 421 | 4599 | 21.01.2026   | NIPT24Carrier (*)                                              |                                                               |           | 4.320.000  | 4.320.000  | Không   |
| 422 | 4596 | 21.01.2026   | NIPT3 (*)                                                      |                                                               |           | 1.350.000  | 1.350.000  | Không   |
| 423 | 4597 | 21.01.2026   | NIPT4 (*)                                                      |                                                               |           | 1.836.000  | 1.836.000  | Không   |
| 424 | 4598 | 21.01.2026   | NIPT5Carrier (*)                                               |                                                               |           | 2.700.000  | 2.700.000  | Không   |
| 425 | 4600 | 21.01.2026   | NIPTPRO (*)                                                    |                                                               |           | 7.560.000  | 7.560.000  | Không   |
| 426 | 4601 | 21.01.2026   | Sàng lọc sơ sinh (05 bệnh) (*)                                 |                                                               |           | 486.000    | 486.000    | Không   |
| 427 | 3716 | 12.04.2023   | SPOT-MAS (*)                                                   |                                                               |           | 5.500.000  | 5.500.000  | Không   |
| 428 | 4110 | 08082024     | SPOT-MAS 10(*)                                                 |                                                               |           | 5.500.000  | 5.500.000  | Không   |
| 429 | 3453 | 14052022.4   | Tầm soát 133 gen cho 30 bệnh ung thư di truyền ở nam và nữ (*) |                                                               | lần       | 10.206.000 | 10.206.000 | Không   |
| 430 | 3452 | 14052022.3   | Tầm soát 17 gen cho 15 bệnh ung thư di truyền ở nam và nữ (*)  |                                                               | lần       | 6.615.000  | 6.615.000  | Không   |
| 431 | 3451 | 14052022.2   | Tầm soát ung thư di truyền ở nam (*)                           |                                                               | lần       | 2.700.000  | 2.700.000  | Không   |
| 432 | 3450 | 14052022.1   | Tầm soát ung thư di truyền ở nữ (*)                            |                                                               | lần       | 2.700.000  | 2.700.000  | Không   |
| 433 | 3457 | 14052022.8   | Tìm đột biến gây bệnh loạn đường cơ Duchence (*)               |                                                               | lần       | 4.563.000  | 4.563.000  | Không   |
| 434 | 3456 | 14052022.7   | Tìm đột biến gây bệnh teo cơ tủy sống SMA (*)                  |                                                               | lần       | 4.563.000  | 4.563.000  | Không   |
| 435 | 0262 |              | Triple test(*)                                                 |                                                               | lần       | 823.000    | 823.000    | Không   |
| 436 | 3177 | 06072021     | Xét nghiệm tiền sản giật                                       |                                                               | Lần       | 850.000    | 850.000    | Không   |
| 437 | 4213 | 24022025.6   | Các mẫu Cell Block (*)                                         |                                                               |           | 532.000    | 532.000    | Không   |
| 438 | 4212 | 24022025.5   | Các mẫu sinh thiết nhỏ (*)                                     |                                                               |           | 672.000    | 672.000    | Không   |
| 439 | 0148 | 25.0007.1758 | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                    |                                                               | lần       | 523.000    | 523.000    | Không   |
| 440 | 0108 |              | Chọc tế bào FNA qua siêu âm                                    |                                                               | lần       | 224.000    | 224.000    | Không   |
| 441 | 4208 | 24022025.1   | Giải phẫu bệnh (*)                                             |                                                               |           | 672.000    | 672.000    | Không   |
| 442 | 4210 | 24022025.3   | Mẫu đại phẫu (Đoạn ruột, dạ dày, tử cung...) (*)               |                                                               |           | 1.128.000  | 1.128.000  | Không   |
| 443 | 0150 |              | Mẫu tiền liệt tuyến(*)                                         |                                                               | lần       | 840.000    | 840.000    | Không   |
| 444 | 0143 |              | Mô sinh thiết u vú (sinh thiết u, hạch)(*)                     |                                                               | lần       | 370.000    | 370.000    | Không   |
| 445 | 4214 | 24022025.7   | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (*)                  |                                                               |           | 1.040.000  | 1.040.000  | Không   |
| 446 | 0144 |              | Sinh thiết cổ tử cung (*)                                      |                                                               | lần       | 456.000    | 456.000    | Không   |
| 447 | 0149 |              | Sinh thiết cổ tử cung(*)                                       |                                                               | lần       | 69.000     | 69.000     | Không   |
| 448 | 0152 |              | Sinh thiết đại tràng(*)                                        |                                                               | lần       | 450.000    | 450.000    | Không   |
| 449 | 4211 | 24022025.4   | Sinh thiết tuyến giáp (FNA)(*)                                 |                                                               |           | 473.000    | 473.000    | Không   |
| 450 | 1821 |              | Tế bào lạ(*)                                                   |                                                               | lần       | 187.000    | 187.000    | Không   |
| 451 | 4209 | 24022025.2   | Xét nghiệm tế bào FNA (*)                                      |                                                               |           | 473.000    | 473.000    | Không   |
| 452 | 4493 | 04082025     | 17-OH Progesterone (17-Hydroxyprogesterone) (Elisa)(*)         |                                                               |           | 165.000    | 165.000    | Không   |
| 453 | 1855 |              | A/G(*)                                                         |                                                               | g/100 ml  | 59.000     | 59.000     | Không   |
| 454 | 1854 |              | Acid Phosphatase (máu đông)(*)                                 |                                                               |           | 67.000     | 67.000     | Không   |
| 455 | 1835 |              | ACTH(*)                                                        |                                                               | pg/mL     | 198.000    | 198.000    | Không   |
| 456 | 1824 |              | ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (*)                                 |                                                               | lần       | 278.000    | 278.000    | Không   |
| 457 | 1873 |              | ALA/ nước tiểu (*)                                             |                                                               | lần       | 184.000    | 184.000    | Không   |
| 458 | 2603 |              | Aldosterone > 11 Year.(*)                                      |                                                               | Ng/dL     | 415.000    | 415.000    | Không   |
| 459 | 1830 |              | Alkaline phosphatase. (*)                                      |                                                               | U/L       | 102.000    | 102.000    | Không   |
| 460 | 1869 |              | AMH(chỉ số hiếm muộn)(*)                                       |                                                               | lần       | 612.000    | 612.000    | Không   |
| 461 | 1806 |              | ANA Test(*)                                                    |                                                               | lần       | 181.000    | 181.000    | Không   |
| 462 | 4096 | 22072024     | Anti beta2 glycoprotein IgG (*)                                |                                                               |           | 693.000    | 693.000    | Không   |
| 463 | 4097 | 22072024     | Anti beta2 glycoprotein IgM (*)                                |                                                               |           | 693.000    | 693.000    | Không   |
| 464 | 1861 |              | Áp suất thẩm thấu nước tiểu                                    |                                                               | lần       | 79.000     | 79.000     | Không   |
| 465 | 1852 |              | Apo Lipoprotein AI(*)                                          |                                                               | lần       | 67.000     | 67.000     | Không   |
| 466 | 1853 |              | Apo Lipoprotein B(*)                                           |                                                               | lần       | 67.000     | 67.000     | Không   |
| 467 | 3141 | 12062021     | Catecholamin/nước tiểu (24h)(*)                                |                                                               | Lần       | 840.000    | 840.000    | Không   |
| 468 | 1884 |              | Ceton/urê(*)                                                   |                                                               | lần       | 53.000     | 53.000     | Không   |
| 469 | 3740 | 01.06.2023   | Cholinesterase (CHE)                                           |                                                               | U/L       | 135.000    | 135.000    | Không   |
| 470 | 1829 |              | CK(*)                                                          |                                                               | lần       | 132.000    | 132.000    | Không   |
| 471 | 1809 |              | Cocaine/Urine(*)                                               |                                                               | lần       | 132.000    | 132.000    | Không   |
| 472 | 3148 | 18062021     | Điện giải đồ (dịch)                                            |                                                               | lần       | 212.000    | 212.000    | Không   |
| 473 | 1780 | 23.0058.1487 | Điện giải đồ (Na, K, Cl)                                       | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                | lần       | 212.000    | 212.000    | 30.200  |
| 474 | 1879 |              | Điện giải niệu (Na, K, Cl)                                     |                                                               | lần       | 190.000    | 190.000    | Không   |
| 475 | 1833 |              | Digoxin(*)                                                     |                                                               | ng/ml     | 184.000    | 184.000    | Không   |
| 476 | 1875 |              | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) (*)                             |                                                               | lần       | 347.000    | 347.000    | Không   |
| 477 | 1781 | 23.0003.1494 | Định lượng Acid Uric                                           | Định lượng Acid Uric [Máu]                                    | mg/dl     | 46.000     | 46.000     | 22.400  |
| 478 | 1785 | 23.0007.1494 | Định lượng Albumin                                             | Định lượng Albumin [Máu]                                      |           | 58.000     | 58.000     | 22.400  |
| 479 | 3658 | 06012023     | Định lượng Albumin (Dịch)                                      |                                                               | g/L       | 67.000     | 67.000     | Không   |
| 480 | 3825 | 22072023.2   | Định lượng Albumin (niệu)                                      |                                                               | mg/L      | 127.000    | 127.000    | Không   |
| 481 | 3439 | 29042022     | Định lượng Albumin niệu (24h)                                  |                                                               | mg/24 giờ | 67.000     | 67.000     | Không   |
| 482 | 3990 | 22.12.2023.1 | Định lượng Amoniac (NH3)                                       |                                                               | µmol/L    | 115.000    | 115.000    | Không   |
| 483 | 1839 | 23.0175.1576 | Định lượng Amylase (niệu)                                      |                                                               | U/L       | 93.000     | 93.000     | Không   |
| 484 | 1849 |              | Định lượng ASO                                                 |                                                               | IU/mL     | 93.000     | 93.000     | Không   |
| 485 | 1843 |              | Định lượng Bilirubin gián tiếp                                 |                                                               | umol/L    | 53.000     | 53.000     | Không   |
| 486 | 1778 | 23.0027.1493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                           | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                          | umol/L    | 53.000     | 53.000     | 22.400  |
| 487 | 1777 | 23.0025.1493 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                           | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                          | umol/L    | 93.000     | 93.000     | 22.400  |
| 488 | 3655 | 23.0030.1472 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                 | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                | mmol/L    | 81.000     | 81.000     | 16.800  |
| 489 | 1761 | 23.0029.1473 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                               | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                              | mmol/L    | 93.000     | 93.000     | 13.400  |
| 490 | 4565 | 26122025     | Định lượng Catecholamin (*)                                    |                                                               |           | 693.000    | 693.000    | Không   |
| 491 | 1779 | 23.0041.1506 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                         | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                        | mg/dL     | 52.000     | 52.000     | 28.000  |
| 492 | 3659 | 23.0207.1604 | Định lượng Clo [dịch não tủy]                                  | Định lượng Clo [dịch não tủy]                                 | mmol/L    | 53.000     | 53.000     | 23.400  |
| 493 | 1766 | 23.0051.1494 | Định lượng Creatinin                                           | Định lượng Creatinin (máu)                                    | umol/L    | 54.000     | 54.000     | 22.400  |
| 494 | 3673 | 23.0216.1494 | Định lượng Creatinin (dịch)                                    | Định lượng Creatinin (dịch)                                   | umol/L    | 54.000     | 54.000     | 22.400  |
| 495 | 1838 | 23.0184.1598 | Định lượng Creatinin (niệu)                                    | Định lượng Creatinin (niệu)                                   | mg/dL     | 67.000     | 67.000     | 16.800  |
| 496 | 1787 | 23.0228.1483 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                            | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                           | mg/L      | 106.000    | 106.000    | 56.100  |
| 497 | 4354 | 27032025.2   | Định lượng CRP hs (C-reactive protein high sensitivity)        |                                                               | mg/L      | 55.000     | 55.000     | Không   |
| 498 | 4086 | 04062024     | Định lượng Cystatin C                                          |                                                               | mg/L      | 160.000    | 160.000    | Không   |
| 499 | 1797 |              | Định lượng Ethanol (cồn)                                       |                                                               | g/L       | 202.000    | 202.000    | Không   |
| 500 | 1825 |              | Định lượng Ferritin (Máu)                                      |                                                               | ng/ml     | 184.000    | 184.000    | Không   |
| 501 | 3674 | 23.0217.1605 | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]                              | Định lượng Glucose [dịch chọc dò]                             | mmol/L    | 46.000     | 46.000     | 13.400  |
| 502 | 3656 | 23.0208.1605 | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                              | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                             | Mg%       | 46.000     | 46.000     | 13.400  |
| 503 | 1782 | 23.0075.1494 | Định lượng Glucose [Máu]                                       | Định lượng Glucose [Máu]                                      | mmol/L    | 46.000     | 46.000     | 22.400  |
| 504 | 1871 |              | Định lượng Glucose [Máu] (sau ăn)                              |                                                               | mmol/L    | 46.000     | 46.000     | Không   |
| 505 | 1771 | 23.0083.1523 | Định lượng HbA1c                                               | Định lượng HbA1c [Máu]                                        | %         | 190.000    | 190.000    | 105.300 |
| 506 | 1763 | 23.0084.1506 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | mg/dL     | 53.000     | 53.000     | 28.000  |
| 507 | 4353 | 27032025.1   | Định lượng Insulin                                             |                                                               | µU/mL     | 117.000    | 117.000    | Không   |
| 508 | 3150 | 18062021.2   | Định lượng Lactate (dịch)                                      |                                                               | g/L       | 190.000    | 190.000    | Không   |
| 509 | 1792 |              | Định lượng Lactate [máu]                                       |                                                               | mmol/L    | 190.000    | 190.000    | Không   |

|     |      |              |                                                                                                                                               |                                                     |        |           |           |        |
|-----|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--------|
| 510 | 3149 | 18062021.1   | Định lượng LDH (dịch)                                                                                                                         |                                                     | U/L    | 106.000   | 106.000   | Không  |
| 511 | 1790 | 23.0112.1506 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)                                                                                      |                                                     | mg/dL  | 49.000    | 49.000    | Không  |
| 512 | 1842 |              | Định lượng MAU (Micro albumin Urine)                                                                                                          |                                                     | mg/l   | 120.000   | 120.000   | Không  |
| 513 | 1822 |              | Định lượng Methadone                                                                                                                          |                                                     |        | 86.000    | 86.000    | Không  |
| 514 | 1770 | 23.0118.1503 | Định lượng Mg                                                                                                                                 | Định lượng Mg [Máu]                                 | mmol/L | 53.000    | 53.000    | 33.600 |
| 515 | 3664 | 23.0128.1494 | Định lượng Phospho (máu)                                                                                                                      | Định lượng Phospho (máu)                            | mmol/L | 79.000    | 79.000    | 22.400 |
| 516 | 1769 | 23.0133.1494 | Định lượng Protein                                                                                                                            | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                  | g/dL   | 79.000    | 79.000    | 22.400 |
| 517 | 3675 | 23.0219.1494 | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                                                                                                             | Định lượng Protein [dịch chọc dò]                   | g/L    | 69.000    | 69.000    | 22.400 |
| 518 | 3657 | 23.0210.1607 | Định lượng Protein [dịch não tủy]                                                                                                             | Định lượng Protein [dịch não tủy]                   | Mg%    | 60.000    | 60.000    | 11.200 |
| 519 | 1773 | 23.0201.1593 | Định lượng Protein [Niệu]                                                                                                                     | Định lượng Protein (niệu)                           | g/L    | 60.000    | 60.000    | 14.400 |
| 520 | 1764 | 23.0142.1557 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]                                                                                                       | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]             | IU/mL  | 120.000   | 120.000   | 39.200 |
| 521 | 1836 |              | Định lượng sắt huyết thanh (Máu)                                                                                                              |                                                     | umol/L | 102.000   | 102.000   | Không  |
| 522 | 1765 | 23.0158.1506 | Định lượng Triglycerid                                                                                                                        | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                  | mg/dL  | 49.000    | 49.000    | 28.000 |
| 523 | 3676 | 23.0221.1506 | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]                                                                                                         | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]               | mg/dL  | 49.000    | 49.000    | 28.000 |
| 524 | 1762 | 23.0166.1494 | Định lượng Urê                                                                                                                                | Định lượng Urê máu [Máu]                            | mmol/L | 54.000    | 54.000    | 22.400 |
| 525 | 3677 | 23.0223.1494 | Định lượng Urê (dịch)                                                                                                                         | Định lượng Urê (dịch)                               | mmol/L | 54.000    | 54.000    | 22.400 |
| 526 | 1772 | 23.0205.1598 | Định lượng Urê [Niệu]                                                                                                                         | Định lượng Urê (niệu)                               | mmol/L | 54.000    | 54.000    | 16.800 |
| 527 | 3717 | 13.04.2023   | Định lượng Vancomycin                                                                                                                         |                                                     |        | 590.000   | 590.000   | Không  |
| 528 | 1863 |              | Định tính Amphetamin (test nhanh)                                                                                                             |                                                     |        | 86.000    | 86.000    | Không  |
| 529 | 1864 |              | Định tính Heroin,Morphin (test nhanh)                                                                                                         |                                                     |        | 132.000   | 132.000   | Không  |
| 530 | 1823 |              | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)                                                                                                        |                                                     |        | 86.000    | 86.000    | Không  |
| 531 | 3713 | 12.04.2023   | Độ bão hoà transferrin                                                                                                                        |                                                     |        | 284.000   | 284.000   | Không  |
| 532 | 1774 | 23.0019.1493 | Đo hoạt độ ALT (GPT)                                                                                                                          | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                          | U/L    | 48.000    | 48.000    | 22.400 |
| 533 | 1786 | 23.0010.1494 | Đo hoạt độ Amylase                                                                                                                            | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                            | U/L    | 47.000    | 47.000    | 22.400 |
| 534 | 1874 |              | Đo hoạt độ Amylase (dịch)                                                                                                                     |                                                     | U/L    | 92.000    | 92.000    | Không  |
| 535 | 1775 | 23.0020.1493 | Đo hoạt độ AST (GOT)                                                                                                                          | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                          | U/L    | 48.000    | 48.000    | 22.400 |
| 536 | 1810 |              | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) (*)                                                                                                           |                                                     | U/L    | 40.000    | 40.000    | Không  |
| 537 | 1767 | 23.0044.1478 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) (*)                                                                                           |                                                     | u/L    | 132.000   | 132.000   | Không  |
| 538 | 1776 | 23.0077.1518 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]                                                                                              | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]    | U/L    | 53.000    | 53.000    | 20.000 |
| 539 | 1793 |              | Đo hoạt độ LDH                                                                                                                                |                                                     | U/L    | 106.000   | 106.000   | Không  |
| 540 | 1807 |              | Đo hoạt độ Lipase                                                                                                                             |                                                     | U/L    | 133.000   | 133.000   | Không  |
| 541 | 1832 |              | Dung nạp Glucose                                                                                                                              |                                                     | lần    | 160.000   | 160.000   | Không  |
| 542 | 3893 | 03102023.6   | Đường máu mao mạch                                                                                                                            |                                                     | mg/dL  | 43.000    | 43.000    | Không  |
| 543 | 3827 | 27072023     | Factor V (*)                                                                                                                                  |                                                     |        | 272.000   | 272.000   | Không  |
| 544 | 1802 | 28_2P567     | Folate(*)                                                                                                                                     |                                                     | ng/ml  | 165.000   | 165.000   | Không  |
| 545 | 1788 |              | G6PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)(*)                                                                                                    |                                                     |        | 209.000   | 209.000   | Không  |
| 546 | 1859 |              | Globulin(*)                                                                                                                                   |                                                     | lần    | 33.000    | 33.000    | Không  |
| 547 | 1867 |              | Hargraves(*)                                                                                                                                  |                                                     | lần    | 102.000   | 102.000   | Không  |
| 548 | 1860 |              | Hemoglobine niệu.(*)                                                                                                                          |                                                     | g/dl   | 99.000    | 99.000    | Không  |
| 549 | 1816 |              | Heroin, Morphin/Blood (*)                                                                                                                     |                                                     | lần    | 347.000   | 347.000   | Không  |
| 550 | 3828 | 27072023.2   | Homocysteine (*)                                                                                                                              |                                                     |        | 272.000   | 272.000   | Không  |
| 551 | 1789 |              | Ion - Clor                                                                                                                                    |                                                     | mmol/L | 53.000    | 53.000    | Không  |
| 552 | 1800 |              | Ion - Natri                                                                                                                                   |                                                     | mmol/L | 106.000   | 106.000   | Không  |
| 553 | 1845 |              | Kali                                                                                                                                          |                                                     | mmol/L | 53.000    | 53.000    | Không  |
| 554 | 1848 |              | Kali/Urine                                                                                                                                    |                                                     | mmol/L | 26.000    | 26.000    | Không  |
| 555 | 4496 | 1870         | Karvotype -Nhiễm sắc thể độ(*)                                                                                                                |                                                     |        | 1.485.000 | 1.485.000 | Không  |
| 556 | 1868 |              | Kềm trong máu(*)                                                                                                                              |                                                     | µg/dL  | 253.000   | 253.000   | Không  |
| 557 | 1885 |              | Keton [niệu](*)                                                                                                                               |                                                     |        | 53.000    | 53.000    | Không  |
| 558 | 1856 |              | Ketone/serum(*)                                                                                                                               |                                                     | mmol/L | 79.000    | 79.000    | Không  |
| 559 | 1784 | 22.0142.1304 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                          | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                | lần    | 53.000    | 53.000    | 24.800 |
| 560 | 3508 | 15082022     | Neisseria gonorrhoeae Real - time PCR/Chlamydia Real - time PCR                                                                               |                                                     | lần    | 740.000   | 740.000   | Không  |
| 561 | 3695 | 07032023     | PCR-H1N1 (*)                                                                                                                                  |                                                     |        | 519.000   | 519.000   | Không  |
| 562 | 3696 | 07032023     | PCR-H5N1 (*)                                                                                                                                  |                                                     |        | 519.000   | 519.000   | Không  |
| 563 | 3661 | 23.0220.1608 | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                                       | Phản ứng Rivalta [dịch]                             |        | 60.000    | 60.000    | 8.800  |
| 564 | 1805 |              | Protein Bence - Jones(*)                                                                                                                      |                                                     | lần    | 26.000    | 26.000    | Không  |
| 565 | 1813 |              | Protein niệu 24 giờ.                                                                                                                          |                                                     | lần    | 67.000    | 67.000    | Không  |
| 566 | 3142 | 12062021.1   | Renine (Liaison)(*)                                                                                                                           |                                                     | ng/L   | 840.000   | 840.000   | Không  |
| 567 | 1820 |              | t CO2                                                                                                                                         |                                                     | lần    | 53.000    | 53.000    | Không  |
| 568 | 1768 | 23.0206.1596 | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                                                                                                   | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)         |        | 75.000    | 75.000    | 28.600 |
| 569 | 3824 | 22072023.1   | Tỷ lệ Albumin/ Creatinin                                                                                                                      |                                                     | mg/g   | 194.000   | 194.000   | Không  |
| 570 | 1796 |              | VMA/24h(*)                                                                                                                                    |                                                     |        | 389.000   | 389.000   | Không  |
| 571 | 1880 |              | Xét nghiệm Ceruloplasmine (*)                                                                                                                 |                                                     | lần    | 138.000   | 138.000   | Không  |
| 572 | 3030 | 30122020.1   | Xét nghiệm cón trong hơi thở                                                                                                                  |                                                     | mg/L   | 120.000   | 120.000   | Không  |
| 573 | 1783 | 01.0281.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                                                            | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)  | mg/dL  | 43.000    | 43.000    | 16.000 |
| 574 | 4141 | 18092024     | Xét nghiệm Ketone máu tại giường                                                                                                              |                                                     | mmol/L | 100.000   | 100.000   | Không  |
|     | 3032 |              | Xét nghiệm ma túy (Xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy theo quy định của Bộ Y tế:Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin) |                                                     | lần    | 202.000   | 202.000   | Không  |
| 575 |      |              |                                                                                                                                               |                                                     |        |           |           |        |
| 576 | 3829 | 27072023.1   | Anti Thrombin III (*)                                                                                                                         |                                                     | %      | 272.000   | 272.000   | Không  |
| 577 | 1794 |              | Áp suất thẩm thấu máu                                                                                                                         |                                                     |        | 79.000    | 79.000    | Không  |
| 578 | 1899 |              | Beta- Microglobulin(*)                                                                                                                        |                                                     | lần    | 139.000   | 139.000   | Không  |
| 579 | 1896 |              | Dần tiểu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)                                                                                                 |                                                     | lần    | 91.000    | 91.000    | Không  |
| 580 | 1901 |              | Điện di huyết sắc tố(*)                                                                                                                       |                                                     | lần    | 507.000   | 507.000   | Không  |
| 581 | 1900 |              | Điện di protein (máy tự động) (*)                                                                                                             |                                                     | lần    | 308.000   | 308.000   | Không  |
| 582 | 1898 |              | Định lượng Beta 2 MicroGlobulin. (*)                                                                                                          |                                                     | lần    | 209.000   | 209.000   | Không  |
| 583 | 1834 |              | Định lượng D-Dimer                                                                                                                            |                                                     | ng/mL  | 323.000   | 323.000   | Không  |
| 584 | 2036 |              | Định lượng Fibrinogen                                                                                                                         |                                                     | g/L    | 215.000   | 215.000   | Không  |
| 585 | 1814 |              | Định lượng Transferrin                                                                                                                        |                                                     | mg/dL  | 100.000   | 100.000   | Không  |
| 586 | 4054 | 24042024     | Định lượng yếu tố IX (*)                                                                                                                      |                                                     |        | 748.000   | 748.000   | Không  |
| 587 | 4220 | 03032025.1   | Định lượng yếu tố IX (*)                                                                                                                      |                                                     |        | 865.700   | 865.700   | Không  |
| 588 | 4219 | 03032025     | Định lượng yếu tố VIII(*)                                                                                                                     |                                                     |        | 764.500   | 764.000   | Không  |
| 589 | 4053 | 24042024     | Định lượng yếu tố VIII(*)                                                                                                                     |                                                     |        | 748.000   | 748.000   | Không  |
| 590 | 3992 | 22.0279.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                    | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)          |        | 107.000   | 107.000   | 42.100 |
| 591 | 2586 | 22.0280.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phản da)                                                                                                       | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phản da)             | lần    | 107.000   | 107.000   | 42.100 |
| 592 | 3993 | 22.0291.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                  | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)        |        | 133.000   | 133.000   | 33.500 |
| 593 | 1888 | 22.0292.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phản da)                                                                                                     | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phản da)           | lần    | 133.000   | 133.000   | 33.500 |
| 594 | 3834 | 28072023.1   | EPO (Erythropoietin định lượng) (*)                                                                                                           |                                                     |        | 272.000   | 272.000   | Không  |
| 595 | 4182 | 29112024     | Factor V Leiden (APC Resistance V) (*)                                                                                                        |                                                     |        | 308.000   | 308.000   | Không  |
| 596 | 2037 |              | Glo - Alpha 1(*)                                                                                                                              |                                                     | lần    | 93.000    | 93.000    | Không  |
| 597 | 2038 |              | Glo - Alpha 2(*)                                                                                                                              |                                                     | lần    | 93.000    | 93.000    | Không  |
| 598 | 2039 |              | Glo - Beta 1(*)                                                                                                                               |                                                     | lần    | 93.000    | 93.000    | Không  |
| 599 | 2041 |              | JNR.                                                                                                                                          |                                                     |        | 121.000   | 121.000   | Không  |
| 600 | 2044 |              | Pb/blood (Chì/máu) (*)                                                                                                                        |                                                     | lần    | 382.000   | 382.000   | Không  |
| 601 | 2637 |              | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                       |                                                     | lần    | 69.000    | 69.000    | Không  |
| 602 | 4144 | 25092024     | Phát hiện kháng đông đường chung                                                                                                              |                                                     |        | 363.000   | 363.000   | Không  |
| 603 | 4143 | 25092024     | Phát hiện kháng đông ngoại sinh                                                                                                               |                                                     |        | 242.000   | 242.000   | Không  |
| 604 | 4142 | 25092024     | Phát hiện kháng đông nội sinh                                                                                                                 |                                                     |        | 242.000   | 242.000   | Không  |
| 605 | 3830 | 27072023.3   | Protein C (*)                                                                                                                                 |                                                     | %      | 507.000   | 507.000   | Không  |
| 606 | 3832 | 27072023.4   | Protein S (*)                                                                                                                                 |                                                     | %      | 507.000   | 507.000   | Không  |
| 607 | 2042 |              | Test Coombs                                                                                                                                   |                                                     | lần    | 106.000   | 106.000   | Không  |
| 608 | 1887 | 22.0160.1345 | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                                           | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | %      | 53.000    | 53.000    | 18.600 |
| 609 | 1891 | 22.0019.1348 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                                           | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                 | Phút   | 32.000    | 32.000    | 13.600 |



|     |      |              |                                                                                                                            |                                                                                                                            |        |           |           |         |
|-----|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|---------|
| 610 | 2045 |              | Thời gian máu đông                                                                                                         |                                                                                                                            | Phút   | 32.000    | 32.000    | Không   |
| 611 | 2884 | 22.0001.1352 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       |        | 121.000   | 121.000   | 68.400  |
| 612 | 2885 | 22.0005.1354 | Thời gian thromboplastin một phản hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động | Thời gian thromboplastin một phản hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động |        | 121.000   | 121.000   | 43.500  |
| 613 | 1893 | 22.0121.1369 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                    | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                    | lần    | 107.000   | 107.000   | 49.700  |
| 614 | 1892 | 01.0285.1349 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                       | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                                       | Phút   | 32.000    | 32.000    | 13.600  |
| 615 | 1897 |              | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)(*)                                                                           |                                                                                                                            | %      | 72.000    | 72.000    | Không   |
| 616 | 4481 | 26062025     | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                       |                                                                                                                            | %      | 72.000    | 72.000    | Không   |
| 617 | 3815 | 11072023     | Xét nghiệm INR nhanh ( Có thể kèm cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay                                                     |                                                                                                                            |        | 140.000   | 140.000   | Không   |
| 618 | 1799 | 22.0142.1304 | Xét nghiệm khí máu                                                                                                         |                                                                                                                            |        | 202.000   | 202.000   | Không   |
| 619 | 3496 | 09072022     | Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu (Bảng phương pháp thủ công)                                                                |                                                                                                                            | lần    | 58.000    | 58.000    | Không   |
| 620 | 2605 |              | 17OH Cor/17 Keto/24h(*)                                                                                                    |                                                                                                                            | lần    | 468.000   | 468.000   | Không   |
| 621 | 2604 |              | AMA - M2(*)                                                                                                                |                                                                                                                            | lần    | 251.000   | 251.000   | Không   |
| 622 | 2598 |              | Anti - GAD(*)                                                                                                              |                                                                                                                            | IU/mL  | 418.000   | 418.000   | Không   |
| 623 | 2599 |              | Bộ tuyến yên(*)                                                                                                            |                                                                                                                            | lần    | 493.000   | 493.000   | Không   |
| 624 | 2635 | DV2508       | CPK - MB (Creatinine PhosphoKinase (CPK)*)                                                                                 |                                                                                                                            | lần    | 99.000    | 99.000    | Không   |
| 625 | 2602 |              | hGH(*)                                                                                                                     |                                                                                                                            | ng/mL  | 212.000   | 212.000   | Không   |
| 626 | 4035 | 27032024     | Ancylostoma IgG/IgM (Giun móc) (*)                                                                                         |                                                                                                                            |        | 297.000   | 297.000   | Không   |
| 627 | 2023 |              | Angiostrongylus cantonensis IgG (giun tròn chuột) (*)                                                                      |                                                                                                                            | S/co   | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 628 | 2024 |              | Angiostrongylus cantonensis IGM (giun tròn chuột) (*)                                                                      |                                                                                                                            |        | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 629 | 1986 |              | Clonorchis Sinensis IgG(*)                                                                                                 |                                                                                                                            |        | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 630 | 1987 |              | Clonorchis Sinensis IgM(*)                                                                                                 |                                                                                                                            |        | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 631 | 1933 |              | Cysticercosae-IgG                                                                                                          |                                                                                                                            | OD     | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 632 | 2592 |              | Enchinococcus-IgG(*)                                                                                                       |                                                                                                                            | lần    | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 633 | 1939 |              | Fasciola-IgG (*)                                                                                                           |                                                                                                                            | OD     | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 634 | 2020 |              | Giun đũa Ascaris lumbricoides IgG                                                                                          |                                                                                                                            | OD     | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 635 | 2021 |              | Giun đũa Ascaris lumbricoides IgM(*)                                                                                       |                                                                                                                            |        | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 636 | 1938 |              | Gnathostoma                                                                                                                |                                                                                                                            | OD     | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 637 | 2601 |              | Paragonimus-IgG (*)                                                                                                        |                                                                                                                            | OD     | 143.000   | 143.000   | Không   |
| 638 | 4036 | 27032024.1   | Phết máu ngoại vi tìm ký sinh trùng                                                                                        |                                                                                                                            |        | 94.000    | 94.000    | Không   |
| 639 | 1929 |              | Sero Filariasis Ag (Giun chỉ) (*)                                                                                          |                                                                                                                            |        | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 640 | 1985 |              | Strongyloids-IgG                                                                                                           |                                                                                                                            | OD     | 146.000   | 146.000   | Không   |
| 641 | 1973 |              | Toxocara-IgG                                                                                                               |                                                                                                                            | OD     | 161.000   | 161.000   | Không   |
| 642 | 1920 |              | Trichinella-IgG (*)                                                                                                        |                                                                                                                            |        | 120.000   | 120.000   | Không   |
| 643 | 3836 | 14082023     | Amibe/serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica) (Elisa) (*)                                                               |                                                                                                                            |        | 143.000   | 143.000   | Không   |
| 644 | 3731 | 22.05.2023   | ANA-8-Profile(*)                                                                                                           |                                                                                                                            |        | 1.353.000 | 1.353.000 | Không   |
| 645 | 1971 |              | ANCA screen(*)                                                                                                             |                                                                                                                            | lần    | 314.000   | 314.000   | Không   |
| 646 | 1923 |              | Anti - HBe (ELISA)(*)                                                                                                      |                                                                                                                            | S/Co   | 291.000   | 291.000   | Không   |
| 647 | 2015 |              | Anti Cardiolipin IgG (Elisa)(*)                                                                                            |                                                                                                                            |        | 251.000   | 251.000   | Không   |
| 648 | 2014 |              | Anti Cardiolipin IgM (Elisa)(*)                                                                                            |                                                                                                                            |        | 251.000   | 251.000   | Không   |
| 649 | 1949 |              | ANTI HAV IgM(*)                                                                                                            |                                                                                                                            |        | 251.000   | 251.000   | Không   |
| 650 | 1948 |              | Anti HBc- IgM (ELISA)(*)                                                                                                   |                                                                                                                            |        | 190.000   | 190.000   | Không   |
| 651 | 1804 |              | Anti HBc- Total(*)                                                                                                         |                                                                                                                            | S/Co   | 190.000   | 190.000   | Không   |
| 652 | 2011 |              | Anti HEV IgM(*)                                                                                                            |                                                                                                                            | S/Co   | 251.000   | 251.000   | Không   |
| 653 | 2010 |              | Anti HEV IgG (*)                                                                                                           |                                                                                                                            |        | 251.000   | 251.000   | Không   |
| 654 | 4178 | 18112024.1   | Anti LKM-1 (Liver Kidney Microsomal) (*)                                                                                   |                                                                                                                            |        | 198.000   | 198.000   | Không   |
| 655 | 2012 |              | Anti Phospholipid IgG (Elisa)(*)                                                                                           |                                                                                                                            |        | 251.000   | 251.000   | Không   |
| 656 | 2013 |              | Anti Phospholipid IgM (Elisa)(*)                                                                                           |                                                                                                                            |        | 251.000   | 251.000   | Không   |
| 657 | 4179 | 18112024.2   | Anti SLA/LP (Soluble liver antigen/Liver Pancreas) (*)                                                                     |                                                                                                                            |        | 198.000   | 198.000   | Không   |
| 658 | 2028 |              | Anti thyroglobulin (TGAb) (*)                                                                                              |                                                                                                                            | UI/mL  | 190.000   | 190.000   | Không   |
| 659 | 1910 |              | C1 (tìm dị ứng penicillin G)(*)                                                                                            |                                                                                                                            |        | 202.000   | 202.000   | Không   |
| 660 | 2587 |              | C2 (tìm dị ứng penicillin V)(*)                                                                                            |                                                                                                                            | lần    | 202.000   | 202.000   | Không   |
| 661 | 1979 |              | C3(*)                                                                                                                      |                                                                                                                            | lần    | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 662 | 1943 |              | C4(*)                                                                                                                      |                                                                                                                            |        | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 663 | 1965 |              | Calcitonin(*)                                                                                                              |                                                                                                                            | lần    | 228.000   | 228.000   | Không   |
| 664 | 3939 | 27112023     | CD4/CD8 (*)                                                                                                                |                                                                                                                            |        | 583.000   | 583.000   | Không   |
| 665 | 1978 |              | Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA                                                                                  |                                                                                                                            | UI/ml  | 278.000   | 278.000   | Không   |
| 666 | 1960 |              | Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA                                                                                  |                                                                                                                            | COI    | 278.000   | 278.000   | Không   |
| 667 | 1894 |              | Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA (*)                                                                           |                                                                                                                            | IU/mL  | 224.000   | 224.000   | Không   |
| 668 | 1967 |              | Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA (*)                                                                           |                                                                                                                            | IU/ml  | 224.000   | 224.000   | Không   |
| 669 | 4216 | 25022025.2   | CYP2C19*2*3 genotype (*)                                                                                                   |                                                                                                                            |        | 1.353.000 | 1.353.000 | Không   |
| 670 | 3465 | 24.0187.1637 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                                                                            | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                                                                            | lần    | 305.000   | 305.000   | 142.500 |
| 671 | 3463 | 24.0183.1637 | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                                                                              | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                                                                              | lần    | 316.000   | 316.000   | 142.500 |
| 672 | 3464 | 24.0184.1637 | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                                                                                    | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh                                                                                    | lần    | 621.000   | 621.000   | 142.500 |
| 673 | 4072 | 23052024     | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) (*)                                                                                 |                                                                                                                            | Lần    | 748.000   | 748.000   | Không   |
| 674 | 1991 |              | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)                                                                                        |                                                                                                                            | UI/mL  | 207.000   | 207.000   | Không   |
| 675 | 4140 | 12092024     | Định lượng Anti - TPO (Anti - thyroid Peroxidase antibodies)                                                               |                                                                                                                            | UI/mL  | 251.000   | 251.000   | Không   |
| 676 | 3989 | 22.12.2023.2 | Định lượng Anti CCP                                                                                                        |                                                                                                                            | U/mL   | 409.000   | 409.000   | Không   |
| 677 | 1801 | 1464         | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)                                                                       |                                                                                                                            | mIU/mL | 219.000   | 219.000   | Không   |
| 678 | 1922 |              | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)                                                                                     |                                                                                                                            | U/ml   | 240.000   | 240.000   | Không   |
| 679 | 2916 |              | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)                                                                                |                                                                                                                            | U/ml   | 207.000   | 207.000   | Không   |
| 680 | 2917 |              | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)                                                                           |                                                                                                                            | U/mL   | 207.000   | 207.000   | Không   |
| 681 | 2918 |              | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)                                                                                |                                                                                                                            | U/mL   | 207.000   | 207.000   | Không   |
| 682 | 2915 |              | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)                                                                                 |                                                                                                                            | ng/mL  | 207.000   | 207.000   | Không   |
| 683 | 1937 |              | Định lượng Cortisol                                                                                                        |                                                                                                                            | nmol/L | 152.000   | 152.000   | Không   |
| 684 | 1919 |              | Định lượng Cortisol                                                                                                        |                                                                                                                            | nmol/L | 152.000   | 152.000   | Không   |
| 685 | 4360 | 12042025     | Định lượng C-Peptid                                                                                                        |                                                                                                                            | ng/mL  | 258.000   | 258.000   | Không   |
| 686 | 2919 |              | Định lượng Cyfra 21 - 1                                                                                                    |                                                                                                                            | ng/mL  | 207.000   | 207.000   | Không   |
| 687 | 1908 | 23.0061.1513 | Định lượng Estradiol [Máu](*)                                                                                              |                                                                                                                            |        | 409.000   | 409.000   | Không   |
| 688 | 1883 |              | Định lượng free bhCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)                                                              |                                                                                                                            |        | 288.000   | 288.000   | Không   |
| 689 | 1902 | 23.0068.1561 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                                                                               | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                                                                               | pmol/L | 160.000   | 160.000   | 67.300  |
| 690 | 1903 | 23.0069.1561 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                                                                                      | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                                                                                      | ng/dl  | 160.000   | 160.000   | 67.300  |
| 691 | 1946 |              | Định lượng HE4                                                                                                             |                                                                                                                            | pmol/L | 364.000   | 364.000   | Không   |
| 692 | 3732 | 22.05.2023   | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) (*)                                                                                     |                                                                                                                            |        | 118.000   | 118.000   | Không   |
| 693 | 3733 | 22.05.2023   | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) (*)                                                                                     |                                                                                                                            |        | 118.000   | 118.000   | Không   |
| 694 | 1997 | 23.0110.1535 | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu] (*)                                                                              |                                                                                                                            | lần    | 153.000   | 153.000   | Không   |
| 695 | 1914 | 28_2P558     | Định lượng Myoglobin.                                                                                                      |                                                                                                                            |        | 152.000   | 152.000   | Không   |
| 696 | 3291 | 19102021     | Định lượng PAPP-A                                                                                                          |                                                                                                                            | lần    | 392.000   | 392.000   | Không   |
| 697 | 3353 | 14022022     | Định lượng Pro. GRP (Ứng thư Phôi Tế Bào Nhỏ) (*)                                                                          |                                                                                                                            |        | 425.000   | 425.000   | Không   |
| 698 | 2027 |              | Định lượng proBNP (NT -proBNP)                                                                                             |                                                                                                                            | pg/mL  | 706.000   | 706.000   | Không   |
| 699 | 1815 |              | Định lượng Pro-calcitonin                                                                                                  |                                                                                                                            | ng/mL  | 493.000   | 493.000   | Không   |
| 700 | 1995 | 23.0134.1550 | Định lượng Progesteron [Máu] (*)                                                                                           |                                                                                                                            | lần    | 153.000   | 153.000   | Không   |
| 701 | 1994 | 23.0131.1552 | Định lượng Prolactin [Máu] (*)                                                                                             |                                                                                                                            | ng/mL  | 153.000   | 153.000   | Không   |
| 702 | 1957 |              | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific)                                                                         |                                                                                                                            | ng/mL  | 240.000   | 240.000   | Không   |
| 703 | 3578 | 12102022.1   | Định lượng T3 (*)                                                                                                          |                                                                                                                            | lần    | 94.000    | 94.000    | Không   |
| 704 | 3577 | 12102022     | Định lượng T4 (*)                                                                                                          |                                                                                                                            | lần    | 94.000    | 94.000    | Không   |
| 705 | 1996 | 23.0151.1563 | Định lượng Testosterol [Máu] (*)                                                                                           |                                                                                                                            | lần    | 271.000   | 271.000   | Không   |
| 706 | 4074 | 23052024_2   | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)                                                                                  |                                                                                                                            | IU/L   | 479.000   | 479.000   | Không   |

|     |      |              |                                                                                                     |                               |           |            |            |        |
|-----|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|------------|------------|--------|
| 707 | 3293 | 23.0160.1569 | Định lượng Troponin Ths [Máu]                                                                       | Định lượng Troponin Ths [Máu] | pg/mL     | 173.000    | 173.000    | 78.500 |
| 708 | 1975 |              | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)                                                        |                               | uIU/ml    | 159.000    | 159.000    | Không  |
| 709 | 4206 | 11.02.2025   | Định tính Codein (Test nhanh)                                                                       |                               |           | 86.000     | 86.000     | Không  |
| 710 | 4218 | 28022025     | Định tính methamphetamine (Test nhanh)                                                              |                               |           | 86.000     | 86.000     | Không  |
| 711 | 1917 |              | E. histolytica (Amide trong gan/phổi)(*)                                                            |                               |           | 146.000    | 146.000    | Không  |
| 712 | 3588 | 15102022.1   | Entamoeba Histolytica IgG (Duy Khang)                                                               |                               |           | 106.000    | 106.000    | Không  |
| 713 | 1926 |              | Filariasis(*)                                                                                       |                               |           | 146.000    | 146.000    | Không  |
| 714 | 1954 |              | Free PSA (PSA) (*)                                                                                  |                               | ng/mL     | 240.000    | 240.000    | Không  |
| 715 | 1966 |              | FSH.(*)                                                                                             |                               | lần       | 152.000    | 152.000    | Không  |
| 716 | 4191 | 14012025     | GH (Growth Hormone) (HGH) (*)                                                                       |                               |           | 198.000    | 198.000    | Không  |
| 717 | 1981 |              | H.Pylori IgG test nhanh                                                                             |                               |           | 167.000    | 167.000    | Không  |
| 718 | 3604 | 18112022     | HAV IgM (Test nhanh)                                                                                |                               | lần       | 150.000    | 150.000    | Không  |
| 719 | 2979 | 3122020      | HBcrAg (*)                                                                                          |                               | kU/mL     | 683.000    | 683.000    | Không  |
| 720 | 1913 |              | HBeAb(*)                                                                                            |                               |           | 139.000    | 139.000    | Không  |
| 721 | 1918 |              | HBeAg test nhanh                                                                                    |                               |           | 152.000    | 152.000    | Không  |
| 722 | 1969 |              | HBsAb Định lượng                                                                                    |                               | IU/L      | 177.000    | 177.000    | Không  |
| 723 | 1989 |              | HBsAg miễn dịch tự động                                                                             |                               | S/Co      | 159.000    | 159.000    | Không  |
| 724 | 1904 | 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh                                                                                    | HBsAg test nhanh              |           | 141.000    | 141.000    | 58.600 |
| 725 | 1935 |              | HCG (Quick Stick)                                                                                   |                               |           | 53.000     | 53.000     | Không  |
| 726 | 1970 |              | HCV Ab miễn dịch tự động                                                                            |                               |           | 228.000    | 228.000    | Không  |
| 727 | 1974 |              | HCV Ab test nhanh                                                                                   |                               |           | 133.000    | 133.000    | Không  |
| 728 | 1931 |              | Helicobacter Pylori IgG (*)                                                                         |                               |           | 228.000    | 228.000    | Không  |
| 729 | 1940 |              | Helicobacter Pylori IgM(*)                                                                          |                               | u/ml      | 228.000    | 228.000    | Không  |
| 730 | 1947 |              | HER- 2(*)                                                                                           |                               | lần       | 1.361.000  | 1.361.000  | Không  |
| 731 | 1959 |              | Herpes simplex 1,2 IgG(*)                                                                           |                               | lần       | 358.000    | 358.000    | Không  |
| 732 | 1961 |              | Herpes simplex 1,2 IgM(*)                                                                           |                               | lần       | 358.000    | 358.000    | Không  |
| 733 | 1983 |              | HIV Ab test nhanh                                                                                   |                               |           | 139.000    | 139.000    | Không  |
| 734 | 1924 |              | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động                                                                         |                               | COI       | 177.000    | 177.000    | Không  |
| 735 | 4190 | 02012025.2   | HSV 1,2 IgM (Herpes Simplex Virus) (Liaison) (*)                                                    |                               |           | 308.000    | 308.000    | Không  |
| 736 | 3401 | 08012022.1   | IgA(*)                                                                                              |                               | lần       | 115.000    | 115.000    | Không  |
| 737 | 1928 |              | IgE(*)                                                                                              |                               |           | 228.000    | 228.000    | Không  |
| 738 | 2001 |              | Leptopira IgG (*)                                                                                   |                               | lần       | 251.000    | 251.000    | Không  |
| 739 | 1934 |              | Leptopira IgM (*)                                                                                   |                               |           | 251.000    | 251.000    | Không  |
| 740 | 2018 |              | Leptospira-IgG (Elisa)(*)                                                                           |                               |           | 251.000    | 251.000    | Không  |
| 741 | 2019 |              | Leptospira-IgM (Elisa)(*)                                                                           |                               |           | 251.000    | 251.000    | Không  |
| 742 | 4180 | 18112024.3   | Liver Panel 4 (4 loại kháng thể về bệnh gan tự miễn IgG) (*)                                        |                               |           | 913.000    | 913.000    | Không  |
| 743 | 1921 |              | Measles-IgG(Sói)(*)                                                                                 |                               | AU/mL     | 289.000    | 289.000    | Không  |
| 744 | 1932 |              | Measles-IgM(Sói)(*)                                                                                 |                               | Index     | 289.000    | 289.000    | Không  |
| 745 | 3330 | 24122021     | Nghiên cứu - Xét nghiệm định lượng kháng thể SARS-CoV-2S                                            |                               | U/ml      | 336.000    | 336.000    | Không  |
| 746 | 1952 |              | Pepsinogen 1-2 (*)                                                                                  |                               | lần       | 586.000    | 586.000    | Không  |
| 747 | 2980 | 3122020.1    | PIVKAV II                                                                                           |                               | ng/mL     | 812.000    | 812.000    | Không  |
| 748 | 1945 |              | PTH. (*)                                                                                            |                               | pg/mL     | 323.000    | 323.000    | Không  |
| 749 | 2008 |              | Quai bị (Mumps Ig M Elisa) (*)                                                                      |                               |           | 308.000    | 308.000    | Không  |
| 750 | 2009 |              | Quai bị Mumps IgG Elisa) (*)                                                                        |                               |           | 308.000    | 308.000    | Không  |
| 751 | 2766 |              | ROMA TEST                                                                                           |                               |           | 598.000    | 598.000    | Không  |
| 752 | 3844 | 31.08.2023   | Rotavirus test nhanh                                                                                |                               |           | 110.000    | 110.000    | Không  |
| 753 | 4185 | 20122024.1   | RPK định lượng (*)                                                                                  |                               |           | 129.000    | 129.000    | Không  |
| 754 | 4186 | 20122024.2   | RPK định tính (*)                                                                                   |                               |           | 75.000     | 75.000     | Không  |
| 755 | 1953 |              | SCC.                                                                                                |                               | ng/mL     | 283.000    | 283.000    | Không  |
| 756 | 1951 |              | Schistosoma Mansoni-IgG(*)                                                                          |                               | OD        | 146.000    | 146.000    | Không  |
| 757 | 3845 | 31.08.2023   | Streptococcus Group A test nhanh                                                                    |                               |           | 90.000     | 90.000     | Không  |
| 758 | 2004 |              | Syphilis - Giang mai (nhanh)                                                                        |                               |           | 132.000    | 132.000    | Không  |
| 759 | 2022 |              | TB Antibody (*)                                                                                     |                               | lần       | 159.000    | 159.000    | Không  |
| 760 | 1881 |              | Test HP hơi thở C14                                                                                 |                               |           | 694.000    | 694.000    | Không  |
| 761 | 1944 |              | TOENIA.SP(*)                                                                                        |                               |           | 132.000    | 132.000    | Không  |
| 762 | 4187 | 20122024.3   | TPHA định lượng (*)                                                                                 |                               |           | 229.000    | 229.000    | Không  |
| 763 | 4188 | 20122024.4   | TPHA định tính (*)                                                                                  |                               |           | 92.000     | 92.000     | Không  |
| 764 | 4603 | 26.01.2026   | TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins) (*)                                                       |                               |           | 528.000    | 528.000    | Không  |
| 765 | 4478 | 05062025.1   | Varicella Zoster Virus IgG(*)                                                                       |                               |           | 308.000    | 308.000    | Không  |
| 766 | 4479 | 05062025.2   | Varicella Zoster Virus IgM(*)                                                                       |                               |           | 308.000    | 308.000    | Không  |
| 767 | 4189 | 02012025.1   | Viêm não Nhật Bản IgM (Japanese Encephalitis) (Elisa)(*)                                            |                               |           | 528.000    | 528.000    | Không  |
| 768 | 1993 |              | Vitamin B12.(*)                                                                                     |                               | pg/mL     | 182.000    | 182.000    | Không  |
| 769 | 4215 | 25022025.1   | Widal Test (máu đông) (*)                                                                           |                               |           | 143.000    | 143.000    | Không  |
| 770 | 4147 | 07102024     | Xét nghiệm dị ứng 44 dị nguyên                                                                      |                               |           | 900.000    | 900.000    | Không  |
| 771 | 2981 | 3122020.2    | Xét nghiệm tầm soát ung thư tế bào gan (*)                                                          |                               |           | 1.528.000  | 1.528.000  | Không  |
| 772 | 2017 |              | β2 Glycoprotein IgG(*)                                                                              |                               |           | 190.000    | 190.000    | Không  |
| 773 | 2016 |              | β2 Glycoprotein IgM(*)                                                                              |                               |           | 190.000    | 190.000    | Không  |
| 774 | 0832 |              | Anti - dsDNA(*)                                                                                     |                               | lần       | 316.000    | 316.000    | Không  |
| 775 | 3738 | 29.05.2023   | CNVsure(*)                                                                                          |                               |           | 4.950.000  | 4.950.000  | Không  |
| 776 | 0840 |              | GBS PCR                                                                                             |                               | lần       | 442.000    | 442.000    | Không  |
| 777 | 0828 |              | HBV Genotype (*)                                                                                    |                               | lần       | 983.000    | 983.000    | Không  |
| 778 | 0826 |              | HBV-DNA Taqman                                                                                      |                               | copies/mL | 450.000    | 450.000    | Không  |
| 779 | 1886 |              | HCV do tải lượng Real-time PCR                                                                      |                               | copies/mL | 775.000    | 775.000    | Không  |
| 780 | 0836 |              | HCV- Genotype Taqman (*)                                                                            |                               | lần       | 1.133.000  | 1.133.000  | Không  |
| 781 | 0834 |              | HPV genotype Real-time PCR                                                                          |                               | lần       | 747.000    | 747.000    | Không  |
| 782 | 3833 | 28072023     | JAK2V617F mutation (*)                                                                              |                               |           | 3.003.000  | 3.003.000  | Không  |
| 783 | 0841 |              | Microarray ( Bv từ dũ )(*)                                                                          |                               | lần       | 11.340.000 | 11.340.000 | Không  |
| 784 | 0824 |              | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR                                                            |                               | lần       | 316.000    | 316.000    | Không  |
| 785 | 3943 | 01.12.2023   | PCR BSI (*)                                                                                         |                               |           | 2.013.000  | 2.013.000  | Không  |
| 786 | 3796 | 09.06.2023   | PCR CMV                                                                                             |                               |           | 450.000    | 450.000    | Không  |
| 787 | 3727 | 03.05.2023   | PCR EBV                                                                                             |                               |           | 460.000    | 460.000    | Không  |
| 788 | 3947 | 01.12.2023.4 | PCR gastrointestinal infection (*)                                                                  |                               |           | 1.848.000  | 1.848.000  | Không  |
| 789 | 3800 | 12.06.2023   | PCR KPC/NDM1                                                                                        |                               |           | 455.000    | 455.000    | Không  |
| 790 | 3798 | 10.06.2023   | PCR Leptospira (*)                                                                                  |                               | Lần       | 336.000    | 336.000    | Không  |
| 791 | 3946 | 01.12.2023.3 | PCR Meningitis (*)                                                                                  |                               |           | 2.013.000  | 2.013.000  | Không  |
| 792 | 4113 | 14082024     | PCR Nhiễm trùng thai nhi (TORCH)(*)                                                                 |                               |           | 1.243.000  | 1.243.000  | Không  |
| 793 | 3948 | 01.12.2023.5 | PCR phát hiện GENE kháng kháng sinh (*)                                                             |                               |           | 638.000    | 638.000    | Không  |
| 794 | 4196 | 06022025     | PCR phát hiện tác nhân sinh mù (*)                                                                  |                               |           | 1.001.000  | 1.001.000  | Không  |
| 795 | 3799 | 10.06.2023.1 | PCR Rickettsia (*)                                                                                  |                               | Lần       | 517.000    | 517.000    | Không  |
| 796 | 3944 | 01.12.2023.1 | PCR RTI (*)                                                                                         |                               |           | 2.013.000  | 2.013.000  | Không  |
| 797 | 4205 | 08022025     | PCR STD (Định tính các tác nhân gây nhiễm trùng đường sinh dục - Sexually Transmitted Diseases) (*) |                               |           | 517.000    | 517.000    | Không  |
| 798 | 3945 | 01.12.2023.2 | PCR UTI (*)                                                                                         |                               |           | 1.001.000  | 1.001.000  | Không  |
| 799 | 4233 | 08032025.1   | SPOT-MAS CRC (*)                                                                                    |                               |           | 2.980.000  | 2.980.000  | Không  |
| 800 | 4232 | 08032025     | SPOT-MAS Lung (*)                                                                                   |                               |           | 2.680.000  | 2.680.000  | Không  |
| 801 | 3143 | 12062021.2   | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep                                                   |                               | Lần       | 226.000    | 226.000    | Không  |
| 802 | 2474 |              | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                                                   |                               |           | 102.000    | 102.000    | Không  |
| 803 | 2465 | 286          | Cận Addis.                                                                                          |                               | lần       | 79.000     | 79.000     | Không  |
| 804 | 3547 | 20092022     | Công thức dịch tế bào phế quản (BV Phổi)                                                            |                               | lần       | 190.000    | 190.000    | Không  |
| 805 | 2458 |              | Echinococcus (*)                                                                                    |                               | U/mL      | 139.000    | 139.000    | Không  |
| 806 | 3821 | 18.07.2023   | EV71 IgM [Test nhanh]                                                                               |                               |           | 120.000    | 120.000    | Không  |
| 807 | 3801 | 13.06.2023   | HAIN Test xác định NTM (Non - Mycobacterium tuberculosis) (*)                                       |                               |           | 1.727.000  | 1.727.000  | Không  |

|     |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|-----|------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|---------|
| 808 | 3665 | 24.0164.1696  | HEV IgM test nhanh                                                                                                                                                | HEV IgM test nhanh                                                  |     | 150.000   | 150.000   | 130.500 |
| 809 | 2480 |               | Hồng cầu trong phần test nhanh                                                                                                                                    |                                                                     | lần | 190.000   | 190.000   | Không   |
| 810 | 2464 |               | Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi                                                                                                                            |                                                                     | lần | 106.000   | 106.000   | Không   |
| 811 | 3678 | 07022023      | HSV Real-time PCR (*)                                                                                                                                             |                                                                     |     | 350.000   | 350.000   | Không   |
| 812 | 3399 | 6042022       | Interleukin 6 (*)                                                                                                                                                 |                                                                     | lần | 540.000   | 540.000   | Không   |
| 813 | 3442 | 29042022      | Kỹ thuật lọc rửa tinh trùng                                                                                                                                       |                                                                     | lần | 1.500.000 | 1.500.000 | Không   |
| 814 | 2452 |               | Pap's Mear                                                                                                                                                        |                                                                     | lần | 190.000   | 190.000   | Không   |
| 815 | 3718 | 13.04.2023    | PCR EV71(*)                                                                                                                                                       |                                                                     |     | 519.000   | 519.000   | Không   |
| 816 | 3592 | 26102022.1    | PCR Monkey Pox (Đậu mùa khỉ)(Duy Khang)                                                                                                                           |                                                                     |     | 649.000   | 649.000   | Không   |
| 817 | 2481 |               | Test cúm A/B                                                                                                                                                      |                                                                     | lần | 392.000   | 392.000   | Không   |
| 818 | 3206 | 10082021 NNNV | Test nhanh tìm kháng nguyên COVID- 19                                                                                                                             |                                                                     | lần | 115.000   | 115.000   | Không   |
| 819 | 3461 | 17052022      | Thin Prep Pap (*)                                                                                                                                                 |                                                                     | lần | 336.000   | 336.000   | Không   |
|     | 2448 | 22.0138.1362  | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                   | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)     | lần | 94.000    | 94.000    | 39.700  |
| 820 |      |               | Tình trùng đỏ                                                                                                                                                     |                                                                     | lần | 184.000   | 184.000   | Không   |
| 821 | 2470 |               | Vì khuẩn nhuộm soi                                                                                                                                                |                                                                     | lần | 79.000    | 79.000    | Không   |
| 822 | 2460 |               | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy đấm)                                                                                                 | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
|     | 3522 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy đấm)                                                                                                 |                                                                     | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 823 | 3528 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch hầu họng)                                                                                       | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 824 | 3530 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng bụng)                                                                                      | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 825 | 3524 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng não)                                                                                       | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 826 | 3525 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch màng phổi)                                                                                      | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 827 | 3529 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy dịch)                                                                                                | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 828 | 3526 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy mủ)                                                                                                  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 829 | 3527 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy não tủy)                                                                                             | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 830 | 3521 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy nước tiểu)                                                                                           | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 831 | 3523 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Cấy phân)                                                                                                | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 352.000   | 352.000   | 261.000 |
| 832 | 3520 | 24.0003.1715  | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường (Máu)                                                                                                     | Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường             | lần | 420.000   | 420.000   | 261.000 |
| 833 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
| 834 | 3431 | 20042022      | Vì nấm nhuộm soi                                                                                                                                                  |                                                                     | lần | 120.000   | 120.000   | Không   |
| 835 | 2463 |               | Vì nấm soi tươi                                                                                                                                                   |                                                                     | lần | 67.000    | 67.000    | Không   |
| 836 | 4590 | 12.01.2026    | Vì sinh vật cây kiểm tra không khí                                                                                                                                |                                                                     |     | 682.000   | 682.000   | Không   |
|     | 2450 |               | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động |                                                                     | lần | 190.000   | 190.000   | Không   |
| 837 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
| 838 | 3712 | 12.04.2023    | Xét nghiệm vi sinh (Tã, Kiết lý, thương hàn)                                                                                                                      |                                                                     |     | 140.000   | 140.000   | Không   |
|     | 3460 | 17052022      | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | Lần | 206.000   | 206.000   | Không   |
| 839 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3207 | 10082021      | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | lần | 392.000   | 392.000   | Không   |
| 840 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3346 | 19012022      | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | lần | 728.000   | 728.000   | Không   |
| 841 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3186 | KSK DOAN      | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | lần | 560.000   | 560.000   | Không   |
| 842 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3187 | 21.07.2021    | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | lần | 616.000   | 616.000   | Không   |
| 843 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3188 | MAUDON        | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | Lần | 734.000   | 734.000   | Không   |
| 844 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3189 | KSKDOAN       | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | Lần | 504.000   | 504.000   | Không   |
| 845 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3196 | MAUDON1       | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | Lần | 448.000   | 448.000   | Không   |
| 846 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3201 | 03082021      | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | Lần | 467.000   | 467.000   | Không   |
| 847 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3202 | 03082021      | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | Lần | 261.000   | 261.000   | Không   |
| 848 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3203 | 03082021      | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR                                                                                                         |                                                                     | Lần | 188.000   | 188.000   | Không   |
| 849 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3499 | 15072022      | Xét nghiệm virus SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR (Khẩn)                                                                                                  |                                                                     | Lần | 1.500.000 | 1.500.000 | Không   |
| 850 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 2558 |               | Chụp chếch 2/4 (P) (CR)                                                                                                                                           |                                                                     | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 851 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 852 | 2552 |               | Chụp chếch 2/4 (T) (CR)                                                                                                                                           |                                                                     | lần | 567.000   | 567.000   | Không   |
| 853 | 2559 |               | Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước                                                                                                                        |                                                                     | lần | 616.000   | 616.000   | Không   |
| 854 | 2554 |               | Chụp đại tràng có cản quang tan trong nước                                                                                                                        |                                                                     | lần | 616.000   | 616.000   | Không   |
| 855 | 2564 |               | Chụp Hicovy (CR)                                                                                                                                                  |                                                                     | lần | 505.000   | 505.000   | Không   |
| 856 | 2556 |               | Chụp HSG (CR)                                                                                                                                                     |                                                                     | lần | 456.000   | 456.000   | Không   |
| 857 | 2580 |               | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa (CR)                                                                                                               |                                                                     | lần | 753.000   | 753.000   | Không   |
| 858 | 2577 |               | Chụp nhũ ảnh-M4 (Mammography) (CR).                                                                                                                               |                                                                     | lần | 278.000   | 278.000   | Không   |
| 859 | 2578 |               | Chụp nhũ ảnh-M6 (Mammography) (CR)                                                                                                                                |                                                                     | lần | 316.000   | 316.000   | Không   |
| 860 | 2579 |               | Chụp tử cung kiểm tra vòng (CR).                                                                                                                                  |                                                                     | lần | 345.000   | 345.000   | Không   |
| 861 | 2548 |               | Chụp X- Quang đường mật qua kerh                                                                                                                                  |                                                                     | lần | 407.000   | 407.000   | Không   |
| 862 | 2574 |               | Chụp XQ răng (1 phim) (CR)                                                                                                                                        |                                                                     | lần | 79.000    | 79.000    | Không   |
| 863 | 2550 |               | Chụp XQ răng theo yêu cầu (CR)                                                                                                                                    |                                                                     | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 864 | 3325 | 18.0141.0032  | Chụp X-quang bề thận-niệu quản xuôi dòng                                                                                                                          | Chụp X-quang bề thận-niệu quản xuôi dòng                            | lần | 745.000   | 745.000   | 649.800 |
| 865 | 2501 | 18.0072.0028  | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                                                                                                             | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                               | lần | 192.000   | 192.000   | 73.300  |
| 866 | 2584 |               | Chụp Xquang Blondeau + Hirtz                                                                                                                                      |                                                                     | lần | 196.000   | 196.000   | Không   |
|     | 2498 | 18.0125.0028  | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                                                                                               | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | lần | 154.000   | 154.000   | 73.300  |
| 867 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 3127 | 18.0125.0028  | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]                                                                                               | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | lần | 154.000   | 154.000   | 73.300  |
| 868 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 2512 | 18.0077.0028  | Chụp Xquang Chausse III                                                                                                                                           | Chụp Xquang Chausse III                                             | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 869 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 870 | 2521 | 18.0089.0028  | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                                                                                                                    | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                      | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 871 | 2520 | 18.0087.0028  | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]                                                                                                            | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]              | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 872 | 2519 | 18.0086.0028  | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                                                                                            | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]              | lần | 138.000   | 138.000   | 73.300  |
| 873 | 2527 | 18.0096.0028  | Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                                                                                      | Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]        | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 874 | 2522 | 18.0090.0028  | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]                                                                                               | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
|     |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 2524 | 18.0092.0028  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên                                                                                                                      | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên                        | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 875 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 876 | 2526 | 18.0095.0028  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze                                                                                                                            | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze                              | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 877 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
|     | 2525 | 18.0094.0028  | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]                                                                                                     | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]       | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 878 |      |               |                                                                                                                                                                   |                                                                     |     |           |           |         |
|     | 2505 | 18.0093.0028  | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                                                                                               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |

|     |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
|-----|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|---------|
|     | 2523 | 18.0091.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   | lần | 138.000   | 138.000   | 73.300  |
| 879 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
| 880 | 2485 | 18.0123.0028 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                                      | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                                      | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 881 | 3306 | 18.0123.0028 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                                      | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]                                      | lần | 267.000   | 267.000   | 73.300  |
| 882 | 2492 | 18.0074.0028 | Chụp X-quang hàm chéct một bên [số hóa 1 phim]                                  | Chụp X-quang hàm chéct một bên [số hóa 1 phim]                                  | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 883 | 2511 | 18.0076.0028 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng                                          | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng                                          | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 884 | 2510 | 18.0071.0028 | Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng                                               | Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng                                               | lần | 109.000   | 109.000   | 73.300  |
| 885 | 2493 | 18.0071.0011 | Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng                                               | Chụp X-quang hố mắt thẳng nghiêng                                               | lần | 109.000   | 109.000   | 59.200  |
|     | 2536 | 18.0112.0028 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]                 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]                 | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 886 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
| 887 | 2495 | 18.0110.0028 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                                  | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                                  | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 888 | 2486 | 18.0109.0028 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                            | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                            | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 889 | 2531 | 18.0105.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)                                  | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)                                  | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
|     | 2530 | 18.0104.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]               | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]               | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 890 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
| 891 | 2515 | 18.0080.0028 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                                                | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                                                | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 892 | 2543 | 18.0122.0028 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéct                                            | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéct                                            | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 893 | 2494 | 18.0101.0028 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]                        | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]                        | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 894 | 2489 | 18.0100.0028 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                     | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                     | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 895 | 2496 | 18.0098.0028 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                                   | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                                   | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 896 | 2546 | 18.0098.0028 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                                   | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                                   | lần | 141.000   | 141.000   | 73.300  |
| 897 | 2507 | 18.0068.0028 | Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng                                                  | Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng                                                  | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 898 | 2508 |              | Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao                                              | Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao                                              | lần | 135.000   | 135.000   | 68.300  |
| 899 | 2518 | 18.0085.0028 | Chụp X-quang mồm trâm                                                           | Chụp X-quang mồm trâm                                                           | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
|     | 2504 | 18.0120.0028 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéct mỗi bên [số hóa 1 phim]                    | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéct mỗi bên [số hóa 1 phim]                    | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 900 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
| 901 | 2503 | 18.0119.0028 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                         | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                         | lần | 138.000   | 138.000   | 73.300  |
| 902 | 2500 | 18.0140.0032 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                            | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                                            | lần | 725.000   | 725.000   | 649.800 |
| 903 | 2490 | 18.0142.0033 | Chụp X-quang niệu quản-bể thận ngược dòng                                       | Chụp X-quang niệu quản-bể thận ngược dòng                                       | lần | 670.000   | 670.000   | 604.800 |
| 904 | 2517 | 18.0084.0028 | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                                                | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)                                                | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 905 | 2990 | 18.0081.2001 | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                                         | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)                                         | lần | 154.000   | 154.000   | 16.100  |
| 906 | 2516 | 18.0082.0028 | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)                                          | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)                                          | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 907 | 3895 | 07102023     | Chụp X-quang răng toàn cảnh (Panorama) (*)                                      |                                                                                 |     | 154.000   | 154.000   | Không   |
| 908 | 2513 | 18.0078.0028 | Chụp X-quang Schuller                                                           | Chụp X-quang Schuller                                                           | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 909 | 2547 |              | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                                      |                                                                                 | lần | 228.000   | 228.000   | Không   |
| 910 | 2506 | 18.0067.0028 | Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                                   | Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]                                   | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 911 | 2509 | 18.0070.0028 | Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                      | Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                      | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 912 | 2514 | 18.0079.0028 | Chụp X-quang Stenvers                                                           | Chụp X-quang Stenvers                                                           | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 913 | 2488 | 18.0127.0028 | Chụp X-quang tại giường                                                         | Chụp X-quang tại giường                                                         | lần | 141.000   | 141.000   | 73.300  |
|     | 3305 | 18.0127.0028 | Chụp X-quang tại giường (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)                 | Chụp X-quang tại giường                                                         | lần | 274.000   | 274.000   | 73.300  |
| 914 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
| 915 | 2544 | 18.0128.0028 | Chụp X-quang tại phòng mổ                                                       | Chụp X-quang tại phòng mổ                                                       | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 916 | 2499 | 18.0124.0034 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                               | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                               | lần | 277.000   | 277.000   | 264.800 |
| 917 | 2497 | 18.0130.0035 | Chụp X-quang thực quản dạ dày                                                   | Chụp X-quang thực quản dạ dày                                                   | lần | 277.000   | 277.000   | 264.800 |
| 918 | 2528 | 18.0102.0028 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                         | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                         | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
|     | 2534 | 18.0108.0028 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]       | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]       | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 919 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
|     | 2540 | 18.0116.0028 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]     | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]     | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 920 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
|     | 2537 | 18.0113.0028 | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]                | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]                | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 921 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
| 922 | 2538 | 18.0114.0028 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                      | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                      | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 923 | 2532 | 18.0106.0028 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                       | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                       | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 924 | 2529 | 18.0103.0028 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                       | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                       | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 925 | 2487 | 18.0075.0028 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến                            | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến                            | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
|     | 2539 | 18.0115.0028 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]            | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]            | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 926 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
|     | 2533 | 18.0107.0028 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]             | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéct [số hóa 1 phim]             | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 927 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
| 928 | 2545 | 18.0099.0028 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéct [số hóa 1 phim]                         | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéct [số hóa 1 phim]                         | lần | 150.000   | 150.000   | 73.300  |
| 929 | 2491 | 18.0099.0028 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéct [số hóa 1 phim]                         | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéct [số hóa 1 phim]                         | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 930 | 2535 | 18.0111.0028 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                            | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                            | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 931 | 2541 | 18.0117.0028 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                            | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                            | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 932 | 2542 | 18.0121.0028 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                            | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                            | lần | 135.000   | 135.000   | 73.300  |
| 933 | 2567 |              | Cổ C1 bả miêng.                                                                 |                                                                                 | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 934 | 2555 |              | Cổ nghiêng tìm dị vật                                                           |                                                                                 | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 935 | 2582 |              | Đọc kết quả phim X-Quang                                                        |                                                                                 | lần | 81.000    | 81.000    | Không   |
| 936 | 2583 |              | Đọc kết quả phim X-Quang                                                        |                                                                                 | lần | 81.000    | 81.000    | Không   |
| 937 | 2565 |              | HSG                                                                             |                                                                                 | lần | 370.000   | 370.000   | Không   |
| 938 | 2563 |              | In thêm phim XQ (Khám sức khỏe)                                                 |                                                                                 | lần | 40.000    | 40.000    | Không   |
| 939 | 2553 |              | In/ đọc thêm phim XQ                                                            |                                                                                 | lần | 67.000    | 67.000    | Không   |
| 940 | 1002 |              | Thụt tháo phần chụp KUB                                                         |                                                                                 | lần | 230.000   | 230.000   | Không   |
| 941 | 4059 | 20042024     | X quang tĩnh mạch (Venography)                                                  |                                                                                 |     | 725.000   | 725.000   | Không   |
| 942 | 2551 |              | XQ bàn chân (T)/(P) (CR)                                                        |                                                                                 | lần | 135.000   | 135.000   | Không   |
| 943 | 2576 |              | XQ các đốt sống ngực thẳng nghiêng (CR)                                         |                                                                                 | lần | 135.000   | 135.000   | Không   |
| 944 | 2575 |              | XQ chụp cổ gân hệ thống computer (CR)                                           |                                                                                 | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 945 | 2585 |              | Xq Chụp đường rò (cổ cân quang)                                                 |                                                                                 | lần | 407.000   | 407.000   | Không   |
| 946 | 2561 |              | Xq Chụp đường rò hậu môn (cổ cân quang)                                         |                                                                                 | lần | 407.000   | 407.000   | Không   |
| 947 | 2570 | 59           | XQ chụp ổ răng                                                                  |                                                                                 | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 948 | 2572 |              | XQ chụp thanh quản/phổi (CR)                                                    |                                                                                 | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 949 | 2571 |              | XQ đốt sống cổ chéct 3/4 phải/ trái (CR).                                       |                                                                                 | lần | 135.000   | 135.000   | Không   |
| 950 | 2562 | 51           | XQ khớp gối (CR)                                                                |                                                                                 | lần | 135.000   | 135.000   | Không   |
| 951 | 2549 | 28           | XQ KUB (CR)                                                                     |                                                                                 | lần | 135.000   | 135.000   | Không   |
| 952 | 2876 | 7072020      | XQ KUB tại giường cấp cứu                                                       |                                                                                 | lần | 144.000   | 144.000   | Không   |
| 953 | 2566 |              | XQ niệu đạo - bàng quang cân quang ngược dòng (UCR) (CR)                        |                                                                                 | lần | 370.000   | 370.000   | Không   |
| 954 | 2560 |              | XQ Schuller (CR).                                                               |                                                                                 | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 955 | 2569 |              | XQ thực quản cổ thẳng/nghiêng (CR)                                              |                                                                                 | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 956 | 2557 | 001          | XQ Tim phổi (Không in phim)                                                     |                                                                                 | lần | 79.000    | 79.000    | Không   |
| 957 | 2568 |              | XQ Towne (CR)                                                                   |                                                                                 | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
| 958 | 2573 |              | XQ xương chũm mồm chằm (CR)                                                     |                                                                                 | lần | 132.000   | 132.000   | Không   |
|     | 0130 | 16.0067.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite | lần | 784.000   | 784.000   | 280.500 |
| 959 |      |              |                                                                                 |                                                                                 |     |           |           |         |
| 960 | 0753 |              | Cầu dẫn sứ                                                                      |                                                                                 | lần | 1.848.000 | 1.848.000 | Không   |
| 961 | 0735 |              | Chỉnh hình đơn giản                                                             |                                                                                 | lần | 1.271.000 | 1.271.000 | Không   |
| 962 | 0731 |              | Cùi giả đục (kim loại titan)                                                    |                                                                                 | lần | 493.000   | 493.000   | Không   |
| 963 | 0747 |              | Cùi răng giả đục                                                                |                                                                                 | lần | 493.000   | 493.000   | Không   |
| 964 | 0754 |              | Đặt chốt ngà, chốt tủy                                                          |                                                                                 | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 965 | 0740 |              | Đệm hàm toàn phần                                                               |                                                                                 | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 966 | 0743 |              | Đệm hàm từng phần                                                               |                                                                                 | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 967 | 0763 |              | Điều chỉnh và gắn lại PHCĐ                                                      |                                                                                 | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 968 | 0725 |              | Gắn phục hình cổ định/IR                                                        |                                                                                 | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 969 | 0779 |              | Gắn răng cố định thẩm mỹ                                                        |                                                                                 | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 970 | 0780 |              | Gắn răng cố định thẩm mỹ                                                        |                                                                                 | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |

|      |      |              |                                                                                               |                                            |     |           |           |         |
|------|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|-----------|-----------|---------|
| 971  | 0781 |              | Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ                                                                     |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 972  | 0782 |              | Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ                                                                     |                                            | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 973  | 0744 |              | Hàm Biosoft bán hàm                                                                           |                                            | lần | 1.271.000 | 1.271.000 | Không   |
| 974  | 0778 |              | Hàm Biosoft toàn hàm                                                                          |                                            | lần | 1.617.000 | 1.617.000 | Không   |
| 975  | 0748 |              | Hàm khung kim loại loại 1                                                                     |                                            | lần | 1.791.000 | 1.791.000 | Không   |
| 976  | 0775 |              | Hàm tạm (không tính tiền răng)                                                                |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 977  | 0751 |              | Làm toàn bộ 1 hàm                                                                             |                                            | lần | 1.733.000 | 1.733.000 | Không   |
| 978  | 0739 |              | Lấy dấu sơ khởi                                                                               |                                            | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 979  | 0736 |              | Mào jacket nhựa                                                                               |                                            | lần | 370.000   | 370.000   | Không   |
| 980  | 0769 |              | Mào kim loại mặt nhựa                                                                         |                                            | lần | 616.000   | 616.000   | Không   |
| 981  | 0738 |              | Mào kim loại toàn diện                                                                        |                                            | lần | 616.000   | 616.000   | Không   |
| 982  | 0758 |              | Móc Biosolf                                                                                   |                                            | lần | 370.000   | 370.000   | Không   |
| 983  | 0764 |              | PHCD bằng vàng ( vàng của b/nhân) (đ/vị)                                                      |                                            | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 984  | 0756 |              | PHCD bằng vàng cò mặt nhựa ( vàng của b/nhân)                                                 |                                            | lần | 370.000   | 370.000   | Không   |
| 985  | 0768 |              | PHCD răng chốt đơn giản                                                                       |                                            | lần | 493.000   | 493.000   | Không   |
| 986  | 0746 |              | PHCD răng chốt đơn giản mặt nhựa                                                              |                                            | lần | 616.000   | 616.000   | Không   |
| 987  | 0732 |              | Phục hình tháo lắp 2 răng                                                                     |                                            | lần | 567.000   | 567.000   | Không   |
| 988  | 0766 |              | Phục hình tháo lắp răng Composite 1R                                                          |                                            | lần | 671.000   | 671.000   | Không   |
| 989  | 0723 |              | Phục hình tháo lắp răng Composite 3R trở lên                                                  |                                            | lần | 567.000   | 567.000   | Không   |
| 990  | 0733 |              | Phục hình tháo lắp răng Excellen 1R                                                           |                                            | lần | 567.000   | 567.000   | Không   |
| 991  | 0729 |              | Phục hình tháo lắp răng Excellen 3R trở lên                                                   |                                            | lần | 444.000   | 444.000   | Không   |
| 992  | 0767 |              | Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R                                                                 |                                            | lần | 567.000   | 567.000   | Không   |
| 993  | 0722 |              | Phục hình tháo lắp răng Mỹ 1R trở lên                                                         |                                            | lần | 444.000   | 444.000   | Không   |
| 994  | 0761 |              | Phục hình tháo lắp răng Nhật 1R                                                               |                                            | lần | 444.000   | 444.000   | Không   |
| 995  | 0770 |              | Phục hình tháo lắp răng Nhật 3R trở lên                                                       |                                            | lần | 320.000   | 320.000   | Không   |
| 996  | 0771 |              | Phục hình tháo lắp răng sứ dưới 5R                                                            |                                            | lần | 791.000   | 791.000   | Không   |
| 997  | 0750 |              | Phục hình tháo lắp răng sứ trên 5R                                                            |                                            | lần | 671.000   | 671.000   | Không   |
| 998  | 0759 |              | Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 1R                                                           |                                            | lần | 320.000   | 320.000   | Không   |
| 999  | 0734 |              | Phục hình tháo lắp răng Việt Nam 3R trở lên                                                   |                                            | lần | 320.000   | 320.000   | Không   |
| 1000 | 0745 |              | Phục hình tháo lắp răng VN ( trên 10 R )                                                      |                                            | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 1001 | 0752 |              | Phục hình tháo lắp răng VN (dưới 10 R)                                                        |                                            | lần | 197.000   | 197.000   | Không   |
| 1002 | 0742 |              | Răng Nhựa (VN)                                                                                |                                            | lần | 370.000   | 370.000   | Không   |
| 1003 | 0724 |              | Răng Sứ                                                                                       |                                            | lần | 1.271.000 | 1.271.000 | Không   |
| 1004 | 0719 |              | Răng sứ Cercon 1R                                                                             |                                            | lần | 5.843.000 | 5.843.000 | Không   |
| 1005 | 0741 |              | Răng sứ kim loại quý (1 đơn vị)                                                               |                                            | lần | 3.629.000 | 3.629.000 | Không   |
| 1006 | 0762 |              | Răng sứ thường (1 đơn vị)                                                                     |                                            | lần | 1.271.000 | 1.271.000 | Không   |
| 1007 | 0727 |              | Răng sứ Titan 1R                                                                              |                                            | lần | 2.722.000 | 2.722.000 | Không   |
| 1008 | 0772 |              | Răng toàn sứ ( sứ zirconia)                                                                   |                                            | lần | 3.629.000 | 3.629.000 | Không   |
| 1009 | 0730 |              | Răng toàn sứ 1R                                                                               |                                            | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không   |
| 1010 | 0755 |              | Tháo lắp toàn hàm răng Mỹ                                                                     |                                            | lần | 2.835.000 | 2.835.000 | Không   |
| 1011 | 0757 |              | Tháo lắp toàn hàm răng Nhật                                                                   |                                            | lần | 2.195.000 | 2.195.000 | Không   |
| 1012 | 0720 |              | Tháo lắp toàn hàm răng VN                                                                     |                                            | lần | 1.502.000 | 1.502.000 | Không   |
| 1013 | 0726 |              | Tháo mào                                                                                      |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1014 | 0749 |              | Thêm một móc                                                                                  |                                            | lần | 26.000    | 26.000    | Không   |
| 1015 | 0728 |              | Thêm một răng                                                                                 |                                            | lần | 52.000    | 52.000    | Không   |
| 1016 | 0773 |              | Vá hàm                                                                                        |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1017 | 3935 | 16112023     | Cắt lọc, nano viêm loét hút liên tục VAC                                                      |                                            |     | 4.500.000 | 4.500.000 | Không   |
| 1018 | 3539 | 05.0011.0329 | Điều trị bột sùi bằng Laser CO2 (20 nốt)                                                      | Điều trị bột sùi bằng Laser CO2            | lần | 1.000.000 | 1.000.000 | 399.000 |
| 1019 | 3537 | 05.0009.0329 | Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2 (20 nốt)                                            | Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Laser CO2  | lần | 1.000.000 | 1.000.000 | 399.000 |
| 1020 | 3536 | 05.0008.0329 | Điều trị dây sừng da đầu bằng Laser CO2 (20 nốt)                                              | Điều trị dây sừng da đầu bằng Laser CO2    | lần | 1.000.000 | 1.000.000 | 399.000 |
| 1021 | 0937 |              | Điều trị hạ kali/ canxi máu                                                                   |                                            | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 1022 | 3533 | 05.0005.0329 | Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2 (20 nốt)                                                      | Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2            | lần | 1.000.000 | 1.000.000 | 399.000 |
| 1023 | 3560 | 26092022.4   | Điều trị mắt cá bằng Laser CO2                                                                |                                            | lần | 550.000   | 550.000   | Không   |
| 1024 | 3559 | 26092022.3   | Điều trị mụn cóc bằng Laser CO2                                                               |                                            | lần | 550.000   | 550.000   | Không   |
| 1025 | 3558 | 26092022.2   | Điều trị nốt ruồi bằng Laser CO2                                                              |                                            | lần | 550.000   | 550.000   | Không   |
| 1026 | 3538 | 05.0010.0329 | Điều trị sản cục bằng Laser CO2 (20 nốt)                                                      | Điều trị sản cục bằng Laser CO2            | lần | 1.000.000 | 1.000.000 | 399.000 |
| 1027 | 3532 | 05.0004.0334 | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (5 tổn thương)                                             | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2         | lần | 1.200.000 | 1.200.000 | 889.700 |
| 1028 | 3557 | 26092022.1   | Điều trị tàn nhang bằng Laser CO2                                                             |                                            | lần | 550.000   | 550.000   | Không   |
| 1029 | 3562 | 26092022.6   | Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2                                                             |                                            | lần | 550.000   | 550.000   | Không   |
| 1030 | 3535 | 05.0007.0329 | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2 (20 nốt)                                                   | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2         | lần | 1.000.000 | 1.000.000 | 399.000 |
| 1031 | 3534 | 05.0006.0329 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 (20 nốt)                                           | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 | lần | 1.000.000 | 1.000.000 | 399.000 |
| 1032 | 3561 | 26092022.5   | Điều trị u vàng bằng Laser                                                                    |                                            | lần | 550.000   | 550.000   | Không   |
| 1033 | 4519 | 05.11.2025   | Đo vàng da Bilicheck (Nhũ)                                                                    |                                            |     | 150.000   | 150.000   | Không   |
| 1034 | 0942 |              | Làm vệ sinh, thông tiêu                                                                       |                                            | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1035 | 0943 |              | Nắn bó bột xương đùi, chậu, cột sống (bột liền) (trẻ em)                                      |                                            | lần | 959.000   | 959.000   | Không   |
|      | 0930 |              | Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cắn)                                |                                            | lần | 616.000   | 616.000   | Không   |
| 1036 | 0940 |              | Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm/ bàn chân (bột liền)                        |                                            | lần | 616.000   | 616.000   | Không   |
| 1037 | 0931 |              | Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)                                                      |                                            | lần | 959.000   | 959.000   | Không   |
| 1039 | 0935 |              | Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cắn)                                                    |                                            | lần | 493.000   | 493.000   | Không   |
| 1040 | 3283 | 03.3852.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay(bột liền)(nhũ)                                             | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay         | lần | 1.650.000 | 1.650.000 | 372.700 |
| 1041 | 3288 | 03.3867.0525 | Nắn, bó bột gãy xương chày(Bột liền) (Nhũ)                                                    | Nắn, bó bột gãy xương chày                 | lần | 1.650.000 | 1.650.000 | 372.700 |
| 1042 | 0922 | 10.1000.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                                                   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                | lần | 1.858.000 | 1.858.000 | 434.600 |
| 1043 | 0926 |              | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                                                        |                                            | lần | 959.000   | 959.000   | Không   |
| 1044 | 0936 |              | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cắn)                                                      |                                            | lần | 719.000   | 719.000   | Không   |
| 1045 | 0934 |              | Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)                                                         |                                            | lần | 959.000   | 959.000   | Không   |
| 1046 | 0923 |              | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                                                         |                                            | lần | 959.000   | 959.000   | Không   |
| 1047 | 0939 |              | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cắn)                                                       |                                            | lần | 616.000   | 616.000   | Không   |
| 1048 | 0933 |              | Nắn, bó trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cắn)                                                  |                                            | lần | 959.000   | 959.000   | Không   |
| 1049 | 0941 |              | Nắn,bó trật khớp vai                                                                          |                                            | lần | 2.268.000 | 2.268.000 | Không   |
| 1050 | 4090 | 02072024     | Nắn, trật khớp háng                                                                           |                                            |     | 2.721.000 | 2.721.000 | Không   |
| 1051 | 0904 |              | Phí máy đếm giọt                                                                              |                                            | lần | 77.000    | 77.000    | Không   |
| 1052 | 3176 | 05072021.1   | Phụ thu cấp thuốc cho người thân (DV)                                                         |                                            | lần | 168.000   | 168.000   | Không   |
| 1053 | 0921 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu                                                                            | Rửa dạ dày cấp cứu                         | lần | 616.000   | 616.000   | 152.000 |
| 1054 | 0944 |              | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                              |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1055 | 3540 | 30082022     | Sùi mào gà (1 tổn thương dưới 10 mm)                                                          |                                            | lần | 200.000   | 200.000   | Không   |
| 1056 | 3606 | 23112022     | Sùi mào gà (3 tổn thương)                                                                     |                                            |     | 650.000   | 650.000   | Không   |
|      | 3563 | 26092022.7   | Tàn nhang, Nốt ruồi, Mụn cóc, Mắt cá, U vàng, U mềm lây (2 tổn thương trở lên)                |                                            | lần | 100.000   | 100.000   | Không   |
| 1057 | 0924 |              | Tập vật lý trị liệu / 1 lần / 1 ngày                                                          |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1059 | 0932 |              | Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần                                                          |                                            | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 1060 | 0929 |              | Theo dõi truyền dịch (đạm mỡ)                                                                 |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1061 | 0928 |              | Tiền BS chuyên khoa khám theo yêu cầu                                                         |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1062 | 0925 |              | Tiền gòn gác 1 cuộc mổ                                                                        |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1063 | 0938 |              | Tiền gòn gác, băng kéo rửa vết thương                                                         |                                            | lần | 13.000    | 13.000    | Không   |
|      | 3541 | 30082022.1   | U mềm (Hạt cơm, U ống tuyến mồ hôi, Dây sừng da đầu, Dây sừng ánh nắng, sản cục, Bốt sùi,...) |                                            | lần | 67.000    | 67.000    | Không   |
| 1064 | 0927 |              | Vật lý trị liệu 1/2 giờ                                                                       |                                            | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1066 | 0960 |              | Bắn laser dịch vụ                                                                             |                                            | lần | 719.000   | 719.000   | Không   |
| 1067 | 4104 | 14.0206.0730 | Bơm rửa lệ đạo                                                                                | Bơm rửa lệ đạo                             |     | 70.000    | 70.000    | 41.200  |
| 1068 | 3660 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                                                                      | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                   |     | 616.000   | 616.000   | 344.200 |
| 1069 | 4107 | 14.0204.0075 | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                          | Cắt chỉ khâu kết mạc                       |     | 77.000    | 77.000    | 40.300  |

|      |      |              |                                                                 |                                                          |       |           |           |           |
|------|------|--------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|
| 1070 | 0945 | 14.0207.0738 | Chích chấp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc          | Chích chấp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc   | lần   | 246.000   | 246.000   | 85.500    |
| 1071 | 3542 | 01092022     | Dị vật nhãn cầu                                                 |                                                          | lần   | 1.271.000 | 1.271.000 | Không     |
| 1072 | 0954 |              | Điều trị glaucoma 1 số bệnh võng mạc, mờ bao sau đục bằng Laser |                                                          | lần   | 1.177.000 | 1.177.000 | Không     |
| 1073 | 3440 | 14.0025.0735 | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                    |                                                          | lần   | 2.215.000 | 2.215.000 | 342.400   |
| 1074 | 3618 | 14.0257.0848 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)            | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)     |       | 75.000    | 75.000    | 33.600    |
| 1075 | 3619 | 14.0258.0754 | Đo khúc xạ máy                                                  | Đo khúc xạ máy                                           |       | 50.000    | 50.000    | 12.700    |
| 1076 | 4106 | 14.0255.0755 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)                   |                                                          |       | 129.000   | 129.000   | 31.600    |
| 1077 | 0961 |              | Đốt lông xiêu                                                   |                                                          | lần   | 19.000    | 19.000    | Không     |
| 1078 | 0958 |              | Hút rửa tiền phòng sau xuất huyết do đục thủy tinh thể          |                                                          | lần   | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1079 | 0951 |              | Kyst mi trên hốc mắt                                            |                                                          | lần   | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1080 | 0946 | 14.0202.0785 | Lấy calci kết mạc                                               | Lấy calci kết mạc                                        | lần   | 248.000   | 248.000   | 40.900    |
| 1081 | 0962 |              | Lấy dị vật giác mạc                                             |                                                          | lần   | 224.000   | 224.000   | Không     |
| 1082 | 3077 | 14.0166.0777 | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gậy mè)                      | Lấy dị vật giác mạc sâu                                  | Lần   | 1.650.000 | 1.650.000 | 727.900   |
| 1083 | 3078 | 14.0166.0778 | Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gậy té)                      | Lấy dị vật giác mạc sâu                                  | lần   | 616.000   | 616.000   | 99.400    |
| 1084 | 3076 | 14.0166.0780 | Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gậy té)                       | Lấy dị vật giác mạc sâu                                  | Laafn | 952.000   | 952.000   | 359.500   |
| 1085 | 0949 | 14.0200.0782 | Lấy dị vật kết mạc                                              | Lấy dị vật kết mạc                                       | lần   | 155.000   | 155.000   | 71.500    |
| 1086 | 3441 | 14.0032.0787 | Mờ bao sau đục bằng laser                                       |                                                          | lần   | 2.215.000 | 2.215.000 | 289.500   |
| 1087 | 0959 |              | Mô mỏng thị 1 mắt.                                              |                                                          | lần   | 1.271.000 | 1.271.000 | Không     |
| 1088 | 4105 | 14.0210.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                     | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                              |       | 60.000    | 60.000    | 40.900    |
| 1089 | 4101 | 25072024     | Rửa cùng đồ                                                     |                                                          |       | 50.000    | 50.000    | Không     |
| 1090 | 4102 | 25072024     | Rửa mắt bằng hóa chất (1 mắt)                                   |                                                          |       | 50.000    | 50.000    | Không     |
| 1091 | 4103 | 25072024     | Rửa mắt bằng hóa chất (2 mắt)                                   |                                                          |       | 100.000   | 100.000   | Không     |
| 1092 | 3617 | 14.0240.0845 | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)                                | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)                         |       | 175.000   | 175.000   | 69.700    |
| 1093 | 0948 | 14.0218.0849 | Soi đáy mắt trực tiếp                                           | Soi đáy mắt trực tiếp                                    | lần   | 131.000   | 131.000   | 60.000    |
| 1094 | 0955 |              | Thông lệ đạo 2 mắt                                              |                                                          | lần   | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1095 | 0957 |              | Thông lệ đạo một mắt.                                           |                                                          | lần   | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1096 | 0956 |              | Thứ kinh ( loạn thị )                                           |                                                          | lần   | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1097 | 1107 |              | Bó bột bàn chân/bàn tay (bột liến)                              |                                                          | lần   | 493.000   | 493.000   | Không     |
| 1098 | 1105 |              | Bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)                            |                                                          | lần   | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1099 | 1045 |              | Bó bột Bolt cao                                                 |                                                          | lần   | 336.000   | 336.000   | Không     |
| 1100 | 1044 |              | Bó bột Bolt thấp                                                |                                                          | lần   | 336.000   | 336.000   | Không     |
| 1101 | 1102 |              | Bó bột cánh bàn tay                                             |                                                          | lần   | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1102 | 1090 |              | Bó bột cánh bàn tay ôm vai                                      |                                                          | lần   | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1103 | 1052 |              | Bó bột chữ U cài tiền                                           |                                                          | lần   | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1104 | 1009 |              | Bó bột Insele 1 ngón                                            |                                                          | lần   | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1105 | 1053 |              | Bó bột ống dùi căng chân                                        |                                                          | lần   | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1106 | 0984 | 10.1017.0533 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                             | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                      | lần   | 192.000   | 192.000   | 167.000   |
| 1107 | 1065 |              | Bó bột Sarmento                                                 |                                                          | lần   | 493.000   | 493.000   | Không     |
| 1108 | 1091 |              | Bó bột xương cẳng chân (bột liến)                               |                                                          | lần   | 493.000   | 493.000   | Không     |
| 1109 | 1092 |              | Bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                             |                                                          | lần   | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1110 | 1068 |              | Bó bột xương cẳng tay (bột liến)                                |                                                          | lần   | 493.000   | 493.000   | Không     |
| 1111 | 1093 |              | Bó bột xương cánh tay (bột liến)                                |                                                          | lần   | 493.000   | 493.000   | Không     |
| 1112 | 1089 |              | Bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                              |                                                          | lần   | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1113 | 1113 |              | Bó bột xương dùi, cẳng chân, bàn chân(bột liến)                 |                                                          | lần   | 672.000   | 672.000   | Không     |
| 1114 | 0967 | 10.0353.0158 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                         | lần   | 729.000   | 729.000   | 230.500   |
| 1115 | 4482 | 26062025     | Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh (Nhi)          |                                                          |       | 1.320.000 | 1.320.000 | Không     |
| 1116 | 1000 |              | Bướu bà < 2 cm                                                  |                                                          | lần   | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1117 | 2240 |              | Bướu bà lớn vùng lưng                                           |                                                          | lần   | 1.617.000 | 1.617.000 | Không     |
| 1118 | 1067 |              | Bướu bà nhiễm trùng < 1.5cm                                     |                                                          | lần   | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1119 | 1094 |              | Bướu bà nhiễm trùng > 1.5cm                                     |                                                          | lần   | 959.000   | 959.000   | Không     |
| 1120 | 2175 |              | Bướu bà vùng bụng                                               |                                                          | lần   | 1.617.000 | 1.617.000 | Không     |
| 1121 | 1046 |              | Bướu lành da                                                    |                                                          | lần   | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1122 | 1120 |              | Bướu máu                                                        |                                                          | lần   | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1123 | 0258 |              | Bướu mỡ dưới 2 cm                                               |                                                          | lần   | 896.000   | 896.000   | Không     |
| 1124 | 0259 |              | Bướu mỡ dưới 5 cm                                               |                                                          | lần   | 1.320.000 | 1.320.000 | Không     |
| 1125 | 3949 | 06122023     | Bướu mỡ dưới 5cm                                                |                                                          |       | 1.720.000 | 1.720.000 | Không     |
| 1126 | 0260 |              | Bướu mỡ dưới trên10 cm                                          |                                                          | lần   | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 1127 | 2243 |              | Bướu vùng mỏng (gây tê tùy sống)                                |                                                          | lần   | 2.079.000 | 2.079.000 | Không     |
| 1128 | 1095 |              | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột (gậy mè).               |                                                          | lần   | 4.631.000 | 4.631.000 | Không     |
| 1129 | 1034 |              | Cắt bỏ những u nhỏ, Cyst, Seo của da, tổ chức dưới da           |                                                          | lần   | 719.000   | 719.000   | Không     |
| 1130 | 1018 |              | Cắt bỏ nốt ruồi, hạt com, u gai (gậy té)                        |                                                          | lần   | 1.502.000 | 1.502.000 | Không     |
| 1131 | 1121 |              | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                          |                                                          | lần   | 77.000    | 77.000    | Không     |
| 1132 | 1119 | 91           | Cắt chỉ sau phẫu thuật ( khoa tai mũi họng)                     |                                                          | lần   | 77.000    | 77.000    | Không     |
| 1133 | 4522 | 13.11.2025   | Cắt chỉ thẩm mỹ                                                 |                                                          |       | 150.000   | 150.000   | Không     |
| 1134 | 1096 |              | Cắt da qui đầu - nong niệu đạo                                  |                                                          | lần   | 2.948.000 | 2.948.000 | Không     |
| 1135 | 2843 | 18062020     | Cắt đứt sợi mào gà dương vật                                    |                                                          | Lần   | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 1136 | 0983 | 03.3821.0216 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản        | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | lần   | 1.737.000 | 1.737.000 | 194.700   |
| 1137 | 4087 | 05062024     | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản - VAC  |                                                          |       | 1.737.000 | 1.737.000 | Không     |
| 1138 | 2219 |              | Cắt lọc vết thương phần mềm                                     |                                                          | lần   | 1.502.000 | 1.502.000 | Không     |
| 1139 | 1047 |              | Cắt lọc vết thương phần mềm nông >10cm                          |                                                          | lần   | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1140 | 1051 |              | Cắt lọc vết thương phần mềm sâu >10cm                           |                                                          | lần   | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1141 | 1001 |              | Cắt lọc vết thương phần mềm sâu >10cm                           |                                                          | lần   | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1142 | 1108 |              | Cắt lọc VT phần mềm sâu > 10cm                                  |                                                          | lần   | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1143 | 1097 |              | Cắt niệu đạo nối soi                                            |                                                          | lần   | 3.278.000 | 3.278.000 | Không     |
| 1144 | 0964 | 10.9002.0504 | Cắt phimosis                                                    | Cắt phimosis                                             | lần   | 1.282.000 | 1.282.000 | 269.500   |
| 1145 | 1109 |              | Cắt U sùi đầu miệng sáo( gậy té)                                |                                                          | lần   | 1.848.000 | 1.848.000 | Không     |
| 1146 | 0966 | 13.0155.0334 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn                | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn         | lần   | 904.000   | 904.000   | 889.700   |
| 1147 | 2249 |              | Chích áp xe phần mềm lớn (gậy mè)                               |                                                          | lần   | 1.964.000 | 1.964.000 | Không     |
| 1148 | 1039 |              | Chích áp xe phần mềm lớn (gậy té)                               |                                                          | lần   | 1.733.000 | 1.733.000 | Không     |
| 1149 | 3083 | 03.3817.0505 | Chích áp xe phần mềm lớn (nhi)                                  | Chích áp xe phần mềm lớn                                 | Lần   | 1.733.000 | 1.733.000 | 218.500   |
| 1150 | 0965 | 15.0223.0879 | Chích áp xe thành sau họng gậy té/gậy mè                        | Chích áp xe thành sau họng gậy té/gậy mè                 | lần   | 1.089.000 | 1.089.000 | 295.500   |
| 1151 | 2183 |              | Chích, rạch áp xe lớn đặt dẫn lưu                               |                                                          | lần   | 1.964.000 | 1.964.000 | Không     |
| 1152 | 1137 | 01.0244.0165 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                               | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                        | lần   | 2.160.000 | 2.160.000 | 659.900   |
| 1153 | 1111 | 03.2354.0077 | Chọc dịch màng bụng                                             | Chọc dịch màng bụng                                      | lần   | 1.079.000 | 1.079.000 | 153.700   |
| 1154 | 3598 | 03.0148.0083 | Chọc dịch tủy sống (nhi)                                        | Chọc dịch tủy sống                                       | lần   | 492.000   | 492.000   | 126.900   |
| 1155 | 2407 | 02.0009.0077 | Chọc dò dịch màng phổi                                          | Chọc dò dịch màng phổi                                   | lần   | 1.000.000 | 1.000.000 | 153.700   |
| 1156 | 3231 | 02.0129.0083 | Chọc dò dịch não tủy                                            | Chọc dò dịch não tủy                                     | lần   | 599.000   | 599.000   | 126.900   |
| 1157 | 1110 |              | Chọc dò hút mũ apex gan                                         |                                                          | lần   | 493.000   | 493.000   | Không     |
| 1158 | 0987 | 02.0075.0081 | Chọc dò màng ngoài tim                                          | Chọc dò màng ngoài tim                                   | lần   | 2.164.000 | 2.164.000 | 280.500   |
| 1159 | 0977 | 01.0240.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                          | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                   | lần   | 641.000   | 641.000   | 153.700   |
| 1160 | 2051 | 13.0188.0083 | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                        | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                 | lần   | 964.000   | 964.000   | 126.900   |
| 1161 | 3597 | 03.0146.0083 | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh (Nhi)                              | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh                             | lần   | 492.000   | 492.000   | 126.900   |
| 1162 | 1063 |              | Chọc hút bỏ hoạt dịch                                           |                                                          | lần   | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1163 | 0981 | 02.0011.0079 | Chọc hút khí màng phổi                                          | Chọc hút khí màng phổi                                   | lần   | 844.000   | 844.000   | 162.900   |
| 1164 | 1115 |              | chọc hút nang thận                                              |                                                          | lần   | 1.502.000 | 1.502.000 | Không     |
| 1165 | 2851 | 29062020     | Chọc hút tế bào bằng kim dưới hướng dẫn siêu âm []              |                                                          | lần   | 1.650.000 | 1.650.000 | Không     |
| 1166 | 1142 |              | Chọc mũ khớp gối                                                |                                                          | lần   | 336.000   | 336.000   | Không     |
| 1167 | 0972 | 02.0008.0078 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm             | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm      | lần   | 1.507.000 | 1.507.000 | 195.900   |
| 1168 | 1106 |              | Công chọc hút tế bào                                            |                                                          | lần   | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1169 | 0978 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                    | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                             | lần   | 3.113.000 | 3.113.000 | 1.920.900 |
| 1170 | 3593 | 28102022     | Đặt catheter động mạch                                          |                                                          | lần   | 1.000.000 | 1.000.000 | Không     |

|      |      |              |                                                                                               |                                                              |     |            |            |           |
|------|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|------------|------------|-----------|
| 1171 | 1082 | 02.0498.0101 | Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu                                  | Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu | lần | 3.175.000  | 3.175.000  | 1.158.500 |
| 1172 | 4066 | 14052024     | Đặt Catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh (Nhì)                                                |                                                              |     | 1.400.000  | 1.400.000  | Không     |
| 1173 | 0970 | 01.0007.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nông                                                      | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nông                     | lần | 2.391.000  | 2.391.000  | 685.500   |
| 1174 | 0971 | 15.0219.1888 | Đặt nội khí quản                                                                              | Đặt nội khí quản                                             | lần | 1.249.000  | 1.249.000  | 600.500   |
| 1175 | 3287 | 03.0077.1888 | Đặt ống nội khí quản (Nhì)                                                                    | Đặt ống nội khí quản                                         | lần | 1.320.000  | 1.320.000  | 600.500   |
| 1176 | 0963 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày                                                                          | Đặt ống thông dạ dày                                         | lần | 188.000    | 188.000    | 101.800   |
| 1177 | 3062 | 03.0167.0103 | Đặt ống thông dạ dày (nhì)                                                                    | Đặt ống thông dạ dày                                         | Lần | 188.000    | 188.000    | 101.800   |
| 1178 | 0968 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                              | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                             | lần | 188.000    | 188.000    | 101.800   |
| 1179 | 3113 | 01.0162.0121 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                                                 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                |     | 1.100.000  | 1.100.000  | 405.500   |
| 1180 | 0986 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn                                                                         | Đặt ống thông hậu môn                                        | lần | 188.000    | 188.000    | 92.400    |
| 1181 | 3328 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn (nhì)                                                                       | Đặt sonde hậu môn                                            | Lần | 224.000    | 224.000    | 92.400    |
| 1182 | 1112 | 104          | Đặt sonde JJ niệu quản ( chưa bao gồm sonde JJ )                                              |                                                              | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
|      | 4558 | 18.12.2025   | Điều trị sẹo lõi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích < 5 cm2, tiêm từng phần          |                                                              |     | 480.000    | 480.000    | Không     |
| 1183 |      |              |                                                                                               |                                                              |     |            |            |           |
|      | 4559 | 18.12.2025   | Điều trị sẹo lõi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích > 10 cm2, tiêm từng phần         |                                                              |     | 960.000    | 960.000    | Không     |
| 1184 |      |              |                                                                                               |                                                              |     |            |            |           |
|      | 4560 | 18.12.2025   | Điều trị sẹo lõi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích 5 - 10 cm2                       |                                                              |     | 800.000    | 800.000    | Không     |
| 1185 |      |              |                                                                                               |                                                              |     |            |            |           |
| 1186 | 1122 |              | DNA huyết thống cha con (Medic)                                                               |                                                              | lần | 12.370.000 | 12.370.000 | Không     |
| 1187 | 1124 |              | Dò bằng quang âm đạo                                                                          |                                                              | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 1188 | 1024 |              | Đốt mắt cá chân nhỏ                                                                           |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1189 | 1061 |              | Đốt mụn cóc                                                                                   |                                                              | lần | 370.000    | 370.000    | Không     |
| 1190 | 1083 |              | Đốt sẹo lõi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư                                                      |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1191 | 0620 |              | ERCP điều trị NS.                                                                             |                                                              | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 1192 | 2266 |              | Hẹp niệu đạo miệng sáo (mở lần 2)                                                             |                                                              | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 1193 | 2871 | 02.0349.0112 | Hút dịch khớp gối                                                                             | Hút dịch khớp gối                                            | lần | 448.000    | 448.000    | 129.600   |
| 1194 | 1141 |              | Hút mủ khớp gối                                                                               |                                                              | lần | 560.000    | 560.000    | Không     |
| 1195 | 1066 |              | Khâu gân dãn giãn                                                                             |                                                              | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 1196 | 1041 |              | Khâu lỗ tai thẩm mỹ                                                                           |                                                              | lần | 370.000    | 370.000    | Không     |
| 1197 | 1135 |              | Khâu lỗ tai thẩm mỹ 1 bên                                                                     |                                                              |     | 560.000    | 560.000    | Không     |
| 1198 | 1136 |              | Khâu lỗ tai thẩm mỹ 2 bên                                                                     |                                                              | lần | 1.100.000  | 1.100.000  | Không     |
| 1199 | 1114 |              | Khâu thu hẹp vành tai rộng thẩm mỹ                                                            |                                                              | lần | 1.733.000  | 1.733.000  | Không     |
| 1200 | 1029 |              | Khâu vết thương (1cm - 3cm)                                                                   |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1201 | 1017 |              | Khâu vết thương (3cm -6cm)                                                                    |                                                              | lần | 196.000    | 196.000    | Không     |
| 1202 | 1025 |              | Khâu vết thương (7cm - 9 cm)                                                                  |                                                              | lần | 353.000    | 353.000    | Không     |
| 1203 | 4523 | 15.11.2025   | Khâu vết thương (9cm - 10cm)                                                                  |                                                              |     | 616.000    | 616.000    | Không     |
| 1204 | 2409 |              | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (03.3827.0216)                                         |                                                              | lần | 616.000    | 616.000    | Không     |
| 1205 | 4524 | 15.11.2025   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                                                        |                                                              |     | 1.016.000  | 1.016.000  | Không     |
| 1206 | 1072 |              | Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.                                                      |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1207 | 2877 | 7072020.1    | Khâu vết thương phức tạp vùng tay chân                                                        |                                                              | lần | 2.160.000  | 2.160.000  | Không     |
| 1208 | 1103 |              | Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ dãn giãn                                                            |                                                              | lần | 246.000    | 246.000    | Không     |
| 1209 | 1098 |              | Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp                                                            |                                                              | lần | 719.000    | 719.000    | Không     |
| 1210 | 0979 | 01.0086.0898 | Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)                                                              | Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)                             | lần | 78.000     | 78.000     | 27.500    |
| 1211 | 2192 |              | Lấy dị vật                                                                                    |                                                              | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 1212 | 1030 |              | Lấy dị vật mô mềm (nông)                                                                      |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1213 | 1019 |              | Lấy dị vật mô mềm (sâu)                                                                       |                                                              | lần | 320.000    | 320.000    | Không     |
| 1214 | 2408 | 44           | Lấy dị vật vùng chi trên, chi dưới (gây tê vùng)                                              |                                                              | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 1215 | 0995 |              | Lấy sỏi niệu đạo - bàng quang không nội soi                                                   |                                                              | lần | 2.068.000  | 2.068.000  | Không     |
| 1216 | 1031 |              | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                                         |                                                              | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 1217 | 2162 |              | Melanoma (cắt nốt ruồi vùng mặt)                                                              |                                                              | lần | 839.000    | 839.000    | Không     |
| 1218 | 1003 |              | Mô bàng quang qua da                                                                          |                                                              | lần | 2.608.000  | 2.608.000  | Không     |
| 1219 | 1054 |              | Mô bóc u bao hoạt dịch mu bàn chân                                                            |                                                              | lần | 959.000    | 959.000    | Không     |
| 1220 | 2280 |              | Mô bướu bà                                                                                    |                                                              | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 1221 | 2176 |              | Mô bướu bà (cổ gây mê)                                                                        |                                                              | lần | 1.650.000  | 1.650.000  | Không     |
| 1222 | 1042 |              | Mô bướu bà nhỏ                                                                                |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1223 | 1055 |              | Mô bướu khuỷu tay                                                                             |                                                              | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 1224 | 1016 |              | Mô bướu mỡ lớn < 2cm                                                                          |                                                              | lần | 296.000    | 296.000    | Không     |
| 1225 | 1027 |              | Mô bướu mỡ lớn < 5cm                                                                          |                                                              | lần | 616.000    | 616.000    | Không     |
| 1226 | 1026 |              | Mô bướu mỡ lớn >10cm                                                                          |                                                              | lần | 2.195.000  | 2.195.000  | Không     |
| 1227 | 1040 |              | Mô bướu mỡ nhỏ                                                                                |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1228 | 2164 |              | Mô bướu mỡ.                                                                                   |                                                              | lần | 2.079.000  | 2.079.000  | Không     |
| 1229 | 1010 |              | Mô di ứng chi                                                                                 |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1230 | 1116 |              | Mô hở xé apex tổn thương sau mô cắt ruột thừa                                                 |                                                              | lần | 2.245.000  | 2.245.000  | Không     |
| 1231 | 0980 | 10.0412.0584 | Mở rộng lỗ sáo                                                                                | Mở rộng lỗ sáo                                               | lần | 1.639.000  | 1.639.000  | 1.509.500 |
|      | 3814 | 10072023     | Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm/ bàn chân (bột liền)                        |                                                              |     | 1.858.000  | 1.858.000  | Không     |
| 1232 |      |              |                                                                                               |                                                              |     |            |            |           |
| 1233 | 3841 | 03.3851.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                                                   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                  |     | 1.600.000  | 1.600.000  | 372.700   |
| 1234 | 3683 | 03.3851.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (nhì), (bột liền)                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                  |     | 1.200.000  | 1.200.000  | 372.700   |
| 1235 | 3323 | 03.3850.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (Nhì),(bột tự căn)                                | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                  | lần | 1.100.000  | 1.100.000  | 242.400   |
| 1236 | 3682 | 03.3850.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay(nhì), (bột liền)                                  | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                  |     | 1.200.000  | 1.200.000  | 348.000   |
| 1237 | 3680 | 03.3842.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (nhì)(bột liền)                                  | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                 |     | 1.100.000  | 1.100.000  | 372.700   |
|      | 3132 | 03.3849.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (Nhì) (Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)) | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                  | lần | 1.100.000  | 1.100.000  | 372.700   |
| 1238 |      |              |                                                                                               |                                                              |     |            |            |           |
| 1239 | 3679 | 03.3841.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (nhì)(bột liền)                                  | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                 |     | 1.100.000  | 1.100.000  | 372.700   |
| 1240 | 3153 | 10.1007.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (Bột liền)                                                 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                           | Lần | 1.760.000  | 1.760.000  | 372.700   |
| 1241 | 3133 | 03.3849.0522 | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (Nhì),(bột tự căn)                                             | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                  | lần | 1.008.000  | 1.008.000  | 242.400   |
| 1242 | 1056 |              | Nang niệu rốn.                                                                                |                                                              | lần | 2.722.000  | 2.722.000  | Không     |
| 1243 | 1011 |              | Nẹp bột bàn chân                                                                              |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1244 | 0999 |              | Nẹp bột bàn tay                                                                               |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1245 | 1100 |              | Nẹp bột cẳng bàn chân                                                                         |                                                              | lần | 224.000    | 224.000    | Không     |
| 1246 | 2893 |              | Nẹp bột cẳng bàn tay                                                                          |                                                              | lần | 224.000    | 224.000    | Không     |
| 1247 | 1101 |              | Nẹp bột cẳng tay                                                                              |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1248 | 2894 |              | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay                                                                     |                                                              | lần | 336.000    | 336.000    | Không     |
| 1249 | 1038 |              | Nẹp bột cánh tay                                                                              |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1250 | 1059 |              | Nẹp bột đồng tập gần dưới 1 ngón                                                              |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1251 | 1012 |              | Nẹp bột đùi bàn chân                                                                          |                                                              | lần | 246.000    | 246.000    | Không     |
| 1252 | 2895 |              | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân                                                                     |                                                              | lần | 336.000    | 336.000    | Không     |
| 1253 | 1015 |              | Nẹp bột Kleintertap gần gấp 1 ngón                                                            |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1254 | 3492 | 20.0084.0440 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)                                       | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)      | lần | 5.541.000  | 5.541.000  | 1.345.000 |
| 1255 | 1069 |              | Nong bao quy đầu (trẻ em).                                                                    |                                                              | lần | 370.000    | 370.000    | Không     |
| 1256 | 1129 |              | Nóng hậu môn sau phẫu thuật                                                                   |                                                              | lần | 2.079.000  | 2.079.000  | Không     |
| 1257 | 1037 |              | Nóng hẹp bao quy đầu                                                                          |                                                              | lần | 129.000    | 129.000    | Không     |
| 1258 | 1007 |              | Nong Niệu đạo                                                                                 |                                                              | lần | 370.000    | 370.000    | Không     |
| 1259 | 0973 | 10.0405.0156 | Nong niệu đạo                                                                                 | Nong niệu đạo                                                | lần | 3.399.000  | 3.399.000  | 273.500   |
| 1260 | 1008 |              | Nong niệu đạo (phòng mổ)                                                                      |                                                              | lần | 493.000    | 493.000    | Không     |
| 1261 | 0992 | 10.0405.0156 | Nong niệu đạo [gây tê tùy sống]                                                               |                                                              | lần | 3.399.000  | 3.399.000  | Không     |
| 1262 | 1022 | 494          | Phẫu thuật cắt trĩ (gây mê)                                                                   |                                                              | lần | 3.969.000  | 3.969.000  | Không     |
| 1263 | 1085 |              | Phẫu thuật cổ gân Achilles                                                                    |                                                              | lần | 2.835.000  | 2.835.000  | Không     |
| 1264 | 1118 |              | Phẫu thuật hẹp bề thân niệu quản (mở hở)                                                      |                                                              | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 1265 | 1086 |              | Phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo                                                                   |                                                              | lần | 3.175.000  | 3.175.000  | Không     |
| 1266 | 2844 | 18062020.2   | Phẫu thuật tháo lỏng băng hơi ở trẻ em                                                        |                                                              | Lần | 3.780.000  | 3.780.000  | Không     |
| 1267 | 1050 |              | Phong bế tại chỗ khớp gối, cột sống                                                           |                                                              | lần | 493.000    | 493.000    | Không     |
| 1268 | 1033 |              | PT cắt bỏ u phần mềm (gây tê)                                                                 |                                                              | lần | 719.000    | 719.000    | Không     |

|      |      |              |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                |      |           |           |           |
|------|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|-----------|
| 1269 | 1060 |              | Rạch áp xe                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                | lần  | 1.079.000 | 1.079.000 | Không     |
| 1270 | 1004 |              | Rạch áp xe 2cm                                                                                                                                                                                              |                                                                                                | lần  | 32.000    | 32.000    | Không     |
| 1271 | 1133 |              | Rạch áp xe biau, mỏng                                                                                                                                                                                       |                                                                                                | lần  | 2.376.000 | 2.376.000 | Không     |
| 1272 | 3297 | 27102021     | Rạch áp xe cùng cụt                                                                                                                                                                                         |                                                                                                | Lần  | 2.700.000 | 2.700.000 | Không     |
| 1273 | 1087 |              | Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng                                                                                                                                                                              |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1274 | 2944 | 22102020     | Rạch áp xe vùng hậu họng                                                                                                                                                                                    |                                                                                                | Lần  | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 1275 | 2169 |              | Rạch máu tụ môi lớn                                                                                                                                                                                         |                                                                                                | lần  | 1.848.000 | 1.848.000 | Không     |
| 1276 | 1088 |              | Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần )                                                                                                                                                         |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1277 | 2061 | 01.0219.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                                                                                                                               | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                                  | lần  | 849.000   | 849.000   | 622.500   |
| 1278 | 1036 |              | Rửa vết thương + thay băng                                                                                                                                                                                  |                                                                                                | lần  | 77.000    | 77.000    | Không     |
| 1279 | 1043 |              | Rửa vết thương nhỏ, thay băng/cắt chỉ.                                                                                                                                                                      |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1280 | 4192 | 14012025.1   | Rút catheter cổ hàm                                                                                                                                                                                         |                                                                                                |      | 784.000   | 784.000   | Không     |
| 1281 | 4236 | 10032025.2   | Rút catheter đường hầm                                                                                                                                                                                      |                                                                                                |      | 410.000   | 410.000   | Không     |
| 1282 | 1076 |              | Rút rửa chảy máu sau mổ                                                                                                                                                                                     |                                                                                                | lần  | 1.848.000 | 1.848.000 | Không     |
| 1283 | 3515 | 02.0229.0152 | Rút sonde jì qua đường nội soi bàng quang                                                                                                                                                                   |                                                                                                | lần  | 3.870.000 | 3.870.000 | Không     |
| 1284 | 0592 |              | Rút/Thay sonde nông niệu quản                                                                                                                                                                               |                                                                                                | lần  | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 1285 | 1104 |              | Soi CTC có hình xác định tổn thương                                                                                                                                                                         |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1286 | 2180 |              | Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản                                                                                                                                                                          |                                                                                                | lần  | 2.079.000 | 2.079.000 | Không     |
| 1287 | 1062 |              | Súc rửa bàng quang                                                                                                                                                                                          |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1288 | 1073 |              | Tẩy tán nang, nốt ruồi.                                                                                                                                                                                     |                                                                                                | lần  | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1289 | 0974 | 01.0175.0196 | Thần nhân tạo thường quy                                                                                                                                                                                    | Thần nhân tạo thường quy                                                                       | lần  | 969.000   | 969.000   | 588.500   |
| 1290 | 1023 |              | Thay băng bông                                                                                                                                                                                              |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1291 | 1079 | 7            | Thay băng vết thương chiều dài >50cm nhiễm trùng                                                                                                                                                            |                                                                                                | lần  | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1292 | 1020 |              | Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm                                                                                                                                                           |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1293 | 0996 | 6            | Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng                                                                                                                                                 |                                                                                                | lần  | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1294 | 1013 | 4            | Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm                                                                                                                                                        |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1295 | 1021 | 203          | Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng                                                                                                                                                      |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1296 | 0997 | 200          | Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15cm                                                                                                                                                                   |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1297 | 1134 |              | Thay ống sonde dạ dày                                                                                                                                                                                       |                                                                                                | lần  | 773.000   | 773.000   | Không     |
| 1298 | 0868 | 01.0128.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                                                                                                                        | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]                                           | Ngày | 659.000   | 659.000   | 625.000   |
| 1299 | 0871 | 01.0131.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]                                                                                                                                      | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]                         | Ngày | 659.000   | 659.000   | 625.000   |
| 1300 | 0870 | 01.0130.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                                                                                                                                       | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]                          | Ngày | 659.000   | 659.000   | 625.000   |
| 1301 | 0872 | 01.0132.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                                                                                                                              | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]                                                 | Ngày | 659.000   | 659.000   | 625.000   |
| 1302 | 2943 | 19102020     | Thủ thuật cấy niêm mạc trực tràng vào ống hậu môn                                                                                                                                                           |                                                                                                | Lần  | 1.650.000 | 1.650.000 | Không     |
| 1303 | 1131 |              | Thủ thuật ngoại u mạch máu dưới                                                                                                                                                                             |                                                                                                | lần  | 784.000   | 784.000   | Không     |
| 1304 | 2972 | TTTCNL       | Thủ thuật thay/ rút canula                                                                                                                                                                                  |                                                                                                | Lần  | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1305 | 4001 | 20022024     | Thủ thuật thay/ rút canula                                                                                                                                                                                  |                                                                                                |      | 1.016.000 | 1.016.000 | Không     |
| 1306 | 2991 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân                                                                                                                                                                                              | Thụt tháo phân                                                                                 | Lần  | 134.000   | 134.000   | 92.400    |
| 1307 | 1074 |              | Thụt tháo phân chup đại tràng                                                                                                                                                                               |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1308 | 1123 |              | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (02 mũi tiêm)                                                                                                                                                                |                                                                                                | lần  | 2.832.000 | 2.832.000 | Không     |
| 1309 | 1126 |              | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu vết thương                                                                                                                                                                   |                                                                                                | lần  | 2.832.000 | 2.832.000 | Không     |
| 1310 | 4539 | 21.11.2025   | Tiêm sẹo lõi thâm mỷ 2cm                                                                                                                                                                                    |                                                                                                |      | 397.000   | 397.000   | Không     |
| 1311 | 4538 | 21.11.2025   | Tiêm sẹo lõi thâm mỷ 1cm                                                                                                                                                                                    |                                                                                                |      | 376.000   | 376.000   | Không     |
| 1312 | 4540 | 21.11.2025   | Tiêm sẹo lõi thâm mỷ 2 – 3cm                                                                                                                                                                                |                                                                                                |      | 447.000   | 447.000   | Không     |
| 1313 | 4541 | 21.11.2025   | Tiêm sẹo lõi thâm mỷ 3 – 4cm                                                                                                                                                                                |                                                                                                |      | 480.000   | 480.000   | Không     |
| 1314 | 1049 |              | Tiền công cắt bột                                                                                                                                                                                           |                                                                                                | lần  | 77.000    | 77.000    | Không     |
| 1315 | 1138 |              | Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình dưới 2cm                                                                                                                                                              |                                                                                                | lần  | 1.430.000 | 1.430.000 | Không     |
| 1316 | 1139 |              | Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 2 cm đến dưới 5 cm                                                                                                                                               |                                                                                                | lần  | 1.980.000 | 1.980.000 | Không     |
| 1317 | 1140 |              | Tiền công cắt u lành ở da có tạo hình trên 5 cm                                                                                                                                                             |                                                                                                | lần  | 2.484.000 | 2.484.000 | Không     |
| 1318 | 4308 | 12032025.1   | Tiền công đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu                                                                                                                                           |                                                                                                |      | 3.500.000 | 3.500.000 | Không     |
| 1319 | 1057 |              | Tiền công đặt CVP tĩnh mạch trung tâm                                                                                                                                                                       |                                                                                                | lần  | 791.000   | 791.000   | Không     |
| 1320 | 1075 |              | Tiền công rửa vết thương cắt chỉ                                                                                                                                                                            |                                                                                                | lần  | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1321 | 1032 |              | Tiền công rửa vết thương thường ( không bao gồm băng )                                                                                                                                                      |                                                                                                | lần  | 39.000    | 39.000    | Không     |
| 1322 | 1048 |              | Tiền công rửa vết thương thường (bao gồm băng)                                                                                                                                                              |                                                                                                | lần  | 77.000    | 77.000    | Không     |
| 1323 | 1081 |              | Trích rạch áp xe nhỏ                                                                                                                                                                                        |                                                                                                | lần  | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1324 | 0985 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ                                                                                                                                                                                        | Trích rạch áp xe nhỏ                                                                           | lần  | 969.000   | 969.000   | 218.500   |
| 1325 | 3591 | 26102022     | Truyền hóa chất tĩnh mạch                                                                                                                                                                                   |                                                                                                |      | 200.000   | 200.000   | Không     |
| 1326 | 1099 |              | U bã đậu 1-3cm                                                                                                                                                                                              |                                                                                                | lần  | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1327 | 1028 |              | U xù bờ mi trên.                                                                                                                                                                                            |                                                                                                | lần  | 1.617.000 | 1.617.000 | Không     |
| 1328 | 1070 |              | Vết thương phần mềm đơn thuần                                                                                                                                                                               |                                                                                                | lần  | 2.835.000 | 2.835.000 | Không     |
| 1329 | 1064 |              | Vết thương phần mềm phức tạp                                                                                                                                                                                |                                                                                                | lần  | 4.082.000 | 4.082.000 | Không     |
| 1330 | 1078 |              | Vết thương vùng đầu ( tiền mê )                                                                                                                                                                             |                                                                                                | lần  | 1.848.000 | 1.848.000 | Không     |
| 1331 | 3121 | 01.0172.0101 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu(Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.)                                                                                                                                           | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                                   | lần  | 3.240.000 | 3.240.000 | 1.158.500 |
| 1332 | 4167 | 02.0183.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu                                                                                                                                                              | Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu                                                 |      | 3.240.000 | 3.240.000 | 1.158.500 |
| 1333 | 4168 | 01.0318.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                                                        | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm                           |      | 2.776.000 | 2.776.000 | 1.158.500 |
| 1334 | 0539 | 02.0484.0104 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê                                                                                                                                                   | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê                                      | lần  | 3.240.000 | 3.240.000 | 950.500   |
| 1335 | 3811 | 04072023     | Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu                                                                                                                                                                             |                                                                                                |      | 4.000.000 | 4.000.000 | Không     |
| 1336 | 3813 | 01.0386.0097 | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp                                                                                                                | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp   |      | 4.000.000 | 4.000.000 | 578.500   |
| 1337 | 3812 | 01.0322.0097 | Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp                                                                                                              | Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp |      | 4.000.000 | 4.000.000 | 578.500   |
| 1338 | 3122 | 01.0173.0195 | Lọc máu cấp cứu (ở ngoài chưa có mô thông động tĩnh mạch).(Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.) Hao phí (catheter 2 nòng, màng lọc) | Lọc máu cấp cứu (ở ngoài chưa có mô thông động tĩnh mạch)                                      | lần  | 3.672.000 | 3.672.000 | 1.607.000 |
| 1339 | 0998 |              | Nội soi bàng quang không sinh thiết                                                                                                                                                                         |                                                                                                | lần  | 1.713.000 | 1.713.000 | Không     |
| 1340 | 0585 |              | Nội soi rút sonde JJ                                                                                                                                                                                        |                                                                                                | lần  | 2.597.000 | 2.597.000 | Không     |
| 1341 | 3568 | 01.0174.0195 | Thần nhân tạo cấp cứu (Trường hợp không đặt catheter (do sử dụng được AVF có sẵn))                                                                                                                          | Thần nhân tạo cấp cứu                                                                          | lần  | 2.672.000 | 2.672.000 | 1.607.000 |
| 1342 | 3123 | 01.0174.0195 | Thần nhân tạo cấp cứu (Trường hợp phải đặt catheter)                                                                                                                                                        | Thần nhân tạo cấp cứu                                                                          | lần  | 2.672.000 | 2.672.000 | 1.607.000 |
| 1343 | 3645 | 02.0295.0498 | Nội soi can thiệp - Cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm                                                                                                                                                          | Nội soi can thiệp - Cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm                                             |      | 1.577.000 | 1.577.000 | 1.108.300 |
| 1344 | 3646 | 02.0296.0500 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp                                                                                                                                           | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp                              |      | 2.235.000 | 2.235.000 | 1.743.100 |
| 1345 | 0451 |              | Nội soi cắt polyp dạ dày                                                                                                                                                                                    |                                                                                                | lần  | 1.080.000 | 1.080.000 | Không     |
| 1346 | 1154 |              | Nội soi cắt polype đại - trực tràng                                                                                                                                                                         |                                                                                                | lần  | 1.577.000 | 1.577.000 | Không     |
| 1347 | 1148 |              | Nội soi đại tràng bằng citi                                                                                                                                                                                 |                                                                                                | lần  | 1.397.000 | 1.397.000 | Không     |
| 1348 | 1150 |              | Nội soi tá tràng                                                                                                                                                                                            |                                                                                                | lần  | 594.000   | 594.000   | Không     |
| 1349 | 4231 | 07032025     | Phí cầm máu qua nội soi tiêu hóa (Chưa VTTH)                                                                                                                                                                |                                                                                                |      | 150.000   | 150.000   | Không     |
| 1350 | 0284 |              | Phí sinh thiết qua nội soi                                                                                                                                                                                  |                                                                                                | lần  | 136.000   | 136.000   | Không     |
| 1351 | 1145 |              | Soi bàng quang+chụp thận ngược dòng                                                                                                                                                                         |                                                                                                | lần  | 2.079.000 | 2.079.000 | Không     |
| 1352 | 1149 |              | Soi trực tràng - sinh thiết.                                                                                                                                                                                |                                                                                                | lần  | 839.000   | 839.000   | Không     |
| 1353 | 3360 | 17032022     | Tiêm chất cầm máu đại trực tràng đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)                                                                                                                                      |                                                                                                | lần  | 959.000   | 959.000   | Không     |
| 1354 | 3361 | 17032022.1   | Tiêm chất cầm máu đại trực tràng đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)                                                                                                                                        |                                                                                                | lần  | 1.675.000 | 1.675.000 | Không     |
| 1355 | 1152 |              | Tiêm chất cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (đã bao gồm bơm tiêm)                                                                                                                                           |                                                                                                | lần  | 1.675.000 | 1.675.000 | Không     |
| 1356 | 4352 | 24032025     | Cắt cầu răng giả                                                                                                                                                                                            |                                                                                                |      | 560.000   | 560.000   | Không     |



|      |      |              |                                                                                |                                                                                |     |           |           |           |
|------|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|
| 1357 | 1240 |              | Cắt chỉ nha khoa                                                               |                                                                                | lần | 77.000    | 77.000    | Không     |
| 1358 | 3008 | 16.0214.1007 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                | lần | 336.000   | 336.000   | 178.900   |
| 1359 | 1155 | 16.0214.1007 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                | lần | 246.000   | 246.000   | 178.900   |
| 1360 | 1181 |              | Cắt nướu                                                                       |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1361 | 1196 |              | Chỉnh khớp cắn.                                                                |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1362 | 1191 |              | Đắp cổ chân răng bị mòn + XTD                                                  |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1363 | 1156 | 16.0068.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                  | lần | 504.000   | 504.000   | 280.500   |
| 1364 | 1158 | 16.0070.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                        | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement                        | lần | 504.000   | 504.000   | 280.500   |
| 1365 | 1216 |              | Điều trị tủy lại                                                               |                                                                                | lần | 719.000   | 719.000   | Không     |
| 1366 | 1217 |              | Hàm khung kim loại loại 2                                                      |                                                                                | lần | 1.675.000 | 1.675.000 | Không     |
| 1367 | 1215 |              | Lấy cao răng và đánh bóng                                                      |                                                                                | lần | 493.000   | 493.000   | Không     |
| 1368 | 1187 |              | Lấy cao răng và đánh bóng mức I                                                |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1369 | 1234 |              | Lấy cao răng và đánh bóng mức II                                               |                                                                                | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1370 | 1222 |              | Lấy cao răng và đánh bóng mức III                                              |                                                                                | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1371 | 3556 | 26092022     | Lấy mảnh gãy răng                                                              |                                                                                | lần | 180.000   | 180.000   | Không     |
| 1372 | 1176 |              | Nạo nang, cắt chóp                                                             |                                                                                | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1373 | 1167 |              | Nạo túi lợi 1 sextant                                                          |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1374 | 1179 |              | Nạo túi, xử lý mặt chân răng ( 1 răng)                                         |                                                                                | lần | 26.000    | 26.000    | Không     |
| 1375 | 1192 |              | Nạo túi, xử lý mặt chân răng ( 2 hàm)                                          |                                                                                | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1376 | 1189 |              | Nạo túi, xử lý mặt chân răng (1 hàm)                                           |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1377 | 3006 | 16.0205.1024 | Nhỏ chân răng vĩnh viễn                                                        | Nhỏ chân răng vĩnh viễn                                                        | lần | 280.000   | 280.000   | 217.200   |
| 1378 | 3009 | 16.0238.1029 | Nhỏ răng sữa                                                                   | Nhỏ răng sữa                                                                   | lần | 100.000   | 100.000   | 46.600    |
| 1379 | 3706 | 16.0238.1029 | Nhỏ răng sữa                                                                   |                                                                                | lần | 1.700.000 | 1.700.000 | 46.600    |
| 1380 | 4495 | 16.0206.1026 | Nhỏ răng thừa                                                                  | Nhỏ răng thừa                                                                  |     | 1.360.000 | 1.360.000 | 239.500   |
| 1381 | 3007 | 16.0206.1026 | Nhỏ răng thừa                                                                  |                                                                                | lần | 560.000   | 560.000   | 239.500   |
| 1382 | 3005 | 16.0204.1025 | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay                                                    | Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay                                                    | lần | 280.000   | 280.000   | 110.600   |
| 1383 | 1165 |              | Nhựa Toàn Hàm (ngoại)                                                          |                                                                                | lần | 3.175.000 | 3.175.000 | Không     |
| 1384 | 1228 |              | Nhựa Toàn Hàm (VN)                                                             |                                                                                | lần | 1.964.000 | 1.964.000 | Không     |
| 1385 | 2996 | 16.0072.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                | lần | 560.000   | 560.000   | 369.500   |
| 1386 | 2998 | 16.0071.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                      | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement                                      | lần | 560.000   | 560.000   | 369.500   |
| 1387 | 1206 |              | Rạch áp xe trong miệng                                                         |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1388 | 2922 |              | Rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt                                           |                                                                                | lần | 840.000   | 840.000   | Không     |
| 1389 | 1178 |              | Tái tạo cùi răng bằng Composite                                                |                                                                                | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1390 | 1163 |              | Tái tạo cùi răng có đặt chốt ngà (1 chốt)                                      |                                                                                | lần | 26.000    | 26.000    | Không     |
| 1391 | 1199 |              | Tẩy trắng răng 2 hàm                                                           |                                                                                | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 1392 | 1237 |              | Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khay)                                                |                                                                                | lần | 1.870.000 | 1.870.000 | Không     |
| 1393 | 1166 |              | Thảo Mào Cổ Định                                                               |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1394 | 1239 |              | Thảo nẹp cổ định                                                               |                                                                                | lần | 224.000   | 224.000   | Không     |
| 1395 | 1203 |              | Trám bit hồ răng                                                               |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1396 | 1159 | 16.0226.1035 | Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement                                      | Trám bit hồ răng bằng Glasslonomer Cement                                      | lần | 336.000   | 336.000   | 245.500   |
| 1397 | 1162 |              | Trám răng bằng Co (Xoang I nhỏ)                                                |                                                                                | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1398 | 1200 |              | Trám răng bằng EU                                                              |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1399 | 1171 |              | Trám răng bằng GIC                                                             |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1400 | 1184 |              | Trám thẩm mỹ xoang lớn, tái tạo                                                |                                                                                | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1401 | 1212 |              | Trám thẩm mỹ xoang nhỏ                                                         |                                                                                | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1402 | 1320 |              | Bóc nang âm đạo                                                                |                                                                                | lần | 959.000   | 959.000   | Không     |
| 1403 | 1252 | 13.0152.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin (gây mê)                                              | Bóc nang tuyến Bartholin                                                       | lần | 1.761.000 | 1.761.000 | 1.369.400 |
| 1404 | 1319 |              | Bóc nhân tuyến giáp (gây mê) (Isoflurane)                                      |                                                                                | lần | 4.082.000 | 4.082.000 | Không     |
| 1405 | 1251 | 13.0175.0591 | Bóc nhân xơ vú                                                                 | Bóc nhân xơ vú                                                                 | lần | 2.750.000 | 2.750.000 | 1.079.400 |
| 1406 | 1318 |              | Bơm thông vòi trứng                                                            |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1407 | 3802 | 20.06.2023   | Cắt chỉ khâu eo tử cung                                                        |                                                                                |     | 450.000   | 450.000   | Không     |
| 1408 | 1315 |              | Cắt đốt thực dũ tăng sinh môn                                                  |                                                                                | lần | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1409 | 1314 |              | Cắt khâu tăng sinh môn                                                         |                                                                                | lần | 1.617.000 | 1.617.000 | Không     |
| 1410 | 1243 | 12.0278.0655 | Cắt polyp cổ tử cung                                                           | Cắt polyp cổ tử cung                                                           | lần | 4.133.000 | 4.133.000 | 2.104.900 |
| 1411 | 1293 |              | Cắt Polyp tân gốc                                                              |                                                                                | lần | 1.848.000 | 1.848.000 | Không     |
| 1412 | 1306 |              | Cắt thủ dục cổ tử cung                                                         |                                                                                | lần | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1413 | 1294 |              | Cắt thủ dục ổ hầu môn                                                          |                                                                                | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1414 | 1338 |              | Cấy que ngừa thai                                                              |                                                                                | lần | 3.024.000 | 3.024.000 | Không     |
| 1415 | 1288 |              | Chăm sóc rốn                                                                   |                                                                                | lần | 56.000    | 56.000    | Không     |
| 1416 | 1311 | 103          | Chăm sóc rốn bé sơ sinh                                                        |                                                                                | lần | 39.000    | 39.000    | Không     |
|      | 1302 |              | Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE + sinh hiệu+spo2          |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1417 | 1284 |              | Chăm sóc sản phụ sau sanh + tắm bé + thay băng rỏ TE sanh thường               |                                                                                | lần | 77.000    | 77.000    | Không     |
| 1418 |      |              |                                                                                |                                                                                |     |           |           |           |
| 1419 | 1301 | 110          | Chiếu đèn điều trị văng da sơ sinh                                             |                                                                                | lần | 19.000    | 19.000    | Không     |
| 1420 | 1335 | 03.0186.0000 | Chiếu đèn điều trị văng da sơ sinh                                             |                                                                                | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1421 | 1317 |              | Chọc dò túi cùng                                                               |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1422 | 1282 |              | Đặt Thuốc Ra Thai                                                              |                                                                                | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 1423 | 4073 | 23052024. 1  | Đặt vòng Mirena sup - vòng tránh thai nội tiết                                 |                                                                                | Lần | 3.326.000 | 3.326.000 | Không     |
| 1424 | 2872 | 3072020      | Đặt vòng năng trong điều trị sa tạng ngừa sanh non                             |                                                                                | lần | 3.528.000 | 3.528.000 | Không     |
| 1425 | 2405 |              | Đặt vòng năng trong điều trị sa tạng vùng chậu                                 |                                                                                | lần | 2.900.000 | 2.900.000 | Không     |
| 1426 | 1323 |              | Đặt vòng thường                                                                |                                                                                | lần | 336.000   | 336.000   | Không     |
| 1427 | 1316 | 12. 1P85     | Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch                                      |                                                                                | lần | 3.402.000 | 3.402.000 | Không     |
| 1428 | 1304 |              | Đề không đau                                                                   |                                                                                | lần | 3.062.000 | 3.062.000 | Không     |
|      | 1327 | 13.0145.0611 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | lần | 312.000   | 312.000   | 191.500   |
| 1429 |      |              |                                                                                |                                                                                |     |           |           |           |
| 1430 | 1250 | 13.0024.0613 | Đờ dề ngồi ngược (*)                                                           | Đờ dề ngồi ngược (*)                                                           | lần | 3.459.000 | 3.459.000 | 1.191.900 |
| 1431 | 1248 | 13.0033.0614 | Đờ dề thường ngồi chồm                                                         | Đờ dề thường ngồi chồm                                                         | lần | 3.312.000 | 3.312.000 | 786.700   |
| 1432 | 1247 | 13.0026.0615 | Đờ dề tử sinh đôi trở lên                                                      | Đờ dề tử sinh đôi trở lên                                                      | lần | 3.374.000 | 3.374.000 | 1.510.300 |
| 1433 | 1307 |              | Đốt chồi rốn                                                                   |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1434 | 3289 | 15102021     | Đốt chồi rốn                                                                   |                                                                                | Lần | 560.000   | 560.000   | Không     |
| 1435 | 1283 |              | Đốt móng gà ở âm đạo                                                           |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1436 | 1246 | 13.0027.0617 | Forceps                                                                        | Forceps                                                                        | lần | 3.232.000 | 3.232.000 | 1.141.900 |
|      | 1343 |              | Gây sảy thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần + vết mổ cũ               |                                                                                | 1   | 1.980.000 | 1.980.000 | Không     |
| 1437 |      |              |                                                                                |                                                                                |     |           |           |           |
| 1438 | 1303 | 407          | Gây sảy thai lưu bằng thuốc (Nạo thai lưu trên 8 tuần)                         |                                                                                | lần | 1.906.000 | 1.906.000 | Không     |
| 1439 | 1245 | 13.0028.0617 | Giác hút                                                                       | Giác hút                                                                       | lần | 4.305.000 | 4.305.000 | 1.141.900 |
| 1440 | 1331 |              | Hút dịch lỏng tử cung                                                          |                                                                                | lần | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1441 | 1267 |              | Hút điều hoà kinh nguyệt                                                       |                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1442 | 1322 |              | Hút điều hoà kinh nguyệt + gây mê                                              |                                                                                | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1443 | 3147 | 17062021     | Hút polyp lỏng tử cung                                                         |                                                                                | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 1444 | 2374 |              | Hút thai dưới 12 tuần                                                          |                                                                                | lần | 1.848.000 | 1.848.000 | Không     |
| 1445 | 2400 |              | Hút thai dưới siêu âm ( thai lưu )                                             |                                                                                | lần | 2.079.000 | 2.079.000 | Không     |
| 1446 | 1256 | 13.0045.0622 | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai                                            | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai                                            | lần | 4.233.000 | 4.233.000 | 2.520.200 |
| 1447 | 1285 |              | Khâu Cổ Tử Cung                                                                |                                                                                | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1448 | 1308 |              | Khâu cổ tử cung ngừa sảy thai                                                  |                                                                                | lần | 1.848.000 | 1.848.000 | Không     |
| 1449 | 2390 |              | Khâu eo cổ tử cung                                                             |                                                                                | lần | 1.386.000 | 1.386.000 | Không     |
| 1450 | 4146 | 30092024     | Khâu eo cổ tử cung                                                             |                                                                                |     | 1.786.000 | 1.786.000 | Không     |
| 1451 | 1332 |              | Khâu tăng sinh môn                                                             |                                                                                | lần | 2.835.000 | 2.835.000 | Không     |
| 1452 | 1241 | 13.0052.0626 | Khâu vòng cổ tử cung                                                           | Khâu vòng cổ tử cung                                                           | lần | 2.089.000 | 2.089.000 | 582.500   |
| 1453 | 3443 | 02052022     | Kỹ thuật bơm tinh trùng (IUI)                                                  |                                                                                | lần | 5.000.000 | 5.000.000 | Không     |
| 1454 | 1333 |              | Lạc nội mạc vết may tăng sanh môn                                              |                                                                                | lần | 2.835.000 | 2.835.000 | Không     |
| 1455 | 1300 | 1            | Làm thuốc âm đạo                                                               |                                                                                | lần | 32.000    | 32.000    | Không     |

|      |      |              |                                                                          |                                                                        |     |           |           |           |
|------|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|
| 1456 | 1279 |              | May màng trinh thẩm mỹ                                                   |                                                                        | lần | 3.629.000 | 3.629.000 | Không     |
| 1457 | 1289 |              | May tăng sinh môn thẩm mỹ                                                |                                                                        | lần | 2.835.000 | 2.835.000 | Không     |
| 1458 | 1287 |              | Mô màng trinh bịch                                                       |                                                                        |     | 4.196.000 | 4.196.000 | Không     |
| 1459 | 1286 |              | Mô u vú lớn                                                              |                                                                        | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 1460 | 1278 |              | Mô u vú                                                                  |                                                                        | lần | 719.000   | 719.000   | Không     |
| 1461 | 2385 |              | Mô vùng âm hộ lớn                                                        |                                                                        | lần | 493.000   | 493.000   | Không     |
| 1462 | 2371 |              | Nạo hút thai 8 tuần đến 10 tuần                                          |                                                                        | lần | 1.502.000 | 1.502.000 | Không     |
| 1463 | 2367 |              | Nạo hút thai dưới 8 tuần (bg SA)                                         |                                                                        | lần | 1.177.000 | 1.177.000 | Không     |
| 1464 | 1244 | 13.0158.0634 | Nạo hút thai trứng                                                       | Nạo hút thai trứng                                                     | lần | 3.105.000 | 3.105.000 | 914.600   |
| 1465 | 1334 |              | Nạo phá thai                                                             |                                                                        | lần | 3.175.000 | 3.175.000 | Không     |
| 1466 | 1257 |              | Nạo phá thai (từ 10-> dưới 12 tuần) có yêu cầu gây mê                    |                                                                        | lần | 1.386.000 | 1.386.000 | Không     |
| 1467 | 1259 |              | Nạo phá thai từ >20 tuần                                                 |                                                                        | lần | 4.851.000 | 4.851.000 | Không     |
| 1468 | 1262 |              | Nạo phá thai từ 10 -> dưới 12 tuần                                       |                                                                        | lần | 1.617.000 | 1.617.000 | Không     |
| 1469 | 1310 |              | Nạo phá thai từ 12 đến 13 tuần ( Có yêu cầu gây mê)                      |                                                                        | lần | 1.964.000 | 1.964.000 | Không     |
| 1470 | 1266 |              | Nạo phá thai từ 13 -> 15 tuần (có gây mê)                                |                                                                        | lần | 3.175.000 | 3.175.000 | Không     |
| 1471 | 1249 | 13.0049.0635 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                              | lần | 1.396.000 | 1.396.000 | 376.500   |
| 1472 | 4514 | 13.0049.0635 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                              |     | 1.796.000 | 1.796.000 | 376.500   |
| 1473 | 1263 |              | Nạo thai                                                                 |                                                                        | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1474 | 1328 |              | Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng)                                         |                                                                        | lần | 1.502.000 | 1.502.000 | Không     |
| 1475 | 1261 |              | Nạo thai chết lưu (dưới 2 tháng) gây mê                                  |                                                                        | lần | 1.617.000 | 1.617.000 | Không     |
| 1476 | 1324 |              | Nạo thai chết lưu (trên 2 tháng ) có gây mê                              |                                                                        | lần | 1.502.000 | 1.502.000 | Không     |
| 1477 | 1312 |              | Nạo thai chết lưu gây mê từ 8 tuần -> 12 tuần                            |                                                                        | lần | 1.502.000 | 1.502.000 | Không     |
| 1478 | 1313 |              | Nạo thai lưu có gây mê >12 tuần                                          |                                                                        | lần | 4.309.000 | 4.309.000 | Không     |
| 1479 | 1329 |              | Nạo, sinh thiết buồng tử cung ( gây mê )                                 |                                                                        | lần | 1.733.000 | 1.733.000 | Không     |
| 1480 | 1276 |              | Nạo, sinh thiết buồng tử cung (gây tê)                                   |                                                                        | lần | 1.271.000 | 1.271.000 | Không     |
| 1481 | 1254 | 13.0025.0638 | Nội xoay thai                                                            | Nội xoay thai                                                          | lần | 3.853.000 | 3.853.000 | 1.472.000 |
| 1482 | 1271 |              | Phá thai 27 tuần                                                         |                                                                        | lần | 6.505.000 | 6.505.000 | Không     |
| 1483 | 1255 | 13.0239.0645 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                         | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                       | lần | 1.434.000 | 1.434.000 | 199.700   |
| 1484 | 3065 | 13.0231.0643 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                         | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                       | Lần | 1.980.000 | 1.980.000 | 352.300   |
| 1485 | 3066 | 13.0232.0647 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22             | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22           | Lần | 3.456.000 | 3.456.000 | 611.000   |
| 1486 | 3063 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                  | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 450.000   |
| 1487 | 1270 |              | Phá thai to < 20 tuần                                                    |                                                                        | lần | 4.196.000 | 4.196.000 | Không     |
| 1488 | 1296 |              | Phá thai to > 20 tuần                                                    |                                                                        | lần | 5.843.000 | 5.843.000 | Không     |
| 1489 | 1305 |              | Phá thai to 21 tuần.                                                     |                                                                        | lần | 4.309.000 | 4.309.000 | Không     |
| 1490 | 1290 |              | Phá thai từ 7->8 tuần) (b gồm SA)                                        |                                                                        | lần | 1.502.000 | 1.502.000 | Không     |
| 1491 | 1325 |              | Phá thai từ 8 tuần -> 10 tuần) (b gồm SA)                                |                                                                        | lần | 1.502.000 | 1.502.000 | Không     |
|      | 4485 | 13.0238.0648 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không   | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không |     | 2.160.000 | 2.160.000 | 429.500   |
| 1492 |      |              |                                                                          |                                                                        |     |           |           |           |
| 1493 | 3822 | 19072023     | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp             |                                                                        |     | 5.670.000 | 5.670.000 | Không     |
| 1494 | 1268 |              | Roi đèn hồng ngoại                                                       |                                                                        | lần | 32.000    | 32.000    | Không     |
| 1495 | 1297 |              | Sanh hút                                                                 |                                                                        | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1496 | 1330 |              | Sanh khó (Sanh giúp) (Đề chỉ huy)                                        |                                                                        | lần | 2.722.000 | 2.722.000 | Không     |
| 1497 | 1291 |              | Sanh non kế hoạch                                                        |                                                                        | lần | 2.268.000 | 2.268.000 | Không     |
| 1498 | 1281 |              | Sanh non kế hoạch có yêu cầu gây mê                                      |                                                                        | lần | 2.195.000 | 2.195.000 | Không     |
| 1499 | 1265 |              | Sanh non trọn gói                                                        |                                                                        | lần | 3.629.000 | 3.629.000 | Không     |
| 1500 | 1341 |              | Sanh rút                                                                 |                                                                        | lần | 1.760.000 | 1.760.000 | Không     |
| 1501 | 1298 |              | Sanh song thai                                                           |                                                                        | lần | 839.000   | 839.000   | Không     |
| 1502 | 1292 |              | Sanh yêu cầu Bác sĩ                                                      |                                                                        | lần | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1503 | 3302 | 13.0154.0712 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                     | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                   | lần | 2.153.000 | 2.153.000 | 414.500   |
| 1504 | 1326 |              | Sinh thiết vú                                                            |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1505 | 1274 |              | Thảo que cấy thai                                                        |                                                                        | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1506 | 1339 |              | Thảo que giữa thai                                                       |                                                                        | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1507 | 4552 | 12.12.2025   | Thảo que giữa thai                                                       |                                                                        |     | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 1508 | 1340 |              | Thảo vòng khó (có gây mê)                                                |                                                                        | lần | 1.650.000 | 1.650.000 | Không     |
| 1509 | 1321 |              | Thảo vòng lâu năm                                                        |                                                                        | lần | 719.000   | 719.000   | Không     |
| 1510 | 1299 |              | Thảo Vòng thường                                                         |                                                                        | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1511 | 1309 |              | Thay băng rón + tắm bé                                                   |                                                                        | lần | 86.000    | 86.000    | Không     |
|      | 3067 | 13.0023.2023 | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa           | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa         | Lần | 140.000   | 140.000   | 55.000    |
| 1512 |      |              |                                                                          |                                                                        |     |           |           |           |
| 1513 | 3708 | 04.04.2023   | Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Alsavin one 2.0%)                            |                                                                        |     | 5.095.000 | 5.095.000 | Không     |
| 1514 | 4067 | 14052024     | Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Easy 4)                                      |                                                                        |     | 6.020.000 | 6.020.000 | Không     |
| 1515 | 1342 |              | Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Ostenil 20mg/2ml)                            |                                                                        | lần | 1.645.000 | 1.645.000 | Không     |
|      | 4543 | 10.12.2025   | Thủ thuật tiêm HA khớp gối (Proyal 80M 4ml/80mg 2%\$ (Sodium hyaluronat) |                                                                        |     | 5.712.000 | 5.712.000 | Không     |
| 1516 |      |              |                                                                          |                                                                        |     |           |           |           |
| 1517 | 1253 | 13.0144.0721 | Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                  | Thu thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                | lần | 1.191.000 | 1.191.000 | 436.200   |
| 1518 | 1264 |              | Tiền công cắt u cổ tử cung                                               |                                                                        | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 1519 | 3438 | 28042022.2   | Tiền công chọc ối                                                        |                                                                        | lần | 2.000.000 | 2.000.000 | Không     |
| 1520 | 1273 |              | Tiền công khoét chóp cổ tử cung                                          |                                                                        | lần | 719.000   | 719.000   | Không     |
| 1521 | 1344 |              | Tiền công nạo sót thai, phá thai kỳ bằng thuốc                           |                                                                        | lần | 672.000   | 672.000   | Không     |
| 1522 | 1337 |              | Tiền công tiêm thuốc đỡ đẻ thường không đau                              |                                                                        | lần | 1.079.000 | 1.079.000 | Không     |
| 1523 | 0969 | 13.0151.0601 | Trích áp xe tuyến Bartholin                                              | Trích áp xe tuyến Bartholin                                            | lần | 1.770.000 | 1.770.000 | 951.600   |
| 1524 | 3590 | 13.0163.0602 | Trích áp xe vú                                                           | Trích áp xe vú                                                         | lần | 1.800.000 | 1.800.000 | 251.500   |
| 1525 | 1272 |              | Triệt sản nữ.                                                            |                                                                        | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 1526 | 1260 |              | Tư vấn sanh đẻ                                                           |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1527 | 1295 |              | U lạc nội mạc tử cung                                                    |                                                                        | lần | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1528 | 1336 |              | Uống thuốc ra thai.                                                      |                                                                        | lần | 1.079.000 | 1.079.000 | Không     |
| 1529 | 1275 |              | Vết mổ cũ                                                                |                                                                        | lần | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1530 | 1280 |              | Xỏ tai em bé                                                             |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1531 | 1258 |              | xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                                            |                                                                        | lần | 1.848.000 | 1.848.000 | Không     |
| 1532 | 0711 |              | Áp xe vách ngăn (tiền mê)                                                |                                                                        | lần | 1.079.000 | 1.079.000 | Không     |
| 1533 | 3997 | 5022024      | Áp xe vách ngăn (tiền mê)                                                |                                                                        |     | 1.479.000 | 1.479.000 | Không     |
| 1534 | 1359 | 15.0132.0867 | Bé cuốn mũi                                                              | Bé cuốn mũi                                                            | lần | 2.089.000 | 2.089.000 | 165.500   |
| 1535 | 1377 |              | Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên                                           |                                                                        | lần | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1536 | 1395 |              | Cắt bỏ u dai tai                                                         |                                                                        | lần | 616.000   | 616.000   | Không     |
| 1537 | 4329 | 15.0209.0996 | Cắt phanh lưỡi [gây mê]                                                  | Cắt phanh lưỡi [gây mê]                                                |     | 2.592.000 | 2.592.000 | 771.900   |
| 1538 | 4330 | 15.0209.1041 | Cắt phanh lưỡi [không gây mê]                                            | Cắt phanh lưỡi [không gây mê]                                          |     | 2.164.000 | 2.164.000 | 344.200   |
| 1539 | 3587 | 15102022     | Cắt u lành vùng tiền đình mũi đơn giản                                   |                                                                        |     | 2.057.000 | 2.057.000 | Không     |
| 1540 | 2783 |              | Cắt u nhầy môi dưới                                                      |                                                                        | lần | 1.870.000 | 1.870.000 | Không     |
| 1541 | 1345 | 15.0050.0994 | Chích rạch màng nhĩ                                                      | Chích rạch màng nhĩ                                                    | lần | 961.000   | 961.000   | 69.300    |
| 1542 | 1381 |              | Chích rạch vành tai                                                      |                                                                        | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1543 | 1352 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai                                                   | Chọc hút dịch vành tai                                                 | lần | 250.000   | 250.000   | 64.300    |
| 1544 | 1365 |              | Chọc hút u nang sản mũi                                                  |                                                                        | lần | 1.177.000 | 1.177.000 | Không     |
| 1545 | 1357 | 15.0138.0920 | Chọc rửa xoang hàm                                                       | Chọc rửa xoang hàm                                                     | lần | 808.000   | 808.000   | 310.500   |
| 1546 | 1380 |              | Đốt cầm máu mũi                                                          |                                                                        | lần | 246.000   | 246.000   | Không     |
| 1547 | 1364 |              | Đốt cầm máu mũi nội soi                                                  |                                                                        | lần | 1.079.000 | 1.079.000 | Không     |
| 1548 | 4109 | 06082024     | Đốt cầm máu mũi nội soi                                                  |                                                                        |     | 2.079.000 | 2.079.000 | Không     |
| 1549 | 1385 |              | Đốt cường hạt                                                            |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 1550 | 1346 | 15.0215.0895 | Đốt hồng hạt bằng nhiệt                                                  | Đốt hồng hạt bằng nhiệt                                                | lần | 132.000   | 132.000   | 89.400    |
| 1551 | 1347 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng                                                         |                                                                        | lần | 40.000    | 40.000    | 14.100    |
| 1552 | 1368 |              | Hút mũi trẻ em                                                           |                                                                        | lần | 39.000    | 39.000    | Không     |
| 1553 | 1353 | 15.0147.1006 | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                                               | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                                             | lần | 188.000   | 188.000   | 153.600   |
| 1554 | 1355 | 15.0222.0898 | Khi dung mũi họng                                                        | Khi dung mũi họng                                                      | lần | 78.000    | 78.000    | 27.500    |
| 1555 | 1361 | 15.0222.0898 | Khi dung mũi họng                                                        | Khi dung mũi họng                                                      | lần | 34.000    | 34.000    | 27.500    |

|      |      |              |                                                                        |                                                                        |     |           |           |         |
|------|------|--------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|---------|
| 1556 | 1387 |              | Làm kẻ kẻ                                                              |                                                                        | lần | 31.000    | 31.000    | Không   |
| 1557 | 1372 |              | Làm nút rái tai                                                        |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1558 | 1349 | 15.0058.0899 | Làm thuốc tai                                                          | Làm thuốc tai                                                          | lần | 55.000    | 55.000    | 22.000  |
| 1559 | 1388 |              | Làm thuốc tại chỗ cưỡng mũi                                            |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1560 | 1389 |              | Lấy dị vật chung tai mũi họng                                          |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1561 | 1351 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng                                                  | Lấy dị vật họng miệng                                                  | lần | 370.000   | 370.000   | 43.100  |
| 1562 | 2411 | 15.0143.0906 | Lấy dị vật mũi [gây mê]                                                | Lấy dị vật mũi [gây mê]                                                | lần | 1.511.000 | 1.511.000 | 705.500 |
| 1563 | 1354 | 15.0143.0907 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                                           | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                                           | lần | 964.000   | 964.000   | 213.900 |
| 1564 | 2412 | 15.0054.0902 | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                                        | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                                        | lần | 1.506.000 | 1.506.000 | 530.700 |
| 1565 | 1370 |              | Lấy dị vật tai ngoài đơn giản                                          |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1566 | 1384 |              | Lấy dị vật Tai qua nội soi                                             |                                                                        | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 1567 | 1366 |              | Lấy dị vật TMH ( ở Phòng mổ khi cần tiền mê hoặc gây mê).              |                                                                        | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 1568 | 1362 |              | Lấy dị vật TMH đơn giản                                                |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1569 | 1379 |              | Mổ cắt u thành trong họng                                              |                                                                        | lần | 1.871.000 | 1.871.000 | Không   |
| 1570 | 1390 |              | Nâng, nắn sống mũi                                                     |                                                                        | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 1571 | 1358 | 15.0140.0916 | Nhét bắc mũi sau                                                       | Nhét bắc mũi sau                                                       | lần | 253.000   | 253.000   | 139.000 |
| 1572 | 1348 | 15.0141.0916 | Nhét bắc mũi trước                                                     | Nhét bắc mũi trước                                                     | lần | 253.000   | 253.000   | 139.000 |
| 1573 | 1383 |              | Nhét méche mũi sau                                                     |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1574 | 1376 |              | Nhét méche mũi trước                                                   |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1575 | 1375 |              | Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)                                    |                                                                        | lần | 246.000   | 246.000   | Không   |
| 1576 | 1356 | 20.0010.0990 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                   | lần | 269.000   | 269.000   | 245.500 |
| 1577 | 0567 |              | NS cắt Polype mũi (có gây mê).                                         |                                                                        | lần | 3.289.000 | 3.289.000 | Không   |
| 1578 | 1350 | 15.0139.0897 | Phương pháp Proetz                                                     | Phương pháp Proetz                                                     | lần | 74.000    | 74.000    | 69.300  |
| 1579 | 1405 |              | Rửa mũi                                                                |                                                                        | lần | 73.000    | 73.000    | Không   |
| 1580 | 1391 |              | Rửa tai                                                                |                                                                        | lần | 77.000    | 77.000    | Không   |
| 1581 | 1404 |              | Rửa tai                                                                |                                                                        | lần | 73.000    | 73.000    | Không   |
| 1582 | 1369 |              | Rửa Tai 2 Bên                                                          |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1583 | 1378 |              | Soi hạ họng lấy dị vật                                                 |                                                                        | lần | 296.000   | 296.000   | Không   |
| 1584 | 1363 |              | Sửa sẹo vành tai lần II do bị hỏng                                     |                                                                        | lần | 1.502.000 | 1.502.000 | Không   |
| 1585 | 4044 | 15.0220.0206 | Thay canuyn                                                            | Thay canuyn                                                            |     | 1.000.000 | 1.000.000 | 263.700 |
| 1586 | 4041 | 01.0080.0206 | Thay canuyn mở khí quản                                                | Thay canuyn mở khí quản                                                |     | 1.000.000 | 1.000.000 | 263.700 |
| 1587 | 4042 | 02.0067.0206 | Thay canuyn mở khí quản                                                | Thay canuyn mở khí quản                                                |     | 1.000.000 | 1.000.000 | 263.700 |
| 1588 | 4043 | 03.0101.0206 | Thay canuyn mở khí quản                                                | Thay canuyn mở khí quản                                                |     | 1.000.000 | 1.000.000 | 263.700 |
| 1589 | 1392 |              | Thông vòi nhĩ                                                          |                                                                        | lần | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 1590 | 1403 |              | Thu thuật chích xuyên nhĩ                                              |                                                                        | lần | 168.000   | 168.000   | Không   |
| 1591 | 1386 |              | Thu thuật đốt cưỡng mũi dưới                                           |                                                                        | lần | 560.000   | 560.000   | Không   |
| 1592 | 1402 |              | Thu thuật lấy dị vật họng đơn giản                                     |                                                                        | lần | 56.000    | 56.000    | Không   |
| 1593 | 1401 |              | Thu thuật lấy dị vật mũi đơn giản                                      |                                                                        | lần | 56.000    | 56.000    | Không   |
| 1594 | 1400 |              | Thu thuật lấy dị vật tai ngoài đơn giản                                |                                                                        | lần | 56.000    | 56.000    | Không   |
| 1595 | 1399 |              | Thu thuật lấy nội biểu bì ráy tai                                      |                                                                        | lần | 56.000    | 56.000    | Không   |
| 1596 | 1398 |              | Thu thuật rút meches TMH                                               |                                                                        | lần | 56.000    | 56.000    | Không   |
| 1597 | 1374 |              | Thuốc Xông                                                             |                                                                        | lần | 52.000    | 52.000    | Không   |
| 1598 | 1397 |              | Tiền công cắt dây thừng lưỡi                                           |                                                                        | lần | 1.980.000 | 1.980.000 | Không   |
| 1599 | 3039 | 15.0207.0878 | Trích áp xe quanh Amidan                                               | Trích áp xe quanh Amidan                                               | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | 295.500 |
| 1600 | 1393 |              | U nung của núm sau                                                     |                                                                        | lần | 493.000   | 493.000   | Không   |
| 1601 | 1373 |              | Xông 1 lần                                                             |                                                                        | lần | 28.000    | 28.000    | Không   |
| 1602 | 1406 |              | Xông họng                                                              |                                                                        | lần | 73.000    | 73.000    | Không   |
| 1603 | 1367 |              | Xông họng (Mũi)                                                        |                                                                        | lần | 26.000    | 26.000    | Không   |
| 1604 | 3481 | 08062022     | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                  |                                                                        | lần | 1.500.000 | 1.500.000 | Không   |
| 1605 | 3011 | 16.0239.1029 | Nhỏ chân răng sữa                                                      | Nhỏ chân răng sữa                                                      | lần | 84.000    | 84.000    | 46.600  |
| 1606 | 3544 | 12092022     | Cấy chi                                                                |                                                                        | lần | 180.000   | 180.000   | Không   |
| 1607 | 2878 | 11072020     | Điện châm (kim ngắn)                                                   |                                                                        | lần | 95.000    | 95.000    | Không   |
| 1608 | 4423 | 08.0005.2046 | Điện châm [kim dài]                                                    | Điện châm [kim dài]                                                    |     | 106.000   | 106.000   | 85.300  |
| 1609 | 4436 | 08.0293.0230 | Điện châm điều trị bị đái cơ năng                                      | Điện châm điều trị bị đái cơ năng                                      |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1610 | 4428 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | Điện châm điều trị cảm mạo                                             |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1611 | 4421 | 08.0288.0230 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1612 | 4455 | 08.0302.0230 | Điện châm điều trị chấp leo                                            | Điện châm điều trị chấp leo                                            |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1613 | 4451 | 08.0321.0230 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1614 | 4434 | 08.0290.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                   | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                   |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1615 | 4445 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1616 | 4420 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1617 | 4456 | 08.0303.0230 | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1618 | 4459 | 08.0312.0230 | Điện châm điều trị đau răng                                            | Điện châm điều trị đau răng                                            |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1619 | 4449 | 08.0318.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1620 | 4460 | 08.0319.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1621 | 4447 | 08.0315.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                      | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                      |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1622 | 4452 | 08.0298.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1623 | 4427 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1624 | 4424 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1625 | 4437 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh                             | Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh                             |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1626 | 4425 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1627 | 4440 | 08.0299.0230 | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | Điện châm điều trị khản tiếng                                          |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1628 | 4458 | 08.0306.0230 | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1629 | 4454 | 08.0301.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1630 | 4419 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1631 | 4450 | 08.0320.0230 | Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh               | Điện châm điều trị liệt do viêm da rết, đa dây thần kinh               |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
|      | 4432 | 08.0287.0230 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1632 |      |              |                                                                        |                                                                        |     |           |           |         |
| 1633 | 4438 | 08.0296.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1634 | 4431 | 08.0285.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1635 | 4433 | 08.0289.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1636 | 4453 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1637 | 4442 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
|      | 4439 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1638 |      |              |                                                                        |                                                                        |     |           |           |         |
| 1639 | 4448 | 08.0317.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1640 | 4444 | 08.0311.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1641 | 4435 | 08.0292.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện                                  | Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện                                  |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1642 | 4422 | 08.0294.0230 | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | Điện châm điều trị sa tử cung                                          |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1643 | 4426 | 08.0280.0230 | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1644 | 4430 | 08.0284.0230 | Điện châm điều trị trí                                                 | Điện châm điều trị trí                                                 |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1645 | 4446 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ù tai                                               | Điện châm điều trị ù tai                                               |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1646 | 4429 | 08.0283.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1647 | 4418 | 08.0291.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1648 | 4457 | 08.0304.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1649 | 4443 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1650 | 4441 | 08.0305.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           |     | 90.000    | 90.000    | 78.300  |
| 1651 | 3419 | 17.0007.0234 | Điều trị bằng các dòng điện xung                                       | Điều trị bằng các dòng điện xung                                       | lần | 56.000    | 56.000    | 44.900  |
|      | 3166 | 01072021.2   | Điều trị bằng điện xung + Điện châm (kim ngắn). (Gói khám 7 ngày)      |                                                                        | lần | 806.000   | 806.000   | Không   |
| 1652 |      |              |                                                                        |                                                                        |     |           |           |         |
|      | 3049 | 27012021.9   | Điều trị bằng điện xung + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)    |                                                                        | Lần | 750.000   | 750.000   | Không   |
| 1653 |      |              |                                                                        |                                                                        |     |           |           |         |

|      |      |              |                                                                                                |                                                           |     |           |           |        |
|------|------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|--------|
| 1654 | 3048 | 27012021.8   | Điều trị bằng điện xung + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)                         |                                                           | Lần | 610.000   | 610.000   | Không  |
| 1655 | 4089 | 17.0012.0243 | Điều trị bằng Laser công suất thấp                                                             | Điều trị bằng Laser công suất thấp                        |     | 67.000    | 67.000    | 52.100 |
| 1656 | 3425 | 17.0026.0220 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                                            | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                       | lần | 67.000    | 67.000    | 50.800 |
|      | 3047 | 27012021.7   | Điều trị bằng Paraffin + Điều trị bằng sóng ngắn. (Gói khám 7 ngày)                            |                                                           | Lần | 840.000   | 840.000   | Không  |
| 1657 | 3046 | 27012021.6   | Điều trị bằng Paraffin + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)                          |                                                           | Lần | 750.000   | 750.000   | Không  |
| 1658 | 3422 | 17.0018.0221 | Điều trị bằng Parafin                                                                          | Điều trị bằng Parafin                                     | lần | 84.000    | 84.000    | 46.000 |
| 1660 | 3420 | 17.0008.0253 | Điều trị bằng siêu âm                                                                          | Điều trị bằng siêu âm                                     | lần | 59.000    | 59.000    | 48.700 |
|      | 3164 | 01072021     | Điều trị bằng siêu âm + Điện châm (kim ngắn). (Gói khám 7 ngày)                                |                                                           | lần | 823.000   | 823.000   | Không  |
| 1661 | 3040 | 27012021     | Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung (Gói khám 7 ngày)                              |                                                           | Lần | 627.000   | 627.000   | Không  |
| 1662 | 3055 | 27012021.15  | Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)    |                                                           | Lần | 1.047.000 | 1.047.000 | Không  |
| 1663 | 3052 | 27012021.12  | Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng điện xung + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày) |                                                           | Lần | 907.000   | 907.000   | Không  |
| 1664 | 3042 | 27012021.2   | Điều trị bằng siêu âm + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)                              |                                                           | Lần | 767.000   | 767.000   | Không  |
| 1665 | 3054 | 27012021.14  | Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)          |                                                           | Lần | 935.000   | 935.000   | Không  |
| 1666 | 3057 | 27012021.17  | Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)           |                                                           | Lần | 1.075.000 | 1.075.000 | Không  |
| 1667 | 3053 | 27012021.13  | Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)        |                                                           | Lần | 935.000   | 935.000   | Không  |
| 1669 | 3056 | 27012021.16  | Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)            |                                                           | Lần | 991.000   | 991.000   | Không  |
| 1670 | 3043 | 27012021.3   | Điều trị bằng siêu âm + Kéo nắn cột sống. (Gói khám 7 ngày)                                    |                                                           | Lần | 655.000   | 655.000   | Không  |
|      | 3041 | 27012021.1   | Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)                           |                                                           | Lần | 627.000   | 627.000   | Không  |
| 1671 | 3165 | 01072021.1   | Điều trị bằng siêu âm + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)                                |                                                           | lần | 683.000   | 683.000   | Không  |
| 1672 | 3050 | 27012021.10  | Điều trị bằng siêu âm + Tập vận động có trợ giúp. (Gói khám 7 ngày)                            |                                                           | Lần | 683.000   | 683.000   | Không  |
| 1673 | 3485 | 17062022     | Điều trị bằng siêu âm + Xoa bóp áp lực hơi. (Gói khám 7 ngày)                                  |                                                           | lần | 547.000   | 547.000   | Không  |
| 1674 | 3418 | 17.0002.0254 | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                                                    | Điều trị bằng sóng cực ngắn                               | lần | 59.000    | 59.000    | 41.100 |
| 1676 | 3417 | 17.0001.0254 | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                        | Điều trị bằng sóng ngắn                                   | lần | 56.000    | 56.000    | 41.100 |
|      | 3045 | 27012021.5   | Điều trị bằng sóng ngắn + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)                           |                                                           | Lần | 700.000   | 700.000   | Không  |
| 1677 | 3058 | 27012021.18  | Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)        |                                                           | Lần | 1.008.000 | 1.008.000 | Không  |
| 1678 | 3060 | 27012021.20  | Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Điều trị bằng Paraffin. (Gói khám 7 ngày)         |                                                           | Lần | 1.128.000 | 1.128.000 | Không  |
| 1679 | 3059 | 27012021.19  | Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)      |                                                           | Lần | 1.008.000 | 1.008.000 | Không  |
| 1680 | 3061 | 27012021.21  | Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống + Kỹ thuật xoa bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)          |                                                           | Lần | 1.064.000 | 1.064.000 | Không  |
| 1681 | 3044 | 27012021.4   | Điều trị bằng sóng ngắn + Kéo nắn cột sống. (Gói khám 7 ngày)                                  |                                                           | Lần | 728.000   | 728.000   | Không  |
| 1682 | 3421 | 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                                   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                              | lần | 56.000    | 56.000    | 40.900 |
| 1684 | 1699 |              | Điều trị bằng sóng xung kích                                                                   |                                                           | lần | 82.000    | 82.000    | Không  |
| 1685 | 1720 |              | Kéo nắn cột sống cổ                                                                            |                                                           | lần | 62.000    | 62.000    | Không  |
| 1686 | 1721 |              | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                                     |                                                           | lần | 62.000    | 62.000    | Không  |
| 1687 | 2822 | DV001000     | Khám VLTL nội trú                                                                              |                                                           | lần | 55.000    | 55.000    | Không  |
| 1688 | 2823 | dv001001     | Khám VLTL nội trú                                                                              |                                                           | lần | 85.000    | 85.000    | Không  |
| 1689 | 3424 | 17.0034.0267 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                                          | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người     | lần | 62.000    | 62.000    | 59.300 |
| 1690 | 3423 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                                      | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | lần | 62.000    | 62.000    | 51.800 |
| 1691 | 3416 | 17.0168.0281 | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                                                      | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                 | lần | 56.000    | 56.000    | 39.000 |
|      | 3168 | 01072021.4   | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)                             |                                                           | lần | 806.000   | 806.000   | Không  |
| 1692 | 3414 | 17.0086.0283 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                                     | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                | lần | 118.000   | 118.000   | 64.900 |
| 1693 | 3427 | 17.0085.0282 | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                                          | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                     | lần | 67.000    | 67.000    | 51.300 |
| 1694 | 3167 | 01072021.3   | Kỹ thuật xoa bóp vùng + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)                                 |                                                           | lần | 862.000   | 862.000   | Không  |
| 1695 | 1706 |              | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế                                                                        |                                                           | lần | 67.000    | 67.000    | Không  |
| 1697 | 1703 |              | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy                                               |                                                           | lần | 62.000    | 62.000    | Không  |
| 1698 | 1711 |              | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn                                           |                                                           | lần | 39.000    | 39.000    | Không  |
| 1699 | 1712 |              | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn                                          |                                                           | lần | 39.000    | 39.000    | Không  |
| 1700 | 1707 | 17.0078.0238 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                                      | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                 | lần | 106.000   | 106.000   | 54.800 |
| 1701 | 1710 |              | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                                      |                                                           | lần | 39.000    | 39.000    | Không  |
| 1702 | 3412 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở                                                                               | Tập các kiểu thở                                          | lần | 39.000    | 39.000    | 32.900 |
| 1703 | 3174 | 01072021.10  | Tập các kiểu thở + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)                                     |                                                           | lần | 582.000   | 582.000   | Không  |
| 1704 | 1717 |              | Tập cho người thất ngôn                                                                        |                                                           | lần | 139.000   | 139.000   | Không  |
| 1705 | 3406 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                                                        | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   | lần | 39.000    | 39.000    | 33.400 |
| 1706 | 3405 | 17.0041.0268 | Tập đi với thanh song song                                                                     | Tập đi với thanh song song                                | lần | 39.000    | 39.000    | 33.400 |
| 1707 | 3415 | 17.0090.0267 | Tập điều hợp vận động                                                                          | Tập điều hợp vận động                                     | lần | 62.000    | 62.000    | 59.300 |
| 1708 | 3428 | 17.0250.0256 | Tập do cứng khớp                                                                               | Tập do cứng khớp                                          | lần | 62.000    | 62.000    | 56.200 |
| 1709 | 3404 | 17.0039.0267 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                                               | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                          | lần | 62.000    | 62.000    | 59.300 |
| 1710 | 1716 |              | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                                  |                                                           | lần | 78.000    | 78.000    | Không  |
| 1711 | 3413 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp                                                                             | Tập ho có trợ giúp                                        | lần | 39.000    | 39.000    | 32.900 |
| 1712 | 1713 |              | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                                               |                                                           | lần | 62.000    | 62.000    | Không  |
| 1713 | 1715 |              | Tập trí giác và nhận thức                                                                      |                                                           | lần | 56.000    | 56.000    | Không  |
| 1714 | 3408 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở                                                                      | Tập vận động có kháng trở                                 | lần | 62.000    | 62.000    | 59.300 |
| 1715 | 3426 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp                                                                       | Tập vận động có trợ giúp                                  | lần | 67.000    | 67.000    | 59.300 |
|      | 3169 | 01072021.5   | Tập vận động có trợ giúp + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)                              |                                                           | lần | 862.000   | 862.000   | Không  |
| 1716 | 3051 | 27012021.11  | Tập vận động có trợ giúp + Điều trị bằng điện xung. (Gói khám 7 ngày)                          |                                                           | Lần | 666.000   | 666.000   | Không  |
| 1717 | 3173 | 01072021.9   | Tập vận động có trợ giúp + Kỹ thuật xoa bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)                             |                                                           | lần | 722.000   | 722.000   | Không  |
| 1718 | 3172 | 01072021.8   | Tập vận động có trợ giúp + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)                                  |                                                           | lần | 582.000   | 582.000   | Không  |
| 1719 | 3409 | 17.0066.0268 | Tập vận động dụng cụ quay khớp vai                                                             | Tập vận động dụng cụ quay khớp vai                        | lần | 39.000    | 39.000    | 33.400 |
| 1720 | 3407 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động                                                                          | Tập vận động thụ động                                     | lần | 62.000    | 62.000    | 59.300 |
| 1721 | 3170 | 01072021.6   | Tập vận động thụ động + Điện châm (kim ngắn).(Gói khám 7 ngày)                                 |                                                           | lần | 834.000   | 834.000   | Không  |
| 1722 | 3171 | 01072021.7   | Tập vận động thụ động + Tập các kiểu thở.(Gói khám 7 ngày)                                     |                                                           | lần | 554.000   | 554.000   | Không  |
| 1724 | 3410 | 17.0058.0268 | Tập vận động trên bóng                                                                         | Tập vận động trên bóng                                    | lần | 39.000    | 39.000    | 33.400 |
| 1725 | 3429 | 17.0251.0268 | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                                          | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                     | lần | 39.000    | 39.000    | 33.400 |
| 1726 | 1686 |              | Tập VLTL cánh tay/ bàn tay                                                                     |                                                           | lần | 65.000    | 65.000    | Không  |
| 1727 | 1689 |              | Tập VLTL chân/ bàn chân                                                                        |                                                           | lần | 65.000    | 65.000    | Không  |

|      |      |              |                                                                                               |                                                                              |     |           |           |         |
|------|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|---------|
| 1728 | 1697 |              | Tập VLTL cho thai phụ                                                                         |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1729 | 1683 |              | Tập VLTL cột sống cổ                                                                          |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1730 | 1684 |              | Tập VLTL cột sống thắt lưng                                                                   |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1731 | 1698 |              | Tập VLTL hậu phẫu                                                                             |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1732 | 1694 |              | Tập VLTL hô hấp (nhì)                                                                         |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1733 | 1688 |              | Tập VLTL khớp gối                                                                             |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1734 | 1687 |              | Tập VLTL khớp háng                                                                            |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1735 | 1685 |              | Tập VLTL khớp vai                                                                             |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1736 | 1693 |              | Tập VLTL liệt mặt                                                                             |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1737 | 1696 |              | Tập VLTL sau bó bột                                                                           |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1738 | 1695 |              | Tập VLTL sau kết hợp xương                                                                    |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1739 | 1691 |              | Tập VLTL suy van tĩnh mạch                                                                    |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1740 | 1692 |              | Tập VLTL tay biến mạch máu não                                                                |                                                                              | lần | 77.000    | 77.000    | Không   |
| 1741 | 1690 |              | Tập VLTL viêm khớp dạng thấp                                                                  |                                                                              | lần | 65.000    | 65.000    | Không   |
| 1742 | 3411 | 17.0070.0261 | Tập với ghế tập mạch cơ Từ đầu đùi                                                            | Tập với ghế tập mạch cơ Từ đầu đùi                                           | lần | 39.000    | 39.000    | 14.700  |
| 1743 | 1714 | 17.0065.0269 | Tập với ròng rọc                                                                              | Tập với ròng rọc                                                             | lần | 37.000    | 37.000    | 14.700  |
| 1744 | 1742 | 17.0071.0270 | Tập với xe đạp tập                                                                            | Tập với xe đạp tập                                                           | lần | 37.000    | 37.000    | 14.700  |
| 1745 | 1751 |              | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...) |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1746 | 1752 |              | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi                 |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1747 | 1747 |              | Tập các vận động khéo léo của bàn tay                                                         |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1748 | 1746 |              | Tập các vận động thô của bàn tay                                                              |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1749 | 1733 |              | Tập di trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề...)                                      |                                                                              | lần | 39.000    | 39.000    | Không   |
| 1750 | 1731 |              | Tập đi với gậy                                                                                |                                                                              | lần | 39.000    | 39.000    | Không   |
| 1751 | 1729 |              | Tập đi với khung tập đi                                                                       |                                                                              | lần | 39.000    | 39.000    | Không   |
| 1752 | 1756 |              | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                                 |                                                                              | lần | 78.000    | 78.000    | Không   |
| 1753 | 1739 |              | Tập kéo dãn                                                                                   |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1754 | 1723 |              | Tập lần trở khi nằm                                                                           |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1755 | 1732 |              | Tập lên, xuống cầu thang                                                                      |                                                                              | lần | 39.000    | 39.000    | Không   |
| 1756 | 1702 |              | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người                                             |                                                                              | lần | 56.000    | 56.000    | Không   |
| 1757 | 1725 |              | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                                              |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1758 | 1754 |              | Tập nhai                                                                                      |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1759 | 1753 |              | Tập nói                                                                                       |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1760 | 1755 |              | Tập phát âm                                                                                   |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1761 | 1748 |              | Tập phối hợp hai tay                                                                          |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1762 | 1749 |              | Tập phối hợp tay mắt                                                                          |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1763 | 1750 |              | Tập phối hợp tay miệng                                                                        |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1764 | 1757 |              | Tập sửa lỗi phát âm                                                                           |                                                                              | lần | 112.000   | 112.000   | Không   |
| 1765 | 1724 |              | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                                                          |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1766 | 1726 |              | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng                                                         |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1767 | 1736 |              | Tập vận động chủ động                                                                         |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1768 | 1735 |              | Tập vận động có trợ giúp                                                                      |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1769 | 1737 |              | Tập vận động tự do tứ chi                                                                     |                                                                              | lần | 62.000    | 62.000    | Không   |
| 1770 | 1740 |              | Tập với giàn treo các chi                                                                     |                                                                              | lần | 39.000    | 39.000    | Không   |
| 1771 | 3430 | 17.0252.0279 | Xoa bóp áp lực hơi                                                                            | Xoa bóp áp lực hơi                                                           | lần | 40.000    | 40.000    | 32.900  |
| 1772 | 4393 | 08.0444.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                           |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1773 | 4391 | 08.0442.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng                                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng                                    |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1774 | 4387 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                                  |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1775 | 4374 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                                       |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1776 | 4416 | 08.0449.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                                           |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1777 | 4412 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                     |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1778 | 4378 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                              |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1779 | 4407 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                          |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1780 | 4386 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                           |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1781 | 4415 | 08.0448.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                               |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1782 | 4414 | 08.0447.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1783 | 4397 | 08.0401.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                                    |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1784 | 4382 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                                      |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1785 | 4361 | 08.0420.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                    |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1786 | 4384 | 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                      |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1787 | 4406 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá trắng                                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dầy- tá trắng                        |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1788 | 4377 | 08.0407.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                              |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1789 | 4417 | 08.0450.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly                                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản ly                                 |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1790 | 4380 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                                  |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1791 | 4404 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                               |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1792 | 4388 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                           |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1793 | 4409 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                 |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1794 | 4405 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                     |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1795 | 4381 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng                                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ năng                                       |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1796 | 4401 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên              |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1797 | 4375 | 08.0402.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                               |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1798 | 4362 | 08.0446.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1799 | 4379 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1800 | 4363 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1801 | 1722 |              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                                          |                                                                              | lần | 86.000    | 86.000    | Không   |
| 1802 | 4390 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1803 | 4413 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1804 | 4411 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1805 | 4392 | 08.0443.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1806 | 4402 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                            |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1807 | 4410 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa                                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa                                       |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1808 | 4376 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                 |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1809 | 4389 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1810 | 4398 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                 |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1811 | 4400 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                        |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1812 | 4399 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh           |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1813 | 4364 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1814 | 4383 | 08.0421.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                    |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1815 | 4408 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                               |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1816 | 4403 | 08.0416.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp         |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1817 | 4385 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                                               | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                              |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1818 | 4365 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                                               | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                              |     | 90.000    | 90.000    | 76.000  |
| 1819 | 0527 |              | Cắt bề cùng mạc                                                                               |                                                                              | lần | 4.320.000 | 4.320.000 | Không   |
| 1820 | 0525 |              | Cắt nốt ruồi bờ mi                                                                            |                                                                              | lần | 2.268.000 | 2.268.000 | Không   |
| 1821 | 0524 |              | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                                                    |                                                                              | lần | 1.733.000 | 1.733.000 | Không   |
| 1822 | 3447 | 14.0172.0772 | Khâu phục hồi bờ mi                                                                           | Khâu phục hồi bờ mi                                                          | Lần | 3.468.000 | 3.468.000 | 813.600 |
| 1823 | 2988 | 16122020.1   | Laser / Tiền phòng nông                                                                       |                                                                              | lần | 1.650.000 | 1.650.000 | Không   |
| 1824 | 2987 | 16122020     | Laser móng mắt/ Tăng nhãn áp                                                                  |                                                                              | lần | 1.650.000 | 1.650.000 | Không   |
| 1825 | 2989 | 16122020.2   | Mô bao sau đục bằng laser                                                                     |                                                                              | lần | 1.650.000 | 1.650.000 | Không   |

|      |      |                    |                                                                                                                                                                  |                                                                                |     |            |            |           |
|------|------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|------------|-----------|
| 1826 | 0950 |                    | Mô bướu bà vùng mí mắt                                                                                                                                           |                                                                                | lần | 370.000    | 370.000    | Không     |
| 1827 | 0469 | đã bao gồm hao phí | Mô thừa da mí (2 mắt)                                                                                                                                            |                                                                                | lần | 4.212.000  | 4.212.000  | Không     |
| 1828 | 3354 | 2032022            | Phẫu thuật cắt u lành mí mắt                                                                                                                                     |                                                                                | lần | 2.700.000  | 2.700.000  | Không     |
| 1829 | 0476 |                    | Phẫu thuật chỉnh kinh lệch                                                                                                                                       |                                                                                | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 1830 | 0947 | 14.0165.0823       | Phẫu thuật móng đơn thuần                                                                                                                                        | Phẫu thuật móng đơn thuần                                                      | lần | 2.700.000  | 2.700.000  | 960.200   |
| 1831 | 0952 | 824                | Phẫu thuật móng ghép kết mạc tự thân.                                                                                                                            |                                                                                | lần | 1.733.000  | 1.733.000  | Không     |
|      | 0456 | 14.0005.0815       | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL                                                                                   | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL | lần | 7.619.250  | 7.619.250  | 2.752.600 |
| 1832 |      |                    |                                                                                                                                                                  |                                                                                |     |            |            |           |
| 1833 | 3505 | 05082022           | Phẫu thuật u lành kết mạc                                                                                                                                        |                                                                                | lần | 2.700.000  | 2.700.000  | Không     |
| 1834 | 0468 |                    | Phẫu thuật u tổ chức hóc mắt                                                                                                                                     |                                                                                | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 1835 | 0526 |                    | Phẫu thuật u vùng hóc mắt                                                                                                                                        |                                                                                | lần | 2.608.000  | 2.608.000  | Không     |
| 1836 | 2842 | 17062020           | Thăm mí mi mắt                                                                                                                                                   |                                                                                | Lần | 5.250.000  | 5.250.000  | Không     |
| 1837 | 4461 | 10.0731.0556       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay                                                                                                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay                       |     | 8.050.000  | 8.050.000  | 4.102.500 |
| 1838 | 2238 |                    | Áp xe cơ ngực phải                                                                                                                                               |                                                                                | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 1839 | 2239 |                    | Áp xe ruột thừa vờ ( mổ hở)                                                                                                                                      |                                                                                | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 1840 | 3610 | 03122022           | Bộ khớp háng bán phần không xi măng                                                                                                                              |                                                                                |     | 48.510.000 | 48.510.000 | Không     |
| 1841 | 2941 | 12102020           | Bộ khớp háng toàn phần không xi măng                                                                                                                             |                                                                                | lần | 64.575.000 | 64.575.000 | Không     |
|      | 2294 |                    | Bộ vật tu dụng cụ ốc vít (Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chứa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (căng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân)) |                                                                                | lần | 694.000    | 694.000    | Không     |
| 1842 |      |                    |                                                                                                                                                                  |                                                                                |     |            |            |           |
| 1843 | 0901 |                    | Bóc nhân tuyến giáp (2 bên) (gây mê Sevofluran)                                                                                                                  |                                                                                | lần | 6.395.000  | 6.395.000  | Không     |
| 1844 | 3475 | 02062022           | Bóc u bà đầu vùng cổ                                                                                                                                             |                                                                                | lần | 2.580.000  | 2.580.000  | Không     |
| 1845 | 2284 |                    | Bóc u trước xương cùng                                                                                                                                           |                                                                                | lần | 3.969.000  | 3.969.000  | Không     |
| 1846 | 2221 |                    | Bướu bàn chân                                                                                                                                                    |                                                                                | lần | 1.079.000  | 1.079.000  | Không     |
| 1847 | 2261 |                    | Bướu mỡ                                                                                                                                                          |                                                                                | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 1848 | 2237 |                    | Bướu vùng đùi (gây tê tùy sống)                                                                                                                                  |                                                                                | lần | 2.079.000  | 2.079.000  | Không     |
| 1849 | 2241 |                    | Bướu vùng hóc mắt                                                                                                                                                |                                                                                | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 1850 | 2242 |                    | Bướu vùng khuỷu tay                                                                                                                                              |                                                                                | lần | 959.000    | 959.000    | Không     |
| 1851 | 2222 |                    | Bướu vùng móng                                                                                                                                                   |                                                                                | lần | 959.000    | 959.000    | Không     |
| 1852 | 2244 |                    | Bướu vùng móng lớn 5cm                                                                                                                                           |                                                                                | lần | 1.617.000  | 1.617.000  | Không     |
| 1853 | 2093 | 10.0608.0471       | Cầm máu nhu mô gan                                                                                                                                               | Cầm máu nhu mô gan                                                             | lần | 6.831.000  | 6.831.000  | 5.861.600 |
| 1854 | 2053 | 07.0008.0360       | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                                                                                       | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                     | lần | 5.814.000  | 5.814.000  | 3.620.900 |
|      | 2100 | 07.0010.0357       | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                                                              | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân            | lần | 6.180.000  | 6.180.000  | 4.561.600 |
| 1855 |      |                    |                                                                                                                                                                  |                                                                                |     |            |            |           |
| 1856 | 2267 |                    | Cắt 1/2 đại tràng phải (gây mê)                                                                                                                                  |                                                                                | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 1857 | 2232 |                    | Cắt 1/2 đại tràng trái (gây mê)                                                                                                                                  |                                                                                | lần | 4.961.000  | 4.961.000  | Không     |
| 1858 | 0538 | 07.0011.0357       | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                                                           | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                         | lần | 7.128.000  | 7.128.000  | 4.561.600 |
|      | 2306 |                    | Cắt bao quy đầu bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlcon)                                                                                     |                                                                                | lần | 3.742.000  | 3.742.000  | Không     |
| 1859 |      |                    |                                                                                                                                                                  |                                                                                |     |            |            |           |
| 1860 | 4483 | 12.0266.0434       | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch                                                                                                                             | Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch                                           |     | 10.217.000 | 10.217.000 | 4.621.100 |
| 1861 | 2928 | 10.0406.0435       | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                                                                                                 | Cắt bỏ tinh hoàn                                                               | lần | 5.040.000  | 5.040.000  | 2.490.900 |
| 1862 | 4123 | 10.0406.0435, GT   | Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]                                                                                                                                        | Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]                                                      |     | 5.040.000  | 5.040.000  | 2.035.200 |
| 1863 | 2218 | 145                | Cắt bỏ trĩ vòng ( gây mê )                                                                                                                                       |                                                                                | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 1864 | 2245 | 73                 | Cắt bỏ trĩ vòng ( gây tê tại chỗ bằng dao mổ thường)                                                                                                             |                                                                                | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 1865 | 3725 | 10.0497.0489       | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                                                                                                             | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                           |     | 8.550.000  | 8.550.000  | 5.141.100 |
| 1866 | 3085 | 12.0003.1045       | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                                                                                         | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                       | lần | 2.916.000  | 2.916.000  | 1.208.800 |
| 1867 | 3084 | 12.0002.1044       | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                                                                                           | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                         | lần | 2.700.000  | 2.700.000  | 771.000   |
| 1868 | 3099 | 12.0004.0834       | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                                                                                          | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                        | Lần | 3.024.000  | 3.024.000  | 1.322.100 |
| 1869 | 3086 | 12.0004.0834       | Cắt các loại u vùng đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                                                                                             | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                        | lần | 3.510.000  | 3.510.000  | 1.322.100 |
| 1870 | 3087 | 12.0007.1045       | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                                                                                                | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                              | lần | 3.132.000  | 3.132.000  | 1.208.800 |
| 1871 | 2930 | 12.0006.1044       | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                                                                                                  | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                | lần | 4.725.000  | 4.725.000  | 771.000   |
| 1872 | 3088 | 12.0008.0834       | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                                                                                                                 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                               | lần | 3.132.000  | 3.132.000  | 1.322.100 |
| 1873 | 3089 | 12.0010.1049       | Cắt các u lành vùng cổ                                                                                                                                           | Cắt các u lành vùng cổ                                                         | lần | 4.725.000  | 4.725.000  | 2.928.100 |
| 1874 | 3090 | 12.0012.1048       | Cắt các u nang giáp móng                                                                                                                                         | Cắt các u nang giáp móng                                                       | lần | 4.305.000  | 4.305.000  | 2.289.300 |
| 1875 | 3069 | 10.0454.0465       | Cắt da dây hình chêm                                                                                                                                             | Cắt da dây hình chêm                                                           | Lần | 7.707.000  | 7.707.000  | 3.993.400 |
| 1876 | 2299 |                    | Cắt da quy đầu tạo hình thềm mí                                                                                                                                  |                                                                                | lần | 2.268.000  | 2.268.000  | Không     |
| 1877 | 1130 |                    | Cắt da thừa cạnh hậu môn                                                                                                                                         |                                                                                | lần | 1.500.000  | 1.500.000  | Không     |
| 1878 | 1144 |                    | Cắt da thừa cạnh hậu môn [tiền mê tê tại chỗ]                                                                                                                    |                                                                                | lần | 1.320.000  | 1.320.000  | Không     |
| 1879 | 3161 | 10.0481.0455       | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                                                                                                      | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                                    | lần | 4.725.000  | 4.725.000  | 2.705.700 |
| 1880 | 2946 | 10.0514.0454       | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                                                                                                                      | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                                    | Lần | 6.773.000  | 6.773.000  | 4.941.100 |
|      | 3155 | 10.0516.0454       | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann                                                                                    | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann  | lần | 7.350.000  | 7.350.000  | 4.941.100 |
| 1881 |      |                    |                                                                                                                                                                  |                                                                                |     |            |            |           |
| 1882 | 2197 |                    | Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo.                                                                                                                        |                                                                                | lần | 5.072.000  | 5.072.000  | Không     |
| 1883 | 3585 | 03.3331.0458       | Cắt đoạn ruột non (nhí)                                                                                                                                          | Cắt đoạn ruột non                                                              |     | 6.500.000  | 6.500.000  | 5.100.100 |
| 1884 | 2819 | 10.0487.0458       | Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông                                                                                                                             | Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông                                           | lần | 6.500.000  | 6.500.000  | 5.100.100 |
| 1885 | 4046 | 10.0527.0454       | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                                                                                                                     | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                                   |     | 7.000.000  | 7.000.000  | 4.941.100 |
|      | 3156 | 10.0528.0454       | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann                                                                                           | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann         | lần | 7.350.000  | 7.350.000  | 4.941.100 |
| 1886 |      |                    |                                                                                                                                                                  |                                                                                |     |            |            |           |
| 1887 | 2141 | 10.0655.0486       | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách                                                                                                                                        | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách                                                      | lần | 9.064.000  | 9.064.000  | 4.955.100 |
| 1888 | 2246 |                    | Cắt đường rò móng                                                                                                                                                |                                                                                | lần | 2.835.000  | 2.835.000  | Không     |
| 1889 | 3698 | 10.0581.0466       | Cắt hạ phân thủy 1                                                                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 1                                                             |     | 14.600.000 | 14.600.000 | 9.075.300 |
| 1890 | 3699 | 10.0582.0466       | Cắt hạ phân thủy 2                                                                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 2                                                             |     | 14.600.000 | 14.600.000 | 9.075.300 |
| 1891 | 3700 | 10.0583.0466       | Cắt hạ phân thủy 3                                                                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 3                                                             |     | 14.600.000 | 14.600.000 | 9.075.300 |
| 1892 | 3701 | 10.0584.0466       | Cắt hạ phân thủy 4                                                                                                                                               | Cắt hạ phân thủy 4                                                             |     | 14.600.000 | 14.600.000 | 9.075.300 |
| 1893 | 1117 | 10.0411.0584       | Cắt hẹp bao quy đầu                                                                                                                                              |                                                                                | lần | 1.902.000  | 1.902.000  | Không     |
| 1894 | 2151 | 10.0673.0484       | Cắt lách do chấn thương                                                                                                                                          | Cắt lách do chấn thương                                                        | lần | 6.598.000  | 6.598.000  | 4.943.100 |
| 1895 | 2217 |                    | Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (gây mê)                                                                                                                    |                                                                                | lần | 2.495.000  | 2.495.000  | Không     |
| 1896 | 2256 |                    | Cắt lọc khâu bao khớp, cân cơ (gây tê tỷ sống)                                                                                                                   |                                                                                | lần | 3.175.000  | 3.175.000  | Không     |
| 1897 | 2248 |                    | Cắt lọc khâu bó cơ đùi (gây tê tỷ sống)                                                                                                                          |                                                                                | lần | 3.969.000  | 3.969.000  | Không     |
| 1898 | 4156 | 17102024           | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                                                                                                      |                                                                                |     | 7.400.000  | 7.400.000  | Không     |
| 1899 | 4562 | 10.0304.0416       | Cắt một nửa thân (cắt thân bán phần)                                                                                                                             | Cắt một nửa thân (cắt thân bán phần)                                           |     | 9.000.000  | 9.000.000  | 4.703.100 |
| 1900 | 4563 | 10.0304.0416, GT   | Cắt một nửa thân (cắt thân bán phần)                                                                                                                             | Cắt một nửa thân (cắt thân bán phần)                                           |     | 8.500.000  | 8.500.000  | 3.578.400 |
| 1901 | 2187 |                    | Cắt môi trĩ                                                                                                                                                      |                                                                                | lần | 3.742.000  | 3.742.000  | Không     |
| 1902 | 2123 | 12.0263.1190       | Cắt nang thông tinh một bên                                                                                                                                      | Cắt nang thông tinh một bên                                                    | lần | 4.578.000  | 4.578.000  | 2.140.700 |
| 1903 | 3129 | 10.0324.0423       | Cắt nối niệu quản                                                                                                                                                | Cắt nối niệu quản                                                              | lần | 6.090.000  | 6.090.000  | 3.279.000 |
| 1904 | 2191 |                    | Cắt Políp Ống Tiêu Hóa trực tràng ( gây mê)                                                                                                                      |                                                                                | lần | 2.608.000  | 2.608.000  | Không     |
| 1905 | 2298 |                    | Cắt polype trực tràng                                                                                                                                            |                                                                                | lần | 3.742.000  | 3.742.000  | Không     |
| 1906 | 2132 | 03.3380.0498       | Cắt polype trực tràng (nhí)                                                                                                                                      | Cắt polype trực tràng                                                          | lần | 3.585.000  | 3.585.000  | 1.108.300 |
| 1907 | 2052 | 10.0506.0459       | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                                                                                                          | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                        | lần | 3.705.000  | 3.705.000  | 2.815.900 |
| 1908 | 4124 | 10.0506.0459, GT   | Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]                                                                                                                                 | Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]                                               |     | 3.705.000  | 3.705.000  | 2.277.400 |
| 1909 | 2062 | 10.0508.0459       | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp-xe                                                                                                                                   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp-xe                                                 | lần | 4.578.000  | 4.578.000  | 2.815.900 |
| 1910 | 2847 | 10.0507.0459       | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                                                                                                    | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                                  | lần | 5.775.000  | 5.775.000  | 2.815.900 |
| 1911 | 4564 | 10.0303.0416, GT   | Cắt thân đơn thuần                                                                                                                                               | Cắt thân đơn thuần                                                             |     | 8.500.000  | 8.500.000  | 3.578.400 |
| 1912 | 4561 | 10.0303.0416       | Cắt thân đơn thuần                                                                                                                                               | Cắt thân đơn thuần                                                             |     | 12.000.000 | 12.000.000 | 4.703.100 |
| 1913 | 2140 | 10.0654.0486       | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách                                                                                                                                   |                                                                                | lần | 9.064.000  | 9.064.000  | 4.955.100 |
| 1914 | 2815 | 10.0580.0466       | Cắt thủy gan trái                                                                                                                                                | Cắt thủy gan trái                                                              |     | 9.975.000  | 9.975.000  | 9.075.300 |
| 1915 | 2283 |                    | Cắt toàn bộ đại tràng                                                                                                                                            |                                                                                | lần | 4.006.000  | 4.006.000  | Không     |
| 1916 | 2071 | 07.0012.0357       | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                                                                   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                 | lần | 7.614.000  | 7.614.000  | 4.561.600 |
| 1917 | 4040 | 06042024           | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                                                                                  |                                                                                |     | 8.364.000  | 8.364.000  | Không     |
| 1918 | 2230 |                    | Cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên                                                                                                                      |                                                                                | lần | 7.166.000  | 7.166.000  | Không     |
| 1919 | 2158 | 10.0621.0472       | Cắt túi mật                                                                                                                                                      | Cắt túi mật                                                                    | lần | 5.985.000  | 5.985.000  | 4.993.100 |
| 1920 | 2226 |                    | Cắt túi thừa niệu đạo (gây tê) (Polyp niệu đạo)                                                                                                                  |                                                                                | lần | 3.289.000  | 3.289.000  | Không     |
| 1921 | 4038 | 10.0476.0459       | Cắt túi thừa tá tràng                                                                                                                                            | Cắt túi thừa tá tràng                                                          |     | 5.200.000  | 5.200.000  | 2.815.900 |

|      |      |                    |                                                                                                       |                                                                  |     |            |            |           |
|------|------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|------------|------------|-----------|
| 1922 | 3117 | 12.0321.1190       | Cắt u bao gân                                                                                         | Cắt u bao gân                                                    | lần | 4.320.000  | 4.320.000  | 2.140.700 |
| 1923 | 2250 |                    | Cắt u giáp trạng 1 hoặc 2 thùy.                                                                       |                                                                  | lần | 3.969.000  | 3.969.000  | Không     |
| 1924 | 2798 | 12.0265.0583       | Cắt u lành dương vật                                                                                  | Cắt u lành dương vật                                             | lần | 3.780.000  | 3.780.000  | 2.396.200 |
| 1925 | 2086 | 12.0320.1190       | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                                                              | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                         | lần | 3.510.000  | 3.510.000  | 2.140.700 |
| 1926 | 2975 | 10.0567.0584       | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                                          | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                     | lần | 4.320.000  | 4.320.000  | 1.509.500 |
| 1927 | 0982 | 10.0498.0489       | Cắt u mạc treo ruột                                                                                   | Cắt u mạc treo ruột                                              | lần | 6.202.000  | 6.202.000  | 5.141.100 |
| 1928 | 2078 | 12.0313.1190       | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                                               | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                          | lần | 4.077.000  | 4.077.000  | 2.140.700 |
| 1929 | 2085 | 12.0322.1191       | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                                                | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)           | lần | 2.911.000  | 2.911.000  | 1.456.700 |
| 1930 | 2198 |                    | Cắt u nang giáp móng                                                                                  |                                                                  | lần | 3.969.000  | 3.969.000  | Không     |
| 1931 | 2253 |                    | Cắt u nang tĩnh (gây mê)                                                                              |                                                                  | lần | 3.062.000  | 3.062.000  | Không     |
| 1932 | 2252 |                    | Cắt u nang thông tĩnh (gây tê)                                                                        |                                                                  | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 1933 | 2084 | 12.0216.0487       | Cắt u sau phúc mạc                                                                                    | Cắt u sau phúc mạc                                               | lần | 7.299.000  | 7.299.000  | 6.419.200 |
| 1934 | 1143 |                    | Cắt u sỏi cạnh hậu môn to                                                                             |                                                                  | lần | 3.240.000  | 3.240.000  | Không     |
| 1935 | 2087 | 13.0147.0597       | Cắt u thành âm đạo                                                                                    | Cắt u thành âm đạo                                               | lần | 6.400.000  | 6.400.000  | 2.268.300 |
| 1936 | 4535 | 17.11.2025         | Cắt u vàng mí mắt > 1.5 cm                                                                            |                                                                  |     | 3.500.000  | 3.500.000  | Không     |
| 1937 | 4532 | 17.11.2025         | Cắt u vàng mí mắt 0.5cm 2 bên                                                                         |                                                                  |     | 2.000.000  | 2.000.000  | Không     |
| 1938 | 4533 | 17.11.2025         | Cắt u vàng mí mắt 1 cm 2 bên                                                                          |                                                                  |     | 2.500.000  | 2.500.000  | Không     |
| 1939 | 4534 | 17.11.2025         | Cắt u vàng mí mắt 1.5cm 2 bên                                                                         |                                                                  |     | 3.000.000  | 3.000.000  | Không     |
| 1940 | 3994 | 12.0267.0653       | Cắt u vú lành tính                                                                                    | Cắt u vú lành tính                                               | lần | 4.725.000  | 4.725.000  | 3.135.800 |
| 1941 | 4125 | 12.0267.0653_GT    | Cắt u vú lành tính [gây tê]                                                                           | Cắt u vú lành tính [gây tê]                                      |     | 4.725.000  | 4.725.000  | 2.595.700 |
| 1942 | 2302 |                    | Cắt u vùng mắt và tạo hình                                                                            |                                                                  | lần | 3.780.000  | 3.780.000  | Không     |
| 1943 | 3119 | 12.0324.0558       | Cắt u xương sụn lành tính                                                                             | Cắt u xương sụn lành tính                                        | lần | 7.350.000  | 7.350.000  | 4.085.900 |
| 1944 | 3120 | 12.0325.0558       | Cắt u xương, sụn                                                                                      | Cắt u xương, sụn                                                 | lần | 7.350.000  | 7.350.000  | 4.085.900 |
|      | 4152 | 11102024.1         | Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) |                                                                  |     | 19.450.000 | 19.450.000 | Không     |
| 1945 |      |                    |                                                                                                       |                                                                  |     |            |            |           |
|      | 4153 | 11102024.2         | Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) |                                                                  |     | 22.250.000 | 22.250.000 | Không     |
| 1946 |      |                    |                                                                                                       |                                                                  |     |            |            |           |
|      | 4154 | 11102024.3         | Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) |                                                                  |     | 25.000.000 | 25.000.000 | Không     |
| 1947 |      |                    |                                                                                                       |                                                                  |     |            |            |           |
|      | 4155 | 11102024.4         | Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) |                                                                  |     | 27.800.000 | 27.800.000 | Không     |
| 1948 |      |                    |                                                                                                       |                                                                  |     |            |            |           |
| 1949 | 3367 | 03.3664.0548       | Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay(nhi)                                              | Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay              | lần | 8.288.000  | 8.288.000  | 4.324.900 |
| 1950 | 3365 | 03.3662.0556       | Cổ định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay(nhi)                                                        | Cổ định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                        | lần | 8.288.000  | 8.288.000  | 4.102.500 |
| 1951 | 3368 | 03.3665.0556       | Cổ định nẹp vít gãy thân xương cánh tay(nhi)                                                          | Cổ định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                          | lần | 8.288.000  | 8.288.000  | 4.102.500 |
| 1952 | 2231 |                    | Dẫn lưu áp xe cơ psoas                                                                                |                                                                  | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 1953 | 2056 | 10.0616.0493       | Dẫn lưu áp xe gan                                                                                     | Dẫn lưu áp xe gan                                                | lần | 3.723.000  | 3.723.000  | 3.142.500 |
| 1954 | 2846 | 10.0509.0493       | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                                               | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                          | lần | 6.615.000  | 6.615.000  | 3.142.500 |
| 1955 | 2068 | 07.0003.0354       | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                              | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                         | lần | 2.617.000  | 2.617.000  | 264.700   |
| 1956 | 2963 | 10.0313.0104       | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                                                            | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                       | lần | 4.725.000  | 4.725.000  | 950.500   |
| 1957 | 2264 |                    | Dẫn lưu thận dư                                                                                       |                                                                  | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 1958 | 2074 | 10.0318.0104       | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                                        | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                   | lần | 3.525.000  | 3.525.000  | 950.500   |
| 1959 | 3730 | 09052023           | Dẫn lưu túi mật                                                                                       |                                                                  |     | 4.800.000  | 4.800.000  | Không     |
| 1960 | 2064 | 10.0319.0436       | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                               | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                          | lần | 4.967.000  | 4.967.000  | 1.920.900 |
| 1961 | 3477 | 03.3732.0556       | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)(Nhi)                                                           | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)                           | lần | 8.200.000  | 8.200.000  | 4.102.500 |
| 1962 | 2199 |                    | Điều trị cấp cứu sỏi mắt                                                                              |                                                                  | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 1963 | 2065 | 10.0561.0494       | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)                                      | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | lần | 3.592.000  | 3.592.000  | 2.816.900 |
| 1964 | 2272 |                    | Đồ hậu môn (2 lỗ)                                                                                     |                                                                  | lần | 6.946.000  | 6.946.000  | Không     |
| 1965 | 1080 | không đáng ký dvkt | Đóng hậu môn nhân tạo (gây mê)                                                                        |                                                                  | lần | 4.935.000  | 4.935.000  | Không     |
| 1966 | 2257 |                    | Gấp sỏi kẹt niệu đạo                                                                                  |                                                                  | lần | 493.000    | 493.000    | Không     |
| 1967 | 2297 |                    | Hạ tính hoàn ăn, tính hoàn lạc chỗ                                                                    |                                                                  | lần | 3.742.000  | 3.742.000  | Không     |
| 1968 | 2166 |                    | Hội chứng ngón tay bất 1 ngón (tại phòng tiểu phẫu)                                                   |                                                                  | lần | 959.000    | 959.000    | Không     |
| 1969 | 2255 |                    | Hội chứng ngón tay bất 2 ngón                                                                         |                                                                  | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 1970 | 2174 |                    | Hội chứng ống Guyons (01 bản)                                                                         |                                                                  | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 1971 | 2210 |                    | Hội chứng ống Guyons (02 bản)                                                                         |                                                                  | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 1972 | 2260 |                    | Khâu bao cơ gân (gây tê tùy sống)                                                                     |                                                                  | lần | 1.964.000  | 1.964.000  | Không     |
| 1973 | 2291 |                    | Khâu cầm máu động mạch chủ bụng                                                                       |                                                                  | lần | 7.938.000  | 7.938.000  | Không     |
| 1974 | 3602 | 10.0465.0465       | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                                                            | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày                                       |     | 6.200.000  | 6.200.000  | 3.993.400 |
| 1975 | 3230 | 10.0463.0465       | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                                         | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                    | lần | 5.985.000  | 5.985.000  | 3.993.400 |
| 1976 | 4516 | 10.0463.0465       | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                                                         | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                    |     | 7.860.000  | 7.860.000  | 3.993.400 |
| 1977 | 2229 |                    | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần (gây mê)                                                     |                                                                  | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 1978 | 2932 | 10.0480.0465       | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                                                           | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                      | lần | 5.985.000  | 5.985.000  | 3.993.400 |
|      | 2286 |                    | Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xo hằm hoặc nang sản mịng                                       |                                                                  | lần | 3.402.000  | 3.402.000  | Không     |
| 1979 |      |                    |                                                                                                       |                                                                  |     |            |            |           |
| 1980 | 2954 |                    | Khâu phục hồi các lớp da bìu                                                                          |                                                                  | lần | 3.969.000  | 3.969.000  | Không     |
| 1981 | 2206 |                    | Khâu vết hạng dương vật                                                                               |                                                                  | lần | 3.969.000  | 3.969.000  | Không     |
| 1982 | 1132 |                    | Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ                                                                  |                                                                  | lần | 2.700.000  | 2.700.000  | Không     |
| 1983 | 4528 | 17.11.2025         | Khâu vết thương thâm mỷ >10cm                                                                         |                                                                  |     | 4.000.000  | 4.000.000  | Không     |
| 1984 | 4525 | 17.11.2025         | Khâu vết thương thâm mỷ 1 – 3cm                                                                       |                                                                  |     | 1.500.000  | 1.500.000  | Không     |
| 1985 | 4526 | 17.11.2025         | Khâu vết thương thâm mỷ 3 – 6cm                                                                       |                                                                  |     | 3.000.000  | 3.000.000  | Không     |
| 1986 | 4527 | 17.11.2025         | Khâu vết thương thâm mỷ 6 – 9cm                                                                       |                                                                  |     | 3.500.000  | 3.500.000  | Không     |
| 1987 | 2160 | 10.0699.0583       | Khâu vết thương thành bụng                                                                            | Khâu vết thương thành bụng                                       | lần | 3.348.000  | 3.348.000  | 2.396.200 |
| 1988 | 2776 | kvtqm              | Khâu vết thương thành ngực                                                                            |                                                                  | lần | 3.780.000  | 3.780.000  | Không     |
| 1989 | 2091 | 10.0524.0491       | Làm hậu môn nhân tạo                                                                                  | Làm hậu môn nhân tạo                                             | lần | 4.459.000  | 4.459.000  | 2.683.900 |
| 1990 | 2225 |                    | Làm hậu môn tạm                                                                                       |                                                                  | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 1991 | 1005 |                    | Làm mồm cụt ngón                                                                                      |                                                                  | lần | 1.177.000  | 1.177.000  | Không     |
| 1992 | 2984 | 03.2117.0901       | Lấy dị vật tai ngoài đơn giản                                                                         | Lấy dị vật tai                                                   | lần | 224.000    | 224.000    | 70.300    |
| 1993 | 2985 | 03.2117.0903       | Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (Gây tê)                                                       | Lấy dị vật tai                                                   | lần | 616.000    | 616.000    | 170.600   |
| 1994 | 2983 | 03.2117.0902       | Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi(Gây mê)                                                        | Lấy dị vật tai                                                   | lần | 1.650.000  | 1.650.000  | 530.700   |
| 1995 | 3838 | 16082023           | Lấy dị vật trong gan                                                                                  |                                                                  |     | 5.460.000  | 5.460.000  | Không     |
| 1996 | 2184 |                    | Lấy đinh xương đòn                                                                                    |                                                                  | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 1997 | 2073 | 10.0355.0421       | Lấy sỏi bàng quang                                                                                    | Lấy sỏi bàng quang                                               | lần | 5.552.000  | 5.552.000  | 4.569.100 |
| 1998 | 4126 | 10.0355.0421_GT    | Lấy sỏi bàng quang [gây tê]                                                                           | Lấy sỏi bàng quang [gây tê]                                      |     | 5.552.000  | 5.552.000  | 3.546.600 |
| 1999 | 2098 | 10.0310.0421       | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                                           | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                      | lần | 5.775.000  | 5.775.000  | 4.569.100 |
| 2000 | 2268 |                    | Lấy sỏi kẹt niệu đạo                                                                                  |                                                                  | lần | 719.000    | 719.000    | Không     |
| 2001 | 2778 | 10.0307.0421       | Lấy sỏi mô bể thận trong xoang                                                                        | Lấy sỏi mô bể thận trong xoang                                   | lần | 5.775.000  | 5.775.000  | 4.569.100 |
| 2002 | 2050 | 10.0325.0421       | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                                                           | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                      | lần | 5.552.000  | 5.552.000  | 4.569.100 |
| 2003 | 3130 | 10.0326.0421       | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                                            | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                       | lần | 6.825.000  | 6.825.000  | 4.569.100 |
| 2004 | 2194 |                    | Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu kèm Kehr kèm cắt túi mật.                                                 |                                                                  | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2005 | 2285 |                    | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu                                                         |                                                                  | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 2006 | 2049 | 10.0306.0421       | Lấy sỏi san hô thận                                                                                   | Lấy sỏi san hô thận                                              | lần | 5.552.000  | 5.552.000  | 4.569.100 |
| 2007 | 2048 | 10.0299.0421       | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang                                                    | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mỏng ngựa, thận đa nang               | lần | 5.320.000  | 5.320.000  | 4.569.100 |
| 2008 | 2330 |                    | Lấy sỏi tuyến nước bọt                                                                                |                                                                  | lần | 3.780.000  | 3.780.000  | Không     |
| 2009 | 2269 |                    | Mổ áp xe vùng rốn có gây mê                                                                           |                                                                  | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 2010 | 3498 | 10.0701.0491       | Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                                                          | Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                     | lần | 6.237.000  | 6.237.000  | 2.683.900 |
| 2011 | 2224 |                    | Mổ bướu vùng hốc mắt                                                                                  |                                                                  | lần | 493.000    | 493.000    | Không     |
| 2012 | 2163 |                    | Mổ cắt bỏ sẹo sẹo, khâu thẩm mỷ                                                                       |                                                                  | lần | 1.617.000  | 1.617.000  | Không     |
| 2013 | 2235 | 225                | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mắt cổ (gây mê)                                                           |                                                                  | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 2014 | 2234 |                    | Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mắt cổ (gây tê)                                                           |                                                                  | lần | 839.000    | 839.000    | Không     |
| 2015 | 2173 |                    | Mổ cắt B trực tràng bằng máy CDH33                                                                    |                                                                  | lần | 6.395.000  | 6.395.000  | Không     |
| 2016 | 3702 | 14032023           | Mổ đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ                                                     |                                                                  |     | 6.831.000  | 6.831.000  | Không     |
| 2017 | 2278 |                    | Mổ gây co xương đùi                                                                                   |                                                                  | lần | 17.420.000 | 17.420.000 | Không     |
| 2018 | 2171 |                    | Mổ hở cắt u bàng quang có gây tê tùy sống                                                             |                                                                  | lần | 4.851.000  | 4.851.000  | Không     |
| 2019 | 2186 |                    | Mổ khâu lỗ thủng đại tràng làm hậu môn tạm                                                            |                                                                  | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |

|      |      |                 |                                                                                     |                                                                                     |     |            |            |           |
|------|------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|------------|-----------|
| 2020 | 2165 |                 | Mô màng trinh chích                                                                 |                                                                                     | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 2021 | 1006 |                 | Mô mắt cá chai.                                                                     |                                                                                     | lần | 370.000    | 370.000    | Không     |
| 2022 | 2195 |                 | Mô mở rộng lỗ tiểu.                                                                 |                                                                                     | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 2023 | 3663 | 10.0629.0581    | Mở nhu mô gan lấy sỏi                                                               | Mở nhu mô gan lấy sỏi                                                               |     | 6.831.000  | 6.831.000  | 5.712.200 |
| 2024 | 2094 | 10.0623.0474    | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                                 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                                 | lần | 6.202.000  | 6.202.000  | 4.970.100 |
| 2025 | 2254 |                 | Mô tạo hình ngón tay (gây tê)                                                       |                                                                                     | lần | 2.268.000  | 2.268.000  | Không     |
| 2026 | 2290 |                 | Mô thắt tĩnh mạch tĩnh tỉnh                                                         |                                                                                     | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2027 | 2105 | 10.0416.0491    | Mở thông dạ dày                                                                     | Mở thông dạ dày                                                                     | lần | 5.231.000  | 5.231.000  | 2.683.900 |
| 2028 | 3573 | 10.0479.0491    | Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng                                         | Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng                                         |     | 5.231.000  | 5.231.000  | 2.683.900 |
| 2029 | 4127 | 10.0479.0491_GT | Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]                                | Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]                                |     | 5.031.000  | 5.031.000  | 2.276.100 |
| 2030 | 2179 |                 | Mổ trĩ nội                                                                          |                                                                                     | lần | 1.079.000  | 1.079.000  | Không     |
| 2031 | 2274 |                 | Mổ trĩ nội Longo                                                                    |                                                                                     | lần | 11.576.000 | 11.576.000 | Không     |
| 2032 | 2265 |                 | Mổ u niệu đạo                                                                       |                                                                                     | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 2033 | 2208 |                 | Mổ u xo tiền liệt tuyến (Lần 2)                                                     |                                                                                     | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2034 | 2209 |                 | Móng quắp                                                                           |                                                                                     | lần | 493.000    | 493.000    | Không     |
| 2035 | 2336 |                 | Nạo đường rò, đục xương viêm gót chân [gây tê tùy sống]                             |                                                                                     | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 2036 | 2276 |                 | Ngón tay bắt                                                                        |                                                                                     | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 2037 | 0897 |                 | Ngón tay lỏ xo                                                                      |                                                                                     | lần | 1.577.000  | 1.577.000  | Không     |
| 2038 | 2185 |                 | Nói gần đười cò tay                                                                 |                                                                                     | lần | 3.062.000  | 3.062.000  | Không     |
| 2039 | 2251 |                 | Nói hồng trắng với đại tràng ngang                                                  |                                                                                     | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 2040 | 3842 | 10.0632.0481    | Nói mất ruột bên - bên                                                              | Nói mất ruột bên - bên                                                              |     | 6.000.000  | 6.000.000  | 4.870.100 |
| 2041 | 3843 | 10.0633.0481    | Nói mất ruột tận - bên                                                              | Nói mất ruột tận - bên                                                              |     | 6.000.000  | 6.000.000  | 4.870.100 |
| 2042 | 3952 | 13122023        | Nội soi xe hẹp bề thân-niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi                         |                                                                                     |     | 6.090.000  | 6.090.000  | Không     |
| 2043 | 2080 | 10.0494.0456    | Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                                        | Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                                        | lần | 9.064.000  | 9.064.000  | 4.764.100 |
| 2044 | 2077 | 10.0453.0464    | Nội vị trắng                                                                        | Nội vị trắng                                                                        | lần | 4.881.000  | 4.881.000  | 2.917.900 |
| 2045 | 2277 |                 | Nữ hóa tiền vú phải                                                                 |                                                                                     | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 2046 | 2279 |                 | Nứt hậu môn                                                                         |                                                                                     | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 2047 | 2200 |                 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò ( gây tê )                                    |                                                                                     | lần | 3.062.000  | 3.062.000  | Không     |
| 2048 | 3128 | 28052021        | Phẫu thuật áp xe ổ bụng do dị vật                                                   |                                                                                     |     | 4.578.000  | 4.578.000  | Không     |
| 2049 | 3684 | 03.3330.0493    | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng (nhì)                                       | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                             |     | 6.615.000  | 6.615.000  | 3.142.500 |
| 2050 | 2273 |                 | Phẫu thuật bán tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (gây mê)                          |                                                                                     | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2051 | 4149 | 10.1092.0567    | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da                              | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da                              |     | 27.800.000 | 27.800.000 | 5.798.100 |
| 2052 | 2233 |                 | Phẫu thuật bóng lọc da và cơ sau chấn thương                                        |                                                                                     | lần | 2.608.000  | 2.608.000  | Không     |
| 2053 | 2115 | 10.0350.0434    | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                    | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                    | lần | 5.599.000  | 5.599.000  | 4.621.100 |
| 2054 | 2189 | 448             | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày ( gây mê)                                            |                                                                                     | lần | 4.520.000  | 4.520.000  | Không     |
| 2055 | 3064 | 03.3710.0571    | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa (nhì)                                               | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                     | lần | 4.725.000  | 4.725.000  | 3.226.900 |
| 2056 | 3724 | 10.0942.0534    | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                              | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                              |     | 7.350.000  | 7.350.000  | 3.994.900 |
| 2057 | 4537 | 17.11.2025      | Phẫu thuật cắt da thừa mí dưới                                                      |                                                                                     |     | 4.000.000  | 4.000.000  | Không     |
| 2058 | 4536 | 17.11.2025      | Phẫu thuật cắt da thừa mí trên                                                      |                                                                                     |     | 4.000.000  | 4.000.000  | Không     |
| 2059 | 2271 |                 | Phẫu thuật cắt dò + nạo xương viêm                                                  |                                                                                     | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 2060 | 3281 | 05102021        | Phẫu thuật cắt đoạn chi [gây tê tùy sống]                                           |                                                                                     | lần | 6.300.000  | 6.300.000  | Không     |
| 2061 | 2331 |                 | Phẫu thuật cắt đường rò căng chân                                                   |                                                                                     | lần | 2.160.000  | 2.160.000  | Không     |
| 2062 | 2814 | 25042020        | Phẫu thuật cắt nang máo tinh hoàn                                                   |                                                                                     | Lần | 4.725.000  | 4.725.000  | Không     |
| 2063 | 2312 |                 | Phẫu thuật cắt tổ chức lympho quá phát dưới đáy lưỡi                                |                                                                                     | lần | 1.980.000  | 1.980.000  | Không     |
| 2064 | 2079 | 10.0549.0494    | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)          | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)          | lần | 4.485.000  | 4.485.000  | 2.816.900 |
|      | 4128 | 10.0549.0494_GT | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê] | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê] | Lần | 4.485.000  | 4.485.000  | 2.276.400 |
| 2065 | 2287 | 15.0284.0944    | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                                       | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                                       | lần | 6.059.000  | 6.059.000  | 4.944.000 |
| 2066 | 2178 |                 | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi (+ Mô hồ lấy sỏi bàng quang [gây tê])    |                                                                                     | lần | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
|      | 2067 |                 | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi.                                         |                                                                                     | lần | 5.171.000  | 5.171.000  | Không     |
| 2069 | 2335 |                 | Phẫu thuật cắt u da - tạo hình chuyển vật da                                        |                                                                                     | lần | 4.320.000  | 4.320.000  | Không     |
| 2070 | 2337 |                 | Phẫu thuật cắt u màng gân cổ tay (T)                                                |                                                                                     | lần | 3.240.000  | 3.240.000  | Không     |
| 2071 | 4529 | 17.11.2025      | Phẫu thuật cắt u tạo hình thẩm mỹ: 1 – 2cm                                          |                                                                                     |     | 2.500.000  | 2.500.000  | Không     |
| 2072 | 4530 | 17.11.2025      | Phẫu thuật cắt u tạo hình thẩm mỹ: 3 – 6cm                                          |                                                                                     |     | 3.000.000  | 3.000.000  | Không     |
| 2073 | 4531 | 17.11.2025      | Phẫu thuật cắt u tạo hình thẩm mỹ: 6 – 9cm                                          |                                                                                     |     | 4.000.000  | 4.000.000  | Không     |
| 2074 | 2137 | 10.0697.0583    | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                                         | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                                         | lần | 4.100.000  | 4.100.000  | 2.396.200 |
| 2075 | 2839 | 10062020        | Phẫu thuật cắt u vùng u ngội                                                        |                                                                                     | Lần | 4.104.000  | 4.104.000  | Không     |
| 2076 | 2066 | 10.0555.0494    | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                               | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                               | lần | 4.159.000  | 4.159.000  | 2.816.900 |
| 2077 | 4148 | 10.1068.0567    | Phẫu thuật cổ định cột sống bằng vít qua cuống                                      | Phẫu thuật cổ định cột sống bằng vít qua cuống                                      |     | 16.700.000 | 16.700.000 | 5.798.100 |
| 2078 | 4151 | 10.1069.0567    | Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng vít loãng xương                                 | Phẫu thuật cổ định cột sống sử dụng vít loãng xương                                 |     | 22.250.000 | 22.250.000 | 5.798.100 |
| 2079 | 3037 | 03.3688.0556    | Phẫu thuật cổ định nẹp vít gây hai xương cẳng tay (nhì)                             | Phẫu thuật cổ định nẹp vít gây hai xương cẳng tay                                   | Lần | 6.300.000  | 6.300.000  | 4.102.500 |
| 2080 | 2332 |                 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe sau phúc mạc                                               |                                                                                     | lần | 4.320.000  | 4.320.000  | Không     |
| 2081 | 2333 |                 | Phẫu thuật dẫn lưu đường mật xuyên gan qua da                                       |                                                                                     | lần | 3.780.000  | 3.780.000  | Không     |
| 2082 | 2092 | 10.0152.0410    | Phẫu thuật dẫn lưu túi thiểu khoang màng phổi                                       | Phẫu thuật dẫn lưu túi thiểu khoang màng phổi                                       | lần | 4.020.000  | 4.020.000  | 1.925.900 |
| 2083 | 2334 |                 | Phẫu thuật dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da                                         |                                                                                     | lần | 3.240.000  | 3.240.000  | Không     |
| 2084 | 3710 | 10.0949.0548    | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)                       | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)                       |     | 8.288.000  | 8.288.000  | 4.324.900 |
| 2085 | 3711 | 11042023        | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)(Nhì)                  |                                                                                     |     | 7.088.000  | 7.088.000  | Không     |
|      | 2086 | 2201            | Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì (gây tê)                             |                                                                                     | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 2087 | 2070 | 10.0556.0494    | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                          | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                          | lần | 4.272.000  | 4.272.000  | 2.816.900 |
| 2088 | 2150 | 10.0556.0494    | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]                        | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê tùy sống]                        | lần | 4.272.000  | 4.272.000  | 2.276.400 |
| 2089 | 2106 | 10.0492.0493    | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                                     | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng                                     | lần | 5.053.000  | 5.053.000  | 3.142.500 |
| 2090 | 2072 | 10.0843.0550    | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                           | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                           | lần | 4.986.000  | 4.986.000  | 3.923.600 |
| 2091 | 4129 | 10.0843.0550_GT | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]                  | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]                  |     | 4.986.000  | 4.986.000  | 3.184.700 |
|      | 2092 | 2109            | 10.0885.0559                                                                        | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                                | lần | 4.320.000  | 4.320.000  | 3.302.900 |
| 2093 | 4130 | 10.0885.0559_GT | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]                                       | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]                                       |     | 4.320.000  | 4.320.000  | 2.604.700 |
| 2094 | 2204 |                 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu                                                     |                                                                                     | lần | 7.166.000  | 7.166.000  | Không     |
| 2095 | 3729 | 10.0833.0344    | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                                 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                                 |     | 4.700.000  | 4.700.000  | 2.698.800 |
| 2096 | 2059 | 10.0832.0344    | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                            | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                            | lần | 4.198.000  | 4.198.000  | 2.698.800 |
| 2097 | 4131 | 10.0557.0494_GT | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]                                    | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]                                    |     | 4.275.000  | 4.275.000  | 2.276.400 |
| 2098 | 2262 |                 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính (gây mê)                                       |                                                                                     | lần | 3.515.000  | 3.515.000  | Không     |
| 2099 | 3343 | 10.0682.0492    | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein                      | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein                      | lần | 5.460.000  | 5.460.000  | 3.512.900 |
| 2100 | 4132 | 10.0682.0492_GT | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]             | Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]             |     | 5.460.000  | 5.460.000  | 2.816.800 |
|      | 2101 | 2067            | 10.0687.0492                                                                        | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                        | lần | 4.705.000  | 4.705.000  | 3.512.900 |
| 2102 | 3691 | 10.0911.0548    | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                                 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                                 |     | 8.288.000  | 8.288.000  | 4.324.900 |
| 2103 | 2096 | 10.0847.0551    | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                     | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                     | lần | 4.224.000  | 4.224.000  | 3.011.900 |
|      | 2104 | 2167            |                                                                                     | Phẫu thuật dính ngón                                                                | lần | 719.000    | 719.000    | Không     |
| 2105 | 3903 | 03.3689.0556    | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                                   | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                                   |     | 6.719.000  | 6.719.000  | 4.102.500 |
| 2106 | 3826 | 03.3737.0557    | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                                           | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                                           |     | 8.200.000  | 8.200.000  | 5.474.500 |
| 2107 | 2307 |                 | Phẫu thuật đốt cuống mũi dưới                                                       |                                                                                     | lần | 2.268.000  | 2.268.000  | Không     |
|      | 3476 | 03.3712.0556    | Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít(Nhì)       | Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít            | lần | 7.200.000  | 7.200.000  | 4.102.500 |
| 2108 |      |                 |                                                                                     |                                                                                     |     |            |            |           |
| 2109 | 3115 | 03.3684.0556    | Phẫu thuật gây lồi cầu ngoài xương cánh tay(nhì)                                    | Phẫu thuật gây lồi cầu ngoài xương cánh tay                                         | lần | 7.088.000  | 7.088.000  | 4.102.500 |
| 2110 | 3370 | 03.3679.0556    | Phẫu thuật gây Monteggia(nhì)                                                       | Phẫu thuật gây Monteggia                                                            | lần | 8.288.000  | 8.288.000  | 4.102.500 |
| 2111 | 3366 | 03.3663.0556    | Phẫu thuật gây xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu(nhì)           | Phẫu thuật gây xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu                | lần | 8.288.000  | 8.288.000  | 4.102.500 |
|      | 2112 | 2205            |                                                                                     | Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên (gây mê)                                      | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2113 | 2316 |                 | Phẫu thuật K hang môn vị xâm lấn                                                    |                                                                                     | lần | 5.775.000  | 5.775.000  | Không     |



|      |      |                 |                                                                                                                                       |                                                                        |     |           |           |           |
|------|------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|
| 2114 | 3295 | 10.0717.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bá vai                                                                             | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bá vai              | lần | 7.350.000 | 7.350.000 | 4.102.500 |
|      | 2211 |                 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chứa bao gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tay 2 xương, cánh tay, bàn tay, ngón tay, cẳng chân) |                                                                        | lần | 5.402.000 | 5.402.000 | Không     |
| 2115 |      |                 |                                                                                                                                       |                                                                        |     |           |           |           |
| 2116 | 2190 |                 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chứa bao gồm đinh xương, nẹp vít)- (xương chày)                                                |                                                                        | lần | 5.843.000 | 5.843.000 | Không     |
| 2117 | 3497 | 03.3649.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn(Nhi)                                                                                  | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn                        | lần | 7.200.000 | 7.200.000 | 4.102.500 |
| 2118 | 2088 | 10.0772.0548    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                                                                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                  | lần | 5.447.000 | 5.447.000 | 4.324.900 |
| 2119 | 2107 | 10.0723.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay                                                                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay | lần | 7.050.000 | 7.050.000 | 4.102.500 |
| 2120 | 3885 | 10.0918.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi                                                                                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi                        |     | 7.000.000 | 7.000.000 | 4.102.500 |
| 2121 | 2126 | 10.0820.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                                                                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                       | lần | 6.488.000 | 6.488.000 | 4.102.500 |
| 2122 | 4506 | 10.0793.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân                                                                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân               |     | 6.070.000 | 6.070.000 | 4.102.500 |
| 2123 | 4507 | 10.0794.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân                                                                             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân              |     | 6.070.000 | 6.070.000 | 4.102.500 |
| 2124 | 4508 | 10.0795.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân                                                                            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân             |     | 6.070.000 | 6.070.000 | 4.102.500 |
| 2125 | 2967 | 10.0778.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cáy + thân xương chày                                                                                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cáy + thân xương chày                 | Lần | 5.376.000 | 5.376.000 | 4.102.500 |
| 2126 | 3079 | 10.0786.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                                                                             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân              | lần | 7.088.000 | 7.088.000 | 3.465.000 |
| 2127 | 2104 | 10.0734.0548    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                                                                                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                                 | lần | 7.046.000 | 7.046.000 | 4.324.900 |
| 2128 | 2081 | 10.0780.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                                                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                    | lần | 7.050.000 | 7.050.000 | 4.102.500 |
| 2129 | 2054 | 10.0739.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                                                                                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                     | lần | 6.057.000 | 6.057.000 | 4.102.500 |
| 2130 | 2089 | 10.0779.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                                                                                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày                           | lần | 5.185.000 | 5.185.000 | 4.102.500 |
| 2131 | 2977 | 10.0765.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                                                                                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                            | lần | 7.875.000 | 7.875.000 | 4.102.500 |
| 2132 | 2075 | 10.0719.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                                                                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                 | lần | 6.719.000 | 6.719.000 | 4.102.500 |
| 2133 | 2097 | 10.0815.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                    | lần | 6.719.000 | 6.719.000 | 4.102.500 |
| 2134 | 2103 | 10.0870.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                                                                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân            | lần | 7.050.000 | 7.050.000 | 4.102.500 |
|      | 3849 | 16092023        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân (Nhi)                                                                     |                                                                        |     | 6.000.000 | 6.000.000 | Không     |
| 2135 |      |                 |                                                                                                                                       |                                                                        |     |           |           |           |
| 2136 | 3622 | 10.0868.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                                                                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                 |     | 6.700.000 | 6.700.000 | 4.102.500 |
|      | 3371 | 10.0740.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới                                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới    | lần | 7.050.000 | 7.050.000 | 4.102.500 |
| 2137 |      |                 |                                                                                                                                       |                                                                        |     |           |           |           |
| 2138 | 3152 | 22062021        | Phẫu thuật KHX cẳng tay bằng đinh Kirschens                                                                                           |                                                                        | lần | 6.057.000 | 6.057.000 | Không     |
| 2139 | 3364 | 24032022        | Phẫu thuật KHX cánh tay (nhi)                                                                                                         |                                                                        | lần | 7.088.000 | 7.088.000 | Không     |
| 2140 | 2314 |                 | Phẫu thuật KHX cổ khớp gối                                                                                                            |                                                                        | lần | 8.400.000 | 8.400.000 | Không     |
| 2141 | 2912 |                 | Phẫu thuật KHX đầu trên xương đùi                                                                                                     |                                                                        | lần | 7.875.000 | 7.875.000 | Không     |
| 2142 | 3333 | 10.0762.0556    | Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi                                                                                            | Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi                             | lần | 7.875.000 | 7.875.000 | 4.102.500 |
|      | 3082 | 07042021        | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [tê đám rối dây thần kinh ngoại biên]                                                          |                                                                        | lần | 6.287.000 | 6.287.000 | Không     |
| 2143 |      |                 |                                                                                                                                       |                                                                        |     |           |           |           |
| 2144 | 3181 | 12072021        | Phẫu thuật KHX gãy đầu trên xương quay                                                                                                |                                                                        | lần | 5.460.000 | 5.460.000 | Không     |
| 2145 | 3345 | 18012022        | Phẫu Thuật KHX gãy kín xương trụ(nhi)                                                                                                 |                                                                        | lần | 5.670.000 | 5.670.000 | Không     |
| 2146 | 2305 |                 | Phẫu thuật KHX gãy liên lõi cầu xương đùi (bằng nẹp vít)                                                                              |                                                                        | lần | 7.665.000 | 7.665.000 | Không     |
| 2147 | 3334 | 10.0763.0556    | Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi                                                                                          | Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi                           | lần | 7.875.000 | 7.875.000 | 4.102.500 |
| 2148 | 3336 | 10.0767.0556    | Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương đùi                                                                                            | Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương đùi                             | lần | 7.875.000 | 7.875.000 | 4.102.500 |
| 2149 | 3337 | 10.0768.0556    | Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu trong xương đùi                                                                                            | Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu trong xương đùi                             | lần | 7.875.000 | 7.875.000 | 4.102.500 |
| 2150 | 4000 | 10.0776.0556    | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                                                                                                       | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                                        | lần | 5.376.000 | 5.376.000 | 4.102.500 |
| 2151 | 3999 | 10.0775.0556    | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                                                                                                       | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                                        | lần | 5.376.000 | 5.376.000 | 4.102.500 |
| 2152 | 3080 | 10.0786.0556    | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                                                                                       | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân                        | lần | 7.088.000 | 7.088.000 | 4.102.500 |
| 2153 | 2102 | 10.0785.0556    | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                                                                                                       | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                                        | lần | 7.050.000 | 7.050.000 | 4.102.500 |
| 2154 | 2101 | 10.0784.0556    | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                                                                                                       | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                                        | lần | 7.050.000 | 7.050.000 | 4.102.500 |
| 2155 | 2143 | 10.0736.0556    | Phẫu thuật KHX gãy Monteggia                                                                                                          | Phẫu thuật KHX gãy Monteggia                                           | lần | 6.719.000 | 6.719.000 | 4.102.500 |
| 2156 | 3669 | 30012023        | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân (nhi)                                                                                       |                                                                        |     | 7.050.000 | 7.050.000 | Không     |
| 2157 | 2133 | 10.0725.0556    | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                                                                                                | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                                 | lần | 6.719.000 | 6.719.000 | 4.102.500 |
| 2158 | 3335 | 10.0764.0556    | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi                                                                                                  | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi                                   | lần | 7.875.000 | 7.875.000 | 4.102.500 |
| 2159 | 2110 | 10.0730.0556    | Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương cánh tay                                                                                        | Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương cánh tay                         | lần | 6.719.000 | 6.719.000 | 4.102.500 |
| 2160 | 3816 | 11072023        | Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương cánh tay (Nhi)                                                                                  |                                                                        |     | 7.000.000 | 7.000.000 | Không     |
| 2161 | 3338 | 10.0769.0556    | Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lõi cầu xương đùi                                                                                     | Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lõi cầu xương đùi                      | lần | 7.875.000 | 7.875.000 | 4.102.500 |
| 2162 | 3232 | 24092021        | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [gãy tế cơ bạc thang]                                                                                    |                                                                        | lần | 6.719.000 | 6.719.000 | Không     |
| 2163 | 3803 | 10.0781.0556    | Phẫu thuật KHX gãy xương mức đơn thuần                                                                                                | Phẫu thuật KHX gãy xương mức đơn thuần                                 |     | 7.000.000 | 7.000.000 | 4.102.500 |
| 2164 | 2292 |                 | Phẫu thuật KHX nẹp khóa và ghép xương cánh tay                                                                                        |                                                                        | lần | 7.166.000 | 7.166.000 | Không     |
| 2165 | 3482 | 10.0720.0556    | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                                                                                                     | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                                      | lần | 7.919.000 | 7.919.000 | 4.102.500 |
| 2166 | 2338 |                 | Phẫu thuật KHX trật xương cùng đòn                                                                                                    |                                                                        | lần | 6.719.000 | 6.719.000 | Không     |
| 2167 | 2202 |                 | Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật (gãy mổ)                                                                                       |                                                                        | lần | 3.175.000 | 3.175.000 | Không     |
| 2168 | 0975 | 10.0862.0571    | Phẫu thuật làm mềm cột ngón và đốt bàn ngón                                                                                           | Phẫu thuật làm mềm cột ngón và đốt bàn ngón                            | lần | 3.845.000 | 3.845.000 | 3.226.900 |
|      | 2923 |                 | Phẫu thuật làm mềm cột ngón và đốt bàn ngón [gãy tế thần kinh ngoại biên dưới hướng dẫn của siêu âm ]                                 |                                                                        | lần | 3.845.000 | 3.845.000 | Không     |
| 2169 |      |                 |                                                                                                                                       |                                                                        |     |           |           |           |
| 2170 | 4133 | 10.0862.0571 GT | Phẫu thuật làm mềm cột ngón và đốt bàn ngón [gãy tế]                                                                                  | Phẫu thuật làm mềm cột ngón và đốt bàn ngón [gãy tế]                   |     | 3.845.000 | 3.845.000 | 2.493.700 |
| 2171 | 2329 |                 | Phẫu thuật lấy dị vật áp xe hóa vùng xương móng                                                                                       |                                                                        | lần | 2.160.000 | 2.160.000 | Không     |
| 2172 | 0910 |                 | Phẫu thuật lấy dị vật mỏm mề (gãy mổ)                                                                                                 |                                                                        | lần | 1.733.000 | 1.733.000 | Không     |
| 2173 | 2309 |                 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ đơn giản                                                                                        |                                                                        | lần | 1.100.000 | 1.100.000 | Không     |
| 2174 | 2310 |                 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng đầu mặt cổ phức tạp                                                                                        |                                                                        | lần | 2.268.000 | 2.268.000 | Không     |
| 2175 | 2282 |                 | Phẫu thuật lấy lưới Prolene                                                                                                           |                                                                        | lần | 1.733.000 | 1.733.000 | Không     |
| 2176 | 4060 | 10.0548.0494    | Phẫu thuật lấy trí tắc mạch                                                                                                           | Phẫu thuật lấy trí tắc mạch                                            |     | 5.000.000 | 5.000.000 | 2.816.900 |
| 2177 | 4134 | 10.0548.0494 GT | Phẫu thuật lấy trí tắc mạch [gãy tế]                                                                                                  | Phẫu thuật lấy trí tắc mạch [gãy tế]                                   |     | 5.000.000 | 5.000.000 | 2.276.400 |
| 2178 | 3613 | 10.0947.0571    | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                                                                                   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                    |     | 6.000.000 | 6.000.000 | 3.226.900 |
| 2179 | 2055 | 10.0552.0495    | Phẫu thuật Longo                                                                                                                      | Phẫu thuật Longo                                                       | lần | 4.926.000 | 4.926.000 | 2.507.900 |
| 2180 | 4138 | 27082024        | Phẫu thuật Longo [Gãy tế]                                                                                                             |                                                                        |     | 4.926.000 | 4.926.000 | Không     |
| 2181 | 4048 | 10.0553.0495    | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trí                                                                                            | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trí                             |     | 6.274.000 | 6.274.000 | 2.507.900 |
| 2182 | 2060 | 13.0071.0679    | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                                                                   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                    | lần | 5.263.000 | 5.263.000 | 3.628.800 |
| 2183 | 3332 | 30122021.1      | Phẫu thuật mổ hở cắt nang thần                                                                                                        |                                                                        | lần | 4.725.000 | 4.725.000 | Không     |
| 2184 | 3331 | 30122021        | Phẫu thuật mổ hở cắt nang thần tái phát                                                                                               |                                                                        | lần | 4.851.000 | 4.851.000 | Không     |
| 2185 | 4204 | 15.0299.0988    | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ                                                                           | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ            |     | 4.521.000 | 4.521.000 | 2.898.000 |
|      | 4203 | 07.02.2025.3    | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ [gãy tế]                                                                  |                                                                        |     | 4.521.000 | 4.521.000 | Không     |
| 2186 |      |                 |                                                                                                                                       |                                                                        |     |           |           |           |
| 2187 | 2215 |                 | Phẫu thuật nang bao hoạt dịch                                                                                                         |                                                                        | lần | 2.381.000 | 2.381.000 | Không     |
| 2188 | 2339 |                 | Phẫu thuật nang hoạt dịch ụ ngồi phải                                                                                                 |                                                                        | lần | 3.240.000 | 3.240.000 | Không     |
| 2189 | 2340 |                 | Phẫu thuật nang hoạt dịch vùng cẳng cụt                                                                                               |                                                                        | lần | 3.240.000 | 3.240.000 | Không     |
| 2190 | 2315 |                 | Phẫu thuật nang nhầy tuyến nước bọt gáy mé                                                                                            |                                                                        | lần | 1.100.000 | 1.100.000 | Không     |
| 2191 | 2319 |                 | Phẫu thuật nâng xoang hàm gò má                                                                                                       |                                                                        | lần | 6.300.000 | 6.300.000 | Không     |
| 2192 | 2318 |                 | Phẫu thuật nâng xương gò má                                                                                                           |                                                                        | lần | 3.240.000 | 3.240.000 | Không     |
| 2193 | 2836 | 8062020         | Phẫu thuật nối gân cơ tứ đầu đùi                                                                                                      |                                                                        | Lần | 4.320.000 | 4.320.000 | Không     |
| 2194 | 2069 | 10.0963.0559    | Phẫu thuật nối gân dưới/ kéo dài gân(1 gân)                                                                                           | Phẫu thuật nối gân dưới/ kéo dài gân(1 gân)                            | lần | 4.951.000 | 4.951.000 | 3.302.900 |
| 2195 | 4135 | 10.0963.0559 GT | Phẫu thuật nối gân dưới/ kéo dài gân(1 gân) [gãy tế]                                                                                  | Phẫu thuật nối gân dưới/ kéo dài gân(1 gân) [gãy tế]                   |     | 4.951.000 | 4.951.000 | 2.604.700 |
| 2196 | 2058 | 10.0964.0559    | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân(1 gân)                                                                                            | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân(1 gân)                             | lần | 5.171.000 | 5.171.000 | 3.302.900 |
|      | 3728 | 05052023        | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân(1 gân) [gãy tế đám rối thần kinh]                                                                 |                                                                        |     | 5.171.000 | 5.171.000 | Không     |
| 2197 |      |                 |                                                                                                                                       |                                                                        |     |           |           |           |
| 2198 | 4136 | 10.0964.0559 GT | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân(1 gân) [gãy tế]                                                                                   | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân(1 gân) [gãy tế]                    |     | 5.171.000 | 5.171.000 | 2.604.700 |
| 2199 | 2295 |                 | Phẫu thuật nối ghép gân + thần kinh                                                                                                   |                                                                        | lần | 5.072.000 | 5.072.000 | Không     |
| 2200 | 3901 | 23.10.2023      | Phẫu thuật nối hồi tràng - đại tràng ngang                                                                                            |                                                                        |     | 6.147.000 | 6.147.000 | Không     |
| 2201 | 3666 | 26012023        | Phẫu thuật nối sợi cầm máu sau phẫu thuật cắt túi mật                                                                                 |                                                                        |     | 6.200.000 | 6.200.000 | Không     |
| 2202 | 3795 | 27.0460.0541    | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối                                                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối                          |     | 6.660.000 | 6.660.000 | 3.602.500 |
| 2203 | 2874 | 03.4071.2039    | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (nhi)                                                                                                | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                       | lần | 4.320.000 | 4.320.000 | 2.818.700 |
| 2204 | 3719 | 17042023        | Phẫu thuật nội soi cắt sơ hẹp niệu đạo                                                                                                |                                                                        |     | 4.500.000 | 4.500.000 | Không     |
| 2205 | 4139 | 27.0461.0541    | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                                                                                                       | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                                        |     | 7.000.000 | 7.000.000 | 3.602.500 |
| 2206 | 4063 | 27.0272.0473    | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                                                          | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr           |     | 6.263.000 | 6.263.000 | 3.431.900 |

|      |      |                 |                                                                                      |                                                                      |     |            |            |           |
|------|------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----|------------|------------|-----------|
| 2207 | 2289 |                 | Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang                                                  |                                                                      | lần | 5.038.000  | 5.038.000  | Không     |
| 2208 | 4498 | 27.0177.0455    | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                                      | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                      |     | 7.667.000  | 7.667.000  | 2.705.700 |
| 2209 | 3991 | 27.0300.1196    | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                                 | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách                                 |     | 6.565.000  | 6.565.000  | 2.434.500 |
| 2210 | 3347 | 27.0166.1196    | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                               | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                               | Lần | 6.565.000  | 6.565.000  | 2.434.500 |
| 2211 | 2317 |                 | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật bàng quang                                             |                                                                      | lần | 5.762.000  | 5.762.000  | Không     |
| 2212 | 2320 |                 | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật niệu đạo                                               |                                                                      | lần | 5.552.000  | 5.552.000  | Không     |
| 2213 | 4551 | 27.0332.1196    | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                                 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu                                 |     | 7.100.000  | 7.100.000  | 2.434.500 |
| 2214 | 3160 | 27.0329.1197    | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                                            | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng                            | lần | 5.355.000  | 5.355.000  | 1.596.600 |
| 2215 | 2328 |                 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch trong ổ bụng                                      |                                                                      | lần | 4.212.000  | 4.212.000  | Không     |
| 2216 | 4595 | 27.0470.0542    | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                        | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                        |     | 6.384.000  | 6.384.000  | 4.594.500 |
| 2217 | 4476 | 27.0412.0702    | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                                    | Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung                    |     | 8.800.000  | 8.800.000  | 7.279.100 |
| 2218 | 2311 |                 | Phẫu thuật nội thân kinh trụ + gân gấp                                               |                                                                      | lần | 6.615.000  | 6.615.000  | Không     |
| 2219 | 3118 | 12.0323.0653    | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                                      | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                      | lần | 4.725.000  | 4.725.000  | 3.135.800 |
| 2220 | 2228 |                 | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại ( gây tê )                         |                                                                      | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2221 | 2212 |                 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                                   |                                                                      | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2222 | 2090 | 10.0688.0583    | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn                                          | Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn                          | lần | 3.986.000  | 3.986.000  | 2.396.200 |
| 2223 | 2223 |                 | Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây mê)                                     |                                                                      | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2224 | 2203 |                 | Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (Gây tê)                                     |                                                                      | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2225 | 3081 | 15.0300.0955    | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                                        | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                        | lần | 4.694.000  | 4.694.000  | 3.340.900 |
| 2226 | 3987 | 20122023        | Phẫu thuật sinh thiết u, hạch                                                        |                                                                      |     | 4.212.000  | 4.212.000  | Không     |
| 2227 | 3569 | 29092022        | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi                                                           |                                                                      | lần | 4.200.000  | 4.200.000  | Không     |
| 2228 | 2196 |                 | Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (gây mê)                                            |                                                                      | lần | 3.515.000  | 3.515.000  | Không     |
| 2229 | 2193 |                 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                                       |                                                                      | lần | 2.722.000  | 2.722.000  | Không     |
| 2230 | 3548 | DV21.09.2022    | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do                                         |                                                                      | Lần | 4.620.000  | 4.620.000  | Không     |
| 2231 | 2313 |                 | Phẫu thuật tạo hình hậu môn                                                          |                                                                      | lần | 3.780.000  | 3.780.000  | Không     |
| 2232 | 2827 | 2020.25.05      | Phẫu thuật tạo hình niệu quản                                                        |                                                                      |     | 4.620.000  | 4.620.000  | Không     |
| 2233 | 4490 | 10.0260.0399    | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo                          | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo          |     | 5.800.000  | 5.800.000  | 3.996.300 |
|      | 4489 | 10.0260.0399_GT | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]                 | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê] |     | 5.400.000  | 5.400.000  | 2.093.600 |
| 2234 |      |                 |                                                                                      |                                                                      |     |            |            |           |
| 2235 | 2803 |                 | Phẫu thuật tắt ruột thừa do thoát vị nội                                             |                                                                      | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 2236 | 4065 | 07052024        | Phẫu thuật thay khớp gối toàn phần                                                   |                                                                      |     | 8.550.000  | 8.550.000  | Không     |
| 2237 | 3609 | 10.0930.0545    | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]                                       | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]                       | lần | 8.550.000  | 8.550.000  | 4.102.500 |
| 2238 | 3603 | 10.0929.0547    | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                                    | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                    |     | 8.550.000  | 8.550.000  | 5.474.500 |
| 2239 | 2259 |                 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường ( người lớn)                           |                                                                      | lần | 4.082.000  | 4.082.000  | Không     |
|      | 2172 |                 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (gây tê ngoài màng cứng)               |                                                                      | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2240 |      |                 |                                                                                      |                                                                      |     |            |            |           |
| 2241 | 2076 | 03.3401.0492    | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (nhi)                                  | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường                        | lần | 4.658.000  | 4.658.000  | 3.512.900 |
| 2242 | 3726 | 02052023        | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt (nhi)                                                  |                                                                      |     | 5.000.000  | 5.000.000  | Không     |
| 2243 | 2207 |                 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng                                         |                                                                      | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 2244 | 2122 | 10.0408.0584    | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                                  | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                  | lần | 4.464.000  | 4.464.000  | 1.509.500 |
| 2245 | 0694 |                 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn ( trẻ em )                                       |                                                                      | lần | 3.062.000  | 3.062.000  | Không     |
| 2246 | 0704 |                 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn 2 bên.                                           |                                                                      | lần | 3.062.000  | 3.062.000  | Không     |
| 2247 | 3369 | 03.3669.0548    | Phẫu thuật trật khớp khuỷu(nhi)                                                      | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                           | lần | 8.288.000  | 8.288.000  | 4.324.900 |
| 2248 | 2247 |                 | Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm                                     |                                                                      | lần | 2.268.000  | 2.268.000  | Không     |
| 2249 | 3736 | 10.0962.0574    | Phẫu thuật và da diện tích >10cm²                                                    | Phẫu thuật và da diện tích >10cm²                                    |     | 10.075.000 | 10.075.000 | 4.699.100 |
| 2250 | 3735 | 10.0961.0575    | Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm²                                                | Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm²                                |     | 8.075.000  | 8.075.000  | 3.044.900 |
| 2251 | 2145 | 10.0809.0583    | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                                        | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                        | lần | 3.564.000  | 3.564.000  | 2.396.200 |
| 2252 | 2147 | 10.0955.0577    | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                              | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                              | lần | 5.719.000  | 5.719.000  | 5.204.600 |
| 2253 | 2149 | 10.0955.0577    | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [ gây tê tùy sống ]                          | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [ gây tê tùy sống ]          | lần | 5.719.000  | 5.719.000  | 4.304.000 |
| 2254 | 2161 | 10.0955.0577    | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [ mê tê tại chỗ ]                            |                                                                      | lần | 5.719.000  | 5.719.000  | Không     |
| 2255 | 3445 | 03052022        | Phẫu thuật viêm phúc mạc do áp xe gan vỡ                                             |                                                                      | lần | 5.460.000  | 5.460.000  | Không     |
| 2256 | 3685 | 03.3328.0686    | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (nhi)                                             | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                   |     | 7.000.000  | 7.000.000  | 4.721.300 |
| 2257 | 3840 | 22082023        | Phẫu thuật viêm phúc mạc toàn thể do vỡ tá tràng                                     |                                                                      |     | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
| 2258 | 2047 | 03.3327.0459    | Phẫu thuật viêm ruột thừa (nhi)                                                      | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                            | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | 2.815.900 |
| 2259 | 2296 |                 | Phẫu thuật xử trí cầm máu sau mổ cắt Amidan                                          |                                                                      | lần | 4.320.000  | 4.320.000  | Không     |
| 2260 | 2227 |                 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau mổ cắt Amidan (gây tê)                                |                                                                      | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
|      | 2321 |                 | Phụ thuật cắt phimosis bằng phương pháp Staples (bao gồm dụng cụ cắt 1 lần surlicon) |                                                                      | lần | 2.484.000  | 2.484.000  | Không     |
| 2261 |      |                 |                                                                                      |                                                                      |     |            |            |           |
| 2262 | 2300 |                 | PT gây máu động lớn đầu trên xương cánh tay                                          |                                                                      | lần | 5.565.000  | 5.565.000  | Không     |
| 2263 | 2301 |                 | PT nang niệu đạo nhiễm trùng                                                         |                                                                      | lần | 5.985.000  | 5.985.000  | Không     |
| 2264 | 2270 |                 | PT sếp nếp niêm mạc bàng pp longo                                                    |                                                                      | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2265 | 2308 |                 | Rạch áp xe dẫn lưu vùng cổ                                                           |                                                                      | lần | 3.240.000  | 3.240.000  | Không     |
| 2266 | 3146 | 03.3905.0563    | Rút chỉ thép xương ức                                                                | Rút chỉ thép xương ức                                                | lần | 4.337.000  | 4.337.000  | 1.857.900 |
| 2267 | 3145 | 03.3901.0563    | Rút đinh các loại                                                                    | Rút đinh các loại                                                    | lần | 4.337.000  | 4.337.000  | 1.857.900 |
|      | 3220 | 7092021         | Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê đám rốn thần kinh]                  |                                                                      | lần | 4.337.000  | 4.337.000  | Không     |
| 2268 |      |                 |                                                                                      |                                                                      |     |            |            |           |
| 2269 | 2057 | 10.0934.0563    | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                              | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                              | lần | 4.337.000  | 4.337.000  | 1.857.900 |
| 2270 | 3144 | 03.3900.0563    | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (nhi)                                 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                       | lần | 4.337.000  | 4.337.000  | 1.857.900 |
| 2271 | 2095 | 02.0317.0165    | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                    | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                    | lần | 2.835.000  | 2.835.000  | 659.900   |
| 2272 | 2236 |                 | Sùi niệu quản.                                                                       |                                                                      | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2273 | 2281 |                 | Sửa hậu môn nhân tạo                                                                 |                                                                      | lần | 2.835.000  | 2.835.000  | Không     |
| 2274 | 2800 | 2020.001        | Sùi mào gà hậu môn                                                                   |                                                                      | lần | 4.320.000  | 4.320.000  | Không     |
| 2275 | 2168 |                 | Tái tạo niệu đạo                                                                     |                                                                      | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2276 | 3074 | 10.0331.0423    | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                             | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                             | lần | 5.670.000  | 5.670.000  | 3.279.000 |
| 2277 | 4150 | 10.1083.0568    | Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống                            | Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống            |     | 14.000.000 | 14.000.000 | 5.626.000 |
| 2278 | 2170 |                 | Tạo hình vành mới trên (gây mê)                                                      |                                                                      | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 2279 | 3473 | 03.3797.0571    | Tháo bỏ các ngón chân(Nhi Khoa)                                                      | Tháo bỏ các ngón chân                                                | lần | 4.087.000  | 4.087.000  | 3.226.900 |
| 2280 | 1077 |                 | Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân                                                      |                                                                      | lần | 2.608.000  | 2.608.000  | Không     |
| 2281 | 3359 | 11032022        | Tháo bỏ chòm quay                                                                    |                                                                      | lần | 4.727.000  | 4.727.000  | Không     |
| 2282 | 2182 |                 | Trĩ ngoại độ 3                                                                       |                                                                      | lần | 616.000    | 616.000    | Không     |
| 2283 | 2213 |                 | Tụ máu vết mổ thành bụng (trên 10cm)                                                 |                                                                      | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2284 | 2216 |                 | Tụ máu vết thương + lấy dị vật (gây mê)                                              |                                                                      | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 2285 | 2258 |                 | U bao hoạt dịch cổ tay                                                               |                                                                      | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 2286 | 2220 |                 | U bao sợi tuyến vú                                                                   |                                                                      | lần | 1.079.000  | 1.079.000  | Không     |
| 2287 | 2263 |                 | U hời manh tràng                                                                     |                                                                      | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 2288 | 2214 |                 | U phần mềm vùng khuỷu tay (Tiền mê + tê tại chỗ)                                     |                                                                      | lần | 1.502.000  | 1.502.000  | Không     |
| 2289 | 2304 |                 | U sụn xương đầu dưới xương đùi (T) gây mê                                            |                                                                      | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2290 | 1058 |                 | Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)                                   |                                                                      | lần | 4.520.000  | 4.520.000  | Không     |
| 2291 | 3805 | 28062023        | Vết thương phần mềm (đứt gân, mạch máu, thần kinh)                                   |                                                                      | lần | 5.600.000  | 5.600.000  | Không     |
| 2292 | 2293 |                 | Viêm phúc mạc do thủng hồi tràng                                                     |                                                                      | lần | 3.969.000  | 3.969.000  | Không     |
| 2293 | 2322 |                 | Viêm phúc mạc do thủng tử cung                                                       |                                                                      | lần | 5.460.000  | 5.460.000  | Không     |
|      | 3403 | 13042022        | Viêm phúc mạc toàn thể do áp xe mạc nối lớn vùng đại tràng ngang vỡ                  |                                                                      | lần | 6.469.000  | 6.469.000  | Không     |
| 2294 |      |                 |                                                                                      |                                                                      |     |            |            |           |
| 2295 | 2288 |                 | Viêm phúc mạc toàn thể do ruột thừa vỡ (mở hồ gây mê)                                |                                                                      | lần | 3.969.000  | 3.969.000  | Không     |
| 2296 | 2275 |                 | Viêm ruột thừa nang mủ                                                               |                                                                      | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 2297 | 2324 |                 | Viêm túi thừa Meckel                                                                 |                                                                      | lần | 3.240.000  | 3.240.000  | Không     |
| 2298 | 2640 |                 | Xé Apex cạnh hậu môn.                                                                |                                                                      | Lần | 1.733.000  | 1.733.000  | Không     |
| 2299 | 0530 | 10.0611.0582    | Cắt chòm nang gan                                                                    | Cắt chòm nang gan                                                    | lần | 3.466.000  | 3.466.000  | 3.433.300 |
| 2300 | 0573 |                 | Cắt dạ dày nội soi.                                                                  |                                                                      | lần | 7.707.000  | 7.707.000  | Không     |
| 2301 | 0566 |                 | Cắt dây dính trong ổ bụng qua NS (NS gỡ dính ruột toàn bộ).                          |                                                                      | lần | 3.856.000  | 3.856.000  | Không     |
| 2302 | 0653 |                 | Cắt túi mật viêm + cắt ruột thừa nội soi.                                            |                                                                      | lần | 6.274.000  | 6.274.000  | Không     |
| 2303 | 0549 |                 | Cắt túi mật viêm + dính + Mổ OMC lấy sỏi.                                            |                                                                      | lần | 6.946.000  | 6.946.000  | Không     |
| 2304 | 0531 | 27.0396.0433    | Cắt u phi đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                                  | Cắt u phi đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi                  | lần | 5.616.000  | 5.616.000  | 4.302.500 |

|      |      |              |                                                                         |                                                              |     |            |            |           |
|------|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|------------|------------|-----------|
| 2305 | 0621 |              | ERCP + cắt túi mật/NS.                                                  |                                                              | lần | 6.064.000  | 6.064.000  | Không     |
| 2306 | 3304 | 6112021.1    | Khẩu lỗ thủng đại tràng                                                 |                                                              | lần | 5.250.000  | 5.250.000  | Không     |
| 2307 | 0578 |              | Khẩu thủng dạ dày qua nội soi (gãy mé)                                  |                                                              | lần | 4.289.000  | 4.289.000  | Không     |
| 2308 | 0550 |              | Lấy sỏi bàng quang qua nội soi                                          |                                                              | lần | 3.845.000  | 3.845.000  | Không     |
| 2309 | 0548 |              | Lấy sỏi niệu đạo qua nội soi ( gãy tế)                                  |                                                              | lần | 3.845.000  | 3.845.000  | Không     |
| 2310 | 0586 | DV0586       | Lấy sỏi ống mật chủ                                                     |                                                              | lần | 4.309.000  | 4.309.000  | Không     |
| 2311 | 0611 |              | Mổ cắt Cystic hygroma nội soi ổ bụng.                                   |                                                              | lần | 4.841.000  | 4.841.000  | Không     |
| 2312 | 0599 |              | Mổ K trực tràng nội soi                                                 |                                                              | lần | 8.369.000  | 8.369.000  | Không     |
| 2313 | 0626 |              | Mổ nội soi Abcess phần phụ 01 bên.                                      |                                                              | lần | 4.841.000  | 4.841.000  | Không     |
| 2314 | 0600 |              | Mổ nội soi Abcess Phần phụ 02 bên.                                      |                                                              | lần | 4.841.000  | 4.841.000  | Không     |
| 2315 | 0629 |              | Mổ nội soi áp xe tồn lưu                                                |                                                              | lần | 4.072.000  | 4.072.000  | Không     |
| 2316 | 0644 |              | Mổ nội soi bóc màng phổi.                                               |                                                              | lần | 7.817.000  | 7.817.000  | Không     |
| 2317 | 0601 |              | Mổ nội soi bướu bàng quang                                              |                                                              | lần | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
| 2318 | 0551 |              | Mổ nội soi cắt buồng trứng 2 bên.                                       |                                                              | lần | 4.072.000  | 4.072.000  | Không     |
| 2319 | 0635 |              | Mổ nội soi cắt túi mật K - hóa.                                         |                                                              | lần | 4.289.000  | 4.289.000  | Không     |
| 2320 | 0652 |              | Mổ nội soi gỡ dính sẹo mổ bướu cổ.                                      |                                                              | lần | 3.845.000  | 3.845.000  | Không     |
| 2321 | 0612 |              | Mổ nội soi hút máu tụ, rửa ổ bụng sau vỡ gan.                           |                                                              | lần | 3.845.000  | 3.845.000  | Không     |
| 2322 | 0603 |              | Mổ nội soi lấy sạn bàng quang                                           |                                                              | lần | 4.289.000  | 4.289.000  | Không     |
| 2323 | 0557 |              | Mổ nội soi lấy sỏi thận (gãy mé)                                        |                                                              | lần | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
| 2324 | 0643 |              | Mổ nội soi ổ bụng thăm dò và đưa đại tràng sigma làm hậu môn vĩnh viễn. |                                                              | lần | 6.384.000  | 6.384.000  | Không     |
| 2325 | 0654 |              | Mổ Nội soi sỏi ống mật chủ tái phát.                                    |                                                              | lần | 6.605.000  | 6.605.000  | Không     |
| 2326 | 0595 |              | Mổ nội soi sỏi túi Hartmann.                                            |                                                              | lần | 3.731.000  | 3.731.000  | Không     |
| 2327 | 0553 |              | Mổ nội soi thai ngoài tử cung, bảo tồn vòi trứng.                       |                                                              | lần | 6.164.000  | 6.164.000  | Không     |
| 2328 | 0636 |              | Mổ nội soi thoát vị hoành qua khe thực quản.                            |                                                              | lần | 11.345.000 | 11.345.000 | Không     |
| 2329 | 0606 |              | Mổ nội soi u xo tiền liệt tuyến (BVDT) (sỏi bàng quang)                 |                                                              | lần | 6.053.000  | 6.053.000  | Không     |
| 2330 | 0569 |              | Mổ nội soi Viêm phúc mạc do thủng dạ dày                                |                                                              | lần | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
| 2331 | 0615 |              | Mổ nội soi xuất huyết nang hoàn thê                                     |                                                              | lần | 4.289.000  | 4.289.000  | Không     |
| 2332 | 0587 |              | Mổ NS bướu giáp đa nhân (2 bên)                                         |                                                              | lần | 7.012.000  | 7.012.000  | Không     |
| 2333 | 0608 |              | Mổ NS Bướu giáp đa nhân.                                                |                                                              | lần | 5.402.000  | 5.402.000  | Không     |
| 2334 | 0570 |              | Mổ NS Bướu giáp đơn nhân.                                               |                                                              | lần | 5.292.000  | 5.292.000  | Không     |
| 2335 | 0610 |              | Mổ NS cắt kén khí phổi.                                                 |                                                              | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2336 | 0594 |              | Mổ NS cắt ruột thừa + mổ lấy máu tụ thành bụng.                         |                                                              | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2337 | 0624 |              | Mổ NS cắt u phổi.                                                       |                                                              | lần | 6.946.000  | 6.946.000  | Không     |
| 2338 | 0625 |              | Mổ NS cắt u tuyến thượng thận.                                          |                                                              | lần | 7.387.000  | 7.387.000  | Không     |
| 2339 | 0571 |              | Mổ NS lấy sỏi bể thận tán sỏi niệu quản 1 bên.                          |                                                              | lần | 5.843.000  | 5.843.000  | Không     |
| 2340 | 0590 |              | Mổ NS lấy sỏi niệu quản (T).                                            |                                                              | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 2341 | 0580 |              | Mổ NS lấy sỏi niệu quản 1 bên + mổ hở lấy sỏi bàng quang.               |                                                              | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2342 | 0649 |              | Mổ NS thai ngoài tử cung và u nang buồng trứng.                         |                                                              | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2343 | 0607 |              | Mổ NS thoát vị hoành.                                                   |                                                              | lần | 11.135.000 | 11.135.000 | Không     |
| 2344 | 0554 |              | Mổ NS u nang buồng trứng 1 bên + nội soi thông vòi trứng.               |                                                              | lần | 4.841.000  | 4.841.000  | Không     |
| 2345 | 0646 |              | Mổ NS ung thư thực quản (PTNS tạo hình thực quản).                      |                                                              | lần | 12.128.000 | 12.128.000 | Không     |
| 2346 | 0555 |              | Mổ NS: sỏi bể thận + sỏi niệu quản khác bên + Snde JJ.                  |                                                              | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2347 | 0575 |              | Mổ sa sinh dục nội soi (PT từ cung qua nội soi).                        |                                                              | lần | 6.053.000  | 6.053.000  | Không     |
| 2348 | 0560 |              | Mổ thai ngoài tử cung (nội soi).                                        |                                                              | lần | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
| 2349 | 3357 | 27.0391.0440 | Nội soi bàng quang tán sỏi                                              | Nội soi bàng quang tán sỏi                                   | lần | 5.225.000  | 5.225.000  | 1.345.000 |
| 2350 | 4201 | 15.0203.0988 | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ hong, thanh quản                 | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ hong, thanh quản      | lần | 4.521.000  | 4.521.000  | 2.898.000 |
| 2350 | 4202 | 07.02.2025.2 | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ hong, thanh quản [gãy tế]        |                                                              |     | 4.521.000  | 4.521.000  | Không     |
| 2351 |      |              |                                                                         |                                                              |     |            |            |           |
| 2352 | 0558 |              | Nội soi khớp gối.                                                       |                                                              | lần | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
| 2353 | 0576 |              | Nội soi ống mật chủ                                                     |                                                              | lần | 3.051.000  | 3.051.000  | Không     |
| 2354 | 0650 |              | Nội soi sinh thiết u bàng quang.                                        |                                                              | lần | 1.837.000  | 1.837.000  | Không     |
| 2355 | 0574 |              | Nội soi tán sỏi bàng quang niệu đạo                                     |                                                              | lần | 3.845.000  | 3.845.000  | Không     |
| 2356 | 2837 | 9062020      | Nội soi tán sỏi đường mật                                               |                                                              | Lần | 3.888.000  | 3.888.000  | Không     |
| 2357 | 3355 | 27.0408.1197 | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                                | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                     | lần | 5.225.000  | 5.225.000  | 1.596.600 |
| 2358 | 0604 |              | NS Cắt bô Bride.                                                        |                                                              | lần | 3.062.000  | 3.062.000  | Không     |
| 2359 | 0645 |              | NS cắt hạch giao cảm hai bên.                                           |                                                              | lần | 3.856.000  | 3.856.000  | Không     |
| 2360 | 0564 |              | NS Cắt Hạch giao cảm.                                                   |                                                              | lần | 3.515.000  | 3.515.000  | Không     |
| 2361 | 0596 |              | NS Khẩu lỗ thủng hành tá tràng.                                         |                                                              | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2362 | 0589 |              | NS Nong niệu quản.                                                      |                                                              | lần | 1.271.000  | 1.271.000  | Không     |
| 2363 | 0565 |              | NS Sáo bảo thượng nhĩ.                                                  |                                                              | lần | 4.082.000  | 4.082.000  | Không     |
| 2364 | 0581 |              | NS thông vòi trứng.                                                     |                                                              | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 2365 | 0618 |              | NS U nang giả tụy.                                                      |                                                              | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 2366 | 0627 |              | NS Vá nhĩ P.                                                            |                                                              | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2367 | 0637 |              | Phẫu Thuật Cắt đại tràng qua nội soi                                    |                                                              | lần | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
| 2368 | 0655 |              | Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng sigma nối ngang                           |                                                              | lần | 3.402.000  | 3.402.000  | Không     |
| 2369 | 0584 |              | Phẫu thuật hẹp bể thận niệu quản qua nội soi.                           |                                                              | lần | 5.723.000  | 5.723.000  | Không     |
| 2370 | 0561 |              | Phẫu thuật miles nội soi.                                               |                                                              | lần | 6.274.000  | 6.274.000  | Không     |
| 2371 | 0593 |              | Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (Fess 1 bên+ Concha Bullosa)           |                                                              | lần | 3.913.000  | 3.913.000  | Không     |
| 2372 | 0579 |              | Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (gãy mé)                               |                                                              | lần | 5.843.000  | 5.843.000  | Không     |
| 2372 | 0605 |              | Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (NS Fess 2bên + chỉnh vách ngăn).      |                                                              | lần | 6.395.000  | 6.395.000  | Không     |
| 2373 |      |              |                                                                         |                                                              |     |            |            |           |
| 2374 | 0631 |              | Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (PTNS mở Meat).                        |                                                              | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2375 | 0666 | 15.0155.0958 | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                              | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                                   | Lần | 5.250.000  | 5.250.000  | 3.045.800 |
| 2376 | 0588 |              | Phẫu thuật nội soi Abces tồn lưu.                                       |                                                              | lần | 3.845.000  | 3.845.000  | Không     |
| 2377 | 4195 | 15.0097.0960 | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                                          | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                               |     | 4.445.000  | 4.445.000  | 2.834.000 |
| 2378 | 4194 | 23.01.2025   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gãy tế]                                 |                                                              |     | 4.445.000  | 4.445.000  | Không     |
| 2379 | 4199 | 15.0098.0929 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang             | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang  |     | 3.057.000  | 3.057.000  | 1.605.000 |
| 2379 | 4200 | 07.02.2025.1 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [gãy tế]    |                                                              |     | 3.057.000  | 3.057.000  | Không     |
| 2380 |      |              |                                                                         |                                                              |     |            |            |           |
| 2381 | 3500 | 27.0260.1196 | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                    | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                         | lần | 4.666.000  | 4.666.000  | 2.434.500 |
| 2382 | 3396 | 27.0201.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                              | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                   | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2383 | 3375 | 27.0202.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo quét hạch               | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo quét hạch    | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 3.781.900 |
| 2384 | 3388 | 27.0197.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                  | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                       | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2385 | 3390 | 27.0198.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch                   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch        | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 3.781.900 |
| 2386 | 3379 | 27.0193.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                                   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                        | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2387 | 3385 | 27.0194.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch                    | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch         | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 3.781.900 |
| 2388 | 3387 | 27.0196.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng            | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 3.781.900 |
| 2389 | 3381 | 27.0195.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                           | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2390 | 3392 | 27.0199.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                                   | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                        | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2391 | 3394 | 27.0200.0463 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch                     | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch          | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 3.781.900 |
| 2392 | 3296 | 27.0205.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                   | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                        | lần | 10.350.000 | 10.350.000 | 4.663.800 |
| 2393 | 3382 | 27.205b.0463 | phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng + nạo quét hạch                   | phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng + nạo quét hạch        | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 3.781.900 |
| 2394 | 3398 | 27.0215.0457 | phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                              | phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                   | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2395 | 0547 | 27.0414.1196 | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung                          | Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung               | lần | 7.283.000  | 7.283.000  | 2.434.500 |
| 2396 | 3374 | 27.0189.2039 | Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa                                | Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa                     | lần | 5.292.000  | 5.292.000  | 2.818.700 |
| 2397 | 3372 | 27.0192.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                       | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                            | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2398 | 0533 | 27.0187.2039 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                        | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                             | lần | 4.419.000  | 4.419.000  | 2.818.700 |
| 2399 | 3373 | 27.0188.2039 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                             | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng                  | lần | 5.292.000  | 5.292.000  | 2.818.700 |
| 2400 | 4357 | 27.0360.0419 | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quan do u đường bài xuất            |                                                              |     | 6.035.900  | 6.035.900  | Không     |
| 2401 | 0707 |              | Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc.                             |                                                              | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2402 | 3376 | 27.0203.0457 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng                                | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng                     | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |

|      |      |                    |                                                                                     |                                                                                     |     |            |            |           |
|------|------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|------------|-----------|
| 2403 | 3380 | 27.0205.0457       | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo quét hạch                            | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo quét hạch                            | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2404 | 3378 | 27.0204.0463       | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch                             | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch                             | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 3.781.900 |
| 2405 | 4099 | 24072024           | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nội đại tràng - ống hậu môn                      |                                                                                     |     | 10.350.000 | 10.350.000 | Không     |
| 2406 | 0528 | 27.0273.0473       | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                      | lần | 6.263.000  | 6.263.000  | 3.431.900 |
| 2407 | 3286 | 27.0206.0459       | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                           | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                           | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 2.815.900 |
| 2408 | 3136 | 27.0305.0457       | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                          | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                          | lần | 7.560.000  | 7.560.000  | 4.663.800 |
| 2409 | 3135 | 27.0304.0490       | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                              | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                              | lần | 7.324.000  | 7.324.000  | 4.068.200 |
| 2410 | 0598 |                    | Phẫu thuật nội soi cắt u nang thận (+ u nang buồng trứng)                           |                                                                                     | lần | 5.723.000  | 5.723.000  | Không     |
| 2411 | 3584 | 15.0102.0970       | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang                                               | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang                                               |     | 6.300.000  | 6.300.000  | 3.526.900 |
| 2412 | 0537 | 15.0106.0969       | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                         | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                         | lần | 6.991.000  | 6.991.000  | 3.996.000 |
| 2413 | 2825 | 15.0113.0970       | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                                         | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi                                         | Lần | 6.991.000  | 6.991.000  | 3.526.900 |
| 2414 | 4145 | 28092024           | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (Nhi)                                   |                                                                                     |     | 6.991.000  | 6.991.000  | Không     |
| 2415 | 0617 |                    | Phẫu thuật nội soi chuẩn đoán                                                       |                                                                                     | lần | 3.164.000  | 3.164.000  | Không     |
| 2416 | 0671 |                    | Phẫu thuật nội soi cột, cắt tĩnh mạch thường tĩnh                                   |                                                                                     | lần | 5.250.000  | 5.250.000  | Không     |
| 2417 | 4050 | 27.0313.1196       | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)   | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)   |     | 6.605.000  | 6.605.000  | 2.434.500 |
| 2418 | 4051 | 27.0314.1196       | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) |     | 6.605.000  | 6.605.000  | 2.434.500 |
| 2419 | 3377 | 27.0190.2039       | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                            | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng                            | lần | 5.292.000  | 5.292.000  | 2.818.700 |
| 2420 | 3599 | 27.0430.0698       | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                             | Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục                                             | lần | 11.700.000 | 11.700.000 | 9.585.300 |
| 2421 | 3397 | 27.0214.0457       | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                            | Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo                                            | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2422 | 0660 |                    | Phẫu thuật nội soi đốt cầm máu bàng quang                                           |                                                                                     | lần | 3.278.000  | 3.278.000  | Không     |
| 2423 | 0668 |                    | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu tổn lách                                            |                                                                                     | lần | 6.274.000  | 6.274.000  | Không     |
| 2424 | 0667 |                    | Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu mạc treo ruột                                       |                                                                                     | lần | 6.274.000  | 6.274.000  | Không     |
| 2425 | 3329 | 27.0448.0541       | Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay                                                   | Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay                                                   | lần | 9.135.000  | 9.135.000  | 3.602.500 |
| 2426 | 0663 |                    | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng bàng quang                                         |                                                                                     | lần | 4.660.000  | 4.660.000  | Không     |
| 2427 | 0638 |                    | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ruột non.                                          |                                                                                     | lần | 4.289.000  | 4.289.000  | Không     |
| 2428 | 0529 | 27.0142.0451       | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                | lần | 6.565.000  | 6.565.000  | 3.136.900 |
| 2429 | 3383 | 27.0207.0459       | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                             | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                             | lần | 5.292.000  | 5.292.000  | 2.815.900 |
| 2430 | 3384 | 27.0208.0452       | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng                | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng                | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 3.663.800 |
| 2431 | 3386 | 27.208b.0459       | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                        | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                                        | lần | 5.292.000  | 5.292.000  | 2.815.900 |
| 2432 | 3389 | 27.0209.0452       | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo                     | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo                     | lần | 6.442.000  | 6.442.000  | 3.663.800 |
| 2433 | 3395 | 27.0212.1196       | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                             | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                             | lần | 5.292.000  | 5.292.000  | 2.434.500 |
| 2434 | 0577 |                    | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật                                 |                                                                                     | lần | 3.845.000  | 3.845.000  | Không     |
| 2435 | 0670 |                    | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu đạo tiền liệt tuyến                                 |                                                                                     | lần | 4.701.000  | 4.701.000  | Không     |
| 2436 | 0532 | 27.0365.0418       | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                                | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                                | lần | 5.751.000  | 5.751.000  | 4.497.100 |
| 2437 | 4166 | 15.0084.0974       | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                               | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm                               |     | 12.190.000 | 12.190.000 | 9.076.600 |
| 2438 | 0546 | 27.0265.0473       | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                           | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                           | lần | 6.412.000  | 6.412.000  | 3.431.900 |
| 2439 | 4165 | 15.0079.0969       | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                                                    | Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm                                                    |     | 7.012.000  | 7.012.000  | 4.211.900 |
| 2440 | 0536 | 15.0078.0978       | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                                                     | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                                                     | lần | 7.012.000  | 7.012.000  | 3.180.600 |
| 2441 | 0542 | 15.0077.0978       | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                                                    | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                                                    | lần | 7.012.000  | 7.012.000  | 3.180.600 |
| 2442 | 4164 | 15.0075.0969       | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                                                    | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán                                                    |     | 7.012.000  | 7.012.000  | 4.211.900 |
| 2443 | 0616 |                    | Phẫu thuật nội soi nâng miêng niệu quản trái                                        |                                                                                     | lần | 3.505.000  | 3.505.000  | Không     |
| 2444 | 2794 |                    | Phẫu thuật nội soi nâng niệu rốn                                                    |                                                                                     | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 2445 | 3575 | 03.3961.0958       | Phẫu thuật nội soi nạo V.Â(Nhi)                                                     | Phẫu thuật nội soi nạo V.Â                                                          |     | 4.320.000  | 4.320.000  | 3.045.800 |
| 2446 | 3393 | 27.0211.0457       | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng                                    | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng                                    | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2447 | 3391 | 27.0210.0457       | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang                              | Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang                              | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 4.663.800 |
| 2448 | 0669 |                    | Phẫu thuật nội soi nong niệu quản                                                   |                                                                                     | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 2449 | 3195 | 27.0413.0695       | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                    | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                                    | lần | 7.140.000  | 7.140.000  | 5.970.800 |
| 2450 | 3303 | 6112021            | Phẫu thuật nội soi ổ bụng phá ổ áp xe lấy dị vật đại tràng                          |                                                                                     | lần | 4.515.000  | 4.515.000  | Không     |
| 2451 | 3600 | 13.0099.0698       | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                   | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ                                                   | lần | 11.700.000 | 11.700.000 | 9.585.300 |
| 2452 | 4070 | 27.0357.0418       | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                                     | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                                     | lần | 6.242.000  | 6.242.000  | 4.497.100 |
| 2453 | 4071 | 27.0371.0418       | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                                   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                                   | lần | 6.242.000  | 6.242.000  | 4.497.100 |
| 2454 | 2897 | 25072020           | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                                |                                                                                     | Lần | 6.825.000  | 6.825.000  | Không     |
| 2455 | 0563 |                    | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau.                                      |                                                                                     | lần | 6.384.000  | 6.384.000  | Không     |
| 2456 | 3703 | 27.0469.0542       | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                 |     | 8.025.000  | 8.025.000  | 4.594.500 |
| 2457 | 2896 | 23072020           | Phẫu thuật nội soi tán sỏi niệu quản 1 bên                                          |                                                                                     | Lần | 5.843.000  | 5.843.000  | Không     |
| 2458 | 0665 |                    | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu đạo                                                |                                                                                     | lần | 4.620.000  | 4.620.000  | Không     |
| 2459 | 0659 | 13.0088.0689       | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                            | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ                                            | lần | 7.156.000  | 7.156.000  | 5.503.300 |
| 2460 | 0656 | 43                 | Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa                                               |                                                                                     | lần | 4.951.000  | 4.951.000  | Không     |
| 2461 | 0651 | 688                | Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (cắt đốt nhân xơ trong buồng tử cung)         |                                                                                     | lần | 3.618.000  | 3.618.000  | Không     |
| 2462 | 0634 | không có đáng ký d | Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (nhân xơ tử cung)                             |                                                                                     | lần | 5.282.000  | 5.282.000  | Không     |
| 2463 | 0582 | 688                | Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa (u xơ tử cung)                                |                                                                                     | lần | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
| 2464 | 0534 | 27.0434.0689       | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                               | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                               | lần | 6.395.000  | 6.395.000  | 5.503.300 |
| 2465 | 3489 | 27.0419.0702       | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                    | Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ                                                    | lần | 8.340.000  | 8.340.000  | 7.279.100 |
| 2466 | 0664 |                    | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do áp xe tai vôi vỡ                                |                                                                                     | lần | 4.185.000  | 4.185.000  | Không     |
| 2467 | 0535 | 27.0191.0451       | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                  | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa                                  | lần | 7.032.000  | 7.032.000  | 3.136.900 |
| 2468 | 3300 | 03.4078.0451       | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa(Nhi)                                     | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa                                          | lần | 7.347.000  | 7.347.000  | 3.136.900 |
| 2469 | 0602 |                    | Phẫu thuật sa trực tràng Nội soi.                                                   |                                                                                     | lần | 4.620.000  | 4.620.000  | Không     |
| 2470 | 0572 |                    | Phẫu thuật tạo hình niệu đạo.                                                       |                                                                                     | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2471 | 0591 | 7                  | Phẫu thuật thoát vị bên qua nội soi (bao gồm lưới 15 x 15 cm)                       |                                                                                     | lần | 6.605.000  | 6.605.000  | Không     |
| 2472 | 0552 | 7                  | Phẫu thuật thoát vị bên qua nội soi (bao gồm lưới 6 x 11 cm)                        |                                                                                     | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 2473 | 4047 | 18042024           | Phẫu thuật thoát vị bên qua nội soi (bao gồm lưới 6.4x11.4)                         |                                                                                     | Lần | 5.647.000  | 5.647.000  | Không     |
| 2474 | 0657 | 117                | Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược                                      |                                                                                     | lần | 9.371.000  | 9.371.000  | Không     |
| 2475 | 0662 |                    | PT nội soi niệu quản cực đại                                                        |                                                                                     | lần | 6.274.000  | 6.274.000  | Không     |
| 2476 | 0628 |                    | PT nội soi u thượng thận - nang thận                                                |                                                                                     | lần | 4.841.000  | 4.841.000  | Không     |
| 2477 | 0633 |                    | PT NS Bàng quang ( Xé rộng cổ BQ).                                                  |                                                                                     | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2478 | 0609 |                    | PT u nhú TMH qua NS (NS Polyp đáy thanh quản).                                      |                                                                                     | lần | 4.309.000  | 4.309.000  | Không     |
| 2479 | 0661 |                    | PTNS bóc nhân xơ tử cung                                                            |                                                                                     | lần | 5.513.000  | 5.513.000  | Không     |
| 2480 | 0647 |                    | PTNS Cắt đại tràng zigma (PTNS ung thư đại/trực tràng).                             |                                                                                     | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 2481 | 0640 |                    | PTNS Cắt phần phụ(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).                      |                                                                                     | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2482 | 0648 |                    | PTNS Cắt Polype dạ dày, trực tràng, đại tràng.                                      |                                                                                     | lần | 2.079.000  | 2.079.000  | Không     |
| 2483 | 0623 |                    | PTNS cắt ruột thừa +viêm phúc mạc toàn thể                                          |                                                                                     | lần | 5.292.000  | 5.292.000  | Không     |
| 2484 | 0583 |                    | PTNS cắt u nang thận.                                                               |                                                                                     | lần | 4.851.000  | 4.851.000  | Không     |
| 2485 | 0568 |                    | PTNS Cắt vòi trứng.                                                                 |                                                                                     | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2486 | 0614 |                    | PTNS dẫn lưu áp xe ruột thừa (NN).                                                  |                                                                                     | lần | 5.402.000  | 5.402.000  | Không     |
| 2487 | 0559 |                    | PTNS Dẫn lưu ổ áp xe túi mật.                                                       |                                                                                     | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 2488 | 0630 |                    | PTNS mổ khe giữa, nạo sàng, gác chân, xoang bướm                                    |                                                                                     | lần | 4.082.000  | 4.082.000  | Không     |
| 2489 | 0658 |                    | PTNS nang sản mủi                                                                   |                                                                                     | lần | 6.946.000  | 6.946.000  | Không     |
| 2490 | 0639 |                    | PTNS Polyp túi mật.                                                                 |                                                                                     | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 2491 | 0619 |                    | PTNS tắc ruột.                                                                      |                                                                                     | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 2492 | 0562 |                    | PTNS U nang buồng trứng + cắt ruột thừa                                             |                                                                                     | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2493 | 0556 |                    | PTNS U xơ tử cung(PT u buồng trứng,TC,thông vòi trứng qua NS).                      |                                                                                     | lần | 4.851.000  | 4.851.000  | Không     |
| 2494 | 0622 |                    | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi.                                             |                                                                                     | lần | 5.061.000  | 5.061.000  | Không     |
| 2495 | 0642 |                    | Tán sỏi hai bên qua nội soi.                                                        |                                                                                     | lần | 5.392.000  | 5.392.000  | Không     |
| 2496 | 0613 |                    | Tán sỏi niệu quản 1 bên qua nội soi.                                                |                                                                                     | lần | 5.313.000  | 5.313.000  | Không     |
| 2497 | 3472 | 28052022.1         | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                             |                                                                                     | lần | 500.000    | 500.000    | Không     |
| 2498 | 0672 |                    | Cắt mồm trâm                                                                        |                                                                                     | lần | 2.160.000  | 2.160.000  | Không     |

|      |      |                 |                                                                                                             |                                                                                                             |     |           |           |           |
|------|------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|-----------|
| 2499 | 3483 | 09062022        | Dẫn lưu máu tụ vùng miêng - hàm mặt                                                                         |                                                                                                             | lần | 1.000.000 | 1.000.000 | Không     |
| 2500 | 0126 | 16.0050.1014    | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                                       | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                                       | lần | 770.000   | 770.000   | 455.500   |
|      | 0127 | 16.0050.1015    | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                                       | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                                       | lần | 1.584.000 | 1.584.000 | 991.000   |
| 2501 | 0128 | 16.0050.1012    | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                                       | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                                       | lần | 882.000   | 882.000   | 631.000   |
| 2502 | 0129 | 16.0050.1013    | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                                       | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người                                       | lần | 1.364.000 | 1.364.000 | 861.000   |
| 2503 | 2994 | 16.0052.1013    | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trám xoay cầm tay          | lần | 2.244.000 | 2.244.000 | 861.000   |
| 2504 | 0675 |                 | Nạo áp xe trong miệng                                                                                       |                                                                                                             | lần | 1.086.000 | 1.086.000 | Không     |
| 2506 | 3004 | 16.0203.1026    | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                          | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                          | lần | 560.000   | 560.000   | 239.500   |
| 2507 | 4002 | 16.0203.1026    | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                          | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                          | lần | 960.000   | 960.000   | 239.500   |
| 2508 | 3565 | 27092022.1      | Phẫu thuật cắt lõi xương (Loại I)                                                                           |                                                                                                             | lần | 3.900.000 | 3.900.000 | Không     |
| 2509 | 3566 | 27092022.2      | Phẫu thuật cắt lõi xương (Loại II)                                                                          |                                                                                                             | lần | 5.925.000 | 5.925.000 | Không     |
| 2510 | 3467 | 26052022.1      | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới                                                                  |                                                                                                             | lần | 6.000.000 | 6.000.000 | Không     |
| 2511 | 3474 | 28052022        | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên                                                                  |                                                                                                             | lần | 4.725.000 | 4.725.000 | Không     |
| 2512 | 3484 | 09062022        | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức                                  |                                                                                                             | lần | 3.700.000 | 3.700.000 | Không     |
|      | 2303 |                 | Phẫu thuật kinh điển xoang hàm                                                                              |                                                                                                             | lần | 4.104.000 | 4.104.000 | Không     |
| 2514 | 3072 | 28.0176.1076    | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                                          | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                                          | Lần | 4.725.000 | 4.725.000 | 3.493.200 |
| 2515 | 3098 | 09042021        | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm                                                               |                                                                                                             | Lần | 1.650.000 | 1.650.000 | Không     |
| 2516 | 0673 |                 | Phẫu thuật lấy u nang chân răng                                                                             |                                                                                                             | lần | 3.240.000 | 3.240.000 | Không     |
| 2517 | 0674 |                 | Phẫu thuật lấy u nang xương hàm trên                                                                        |                                                                                                             | lần | 3.780.000 | 3.780.000 | Không     |
| 2518 | 3434 | 23042022.1      | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rỏ điều trị viêm xương hàm                                                   |                                                                                                             | lần | 6.000.000 | 6.000.000 | Không     |
| 2519 | 3490 | 22062022        | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng                                                                |                                                                                                             | lần | 2.700.000 | 2.700.000 | Không     |
| 2520 | 3471 | 16.0201.1028    | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                               | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                               | lần | 1.850.000 | 1.850.000 | 398.600   |
| 2521 | 3001 | 16.0200.1028    | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                                  | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                                  | lần | 1.008.000 | 1.008.000 | 398.600   |
| 2522 | 3681 | 16.0200.1028    | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (huy động ekip mổ)                                               | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                                  |     | 2.973.360 | 2.973.360 | 398.600   |
|      | 3000 | 16.0199.1028    | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                                  | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                                  | lần | 700.000   | 700.000   | 398.600   |
| 2524 | 3564 | 27092022        | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                                    |                                                                                                             | lần | 3.050.000 | 3.050.000 | Không     |
| 2525 | 3608 | 26112022        | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt (gây mê) - sử dụng cấp thanh toán cho bệnh nhân             |                                                                                                             | 1   | 3.200.000 | 3.200.000 | Không     |
|      | 4207 | 20022025        | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt [gây tê]                                                    |                                                                                                             |     | 2.500.000 | 2.500.000 | Không     |
| 2526 | 3108 | 28.0162.0576    | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                                        | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                                        | lần | 4.725.000 | 4.725.000 | 2.767.900 |
|      | 4122 | 12.0278.0655_GT | Cắt polyp có từ cung [gây tê]                                                                               | Cắt polyp có từ cung [gây tê]                                                                               |     | 4.133.000 | 4.133.000 | 1.535.600 |
| 2529 | 4517 | 30102025        | Cắt polyp lồng từ cung                                                                                      |                                                                                                             |     | 4.133.000 | 4.133.000 | Không     |
| 2530 | 2820 | 13.0174.0653    | Cắt u vú lành tính                                                                                          | Cắt u vú lành tính                                                                                          | Lần | 4.725.000 | 4.725.000 | 3.135.800 |
| 2531 | 4137 | 13.0174.0653_GT | Cắt u vú lành tính [gây tê]                                                                                 | Cắt u vú lành tính [gây tê]                                                                                 |     | 4.725.000 | 4.725.000 | 2.595.700 |
| 2532 | 2341 | 13.0153.0603    | Chích rạch màng trinh đo ứ máu kinh                                                                         | Chích rạch màng trinh đo ứ máu kinh                                                                         | lần | 1.992.000 | 1.992.000 | 885.400   |
| 2533 | 2344 |                 | Chít hẹp lỗ âm đạo                                                                                          |                                                                                                             | lần | 959.000   | 959.000   | Không     |
| 2534 | 1242 | 13.0149.0624    | Khẩu rách cùng đồ âm đạo                                                                                    | Khẩu rách cùng đồ âm đạo                                                                                    | lần | 4.188.000 | 4.188.000 | 2.119.400 |
| 2535 | 2342 |                 | Mổ bắt con + cắt tử cung                                                                                    |                                                                                                             | lần | 4.631.000 | 4.631.000 | Không     |
| 2536 | 1269 |                 | Mổ u vú nam                                                                                                 |                                                                                                             | lần | 1.848.000 | 1.848.000 | Không     |
| 2537 | 0641 |                 | NS Cắt tai vôi.                                                                                             |                                                                                                             | lần | 2.948.000 | 2.948.000 | Không     |
| 2538 | 2343 |                 | Phá thai 26 tuần                                                                                            |                                                                                                             | lần | 5.402.000 | 5.402.000 | Không     |
| 2539 | 2188 |                 | Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung [gây tê]                                                                     |                                                                                                             | lần | 3.402.000 | 3.402.000 | Không     |
| 2540 | 4116 | 13.0005.0675_GT | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]   | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]   |     | 5.789.000 | 5.789.000 | 3.578.900 |
|      | 4473 | 13.0002.0672_GT | Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên [gây tê]                                                                 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]                                                                |     | 6.169.000 | 6.169.000 | 2.631.000 |
| 2542 | 4117 | 13.0007.0671_GT | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]                                                                        | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]                                                                        |     | 5.016.000 | 5.016.000 | 1.773.600 |
| 2543 | 4118 | 13.0007.0671_GT | Phẫu thuật lấy thai lần đầu song thai [gây tê]                                                              | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]                                                                        |     | 5.982.000 | 5.982.000 | 1.773.600 |
| 2544 | 4114 | 13.0002.0672_GT | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]                                                                | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]                                                                |     | 5.640.000 | 5.640.000 | 2.631.000 |
| 2545 | 4115 | 13.0002.0672_GT | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên song thai [gây tê]                                                      | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]                                                                |     | 6.090.000 | 6.090.000 | 2.631.000 |
| 2546 | 2775 | 13.0068.0681    | Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                    | Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                    | lần | 8.616.000 | 8.616.000 | 4.308.300 |
| 2547 | 2345 |                 | Phẫu thuật nối ống dẫn tinh                                                                                 |                                                                                                             | lần | 2.948.000 | 2.948.000 | Không     |
| 2548 | 3073 | 13.0065.0687    | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                                         | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                                         | lần | 8.400.000 | 8.400.000 | 6.548.300 |
| 2549 | 2395 |                 | Áp trẻ sơ sinh trong lồng ấp                                                                                |                                                                                                             | lần | 129.000   | 129.000   | Không     |
| 2550 | 2393 |                 | Cắt cắt và phục hồi có từ cung                                                                              |                                                                                                             | lần | 5.843.000 | 5.843.000 | Không     |
| 2551 | 2346 | 12.0291.0681    | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                             | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                                             | lần | 5.073.000 | 5.073.000 | 4.308.300 |
| 2552 | 2357 | 12.0281.0683    | Cắt u nang buồng trứng                                                                                      | Cắt u nang buồng trứng                                                                                      | lần | 4.711.000 | 4.711.000 | 3.217.800 |
| 2553 | 2351 | 12.0280.0683    | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                                 | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                                                 | lần | 5.593.000 | 5.593.000 | 3.217.800 |
| 2554 | 2402 |                 | Cắt u niệu quản qua nội soi                                                                                 |                                                                                                             | lần | 3.051.000 | 3.051.000 | Không     |
| 2555 | 2373 |                 | Chăm dứt thai kỳ 30 tuần                                                                                    |                                                                                                             | lần | 6.946.000 | 6.946.000 | Không     |
| 2556 | 2370 |                 | Công gây tê tùy sống                                                                                        |                                                                                                             | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 2557 | 2396 |                 | Gây sảy thai lưu bằng thuốc                                                                                 |                                                                                                             | lần | 6.395.000 | 6.395.000 | Không     |
| 2558 | 2384 |                 | Gây sảy thai lưu bằng thuốc.                                                                                |                                                                                                             | lần | 3.969.000 | 3.969.000 | Không     |
| 2559 | 4121 | 13.0150.0724    | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                         | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                         | Lần | 5.670.000 | 5.670.000 | 1.754.800 |
| 2560 | 2404 | 13.0032.0632    | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                                       | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                                       | lần | 3.175.000 | 3.175.000 | 2.501.900 |
| 2561 | 2383 |                 | Mổ Polyp lồng tử cung qua ngã âm đạo                                                                        |                                                                                                             | lần | 1.271.000 | 1.271.000 | Không     |
| 2562 | 2379 |                 | Mổ sỏi thận bệnh lý.                                                                                        |                                                                                                             | lần | 4.196.000 | 4.196.000 | Không     |
| 2563 | 2381 |                 | Mổ Thai Lưu (Tron gói)                                                                                      |                                                                                                             | lần | 7.497.000 | 7.497.000 | Không     |
| 2564 | 2392 |                 | Mổ u vú > 2 cm.                                                                                             |                                                                                                             | lần | 1.964.000 | 1.964.000 | Không     |
| 2565 | 2397 |                 | Mổ vùng âm hộ nhỏ                                                                                           |                                                                                                             | lần | 370.000   | 370.000   | Không     |
| 2566 | 2382 |                 | Nạo hút thai dưới 20 tuần                                                                                   |                                                                                                             | lần | 4.309.000 | 4.309.000 | Không     |
| 2567 | 2398 |                 | Nạo phá thai trên 20 tuần                                                                                   |                                                                                                             | lần | 4.851.000 | 4.851.000 | Không     |
| 2568 | 2399 |                 | Phẫu thuật cắt tử cung bán phần (gây mê)                                                                    |                                                                                                             | lần | 4.196.000 | 4.196.000 | Không     |
| 2569 | 2375 |                 | Phẫu thuật cắt tử cung bán phần hay cả khối                                                                 |                                                                                                             | lần | 4.309.000 | 4.309.000 | Không     |
| 2570 | 2349 | 13.0067.0657    | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                         | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                                         | lần | 4.758.000 | 4.758.000 | 4.168.300 |
| 2571 | 2354 | 13.0092.0683    | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng                                                               | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng                                                               | lần | 4.711.000 | 4.711.000 | 3.217.800 |
| 2572 | 2347 | 13.0091.0665    | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có chướng                                                                  | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có chướng                                                                  | lần | 6.191.000 | 6.191.000 | 4.157.300 |
| 2573 | 4033 | 21032024        | Phẫu thuật lấy máu tụ vết mổ sau phẫu thuật                                                                 |                                                                                                             |     | 2.000.000 | 2.000.000 | Không     |
| 2574 | 2362 | 13.0005.0675    | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)            | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)            | lần | 5.789.000 | 5.789.000 | 4.739.300 |
|      | 2364 | 13.0005.0675    | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[song thai] | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[song thai] | lần | 6.952.000 | 6.952.000 | 4.739.300 |
| 2575 | 2387 |                 | Phẫu thuật lấy thai lần 2 (gây tê)                                                                          |                                                                                                             | lần | 3.856.000 | 3.856.000 | Không     |
| 2577 | 2848 | 13.0002.0672    | Phẫu thuật lấy thai lần ba trở lên                                                                          | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                         | lần | 6.169.000 | 6.169.000 | 3.376.200 |
| 2578 | 2350 | 13.0007.0671    | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                 | lần | 5.016.000 | 5.016.000 | 2.604.800 |
| 2579 | 2401 |                 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu+May tăng sinh môn (gây tê)                                                      |                                                                                                             | lần | 4.245.000 | 4.245.000 | Không     |
| 2580 | 2355 | 13.0002.0672    | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                         | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                         | lần | 5.640.000 | 5.640.000 | 3.376.200 |
| 2581 | 2348 | 13.0070.0681    | Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung bán phần                                                                     | Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung bán phần                                                                     | lần | 8.616.000 | 8.616.000 | 4.308.300 |
| 2582 | 2363 | 13.0072.0683    | Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                      | Phẫu thuật mổ bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                      | lần | 4.712.000 | 4.712.000 | 3.217.800 |
| 2583 | 2813 | 13.0074.0686    | Phẫu thuật mổ bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng                           | Phẫu thuật mổ bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng                           | Lần | 5.565.000 | 5.565.000 | 4.721.300 |
|      | 3835 | 13.0077.0689    | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung                                                                |                                                                                                             |     | 7.393.000 | 7.393.000 | 5.503.300 |
| 2585 | 2365 | 13.0122.0688    | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                                                    | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung                                                    | lần | 7.410.000 | 7.410.000 | 5.990.300 |
| 2586 | 4184 | 13.0122.0688_GT | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]                                           | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]                                           |     | 7.410.000 | 7.410.000 | 5.155.200 |
|      | 2359 | 13.0063.0690    | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn                                                                    | lần | 7.770.000 | 7.770.000 | 6.346.300 |

|      |      |                 |                                                                             |                                                              |     |            |            |           |
|------|------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|------------|------------|-----------|
| 2588 | 2933 | 13.0082.0689    | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                     | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản      | lần | 8.610.000  | 8.610.000  | 5.503.300 |
| 2589 | 2360 | 13.0080.0689    | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                              | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn               | lần | 7.393.000  | 7.393.000  | 5.503.300 |
| 2590 | 4119 | 13.0223.0700    | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                             | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                              |     | 6.500.000  | 6.500.000  | 5.186.800 |
| 2591 | 2368 |                 | Phẫu thuật rò bàng quang âm đạo                                             |                                                              | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 2592 | 2391 |                 | Phẫu thuật sa sinh dục                                                      |                                                              | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 2593 | 2380 |                 | Phẫu thuật thai ngoài tử cung chửa ( gây mê )                               |                                                              | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2594 | 2389 |                 | Phẫu thuật thai ngoài tử cung chửa ( gây tê )                               |                                                              | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2595 | 2386 |                 | Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ ( gây tê )                                 |                                                              |     | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 2596 | 2394 |                 | Phẫu thuật u nang buồng trứng ( gây mê )                                    |                                                              | lần | 4.396.000  | 4.396.000  | Không     |
| 2597 | 2378 |                 | Phẫu thuật u nang buồng trứng to                                            |                                                              | lần | 5.182.000  | 5.182.000  | Không     |
| 2598 | 2388 |                 | Phẫu thuật u nang buồng trứng xoắn.                                         |                                                              | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 2599 | 2372 |                 | Sa mỏm âm đạo + cũng cổ sản hồi âm                                          |                                                              | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2600 | 2376 |                 | Song thai 18 tuần chấm dứt thai kỳ                                          |                                                              | lần | 7.166.000  | 7.166.000  | Không     |
| 2601 | 2369 |                 | Thai lưu từ 10->12 tuần (bằng siêu âm)                                      |                                                              | lần | 3.175.000  | 3.175.000  | Không     |
| 2602 | 2377 |                 | Triệt sản nam.                                                              |                                                              | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 2603 | 2403 |                 | U lạc nội mạc vết mổ thành bụng                                             |                                                              | lần | 1.733.000  | 1.733.000  | Không     |
| 2604 | 3620 | 21122022        | Áp xe dò luân nhĩ 1 bên                                                     |                                                              |     | 5.275.000  | 5.275.000  | Không     |
| 2605 | 3621 | 21122022.1      | Áp xe dò luân nhĩ 2 bên                                                     |                                                              |     | 5.351.000  | 5.351.000  | Không     |
| 2606 | 0695 |                 | Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên                                                |                                                              | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 2607 | 0688 |                 | Cắt bán phần cuốn mũi giữa 1 bên                                            |                                                              | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 2608 | 3110 | 28.0218.1059    | Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ                                            | Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ                             | lần | 5.775.000  | 5.775.000  | 3.488.600 |
| 2609 | 3109 | 28.0217.1059    | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ                                                   | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ                                    | lần | 5.775.000  | 5.775.000  | 3.488.600 |
|      | 0693 |                 | Cắt u nhú lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)             |                                                              | lần | 3.289.000  | 3.289.000  | Không     |
| 2610 |      |                 |                                                                             |                                                              |     |            |            |           |
| 2611 | 3068 | 12.0089.0945    | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                                               | Cắt u tuyến nước bọt mang tai                                | lần | 8.400.000  | 8.400.000  | 4.944.000 |
| 2612 | 1382 |                 | cắt và tạo hình sụn vành tai                                                |                                                              | lần | 3.629.000  | 3.629.000  | Không     |
| 2613 | 3038 | 15.0207.0995    | Chích áp xe quanh Amidan(gây mê)                                            | Chích áp xe quanh Amidan                                     | lần | 2.592.000  | 2.592.000  | 771.900   |
| 2614 | 0710 |                 | Chỉnh vách ngăn đơn giản                                                    |                                                              | lần | 660.000    | 660.000    | Không     |
| 2615 | 0692 |                 | Đinh vách ngăn sau mô xoang                                                 |                                                              | lần | 370.000    | 370.000    | Không     |
| 2616 | 0698 |                 | Dò luân nhĩ 1 bên                                                           |                                                              | lần | 4.196.000  | 4.196.000  | Không     |
| 2617 | 0708 |                 | Đốt điện cuồng họng/ cắt cuồng mũi (gây tê)                                 |                                                              | lần | 839.000    | 839.000    | Không     |
| 2618 | 0697 |                 | Fees (hàm răng)                                                             |                                                              | lần | 4.631.000  | 4.631.000  | Không     |
| 2619 | 4467 | 24.04.2025.3    | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                                            |                                                              |     | 3.000.000  | 3.000.000  | Không     |
| 2620 | 4465 | 24.04.2025.1    | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi                                         |                                                              |     | 3.780.000  | 3.780.000  | Không     |
| 2621 | 3104 | 28.0110.0584    | Khâu vết thương vùng môi                                                    | Khâu vết thương vùng môi                                     | lần | 3.780.000  | 3.780.000  | 1.509.500 |
| 2622 | 0706 |                 | Mổ cắt u tuyến mang tai (gây mê).                                           |                                                              | lần | 8.400.000  | 8.400.000  | Không     |
| 2623 | 0703 |                 | Mổ khe giữa 1 bên/ NS                                                       |                                                              | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 2624 | 0699 |                 | Mổ khe giữa 2 bên/ NS                                                       |                                                              | lần | 2.381.000  | 2.381.000  | Không     |
| 2625 | 0680 | 01.0071.0120    | Mổ khí quản cấp cứu                                                         | Mổ khí quản cấp cứu                                          | lần | 1.860.000  | 1.860.000  | 759.800   |
| 2626 | 0696 |                 | Nắn sống mũi sau chấn thương                                                |                                                              | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 2627 | 4197 | 15.0134.0912    | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]                               | Nâng xương chính mũi sau chấn thương                         |     | 4.339.000  | 4.339.000  | 2.720.000 |
| 2628 | 4198 | 15.0134.0913    | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]                               | Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]                |     | 2.700.000  | 2.700.000  | 1.295.000 |
| 2629 | 0705 |                 | Nạo VA gây mê                                                               |                                                              | lần | 3.240.000  | 3.240.000  | Không     |
| 2630 | 0686 |                 | Nội soi thanh quản treo cắt hạt dây thanh                                   |                                                              | lần | 1.848.000  | 1.848.000  | Không     |
| 2631 | 4468 | 24.04.2025.4    | Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời                                     |                                                              |     | 3.130.000  | 3.130.000  | Không     |
| 2632 | 2826 | 15.0149.0870    | Phẫu thuật cắt Amidan                                                       | Phẫu thuật cắt Amidan                                        | Lần | 4.830.000  | 4.830.000  | 1.217.100 |
| 2633 | 0684 | 03.2179.0870    | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]                           | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]            | lần | 4.554.000  | 4.554.000  | 1.217.100 |
| 2634 | 3101 | 15.0045.0909    | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]                | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê] | lần | 3.780.000  | 3.780.000  | 1.385.400 |
| 2635 | 3102 | 15.0045.0910    | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]                | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê] | lần | 3.456.000  | 3.456.000  | 874.800   |
| 2636 | 3106 | 15.0043.0874    | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây mê)                                  | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                            | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | 2.122.100 |
| 2637 | 3107 | 15.0043.0875    | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây tê)                                  | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                            | lần | 3.240.000  | 3.240.000  | 634.500   |
| 2638 | 3111 | 28.0158.0909    | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai                                            | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai                             | lần | 3.780.000  | 3.780.000  | 1.385.400 |
| 2639 | 3810 | 15.0103.0942    | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi                                      | Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi                       |     | 4.500.000  | 4.500.000  | 4.211.900 |
| 2640 | 4470 | 15.0086.1001    | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi                             | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi              |     | 8.200.000  | 8.200.000  | 1.646.800 |
| 2641 | 3103 | 28.0158.0909    | Phẫu thuật cắt u sụn vành tai                                               | Phẫu thuật cắt u sụn vành tai                                | lần | 3.813.000  | 0          | 1.385.400 |
| 2642 | 0677 | 15.0112.0970    | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                                             | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                              | lần | 6.300.000  | 6.300.000  | 3.526.900 |
| 2643 | 3105 | 28.0161.0576    | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                             | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ              | lần | 4.725.000  | 4.725.000  | 2.767.900 |
| 2644 | 4466 | 24.04.2025.2    | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai                                  |                                                              |     | 3.000.000  | 3.000.000  | Không     |
| 2645 | 4108 | 01082024        | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Nhĩ)                                      |                                                              |     | 6.995.000  | 6.995.000  | Không     |
| 2646 | 0682 | 15.0046.0954    | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                                   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]                    | lần | 6.995.000  | 6.995.000  | 3.209.900 |
| 2647 | 0712 |                 | Phẫu thuật mổ lấy nang sừng mũi 1 bên                                       |                                                              | lần | 3.402.000  | 3.402.000  | Không     |
| 2648 | 0713 |                 | Phẫu thuật mổ lấy nang sừng mũi 2 bên                                       |                                                              | lần | 4.410.000  | 4.410.000  | Không     |
| 2649 | 2957 |                 | Phẫu thuật nang xoang hàm                                                   |                                                              |     | 3.780.000  | 3.780.000  | Không     |
| 2650 | 4229 | 15.0154.0914    | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                                       | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                        |     | 2.800.000  | 2.800.000  | 852.900   |
| 2651 | 0681 | 15.0053.1002    | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                                             | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                              | lần | 3.666.000  | 3.666.000  | 1.075.700 |
| 2652 | 4039 | 01042024        | Phẫu thuật nội soi cắt Concha Bullosa cuốn mũi trên                         |                                                              |     | 5.250.000  | 5.250.000  | Không     |
| 2653 | 3519 | 15.0081.0919    | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                                            | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                             | lần | 4.000.000  | 4.000.000  | 489.500   |
| 2654 | 0683 | 15.0081.0918    | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                                            | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                             | lần | 4.094.000  | 4.094.000  | 705.900   |
| 2655 | 0679 | 15.0104.0942    | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                                 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa                  | lần | 6.440.000  | 6.440.000  | 4.211.900 |
| 2656 | 4111 | 08082024        | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa (Nhĩ)                           |                                                              |     | 6.440.000  | 6.440.000  | Không     |
| 2657 | 3470 | 28052022        | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ                               |                                                              | lần | 5.300.000  | 5.300.000  | Không     |
| 2658 | 0715 |                 | Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi đơn giản                                   |                                                              | lần | 5.985.000  | 5.985.000  | Không     |
| 2659 | 0716 |                 | Phẫu thuật nội soi lấy u hốc mũi phức tạp                                   |                                                              | lần | 8.400.000  | 8.400.000  | Không     |
| 2660 | 0714 |                 | Phẫu thuật nội soi tách dính cuốn mũi sau mô xoang                          |                                                              | lần | 784.000    | 784.000    | Không     |
| 2661 | 4463 | 28.0111.0575    | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                             | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi              |     | 5.720.000  | 5.720.000  | 3.044.900 |
| 2662 | 4464 | 28.0111.0575 GT | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]                    | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]     |     | 5.000.000  | 5.000.000  | 2.583.600 |
| 2663 | 4469 | 24.04.2025.5    | Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai                               |                                                              |     | 3.000.000  | 3.000.000  | Không     |
| 2664 | 0717 |                 | Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây mê)                                        |                                                              | lần | 3.240.000  | 3.240.000  | Không     |
| 2665 | 0718 |                 | Phẫu thuật u nhú họng miệng (gây tê)                                        |                                                              | lần | 1.100.000  | 1.100.000  | Không     |
| 2666 | 0691 |                 | Polyp dây thanh quản                                                        |                                                              | lần | 4.309.000  | 4.309.000  | Không     |
| 2667 | 0702 |                 | Sáo bảo thương nhĩ                                                          |                                                              | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2668 | 0690 |                 | Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm                                         |                                                              | lần | 2.079.000  | 2.079.000  | Không     |
| 2669 | 0709 |                 | Tái tạo sẹo lồi vành tai                                                    |                                                              | lần | 1.256.000  | 1.256.000  | Không     |
| 2670 | 0689 |                 | Tiền công nâng mũi thẩm mỹ.                                                 |                                                              | lần | 13.340.000 | 13.340.000 | Không     |
| 2671 | 0678 | 15.0034.0997    | Vá nhĩ đơn thuần                                                            | Vá nhĩ đơn thuần                                             | lần | 6.300.000  | 6.300.000  | 4.058.900 |
| 2672 | 0685 |                 | Veo vách ngăn (kilian) (gây mê)                                             |                                                              | lần | 2.948.000  | 2.948.000  | Không     |
| 2673 | 4518 | 04.11.2025      | BHYT bỏ vế (2 công khám)                                                    |                                                              |     | 51.740     | 51.740     | Không     |
| 2674 | 0246 |                 | Các xét nghiệm men gan                                                      |                                                              | lần | 141.000    | 141.000    | Không     |
| 2675 | 0242 |                 | Các xét nghiệm tầm soát bệnh lý tuyến giáp                                  |                                                              | lần | 592.000    | 592.000    | Không     |
| 2676 | 0247 |                 | Các xét nghiệm tầm soát viêm gan siêu vi B                                  |                                                              | lần | 124.000    | 124.000    | Không     |
| 2677 | 0248 |                 | Các xét nghiệm tầm soát virus viêm gan siêu vi C                            |                                                              | lần | 118.000    | 118.000    | Không     |
|      | 0084 |                 | Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể Acrysof IQ (SNe60WF)(3.492.900)          |                                                              | lần | 560.000    | 560.000    | Không     |
| 2678 |      |                 |                                                                             |                                                              |     |            |            |           |
|      | 0094 |                 | Chênh lệch tiền kính thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh Tecnis 1 (3.900.000) |                                                              | lần | 1.008.000  | 1.008.000  | Không     |
| 2679 |      |                 |                                                                             |                                                              |     |            |            |           |
| 2680 | 0076 |                 | Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 100%)                          |                                                              | lần | 2.830.000  | 2.830.000  | Không     |
| 2681 | 0068 |                 | Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 80%)                           |                                                              | lần | 2.938.000  | 2.938.000  | Không     |
| 2682 | 0075 |                 | Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (bhyt 95%)                           |                                                              | lần | 2.862.000  | 2.862.000  | Không     |
| 2683 | 0066 |                 | Dịch vụ khám thai trọn gói (song thai) (Dịch vụ)                            |                                                              | lần | 3.067.000  | 3.067.000  | Không     |
| 2684 | 0072 |                 | Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 100%)                 |                                                              | lần | 2.495.000  | 2.495.000  | Không     |
| 2685 | 0067 |                 | Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 80%)                  |                                                              | lần | 2.592.000  | 2.592.000  | Không     |
| 2686 | 0081 |                 | Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (bhyt 95%)                  |                                                              | lần | 2.516.000  | 2.516.000  | Không     |
| 2687 | 0077 |                 | Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 11-13 tuần) (Dịch vụ)                   |                                                              | lần | 3.024.000  | 3.024.000  | Không     |

|      |      |              |                                                                                 |                                                |         |            |            |         |
|------|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|------------|------------|---------|
| 2688 | 0079 |              | Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 100)                      |                                                | lần     | 1.815.000  | 1.815.000  | Không   |
| 2689 | 0071 |              | Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 80%)                      |                                                | lần     | 2.101.000  | 2.101.000  | Không   |
| 2690 | 0062 |              | Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (bhyt 95%)                      |                                                | lần     | 2.024.000  | 2.024.000  | Không   |
| 2691 | 0059 |              | Dịch vụ khám thai trọn gói (Thai từ 15-25 tuần) (Dịch vụ)                       |                                                | lần     | 2.516.000  | 2.516.000  | Không   |
| 2692 | 0063 |              | Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần) (bhyt 100%)                      |                                                | lần     | 2.581.000  | 2.581.000  | Không   |
| 2693 | 0080 |              | Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần) (bhyt 80%)                       |                                                | lần     | 2.689.000  | 2.689.000  | Không   |
| 2694 | 0078 |              | Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần) (bhyt 95%)                       |                                                | lần     | 2.614.000  | 2.614.000  | Không   |
| 2695 | 0058 |              | Dịch vụ khám thai trọn gói (Trẻ kinh 2-3 tuần)(Dịch vụ)                         |                                                | lần     | 2.992.000  | 2.992.000  | Không   |
| 2696 | 0111 |              | Đọc kết quả các xét nghiệm                                                      |                                                | lần     | 13.000     | 13.000     | Không   |
| 2697 | 4309 | 12032025.2   | Gói vật tư - Catheter cổ hàm Mỹ                                                 |                                                |         | 6.560.000  | 6.560.000  | Không   |
| 2698 | 4098 | 23072024     | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Da liễu                                       |                                                |         | 246.000    | 246.000    | Không   |
| 2699 | 0328 | 14.1900      | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Mắt                                           | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Mắt          | lần     | 246.000    | 246.000    | 200.000 |
| 2700 | 0327 | 10.1900      | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Ngoại                                         | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Ngoại        | lần     | 246.000    | 246.000    | 200.000 |
| 2701 | 0326 | 03.1900      | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Nhi                                           | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Nhi          | lần     | 246.000    | 246.000    | 200.000 |
| 2702 | 0325 | 02.1900      | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Nội                                           | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Nội          | lần     | 246.000    | 246.000    | 200.000 |
| 2703 | 0330 | 16.1900      | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Răng hàm mặt                                  | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Răng hàm mặt | lần     | 246.000    | 246.000    | 200.000 |
| 2704 | 0329 | 15.1900      | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Tai mũi họng                                  | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành Tai mũi họng | lần     | 246.000    | 246.000    | 200.000 |
| 2705 | 3596 | 06.1900      | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành tâm thần                                      | Hội chẩn ca bệnh khó chuyển ngành tâm thần     |         | 246.000    | 246.000    | 200.000 |
| 2706 | 0280 |              | Khám bệnh nội - ngoại tổng quát BS.TPHCM                                        |                                                | lần     | 129.000    | 129.000    | Không   |
| 2707 | 0290 |              | Khám bệnh tổng quát                                                             |                                                | lần     | 85.000     | 85.000     | Không   |
| 2708 | 0323 |              | Khám cấp cứu                                                                    |                                                | lần     | 220.000    | 220.000    | Không   |
| 2709 | 0274 | 10.19        | Khám Cấp Cứu Ngoại                                                              | Khám Ngoại tổng hợp                            | lần     | 220.000    | 220.000    | 39.800  |
| 2710 | 0275 | 03.18        | Khám Cấp Cứu Nhi                                                                | Khám Nhi                                       | lần     | 220.000    | 220.000    | 39.800  |
| 2711 | 2942 | 13.27        | Khám Cấp Cứu Sản                                                                | Khám Phụ sản                                   | Lần     | 220.000    | 220.000    | 39.800  |
| 2712 | 0331 |              | Khám ngoại (tại giường)                                                         |                                                | lần     | 85.000     | 85.000     | Không   |
| 2713 | 2793 |              | Khám sản (BLVP) (Nôi Trú)                                                       |                                                | lần     | 100.000    | 100.000    | Không   |
| 2714 | 0310 |              | Khám tổng quát (KSKD)                                                           |                                                | lần     | 90.000     | 90.000     | Không   |
| 2715 | 2966 | 26112020     | Khám VLTL nội trú (BLVP)                                                        |                                                | Lần     | 100.000    | 100.000    | Không   |
| 2716 | 0089 |              | Monitoring tim thai (1 tiếng)                                                   |                                                | lần     | 197.000    | 197.000    | Không   |
| 2717 | 0090 |              | Monitoring tim thai (2 tiếng)                                                   |                                                | lần     | 370.000    | 370.000    | Không   |
| 2718 | 0064 |              | Monitoring tim thai (30 phút)                                                   |                                                | lần     | 109.000    | 109.000    | Không   |
| 2719 | 0101 |              | Monitoring tim thai (30 phút) (song thai)                                       |                                                | lần     | 157.000    | 157.000    | Không   |
| 2720 | 3720 | 17042023     | Phí Bác Sĩ hợp tác mô chuyên khoa Ung Bướu                                      |                                                |         | 7.500.000  | 7.500.000  | Không   |
| 2721 | 3629 | 28122022     | Phí Bác sĩ hợp tác mô cột sống                                                  |                                                |         | 6.000.000  | 6.000.000  | Không   |
|      | 2890 | 20072020.1   | Phí Bác sĩ hợp tác mô khớp gối, dây chằng, khớp vai, ung bướu...                |                                                | lần     | 5.500.000  | 5.500.000  | Không   |
| 2722 |      |              |                                                                                 |                                                |         |            |            |         |
| 2723 | 4181 | 27112024     | Phí cấp cứu ngoại viện                                                          |                                                |         | 535.000    | 535.000    | Không   |
| 2724 | 4159 | 18102024.3   | Phí chăm sóc bệnh nhân hậu phẫu trên 6h                                         |                                                |         | 450.000    | 450.000    | Không   |
| 2725 | 4157 | 18102024.1   | Phí chăm sóc bệnh nhân hậu phẫu từ 1h đến dưới 3h                               |                                                |         | 200.000    | 200.000    | Không   |
| 2726 | 4158 | 18102024.2   | Phí chăm sóc bệnh nhân hậu phẫu từ 1h đến dưới 6h                               |                                                |         | 350.000    | 350.000    | Không   |
| 2727 | 0106 |              | Phí dịch vụ y tế (cao huyết áp)                                                 |                                                | lần     | 90.000     | 90.000     | Không   |
| 2728 | 0105 |              | Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt co giật)                                           |                                                | lần     | 134.000    | 134.000    | Không   |
| 2729 | 0104 |              | Phí dịch vụ y tế (lau bé sốt theo cân nặng)                                     |                                                | lần     | 101.000    | 101.000    | Không   |
| 2730 | 0107 |              | Phí dịch vụ y tế (lau sốt người lớn)                                            |                                                | lần     | 112.000    | 112.000    | Không   |
| 2731 | 4591 | 12.01.2026   | Phí lấy mẫu vi sinh tại chỗ (<5km)                                              |                                                |         | 250.000    | 250.000    | Không   |
| 2732 | 4593 | 12.01.2026   | Phí lấy mẫu vi sinh tại chỗ (10km-<15km)                                        |                                                |         | 750.000    | 750.000    | Không   |
| 2733 | 4592 | 12.01.2026   | Phí lấy mẫu vi sinh tại chỗ (5km-10km)                                          |                                                |         | 500.000    | 500.000    | Không   |
| 2734 | 3179 | 14062004     | Phí lưu trú ( Khu cách ly tạm )                                                 | ngày                                           | 246.000 | 246.000    | Không      |         |
|      | 2828 | 27052020     | Phí lưu trú phòng nội trú có thân nhân (từ 21h đến 7h) từ người thứ 2 / 1 người | Lần                                            | 90.000  | 90.000     | Không      |         |
| 2735 |      |              |                                                                                 |                                                |         |            |            |         |
| 2736 | 2913 |              | Phí mời Bác sĩ hợp tác phẫu thuật                                               |                                                | lần     | 7.350.000  | 7.350.000  | Không   |
| 2737 | 0109 |              | Phí mời Bác Sĩ hợp tác bệnh viện ung bướu                                       |                                                | lần     | 11.550.000 | 11.550.000 | Không   |
| 2738 | 2722 |              | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                | Lần     | 772.000    | 772.000    | Không   |
| 2739 | 2723 |              | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                | Lần     | 880.000    | 880.000    | Không   |
| 2740 | 2724 |              | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                | Lần     | 512.000    | 512.000    | Không   |
| 2741 | 2725 |              | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                | Lần     | 457.000    | 457.000    | Không   |
| 2742 | 2675 |              | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                | Lần     | 972.000    | 972.000    | Không   |
| 2743 | 2677 |              | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                | Lần     | 353.000    | 353.000    | Không   |
| 2744 | 2678 |              | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                | Lần     | 402.000    | 402.000    | Không   |
| 2745 | 4009 | 15032024     | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                | lần     | 1.500.000  | 1.500.000  | Không   |
| 2746 | 4320 | 13.03.2025.1 | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                |         | 1.600.000  | 1.600.000  | Không   |
| 2747 | 4321 | 13.03.2025.2 | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                |         | 800.000    | 800.000    | Không   |
| 2748 | 4322 | 13.03.2025.3 | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                |         | 500.000    | 500.000    | Không   |
| 2749 | 4323 | 13.03.2025.4 | Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                                           |                                                |         | 900.000    | 900.000    | Không   |
| 2750 | 3351 | 26012022     | Phí sàng lọc tiếp nhận cấp cứu                                                  |                                                | Lần     | 112.000    | 112.000    | Không   |
| 2751 | 0065 |              | Phí thông dịch                                                                  |                                                | lần     | 271.000    | 271.000    | Không   |
|      | 4499 | 30082025     | Phụ thu cắt ruột thừa nội soi phức tạp (Thai kỳ, nhiều bệnh đi kèm,...)         |                                                |         | 1.500.000  | 1.500.000  | Không   |
| 2752 |      |              |                                                                                 |                                                |         |            |            |         |
| 2753 | 3363 | 19032022     | Phụ thu gói vật tư nội soi thực quản -dạ dày, lấy dị vật                        |                                                | lần     | 1.675.000  | 1.675.000  | Không   |
|      | 4505 | 27092025     | Phụ thu mời Bác sĩ hợp tác TPHCM (Catheter tĩnh mạch cạnh có Cuff)              |                                                |         | 2.343.750  | 2.343.750  | Không   |
| 2754 |      |              |                                                                                 |                                                |         |            |            |         |
| 2755 | 4504 | 27092025     | Phụ thu mời Bác sĩ hợp tác TPHCM (Mổ AVF) (*)                                   |                                                |         | 3.987.500  | 3.987.500  | Không   |
| 2756 | 3514 | 23082022     | Phụ thu mời Bác sĩ theo yêu cầu                                                 |                                                | Lần     | 4.000.000  | 4.000.000  | Không   |
| 2757 | 3709 | 10.04.2023   | Phụ thu mời Bác sĩ TPHCM (TMH)                                                  |                                                |         | 3.000.000  | 3.000.000  | Không   |
| 2758 | 4550 | 12.12.2025   | Phụ thu phụ mổ (AVF)(*)                                                         |                                                |         | 500.000    | 500.000    | Không   |
| 2759 | 0099 |              | Phụ thu tiền VTHH mổ phaco (PT theo yêu cầu)                                    |                                                | lần     | 3.780.000  | 3.780.000  | Không   |
| 2760 | 0074 |              | Prolene Mesh 6 x 11 cm [Johnson&Johnson]                                        |                                                | lần     | 923.000    | 923.000    | Không   |
| 2761 | 0110 |              | Sao y bệnh án, tra cứu thông tin, cấp chứng từ                                  |                                                | lần     | 129.000    | 129.000    | Không   |
| 2762 | 0095 |              | Số theo dõi khám thai                                                           |                                                | lần     | 17.000     | 17.000     | Không   |
| 2763 | 0082 |              | Thu chênh lệch màng lọc 15 (chạy 4 lần)                                         |                                                | lần     | 185.000    | 185.000    | Không   |
| 2764 | 0103 |              | Thu tạm ứng điều trị tủy răng                                                   |                                                | lần     | 1.000.000  | 1.000.000  | Không   |
| 2765 | 0102 |              | Thu tiền giám CLS mô mắt phaco BN không mổ                                      |                                                | lần     | 274.000    | 274.000    | Không   |
| 2766 | 4068 | 16052024     | Thuốc cản quang cho bệnh nhân suy thận (Visipaque)                              |                                                |         | 420.000    | 420.000    | Không   |
|      | 0083 |              | Tiêm dịch cầm máu loét dạ dày đang chảy máu (chưa bao gồm bơm tiêm)             |                                                | lần     | 959.000    | 959.000    | Không   |
| 2767 |      |              |                                                                                 |                                                |         |            |            |         |
| 2768 | 3494 | 28062022     | Tiêm thuốc kích trứng (IVF-C5000-IU)                                            |                                                | lần     | 250.000    | 250.000    | Không   |
| 2769 | 3493 | 28062022     | Tiêm thuốc kích trứng (Menopur)                                                 |                                                | lần     | 950.000    | 950.000    | Không   |
| 2770 | 0283 |              | Tiền công BS khám bệnh khoa sản                                                 |                                                | lần     | 78.000     | 78.000     | Không   |
| 2771 | 3466 | 26052022.2   | Tiền công khám bệnh nhân bỏ vẽ                                                  |                                                | lần     | 55.000     | 55.000     | Không   |
| 2772 | 3531 | 25082022     | Tiền công khám bệnh nhân bỏ vẽ (công khám thứ 2)                                |                                                | lần     | 76.350     | 76.350     | Không   |
| 2773 | 0289 |              | Tiền công khám người nước ngoài                                                 |                                                | lần     | 370.000    | 370.000    | Không   |
| 2774 | 0313 |              | Tiền công khám thận                                                             |                                                | lần     | 55.000     | 55.000     | Không   |
| 2775 | 0320 |              | Tiền công khám thận                                                             |                                                | lần     | 55.000     | 55.000     | Không   |
| 2776 | 4100 | 24072024     | Tiền công tiêm ngừa tại cấp cứu                                                 |                                                |         | 150.000    | 150.000    | Không   |
| 2777 | 0301 |              | Tiền khám bệnh chạy thận                                                        |                                                | lần     | 59.000     | 59.000     | Không   |
|      | 4006 | 08032024     | Bác sĩ tư vấn và đọc kết quả (Online qua điện thoại/Zalo/Email)                 |                                                |         | 55.000     | 55.000     | Không   |
| 2778 |      |              |                                                                                 |                                                |         |            |            |         |
| 2779 | 3941 | 01.12.2023   | BHYT bỏ vẽ                                                                      |                                                |         | 33.200     | 33.200     | Không   |
| 2780 | 4327 | 14.03.2025   | BHYT bỏ vẽ                                                                      |                                                |         | 39.800     | 39.800     | Không   |
| 2781 | 4328 | 14.03.2025.1 | BHYT bỏ vẽ (2 công khám)                                                        |                                                |         | 41.392     | 41.392     | Không   |
| 2782 | 3942 | 01.12.2023.1 | BHYT bỏ vẽ (2 công khám)                                                        |                                                |         | 43.160     | 43.160     | Không   |
| 2783 | 4081 | 25052024     | Gói đầu thảo dược - đầu xà                                                      |                                                |         | 70.000     | 70.000     | Không   |
| 2784 | 3510 | 19082022     | Khám sàng lọc tiêm thuốc theo yêu cầu                                           |                                                | lần     | 154.000    | 154.000    | Không   |

|      |      |            |                                                                                                          |  |     |           |           |       |
|------|------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----|-----------|-----------|-------|
| 2785 | 3436 | 28042022   | Kỹ thuật xõng sàng chậu                                                                                  |  | lần | 185.000   | 185.000   | Không |
| 2786 | 4082 | 25052024   | Ngâm chân thảo dược                                                                                      |  |     | 35.000    | 35.000    | Không |
| 2787 | 3469 | 26052022   | Phí dịch vụ cấp cứu cơ bản                                                                               |  | lần | 120.000   | 120.000   | Không |
| 2788 | 4004 | 08032024   | Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà dưới 15km                                               |  |     | 100.000   | 100.000   | Không |
| 2789 | 4005 | 08032024   | Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà từ 15km-30km                                            |  |     | 200.000   | 200.000   | Không |
|      | 4007 | 08032024   | Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà từ 30km-45km                                            |  |     | 300.000   | 300.000   | Không |
| 2790 | 4075 | 24052024   | Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà từ 45km-60km                                            |  |     | 500.000   | 500.000   | Không |
| 2791 | 4076 | 24052024_2 | Phí dịch vụ lấy mẫu và trả kết quả, VLTL tại nhà từ 60km-75km                                            |  | Lần | 600.000   | 600.000   | Không |
| 2792 |      |            |                                                                                                          |  |     |           |           |       |
| 2793 | 0100 |            | Phí điều trị nội khoa (thai ngoài từ cung theo yêu cầu)                                                  |  | lần | 1.650.000 | 1.650.000 | Không |
| 2794 | 3350 | 25012022   | Phí dinh dưỡng                                                                                           |  | lần | 45.000    | 45.000    | Không |
| 2795 | 3311 | 14112021   | Phí lưu trú chờ kết quả PCR (trên 4 đến dưới 4h) (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)                 |  | lần | 129.000   | 129.000   | Không |
|      | 3312 | 14112021.1 | Phí lưu trú chờ kết quả PCR (trên 4 đến dưới 12h) (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)                |  | lần | 157.000   | 157.000   | Không |
| 2796 | 3313 | 14112021.2 | Phí lưu trú chờ kết quả PCR trên 12 tiếng (Đối tượng bệnh nhân nghi Covid, Covid)                        |  | lần | 314.000   | 314.000   | Không |
| 2797 |      |            |                                                                                                          |  |     |           |           |       |
| 2798 | 0069 |            | Phí Máy Monitoring 24 tiếng                                                                              |  | lần | 308.000   | 308.000   | Không |
| 2799 | 0061 |            | Phí Máy Monitoring dưới 1 tiếng                                                                          |  | lần | 39.000    | 39.000    | Không |
| 2800 | 0085 |            | Phí Máy Monitoring trên 1 tiếng - 4 tiếng                                                                |  | lần | 65.000    | 65.000    | Không |
| 2801 | 0086 |            | Phí Máy Monitoring trên 4 tiếng - 12 tiếng                                                               |  | lần | 185.000   | 185.000   | Không |
| 2802 | 0060 |            | Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tiếng                                                                 |  | lần | 65.000    | 65.000    | Không |
| 2803 | 3693 | 24022023   | Phí phục vụ DV y tế cơ bản hồi sức nhi                                                                   |  |     | 270.000   | 270.000   | Không |
| 2804 | 0087 |            | Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng                                                 |  | lần | 148.000   | 148.000   | Không |
| 2805 | 0091 |            | Phí Phục Vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, dưới 12 tiếng                                                 |  | lần | 129.000   | 129.000   | Không |
| 2806 | 0093 |            | Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng                                                 |  | lần | 185.000   | 185.000   | Không |
| 2807 | 0073 |            | Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nội nặng, trên 12 tiếng                                                 |  | lần | 209.000   | 209.000   | Không |
| 2808 | 0070 |            | Phí phục vụ DV y tế cơ bản trên 12 tiếng                                                                 |  | lần | 103.000   | 103.000   | Không |
| 2809 | 3612 | 09120222   | Phí phục vụ ngoại trú                                                                                    |  |     | 11.000    | 11.000    | Không |
| 2810 | 0088 |            | Phí phục vụ sản phụ sau sanh                                                                             |  | lần | 155.000   | 155.000   | Không |
| 2811 | 0092 |            | Phí phục vụ sản phụ trước sanh                                                                           |  | lần | 308.000   | 308.000   | Không |
| 2812 | 4088 | 11062024   | Phí thực hành chuyên môn (120.000 đồng/tháng)                                                            |  |     | 120.000   | 120.000   | Không |
| 2813 | 3211 | 20082021   | Phụ tu cấp thuốc cho người thân nhân viên bệnh viện (BHVT)                                               |  | lần | 90.000    | 90.000    | Không |
| 2814 | 4080 | 25052024   | Tầm bé - Dấu gôi thảo dược                                                                               |  |     | 110.000   | 110.000   | Không |
| 2815 | 3808 | 03.07.2023 | Tam ứng ngoại trú cho bệnh nhân (VSSID, CCCD)                                                            |  | Lần | 200.000   | 200.000   | Không |
| 2816 | 3219 | 28082021   | Thần nhân bệnh nhân khu điều trị Covid-19 tạm ứng(F1)                                                    |  | lần | 1.100.000 | 1.100.000 | Không |
| 2817 | 4557 | 13.12.2025 | Thu tiền CME hội thảo khoa học cấp chứng chỉ đào tạo liên tục "Chủ đề siêu âm bệnh lý U Tuyến Vú - Giáp" |  |     | 300.000   | 300.000   | Không |
|      |      |            |                                                                                                          |  |     |           |           |       |
| 2818 | 2762 | DV1222     | Công Khám Nội Trú                                                                                        |  |     | 55.000    | 55.000    | Không |
| 2819 | 2763 | DV1113     | Công Khám Nội Trú                                                                                        |  |     | 85.000    | 85.000    | Không |
| 2820 | 2924 | 05092020   | Công khám Nội trú (BLVP)                                                                                 |  | Lần | 100.000   | 100.000   | Không |
| 2821 | 4546 | 11.12.2025 | Công khám nội trú (Hồi sức - Chống độc)                                                                  |  |     | 55.000    | 55.000    | Không |
| 2822 | 3349 | 24012022   | Công khám nội trú (Hồi sức - Chống độc)                                                                  |  | lần | 85.000    | 85.000    | Không |
| 2823 | 2934 | 29092020   | Công khám Răng Hàm Mặt                                                                                   |  | Lần | 85.000    | 85.000    | Không |
| 2824 | 4545 | 11.12.2025 | Công khám Răng Hàm Mặt (nội trú)                                                                         |  |     | 55.000    | 55.000    | Không |
| 2825 | 4544 | 11.12.2025 | Khám ngoại (tai gương) (nội trú)                                                                         |  |     | 55.000    | 55.000    | Không |
| 2826 | 4547 | 11.12.2025 | Khám Nhi (nội trú)                                                                                       |  |     | 85.000    | 85.000    | Không |
| 2827 | 4548 | 11.12.2025 | Khám Sản (nội trú)                                                                                       |  |     | 55.000    | 55.000    | Không |
| 2828 | 4549 | 11.12.2025 | Khám Sản (nội trú)                                                                                       |  |     | 85.000    | 85.000    | Không |
| 2829 | 2805 | TB         | Khám sàng lọc sơ sinh                                                                                    |  | Lần | 112.000   | 112.000   | Không |
| 2830 | 0117 |            | Cấp số khám sức khỏe                                                                                     |  | lần | 28.000    | 28.000    | Không |
| 2831 | 0120 |            | Cấp thêm giấy khám sức khỏe                                                                              |  | lần | 22.000    | 22.000    | Không |
| 2832 | 0256 |            | Gói khám tổng quát cho trẻ em từ 01-16 tuổi                                                              |  | lần | 2.949.000 | 2.949.000 | Không |
| 2833 | 0288 |            | Khám sức khỏe CCT Tam Nông                                                                               |  | lần | 246.000   | 246.000   | Không |
| 2834 | 0294 |            | Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm                                                                   |  | lần | 129.000   | 129.000   | Không |
| 2835 | 0295 |            | Khám sức khỏe định kỳ cho các cơ ngành                                                                   |  | lần | 129.000   | 129.000   | Không |
| 2836 | 0297 |            | Khám sức khỏe Domesco (nam)                                                                              |  | lần | 567.000   | 567.000   | Không |
| 2837 | 0296 |            | Khám sức khỏe Domesco (nữ)                                                                               |  | lần | 815.000   | 815.000   | Không |
| 2838 | 2030 |            | Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1                                                                |  | lần | 392.000   | 392.000   | Không |
| 2839 | 2882 | ksk001     | Khám sức khỏe thi bằng lái xe hạng A1, B1                                                                |  | lần | 129.000   | 129.000   | Không |
| 2840 | 0116 |            | khám sức khỏe thi lái xe hạng A2, B2, A3, A4, C, D...                                                    |  | lần | 616.000   | 616.000   | Không |
| 2841 | 0121 |            | Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy                                                                         |  | lần | 129.000   | 129.000   | Không |
| 2842 | 3029 | ksk11232   | Khám sức khỏe tổng quát cấp giấy thi bằng lái xe                                                         |  | lần | 38.000    | 38.000    | Không |
| 2843 | 0119 |            | Khám sức khỏe tổng quát cấp sổ                                                                           |  | lần | 134.000   | 134.000   | Không |
| 2844 | 3031 |            | Khám sức khỏe tổng quát thi bằng lái                                                                     |  | lần | 129.000   | 129.000   | Không |
| 2845 | 0118 |            | Khám sức khỏe xin việc làm                                                                               |  | lần | 504.000   | 504.000   | Không |
| 2846 | 0239 |            | Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân ( Nữ trên 60 tuổi)                                                   |  | lần | 1.961.000 | 1.961.000 | Không |
| 2847 | 0235 |            | Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ chưa có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)                              |  | lần | 1.965.000 | 1.965.000 | Không |
|      |      |            |                                                                                                          |  |     |           |           |       |
| 2848 | 0237 |            | Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân (Nữ từ 36-60 tuổi)                                                   |  | lần | 2.236.000 | 2.236.000 | Không |
| 2849 | 0233 |            | Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân( Nam từ 26-35 tuổi)                                                  |  | lần | 2.009.000 | 2.009.000 | Không |
| 2850 | 0236 |            | Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân( Nữ có gia đình từ 26 đến 35 tuổi)                                   |  | lần | 2.121.000 | 2.121.000 | Không |
|      |      |            |                                                                                                          |  |     |           |           |       |
| 2851 | 0238 |            | Kiểm tra sức khỏe tổng quát cá nhân(Nam từ 36 đến 60 tuổi)                                               |  | lần | 2.198.000 | 2.198.000 | Không |
| 2852 | 0234 |            | Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam trên 60 tuổi)                                                            |  | lần | 2.197.000 | 2.197.000 | Không |
| 2853 | 0232 |            | Kiểm tra tổng quát cá nhân (Nam/Nữ từ 15-25 tuổi)                                                        |  | lần | 1.839.000 | 1.839.000 | Không |
| 2854 | 0231 |            | Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân Nam                                                                     |  | lần | 2.320.000 | 2.320.000 | Không |
| 2855 | 0230 |            | Kiểm tra tổng quát tiền hôn nhân nữ                                                                      |  | lần | 2.581.000 | 2.581.000 | Không |
| 2856 | 3322 | 22112021   | Chích ngừa cúm (INFLUVAC TETRA - Hà Lan)                                                                 |  | Lần | 364.000   | 364.000   | Không |
| 2857 | 3282 | 07102021   | Chích ngừa cúm (VAXIGRIP TETRA 0,5ml)                                                                    |  | Lần | 403.000   | 403.000   | Không |
| 2858 | 0858 |            | Chích ngừa cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)                                                                |  | lần | 325.000   | 325.000   | Không |
| 2859 | 0861 |            | Chích ngừa cúm trẻ em (VAXIGRIP 0,25ml)                                                                  |  | lần | 291.000   | 291.000   | Không |
| 2860 | 0863 |            | Chích ngừa uốn ván (VAT)                                                                                 |  | lần | 109.000   | 109.000   | Không |
| 2861 | 0855 |            | Chích ngừa uốn ván trong thai kỳ (VAT)                                                                   |  | lần | 28.000    | 28.000    | Không |
| 2862 | 0848 |            | Engerix - B 20 Mcg (Viêm Gan siêu vi B)                                                                  |  | lần | 263.000   | 263.000   | Không |
| 2863 | 2792 | vgb        | Engerix B 10mcg (Viêm gan siêu vi B)                                                                     |  | lần | 196.000   | 196.000   | Không |
| 2864 | 3934 | 02112023   | Heberbiovac HB trẻ em 10mcg/0.5ml (Vaccin ngừa viêm gan B)                                               |  |     | 139.000   | 139.000   | Không |
|      |      |            |                                                                                                          |  |     |           |           |       |
| 2865 | 0866 |            | HEXAXIM (Vắc-xin 6 trong 1) 0,5ml\$                                                                      |  | lần | 1.086.000 | 1.086.000 | Không |
| 2866 | 0846 |            | Infanrix Hexa (vaccin 6 trong 1).                                                                        |  | lần | 1.077.000 | 1.077.000 | Không |
| 2867 | 2782 | 2891       | Infanrix IPV (Vaccin 5 trong 1)                                                                          |  | lần | 1.019.000 | 1.019.000 | Không |
| 2868 | 0853 |            | SAT ( ngừa uốn ván)                                                                                      |  | lần | 116.000   | 116.000   | Không |
| 2869 | 0842 |            | Synflorix inj ( ngừa phế cầu không định tiếp)                                                            |  | lần | 1.079.000 | 1.079.000 | Không |
| 2870 | 3486 | 17062022.1 | Tiêm ngừa HPV (Gardasil 9)                                                                               |  | lần | 2.720.000 | 2.720.000 | Không |
| 2871 | 2406 |            | Tiêm ngừa HPV (Gardasil INJ 0,5ml)                                                                       |  | lần | 1.815.000 | 1.815.000 | Không |
| 2872 | 0850 |            | Tiêm ngừa tiêu chảy ( Rotarix 1.5 ml)                                                                    |  | lần | 982.000   | 982.000   | Không |
| 2873 | 0865 |            | Tiêm ngừa tiêu chảy cấp (ROTATEQ)                                                                        |  | lần | 734.000   | 734.000   | Không |
| 2874 | 0843 |            | Tiền công tiêm chích vaccin.                                                                             |  | lần | 17.000    | 17.000    | Không |
| 2875 | 3509 | 13072024   | Vaccin Adacel (Vaccin phòng bệnh bạch hầu, uốn ván, ho gà)                                               |  | lần | 717.000   | 717.000   | Không |
| 2876 | 2830 | 02062020   | Vaccin BOOSTRIX (Vaccin 3 trong 1)                                                                       |  | Lần | 795.000   | 795.000   | Không |



|      |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
|------|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|------------|------------|---------|
| 2877 | 4120 | 20082024     | Vaccin đại bất hoạt tinh chế (Vaccine ngừa dại Speeda)                                                                      |                                         |         | 277.000    | 277.000    | Không   |
| 2878 | 2804 | Vaccin       | Vaccin huyết thanh kháng dại (SAR)                                                                                          |                                         | Lo      | 493.000    | 493.000    | Không   |
| 2879 | 3888 | 03102023.1   | Vaccin Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất SAV                                                                                 |                                         |         | 620.000    | 620.000    | Không   |
| 2880 | 3887 | 03102023     | Vaccin Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre SAV                                                                                |                                         |         | 620.000    | 620.000    | Không   |
|      | 4093 | 17082022     | Vaccin ngừa bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt (Tetraxim box of syringe 0,5ml)                                              |                                         |         | 563.000    | 563.000    | Không   |
| 2881 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
| 2882 | 3572 | 04102022.3   | Vaccin ngừa cúm (GCFu Quadriva lent Pre-filled Syringe inj)                                                                 |                                         | lần     | 360.000    | 360.000    | Không   |
| 2883 | 0851 |              | Vaccin ngừa sởi , quai bị , Rubella (MMR II)                                                                                |                                         | lần     | 534.000    | 534.000    | Không   |
| 2884 | 3567 | 27092022.3   | Vaccin ngừa sởi, quai bị, rubella (Priorix)                                                                                 |                                         | lần     | 401.000    | 401.000    | Không   |
|      | 3400 | 08042022     | Vaccin ngừa thương hàn (TYPHIM Vi (H/1) [SANOFI PASTEUR-FRANCE]-VC01TYPH001)                                                |                                         | lần     | 285.000    | 285.000    | Không   |
| 2885 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
| 2886 | 0860 |              | Vaccin ngừa thủy đậu (Varicella)                                                                                            |                                         | lần     | 749.000    | 749.000    | Không   |
| 2887 | 3131 | 29052021     | Vaccin ngừa thủy đậu (Varilrix 0.5ML 1DOSE)                                                                                 |                                         | lần     | 1.030.000  | 1.030.000  | Không   |
| 2888 | 0857 |              | Vaccin ngừa thủy đậu (Varivax 0.5ml)                                                                                        |                                         | lần     | 1.095.000  | 1.095.000  | Không   |
| 2889 | 3890 | 03102023.3   | Vaccin ngừa tiêu chảy do virus Rota (Rotavin)                                                                               |                                         |         | 474.000    | 474.000    | Không   |
| 2890 | 0847 |              | Vaccin ngừa viêm gan (Immuno HBs 180UI/ml)                                                                                  |                                         | lần     | 2.225.000  | 2.225.000  | Không   |
| 2891 | 3571 | 04102022.2   | Vaccin ngừa viêm gan A (Vaccin HAVAX)                                                                                       |                                         | lần     | 198.000    | 198.000    | Không   |
| 2892 | 0844 |              | Vaccin ngừa viêm gan B (Euvax B 10mg)                                                                                       |                                         | lần     | 196.000    | 196.000    | Không   |
| 2893 | 3721 | 04.04.2023.1 | Vaccin ngừa viêm gan B (Heberbiovac HB 20mcg/1ml)                                                                           |                                         |         | 164.000    | 164.000    | Không   |
| 2894 | 3891 | 03102023.4   | Vaccin ngừa viêm não Nhân Bản ( JEEV 3mcg/0.5ml)                                                                            |                                         |         | 377.000    | 377.000    | Không   |
| 2895 | 1673 |              | Vaccin ngừa viêm não Nhật Bản (IMOJEV)                                                                                      |                                         | lần     | 819.000    | 819.000    | Không   |
| 2896 | 3892 | 03102023.5   | Vaccin ngừa viêm não Nhật Bản (JEEV 6mcg/0.5ml)                                                                             |                                         |         | 490.000    | 490.000    | Không   |
|      | 3570 | 04102022.1   | Vaccin ngừa viêm phổi, viêm màng não mủ (Vaccin Quimi-Hib)                                                                  |                                         | lần     | 290.000    | 290.000    | Không   |
| 2897 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
| 2898 | 0854 |              | Vaccin Pentaxim (Strong 1)                                                                                                  |                                         | lần     | 893.000    | 893.000    | Không   |
| 2899 | 3601 | 11112022     | Vaccin phòng bệnh lao (BCG)                                                                                                 |                                         | lần     | 110.000    | 110.000    | Không   |
| 2900 | 3543 | 07092022     | Vaccin phòng bệnh Tả (mORCVAX)                                                                                              |                                         | lần     | 165.000    | 165.000    | Không   |
|      | 3689 | 18022023     | Vaccin phòng bệnh viêm gan B người lớn (GENE-HBVAX 1ml)                                                                     |                                         | Lần     | 165.000    | 165.000    | Không   |
| 2901 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
| 2902 | 3690 | 18022023.1   | Vaccin phòng bệnh viêm gan B trẻ em (GENE-HBVAX 0.5ml)                                                                      |                                         | Lần     | 140.000    | 140.000    | Không   |
|      | 4486 | 16072025     | Vaccin phòng bệnh viêm phổi, viêm màng não, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết do phế cầu khuẩn (Prevenar 20 0.5ml)           |                                         |         | 1.635.000  | 1.635.000  | Không   |
| 2903 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
| 2904 | 3889 | 03102023.2   | Vaccin uốn ván, bạch hầu hấp phụ                                                                                            |                                         |         | 120.000    | 120.000    | Không   |
|      | 3504 | 04082022     | Vaccin viêm gan A bất hoạt và viêm gan B tái tổ hợp (TWINRIX VIA 1 ML 1'S)                                                  |                                         | lần     | 625.000    | 625.000    | Không   |
| 2905 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
|      | 3502 | 02082022     | Vaccin viêm gan A bất hoạt, hấp phụ ( AVAXIM 80 UPEDIATRIC BOX OF 1 SYRINGE 0.5 ML)                                         |                                         | lần     | 570.000    | 570.000    | Không   |
| 2906 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
|      | 3501 | 01082022     | Vaccin viêm gan B tái tổ hợp (EUVAX B 20 mcg/1ml (người lớn))                                                               |                                         | lần     | 194.000    | 194.000    | Không   |
| 2907 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
| 2908 | 0864 |              | Vaccin viêm màng não mô cầu (BC)                                                                                            |                                         | lần     | 291.000    | 291.000    | Không   |
| 2909 | 2881 | 13072020     | Vaccin viêm phổi ( Prevenar 13)                                                                                             |                                         | lần     | 1.375.000  | 1.375.000  | Không   |
| 2910 | 4521 | 11.12.2025   | Vaccine Barycelin inj 0.5ml (Vaccine phòng ngừa thủy đậu)                                                                   |                                         |         | 951.000    | 951.000    | Không   |
| 2911 | 4217 | 27022025     | Vaccine cúm mùa dạng mảnh bất hoạt (Vaccin Ivacflu-S)                                                                       |                                         |         | 256.000    | 256.000    | Không   |
| 2912 | 4491 | 28072025     | Vaccine Fovepta 200 IU/0.4ml (Hepatitis B Immunoglobulin)                                                                   |                                         |         | 2.299.000  | 2.299.000  | Không   |
| 2913 | 4358 | 10042025     | Vaccine huyết thanh kháng đại tinh chế (Vaccin IVACRIG)                                                                     |                                         |         | 608.000    | 608.000    | Không   |
| 2914 | 4594 | 14.01.2026   | Vaccine MENQUADFI 0.5ml (Vaccine não mô cầu)                                                                                |                                         |         | 1.732.000  | 1.732.000  | Không   |
|      | 4462 | 22042025     | Vaccine não mô cầu nhóm B đa thành phần (Vaccin Bexsero 0,5ml)                                                              |                                         |         | 1.777.000  | 1.777.000  | Không   |
| 2915 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
|      | 4234 | 10032025     | Vaccine ngừa bệnh zona thần kinh (Vaccin Shingrix 50mcg/0.5ml)                                                              |                                         |         | 3.800.000  | 3.800.000  | Không   |
| 2916 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
|      | 4515 | 23102025     | Vaccine ngừa bệnh zona thần kinh (Vaccin Shingrix 50mcg/0.5ml)                                                              |                                         |         | 1.964.000  | 1.964.000  | Không   |
| 2917 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
| 2918 | 4183 | 03122024     | Vaccine ngừa Sốt xuất huyết (Vaccin Qdenga 0.5mlS)                                                                          |                                         |         | 1.187.000  | 1.187.000  | Không   |
|      | 4307 | 11032025     | Vaccine phòng bệnh viêm phổi, viêm màng nao, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết do phế cầu khuẩn (Vaccine Pneumovax 23 0.5ml) |                                         |         | 1.025.000  | 1.025.000  | Không   |
| 2919 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
|      | 4477 | 29052025     | Vaccine phòng ngừa viêm phổi do S.pneumoniae (Vaxneuvance 0.5ml)                                                            |                                         |         | 1.710.000  | 1.710.000  | Không   |
| 2920 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
| 2921 | 2801 |              | Vaccin đại (Verorab) 0.5ml                                                                                                  |                                         | lần     | 364.000    | 364.000    | Không   |
| 2922 | 2768 | Vaccin       | Vac-xin đại bất hoạt tinh chế (Abhayrab)                                                                                    |                                         | Lần     | 303.000    | 303.000    | Không   |
| 2923 | 2774 |              | Vắc-xin não mô cầu (MENACTRA 0.5mlS)                                                                                        |                                         | Lần     | 1.320.000  | 1.320.000  | Không   |
| 2924 | 0913 |              | Cắt u cuộn mạch dưới móng                                                                                                   |                                         | lần     | 1.650.000  | 1.650.000  | Không   |
| 2925 | 0900 |              | Công phẫu thuật lấy thai có bệnh lý                                                                                         |                                         | lần     | 616.000    | 616.000    | Không   |
| 2926 | 0902 |              | Công phẫu thuật, thủ thuật có bệnh lý                                                                                       |                                         | lần     | 616.000    | 616.000    | Không   |
| 2927 | 0890 |              | Công Truyền hóa chất                                                                                                        |                                         | lần     | 246.000    | 246.000    | Không   |
| 2928 | 3594 | 28102022.1   | Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục (giò thực tế)                                                                         |                                         | lần     | 659.000    | 659.000    | Không   |
| 2929 | 0899 |              | Gây 1/3 xương cẳng chân trái (bao gồm nẹp vít)                                                                              |                                         | lần     | 21.830.000 | 21.830.000 | Không   |
| 2930 | 0869 | 03.0083.0209 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản                                                                                     | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản | lần     | 659.000    | 659.000    | 625.000 |
| 2931 | 0903 |              | Máy bơm tiêm điện                                                                                                           |                                         | lần     | 77.000     | 77.000     | Không   |
| 2932 | 0894 |              | Mô lấy TOPHI ngón chân                                                                                                      |                                         | lần     | 1.502.000  | 1.502.000  | Không   |
| 2933 | 0879 |              | Phẫu thuật (Frey) sỏi tụy                                                                                                   |                                         | lần     | 10.474.000 | 10.474.000 | Không   |
| 2934 | 0883 |              | Phẫu thuật cắt lách                                                                                                         |                                         | lần     | 3.969.000  | 3.969.000  | Không   |
| 2935 | 3185 | BHYT         | Phi khám bệnh Online                                                                                                        |                                         | Lần     | 134.000    | 134.000    | Không   |
| 2936 | 4169 | 31102024     | Phi mời Bác sĩ hợp tác (Tâm Trí Sài Gòn)                                                                                    |                                         |         | 4.000.000  | 4.000.000  | Không   |
| 2937 | 0906 |              | Phi thơ Oxy 24 tiếng                                                                                                        |                                         | lần     | 308.000    | 308.000    | Không   |
| 2938 | 0874 |              | Phi thơ Oxy dưới 1 tiếng                                                                                                    |                                         | lần     | 39.000     | 39.000     | Không   |
| 2939 | 0873 |              | Phi thơ Oxy trên 1 tiếng - 4 tiếng                                                                                          |                                         | lần     | 77.000     | 77.000     | Không   |
| 2940 | 0895 |              | Phi thơ Oxy trên 4 tiếng - 12 tiếng                                                                                         |                                         | lần     | 197.000    | 197.000    | Không   |
| 2941 | 3899 | 16.10.2023   | Phụ thu thơ oxy 1 - 4 tiếng                                                                                                 |                                         |         | 64.000     | 64.000     | Không   |
| 2942 | 3897 | 16.10.2023   | Phụ thu thơ oxy 24 tiếng                                                                                                    |                                         |         | 258.000    | 258.000    | Không   |
| 2943 | 3898 | 16.10.2023   | Phụ thu thơ oxy 4 - 12 tiếng                                                                                                |                                         |         | 172.000    | 172.000    | Không   |
| 2944 | 3900 | 16.10.2023   | Phụ thu thơ oxy dưới 1 tiếng                                                                                                |                                         |         | 36.000     | 36.000     | Không   |
| 2945 | 0917 |              | Rạch lấy huyết khối                                                                                                         |                                         | lần     | 1.980.000  | 1.980.000  | Không   |
| 2946 | 0884 |              | Test kháng sinh                                                                                                             |                                         | lần     | 13.000     | 13.000     | Không   |
| 2947 | 0880 |              | Theo dõi truyền dịch (glucose,lactate)                                                                                      |                                         | lần     | 52.000     | 52.000     | Không   |
| 2948 | 0905 |              | Thở Oxy gong kính                                                                                                           |                                         | lần     | 370.000    | 370.000    | Không   |
| 2949 | 0878 |              | Thở oxy qua mặt nạ có túi                                                                                                   | Ngày                                    | 370.000 | 370.000    | Không      |         |
|      | 0909 |              | Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [12h - 24h]                                                           |                                         | lần     | 160.000    | 160.000    | Không   |
| 2950 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
|      | 0908 |              | Thu chênh lệch thông khí nhân tạo không hoặc xâm nhập [1h - 12h]                                                            |                                         | lần     | 103.000    | 103.000    | Không   |
| 2951 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
|      | 0877 |              | Tiền công + thuốc (trong nạo phá thai từ 10 đến 12 tuần có gây mê )                                                         |                                         | lần     | 1.177.000  | 1.177.000  | Không   |
| 2952 |      |              |                                                                                                                             |                                         |         |            |            |         |
| 2953 | 0898 |              | Tiền công cắt ruột thừa (Mổ bắt con + cắt ruột thừa)                                                                        |                                         | lần     | 493.000    | 493.000    | Không   |
| 2954 | 0907 |              | Tiền công đặt lại kính (Không Phaco)                                                                                        |                                         | lần     | 6.141.000  | 6.141.000  | Không   |
| 2955 | 0891 |              | Tiền công đặt sode niệu đạo bơm rửa bằng quang                                                                              |                                         | lần     | 308.000    | 308.000    | Không   |
| 2956 | 0889 |              | Tiền công đo huyết áp, lấy nhiệt độ                                                                                         |                                         | lần     | 13.000     | 13.000     | Không   |
| 2957 | 0881 |              | Tiền công đo SPO2                                                                                                           |                                         | lần     | 13.000     | 13.000     | Không   |
| 2958 | 0887 |              | Tiền công gây mê BS TP.HCM                                                                                                  |                                         | lần     | 3.402.000  | 3.402.000  | Không   |
| 2959 | 0886 |              | Tiền công mổ vết thương vùng ngực                                                                                           |                                         | lần     | 616.000    | 616.000    | Không   |
| 2960 | 0882 |              | Tiền công nắn trật khớp bàn tay                                                                                             |                                         | lần     | 77.000     | 77.000     | Không   |
| 2961 | 0893 |              | Tiền công nẹp các gãy xương                                                                                                 |                                         | lần     | 39.000     | 39.000     | Không   |
| 2962 | 0912 |              | Tiền công phẫu thuật điều chỉnh treo kính Phaco                                                                             |                                         | lần     | 4.320.000  | 4.320.000  | Không   |

|      |      |            |                                                                                                                        |                                                                                                                |     |           |           |        |
|------|------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|--------|
| 2963 | 0918 |            | Tiền công phụ thu kỹ thuật khó                                                                                         |                                                                                                                | lần | 336.000   | 336.000   | Không  |
| 2964 | 0919 |            | Tiền công phụ thu kỹ thuật khó                                                                                         |                                                                                                                | lần | 448.000   | 448.000   | Không  |
| 2965 | 0920 |            | Tiền công phụ thu kỹ thuật khó                                                                                         |                                                                                                                | lần | 560.000   | 560.000   | Không  |
| 2966 | 0914 |            | Tiền công phụ thu kỹ thuật khó                                                                                         |                                                                                                                | lần | 134.000   | 134.000   | Không  |
| 2967 | 0915 |            | Tiền công phụ thu kỹ thuật khó                                                                                         |                                                                                                                | lần | 168.000   | 168.000   | Không  |
| 2968 | 0916 |            | Tiền công phụ thu kỹ thuật khó                                                                                         |                                                                                                                | lần | 224.000   | 224.000   | Không  |
| 2969 | 0875 |            | Tiền công sửa thành trước và thành sau âm đạo                                                                          |                                                                                                                | lần | 2.835.000 | 2.835.000 | Không  |
| 2970 | 0885 |            | Tiền công thay sonde mở bàng quang                                                                                     |                                                                                                                | lần | 46.000    | 46.000    | Không  |
| 2971 | 0896 |            | Tiền công tiêm thuốc                                                                                                   |                                                                                                                | lần | 16.000    | 16.000    | Không  |
| 2972 | 4471 | 03052025   | Tiền công tiêm thuốc DIPROSPAN                                                                                         |                                                                                                                |     | 149.000   | 149.000   | Không  |
| 2973 | 0888 |            | Tiền công tiêm thuốc KCORT                                                                                             |                                                                                                                | lần | 129.000   | 129.000   | Không  |
| 2974 | 0892 |            | Tiền công truyền máu.                                                                                                  |                                                                                                                | lần | 136.000   | 136.000   | Không  |
| 2975 | 0911 |            | Tiền tiêm thuốc khớp                                                                                                   |                                                                                                                | lần | 291.000   | 291.000   | Không  |
| 2976 | 1647 |            | Cước phí cô bác sĩ theo xe chuyển bệnh                                                                                 |                                                                                                                | lần | 616.000   | 616.000   | Không  |
|      | 1656 |            | Cước phí cô bác sỹ theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)                       |                                                                                                                | lần | 700.000   | 700.000   | Không  |
| 2977 |      |            |                                                                                                                        |                                                                                                                |     |           |           |        |
| 2978 | 1660 |            | Cước phí cô điều dưỡng theo xe chuyển bệnh (BN hôn mê)                                                                 |                                                                                                                | lần | 370.000   | 370.000   | Không  |
|      | 1655 |            | Cước phí cô điều dưỡng theo xe chuyển bệnh các huyện, thị trong tỉnh và các tỉnh lân cận (trừ TPHCM)                   |                                                                                                                | lần | 165.000   | 165.000   | Không  |
| 2979 |      |            |                                                                                                                        |                                                                                                                |     |           |           |        |
| 2980 | 1646 |            | Cước phí cô điều dưỡng theo xe chuyển bệnh TP HCM                                                                      |                                                                                                                | lần | 246.000   | 246.000   | Không  |
|      | 1410 | VC.87012   | Cước phí đưa bệnh nhân đến bệnh viện Đa Khoa xe cấp cứu (5 km x2)                                                      | Cước phí đưa bệnh nhân đến bệnh viện Đa Khoa xe cấp cứu (5 km x2)                                              | lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 2981 | 1679 |            | Cước phí đưa bệnh nhân đến Bệnh Viện Tim Mạch An Giang xe Cấp Cứu (50km x 2)                                           |                                                                                                                | lần | 1.903.000 | 1.903.000 | Không  |
| 2982 | 3221 | VC.92088   | Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu ( 87km x 2)                         | Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu ( 87km x 2)                 | Lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 2983 | 3222 | VC.92088   | Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu ( 87km x 2)                         |                                                                                                                | Lần | 2.133.000 | 2.133.000 | Không  |
| 2984 | 3198 | VC.92117   | Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ) xe cấp cứu (87 km x 2)         | Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ) xe cấp cứu (87 km x 2) | Lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 2985 | 3157 | VC.92086   | Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu ( 87km x 2)                       | Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu ( 87km x 2)               | Lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 2986 | 3158 | VC.92086   | Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ) xe cấp cứu (87 km x 2)                       |                                                                                                                | Lần | 2.133.000 | 2.133.000 | Không  |
| 2987 | 3284 | 08102021   | Cước phí đưa bệnh nhân đến Cần Thơ(Bệnh viện lao và bệnh phổi Thành phố Cần Thơ) (74 km x2)                            |                                                                                                                | lần | 2.071.000 | 2.071.000 | Không  |
| 2988 | 3340 | VC.87014   | Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)                                     | Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)                             | Lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 2989 | 3341 | VC.87014   | Cước phí đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc) xe cấp cứu (36km x 2)                                     |                                                                                                                | Lần | 909.000   | 909.000   | Không  |
| 2990 | 3071 | 15032021   | Cước phí đưa bệnh nhân lên Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa trung ương Cần Thơ/Huyết học Cần Thơ) xe cấp cứu (87 km x 2)     |                                                                                                                | Lần | 2.131.000 | 2.131.000 | Không  |
| 2991 | 1665 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên Quận 12 - TPHCM xe suzuki (161km x 2)                                                       |                                                                                                                | lần | 3.647.000 | 3.647.000 | Không  |
| 2992 | 1658 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV 175) xe Cấp Cứu (167 km x 2)                                                    |                                                                                                                | lần | 4.341.000 | 4.341.000 | Không  |
| 2993 | 1659 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TP. HCM (BV Hùng Vương/ Triều An) xe Cấp Cứu (153 km x 2)                                   |                                                                                                                | lần | 3.964.000 | 3.964.000 | Không  |
| 2994 | 4484 | 05.07.2025 | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Tâm Anh ) xe cấp cứu (143 km x 2                                                 |                                                                                                                |     | 3.842.000 | 3.842.000 | Không  |
| 2995 | 3114 | 24042021   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( Bệnh viện FV ) xe cứu thương (145 km x 2)                                           |                                                                                                                | Lần | 3.862.000 | 3.862.000 | Không  |
| 2996 | 1420 | VC.79397   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Bình Dân ) xe Cấp Cứu (165km x 2)                                                |                                                                                                                | lần | 4.136.000 | 4.136.000 | Không  |
| 2997 | 1418 | VC.79398   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Chấn thương chỉnh hình) xe Cấp Cứu (155km x 2)                                   |                                                                                                                | lần | 3.980.000 | 3.980.000 | Không  |
| 2998 | 1411 | VC.79025   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Chợ Rẫy ) xe cấp cứu (153 km x 2)                                                | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Chợ Rẫy ) xe cấp cứu (153 km x 2)                                        | lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 2999 | 1533 | VC.79025   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Chợ Rẫy/Huyết học - Truyền máu/Răng Hàm Mặt Trung Ương ) xe cấp cứu (153 km x 2) |                                                                                                                | lần | 3.922.000 | 3.922.000 | Không  |
| 3000 | 2986 | VC.79431   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV DH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)                                                 | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV DH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)                                         | Lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3001 | 1417 | VC.79431   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV DH Y Dược) xe Cấp Cứu (153km x2)                                                 |                                                                                                                | lần | 4.016.000 | 4.016.000 | Không  |
| 3002 | 1678 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Hoàn Mỹ Sài Gòn ) xe cấp cứu (153 km x 2)                                        |                                                                                                                | lần | 3.922.000 | 3.922.000 | Không  |
| 3003 | 1674 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Ngoại thần kinh Quốc Tế ) xe cấp cứu (144 km x 2)                                |                                                                                                                | lần | 3.850.000 | 3.850.000 | Không  |
| 3004 | 1662 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Nguyễn Trãi) xe Cấp Cứu (154km x 2)                                              |                                                                                                                | lần | 4.015.000 | 4.015.000 | Không  |
| 3005 | 1495 | VC.79013   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Nguyễn Tri Phương ) xe cấp cứu (143 km x 2)                                      |                                                                                                                | lần | 3.842.000 | 3.842.000 | Không  |
| 3006 | 1412 | VC.79532   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Nhi Đồng 1 ) xe cấp cứu (156 km x 2)                                             | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Nhi Đồng 1 ) xe cấp cứu (156 km x 2)                                     | lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3007 | 1668 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Nhi Đồng1/Bv Nhi Đồng Thành Phố ) xe cấp cứu (156 km x 2)                        |                                                                                                                | lần | 4.032.000 | 4.032.000 | Không  |
| 3008 | 2817 | VC.79499   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu ( 153km x2)                                          | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu ( 153km x2)                                  | km  | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3009 | 1419 | VC.79499   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Phạm Ngọc Thạch) xe Cấp Cứu ( 153km x2)                                          |                                                                                                                | lần | 3.922.000 | 3.922.000 | Không  |
| 3010 | 1416 | VC.79414   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Từ Dũ) xe Cấp Cứu (156km x2)                                                     |                                                                                                                | lần | 4.032.000 | 4.032.000 | Không  |
| 3011 | 1532 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)                                                 |                                                                                                                | lần | 4.104.000 | 4.104.000 | Không  |
| 3012 | 3126 | VC.79423   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)                                                 | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Ung Bướu) xe Cấp Cứu (161km x 2)                                         | Lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3013 | 1676 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( BV Vạn Hạnh ) xe cấp cứu (143 km x 2)                                               |                                                                                                                | lần | 3.842.000 | 3.842.000 | Không  |
| 3014 | 1670 |            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( Viện Tim TP.HCM ) xe Cấp Cứu (155km x 2)                                            |                                                                                                                | lần | 4.050.000 | 4.050.000 | Không  |
| 3015 | 1409 | VC.79443   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( Viện Tim TP.HCM ) xe Cấp Cứu (155km x 2)                                            | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM ( Viện Tim TP.HCM ) xe Cấp Cứu (155km x 2)                                    | lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3016 | 3324 | VC.79489   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Sài Gòn) (147 km x 2)                                      | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Sài Gòn) (147 km x 2)                              | Lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3017 | 3075 | 24032021   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á) xe Cấp Cứu (164 km x2)                                    |                                                                                                                | lần | 4.131.000 | 4.131.000 | Không  |
| 3018 | 2911 | 11082020.1 | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Nhân dân Gia Định) xe Cấp cứu (149 km x2)                                  |                                                                                                                | Lần | 3.891.000 | 3.891.000 | Không  |
| 3019 | 3479 | VC.79025   | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Thống Nhất) xe cấp cứu (147 km x 2)                                        | Cước phí đưa bệnh nhân lên TPHCM (Bệnh viện Thống Nhất) xe cấp cứu (147 km x 2)                                | lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3020 |      |            |                                                                                                                        |                                                                                                                |     |           |           |        |

|      |      |            |                                                                                            |                                                                                 |     |           |           |        |
|------|------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------|--------|
| 3021 | 1414 | VC79024    | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)                           |                                                                                 | lần | 4.032.000 | 4.032.000 | Không  |
| 3022 | 1408 | VC.79024   | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)                           | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV 115) xe cấp cứu (156 km x2)                | lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3023 | 2955 | VC.79397   | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) Xe Cấp Cứu (165km x 2)                      | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Bình Dân) Xe Cấp Cứu (165km x 2)           | Lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3024 | 1681 |            | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Mất Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)                 |                                                                                 | lần | 3.875.000 | 3.875.000 | Không  |
| 3025 | 1415 | VC.79394   | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Nhiệt Đới) (156km x2)                                 |                                                                                 | lần | 4.032.000 | 4.032.000 | Không  |
| 3026 | 3739 | 31.05.2023 | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Phụ sản MêKông) xe Cấp Cứu (154km x 2)                |                                                                                 |     | 4.015.000 | 4.015.000 | Không  |
| 3027 | 4193 | 20.01.2025 | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Quân Y 7A) xe cứu thương (147km x2)                   |                                                                                 |     | 3.875.000 | 3.875.000 | Không  |
| 3028 | 4497 | 21082025   | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Quốc Tế Phương Nam) xe cấp cứu (150km x 2)            |                                                                                 |     | 3.875.000 | 3.875.000 | Không  |
| 3029 | 1421 | VC.79489   | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)             |                                                                                 | lần | 3.875.000 | 3.875.000 | Không  |
| 3030 | 1651 | VC.79489   | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tâm Trí Sài Gòn) xe cứu thương (147km x2)             |                                                                                 | lần | 3.875.000 | 3.875.000 | Không  |
| 3031 | 1653 | VC.79025   | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Thống Nhất ) xe Cấp Cứu 147km                         |                                                                                 | lần | 3.875.000 | 3.875.000 | Không  |
| 3032 | 1422 | VC.79024   | Cước phi đưa bệnh nhân lên TPHCM (BV Tim Tâm Đức) xe cấp cứu (156 km x2)                   |                                                                                 | lần | 4.032.000 | 4.032.000 | Không  |
| 3033 | 1649 |            | Cước phi đưa bệnh nhân Tân Hội Trung (HCL) xe Suzuki                                       |                                                                                 | lần | 497.000   | 497.000   | Không  |
| 3034 | 3896 | 09102023   | Cước phi đưa bệnh nhân về Bv Tim mạch Thành Phố Cần Thơ (92km)                             |                                                                                 |     | 2.200.000 | 2.200.000 | Không  |
| 3035 | 1654 |            | Cước phi đưa bệnh nhân về phường 1 - TPCL xe cấp cứu                                       |                                                                                 | lần | 186.000   | 186.000   | Không  |
| 3036 | 1657 |            | Cước phi đưa bệnh nhân về tân hội trung (HCL) xe cấp cứu                                   |                                                                                 | lần | 853.000   | 853.000   | Không  |
| 3037 | 4347 | 20.03.2025 | Cước phi đưa bệnh nhân về Vĩnh Long (BV Đa Khoa Xuyên Á) xe cứu thương (50km x2)           |                                                                                 |     | 1.903.000 | 1.903.000 | Không  |
| 3038 | 1667 |            | Cước phi đưa bệnh nhân về xã Tân Thanh huyện Cái Bè - Tiền Giang xe cấp cứu                |                                                                                 | lần | 1.455.000 | 1.455.000 | Không  |
| 3039 | 1648 |            | Cước phi đưa đón Bác sĩ                                                                    |                                                                                 | lần | 2.826.000 | 2.826.000 | Không  |
| 3040 | 1433 |            | Cước phi đưa đón bệnh nhân dưới 10 Km                                                      |                                                                                 | lần | 230.000   | 230.000   | Không  |
| 3041 | 3495 | 04072022   | Cước phi đưa rước bệnh nhân đến bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười (35 km x 2) xe Cấp Cứu |                                                                                 | Lần | 1.242.000 | 1.242.000 | Không  |
| 3042 | 1585 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Bình - SUZUKI                                            |                                                                                 | lần | 476.000   | 476.000   | Không  |
| 3043 | 1576 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Bình A- SUZUKI                                           |                                                                                 | lần | 1.530.000 | 1.530.000 | Không  |
| 3044 | 1644 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Bình A xe Cấp Cứu                                        |                                                                                 | lần | 1.901.000 | 1.901.000 | Không  |
| 3045 | 1619 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Bình B - SUZUKI                                          |                                                                                 | lần | 2.081.000 | 2.081.000 | Không  |
| 3046 | 1531 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Bình B xe Cấp Cứu                                        |                                                                                 | lần | 2.264.000 | 2.264.000 | Không  |
| 3047 | 1530 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Bình xe Cấp Cứu                                          |                                                                                 | lần | 878.000   | 878.000   | Không  |
| 3048 | 1638 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Hiệp – SUZUKI                                            |                                                                                 | lần | 940.000   | 940.000   | Không  |
| 3049 | 1552 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Hiệp xe Cấp Cứu                                          |                                                                                 | lần | 1.246.000 | 1.246.000 | Không  |
| 3050 | 1615 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Hòa - SUZUKI                                             |                                                                                 | lần | 1.530.000 | 1.530.000 | Không  |
| 3051 | 1529 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Hòa xe Cấp Cứu                                           |                                                                                 | lần | 1.901.000 | 1.901.000 | Không  |
| 3052 | 1534 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Khánh - SUZUKI                                           |                                                                                 | lần | 1.699.000 | 1.699.000 | Không  |
| 3053 | 1473 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Khánh xe Cấp Cứu                                         |                                                                                 | lần | 2.052.000 | 2.052.000 | Không  |
| 3054 | 1546 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Long - SUZUKI                                            |                                                                                 | lần | 1.305.000 | 1.305.000 | Không  |
| 3055 | 1528 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Long xe Cấp Cứu                                          |                                                                                 | lần | 1.750.000 | 1.750.000 | Không  |
| 3056 | 1471 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) – SUZUKI                                |                                                                                 | lần | 1.305.000 | 1.305.000 | Không  |
| 3057 | 1474 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Nhơn(châu thành) xe Cấp Cứu                              |                                                                                 | lần | 1.494.000 | 1.494.000 | Không  |
| 3058 | 1616 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Phong - SUZUKI                                           |                                                                                 | lần | 1.193.000 | 1.193.000 | Không  |
| 3059 | 1527 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Phong xe Cấp Cứu                                         |                                                                                 | lần | 1.351.000 | 1.351.000 | Không  |
| 3060 | 1476 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận – SUZUKI                                       |                                                                                 | lần | 1.615.000 | 1.615.000 | Không  |
| 3061 | 1633 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Phú Thuận xe Cấp Cứu                                     |                                                                                 | lần | 1.704.000 | 1.704.000 | Không  |
| 3062 | 1475 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Phước - SUZUKI                                           |                                                                                 | lần | 2.495.000 | 2.495.000 | Không  |
| 3063 | 1526 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về An Phước xe Cấp Cứu                                         |                                                                                 | lần | 2.624.000 | 2.624.000 | Không  |
| 3064 | 1594 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Ba Sao - SUZUKI                                             |                                                                                 | lần | 794.000   | 794.000   | Không  |
| 3065 | 1525 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Ba Sao xe Cấp Cứu                                           |                                                                                 | lần | 1.063.000 | 1.063.000 | Không  |
| 3066 | 3285 | 08102021.1 | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Châu Đốc An Giang (108 km)                        |                                                                                 | lần | 2.521.000 | 2.521.000 | Không  |
| 3067 | 2888 | 17072020   | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Đột Quy Tim Mạch Cần Thơ (88,9 km)                |                                                                                 | Lần | 2.108.000 | 2.108.000 | Không  |
| 3068 | 1563 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bệnh Viện Phổi - SUZUKI                                     |                                                                                 | lần | 646.000   | 646.000   | Không  |
| 3069 | 1590 | VC.87115   | Cước phi đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)                          |                                                                                 | lần | 591.000   | 591.000   | Không  |
| 3070 | 1413 | VC.87115   | Cước phi đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)                          | Cước phi đưa rước bệnh nhân về bệnh viện phổi xe Cấp Cứu(20km x2)               | lần | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3071 | 1682 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)            |                                                                                 | lần | 591.000   | 591.000   | Không  |
| 3072 | 3487 | VC.87163   | Cước phi đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2)            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp xe Cấp Cứu(20km x2) |     | 20.880    | 20.880    | 20.880 |
| 3073 | 1477 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây - SUZUKI                                      |                                                                                 | lần | 880.000   | 880.000   | Không  |
| 3074 | 1524 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Tây xe Cấp Cứu                                    |                                                                                 | lần | 1.120.000 | 1.120.000 | Không  |
| 3075 | 1643 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung - SUZUKI                                    |                                                                                 | lần | 822.000   | 822.000   | Không  |
| 3076 | 1478 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Hàng Trung xe Cấp Cứu                                  |                                                                                 | lần | 1.084.000 | 1.084.000 | Không  |
| 3077 | 1479 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Phú- SUZUKI                                            |                                                                                 | lần | 2.218.000 | 2.218.000 | Không  |
| 3078 | 1564 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Phú xe Cấp Cứu                                         |                                                                                 | lần | 2.358.000 | 2.358.000 | Không  |
| 3079 | 2850 | 26062020   | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Phước Xuân - Huyện Chợ Mới - Tỉnh An Giang (30km x 2)  |                                                                                 | Lần | 1.732.000 | 1.732.000 | Không  |
| 3080 | 1542 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Tấn - SUZUKI                                           |                                                                                 | lần | 1.250.000 | 1.250.000 | Không  |
| 3081 | 1470 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Tấn xe Cấp Cứu                                         |                                                                                 | lần | 1.387.000 | 1.387.000 | Không  |
| 3082 | 1566 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Thành - SUZUKI                                         |                                                                                 | lần | 534.000   | 534.000   | Không  |
| 3083 | 1468 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh - SUZUKI                                         |                                                                                 | lần | 1.722.000 | 1.722.000 | Không  |
| 3084 | 1671 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh Trung - Lấp Vò - Cấp Cứu (25x2)                  |                                                                                 | lần | 1.161.000 | 1.161.000 | Không  |
| 3085 | 1523 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Thành xe Cấp Cứu                                       |                                                                                 | lần | 893.000   | 893.000   | Không  |
| 3086 | 1597 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Bình Thạnh xe Cấp Cứu                                       |                                                                                 | lần | 2.054.000 | 2.054.000 | Không  |
| 3087 | 1677 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về BV Đa Khoa TP Cần Thơ xe Cấp Cứu (90km)                     |                                                                                 | lần | 2.148.000 | 2.148.000 | Không  |
| 3088 | 1565 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về BVĐK An Giang - SUZUKI                                      |                                                                                 | lần | 1.245.000 | 1.245.000 | Không  |
| 3089 | 1480 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về BVĐK Trung Tâm An Giang xe cấp cứu (47,4 km x2)             |                                                                                 | lần | 1.783.000 | 1.783.000 | Không  |
| 3090 | 1469 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - Cấp cứu ( Đò voi lừ)                     |                                                                                 | lần | 1.783.000 | 1.783.000 | Không  |
| 3091 | 1522 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Chợ Mới An Giang - SUZUKI ( Đò voi lừ)                      |                                                                                 | lần | 953.000   | 953.000   | Không  |
| 3092 | 1618 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Đình An - SUZUKI                                            |                                                                                 | lần | 1.080.000 | 1.080.000 | Không  |

|      |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
|------|------|--|----------------------------------------------------------------|--|-----|-----------|-----------|-------|
| 3093 | 1560 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định An xe Cấp Cứu              |  | lần | 1.342.000 | 1.342.000 | Không |
| 3094 | 1481 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên - SUZUKI               |  | lần | 1.164.000 | 1.164.000 | Không |
| 3095 | 1444 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Định Yên xe Cấp Cứu             |  | lần | 1.400.000 | 1.400.000 | Không |
| 3096 | 1567 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều - SUZUKI          |  | lần | 1.137.000 | 1.137.000 | Không |
| 3097 | 1521 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Đốc Bình Kiều xe Cấp Cứu        |  | lần | 1.311.000 | 1.311.000 | Không |
| 3098 | 1608 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng - SUZUKI              |  | lần | 1.080.000 | 1.080.000 | Không |
| 3099 | 1436 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Gáo Giồng xe Cấp Cứu            |  | lần | 1.274.000 | 1.274.000 | Không |
| 3100 | 1640 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình - SUZUKI               |  | lần | 1.805.000 | 1.805.000 | Không |
| 3101 | 1496 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Bình xe Cấp Cứu             |  | lần | 2.078.000 | 2.078.000 | Không |
|      | 1482 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung) – SUZUKI     |  | lần | 996.000   | 996.000   | Không |
| 3102 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
|      | 1553 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Long(lai vung) xe Cấp Cứu   |  | lần | 1.286.000 | 1.286.000 | Không |
| 3103 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
| 3104 | 1586 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân - SUZUKI                |  | lần | 1.777.000 | 1.777.000 | Không |
| 3105 | 1483 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Tân xe Cấp Cứu              |  | lần | 1.802.000 | 1.802.000 | Không |
|      | 1484 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung) – SUZUKI    |  | lần | 1.137.000 | 1.137.000 | Không |
| 3106 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
|      | 1555 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hòa Thành(lai vung) xe Cấp Cứu  |  | lần | 1.381.000 | 1.381.000 | Không |
| 3107 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
| 3108 | 1613 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông - SUZUKI            |  | lần | 880.000   | 880.000   | Không |
| 3109 | 1562 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hội An Đông Cấp Cứu             |  | lần | 1.190.000 | 1.190.000 | Không |
| 3110 | 1595 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh - SUZUKI             |  | lần | 1.670.000 | 1.670.000 | Không |
| 3111 | 1485 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Hưng Thạnh xe Cấp Cứu           |  | lần | 1.997.000 | 1.997.000 | Không |
| 3112 | 1432 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Lăng Biển - SUZUKI              |  | lần | 1.053.000 | 1.053.000 | Không |
| 3113 | 1445 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Lăng Biển xe Cấp Cứu            |  | lần | 1.254.000 | 1.254.000 | Không |
|      | 1498 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) – SUZUKI     |  | lần | 1.109.000 | 1.109.000 | Không |
| 3114 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
|      | 1551 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hậu(lai vung) xe Cấp Cứu   |  | lần | 1.361.000 | 1.361.000 | Không |
| 3115 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
| 3116 | 1437 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A - SUZUKI            |  | lần | 707.000   | 707.000   | Không |
| 3117 | 1547 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng A xe Cấp Cứu          |  | lần | 1.077.000 | 1.077.000 | Không |
| 3118 | 1466 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B - SUZUKI            |  | lần | 884.000   | 884.000   | Không |
| 3119 | 1556 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Hưng B xe Cấp Cứu          |  | lần | 1.209.000 | 1.209.000 | Không |
| 3120 | 1604 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A - SUZUKI           |  | lần | 1.727.000 | 1.727.000 | Không |
| 3121 | 1465 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh A xe Cấp Cứu         |  | lần | 2.034.000 | 2.034.000 | Không |
| 3122 | 1631 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B - SUZUKI           |  | lần | 1.670.000 | 1.670.000 | Không |
| 3123 | 1568 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Khánh B xe Cấp Cứu         |  | lần | 1.997.000 | 1.997.000 | Không |
|      | 1569 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) – SUZUKI   |  | lần | 1.277.000 | 1.277.000 | Không |
| 3124 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
|      | 1510 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thắng(lai vung) xe Cấp Cứu |  | lần | 1.476.000 | 1.476.000 | Không |
| 3125 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
| 3126 | 1605 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận - SUZUKI             |  | lần | 1.699.000 | 1.699.000 | Không |
| 3127 | 1464 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Long Thuận xe Cấp Cứu           |  | lần | 2.015.000 | 2.015.000 | Không |
| 3128 | 1573 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A - SUZUKI           |  | lần | 619.000   | 619.000   | Không |
| 3129 | 1548 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng A xe Cấp Cứu         |  | lần | 1.019.000 | 1.019.000 | Không |
| 3130 | 1621 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B - SUZUKI           |  | lần | 534.000   | 534.000   | Không |
| 3131 | 1486 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ An Hưng B xe Cấp Cứu         |  | lần | 962.000   | 962.000   | Không |
| 3132 | 1434 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông - SUZUKI                |  | lần | 794.000   | 794.000   | Không |
| 3133 | 1487 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Đông xe Cấp Cứu              |  | lần | 1.063.000 | 1.063.000 | Không |
| 3134 | 1630 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp - SUZUKI                |  | lần | 996.000   | 996.000   | Không |
| 3135 | 1574 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hiệp xe Cấp Cứu              |  | lần | 1.229.000 | 1.229.000 | Không |
| 3136 | 1609 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa -SUZUKI                  |  | lần | 1.193.000 | 1.193.000 | Không |
| 3137 | 1625 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hòa xe Cấp Cứu               |  | lần | 1.351.000 | 1.351.000 | Không |
| 3138 | 1589 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hới- SUZUKI                  |  | lần | 794.000   | 794.000   | Không |
| 3139 | 1642 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Hới xe Cấp Cứu               |  | lần | 1.063.000 | 1.063.000 | Không |
| 3140 | 1435 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long - SUZUKI                |  | lần | 940.000   | 940.000   | Không |
| 3141 | 1535 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Long xe Cấp Cứu              |  | lần | 1.216.000 | 1.216.000 | Không |
| 3142 | 1598 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý - SUZUKI                 |  | lần | 707.000   | 707.000   | Không |
| 3143 | 1520 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Quý xe Cấp Cứu               |  | lần | 1.007.000 | 1.007.000 | Không |
| 3144 | 1570 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà - SUZUKI                 |  | lần | 360.000   | 360.000   | Không |
| 3145 | 1624 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Trà xe Cấp Cứu               |  | lần | 622.000   | 622.000   | Không |
| 3146 | 1620 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương- SUZUKI                |  | lần | 735.000   | 735.000   | Không |
| 3147 | 1519 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Mỹ Xương xe Cấp Cứu             |  | lần | 1.026.000 | 1.026.000 | Không |
|      | 1672 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Nhị Mỹ xe Cấp Cứu (12kmx2)      |  | lần | 711.000   | 711.000   | Không |
| 3148 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
| 3149 | 1438 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa - SUZUKI              |  | lần | 1.390.000 | 1.390.000 | Không |
| 3150 | 1518 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Hòa xe Cấp Cứu            |  | lần | 1.552.000 | 1.552.000 | Không |
| 3151 | 1577 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ - SUZUKI               |  | lần | 360.000   | 360.000   | Không |
| 3152 | 1463 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phong Mỹ xe Cấp cứu             |  | lần | 622.000   | 622.000   | Không |
| 3153 | 1488 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường - SUZUKI              |  | lần | 1.390.000 | 1.390.000 | Không |
| 3154 | 1641 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Cường xe Cấp Cứu            |  | lần | 1.483.000 | 1.483.000 | Không |
| 3155 | 2413 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền - SUZUKI               |  | lần | 1.250.000 | 1.250.000 | Không |
| 3156 | 1517 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Điền xe Cấp Cứu             |  | lần | 1.387.000 | 1.387.000 | Không |
| 3157 | 1497 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Đức xe Cấp Cứu (47km)       |  | lần | 1.127.000 | 1.127.000 | Không |
| 3158 | 1645 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp - SUZUKI               |  | lần | 1.643.000 | 1.643.000 | Không |
| 3159 | 1515 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hiệp xe Cấp Cứu             |  | lần | 1.978.000 | 1.978.000 | Không |
| 3160 | 1587 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hậu - SUZUKI                |  | lần | 1.530.000 | 1.530.000 | Không |
| 3161 | 1472 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Hậu xe Cấp Cứu              |  | lần | 1.647.000 | 1.647.000 | Không |
| 3162 | 1599 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi - SUZUKI                |  | lần | 1.080.000 | 1.080.000 | Không |
| 3163 | 1637 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Lợi xe Cấp Cứu              |  | lần | 1.274.000 | 1.274.000 | Không |
| 3164 | 1499 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh - SUZUKI               |  | lần | 1.277.000 | 1.277.000 | Không |
| 3165 | 1489 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Ninh xe Cấp Cứu             |  | lần | 1.407.000 | 1.407.000 | Không |
| 3166 | 1461 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A - SUZUKI            |  | lần | 1.558.000 | 1.558.000 | Không |
| 3167 | 1557 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành A xe Cấp Cứu          |  | lần | 1.921.000 | 1.921.000 | Không |
| 3168 | 1581 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B - SUZUKI            |  | lần | 1.615.000 | 1.615.000 | Không |
| 3169 | 1460 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thành B xe Cấp Cứu          |  | lần | 1.957.000 | 1.957.000 | Không |
| 3170 | 1439 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ - SUZUKI                |  | lần | 1.446.000 | 1.446.000 | Không |
| 3171 | 1514 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thọ xe Cấp Cứu              |  | lần | 1.521.000 | 1.521.000 | Không |
| 3172 | 1578 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A - SUZUKI            |  | lần | 1.586.000 | 1.586.000 | Không |
| 3173 | 1423 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận A xe Cấp Cứu          |  | lần | 1.938.000 | 1.938.000 | Không |
| 3174 | 1634 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B - SUZUKI            |  | lần | 1.699.000 | 1.699.000 | Không |
| 3175 | 1459 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phú Thuận B xe Cấp Cứu          |  | lần | 2.015.000 | 2.015.000 | Không |
| 3176 | 1652 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về phường 2, TPCL - Cấp Cứu        |  | lần | 214.000   | 214.000   | Không |
|      | 1537 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) SUZUKI       |  | lần | 360.000   | 360.000   | Không |
| 3177 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
|      | 1538 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phường 6 (Cầu bắc) xe Cấp cứu   |  | lần | 622.000   | 622.000   | Không |
| 3178 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |
| 3179 | 2414 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh - SUZUKI           |  | lần | 996.000   | 996.000   | Không |
| 3180 | 1462 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Phương Thịnh xe Cấp Cứu         |  | lần | 1.216.000 | 1.216.000 | Không |
| 3181 | 1446 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình - SUZUKI               |  | lần | 1.193.000 | 1.193.000 | Không |
| 3182 | 1575 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình xe Cấp Cứu             |  | lần | 1.488.000 | 1.488.000 | Không |
|      | 1545 |  | Cước phí đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) – SUZUKI   |  | lần | 1.053.000 | 1.053.000 | Không |
| 3183 |      |  |                                                                |  |     |           |           |       |

|      |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
|------|------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--|-----|-----------|-----------|-------|
|      |      |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Bình(châu thành) xe Cấp Cứu                   |  | lần | 1.324.000 | 1.324.000 | Không |
| 3184 | 1430 |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3185 | 1579 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí - SUZUKI                             |  | lần | 2.163.000 | 2.163.000 | Không |
| 3186 | 1513 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Công Chí xe Cấp Cứu                           |  | lần | 2.320.000 | 2.320.000 | Không |
| 3187 | 1458 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sinh - SUZUKI                            |  | lần | 1.670.000 | 1.670.000 | Không |
| 3188 | 1596 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Công Sinh xe Cấp Cứu                          |  | lần | 1.997.000 | 1.997.000 | Không |
| 3189 | 1447 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Co- SUZUKI                                 |  | lần | 2.383.000 | 2.383.000 | Không |
| 3190 | 1639 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Hộ Co xe Cấp Cứu                              |  | lần | 2.469.000 | 2.469.000 | Không |
| 3191 | 1558 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa - SUZUKI                                  |  | lần | 1.446.000 | 1.446.000 | Không |
| 3192 | 1512 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Hòa xe Cấp Cứu                                |  | lần | 1.659.000 | 1.659.000 | Không |
| 3193 | 1539 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Hội - SUZUKI                                  |  | lần | 1.722.000 | 1.722.000 | Không |
| 3194 | 1622 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Hội xe Cấp Cứu                                |  | lần | 2.054.000 | 2.054.000 | Không |
| 3195 | 1610 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Huệ - SUZUKI                                  |  | lần | 1.250.000 | 1.250.000 | Không |
| 3196 | 1455 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Huệ xe Cấp Cứu                                |  | lần | 1.526.000 | 1.526.000 | Không |
| 3197 | 1536 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung - SUZUKI                          |  | lần | 649.000   | 649.000   | Không |
|      | 1509 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Khánh Trung xe Cấp Cứu                        |  | lần | 1.038.000 | 1.038.000 | Không |
| 3198 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3199 | 1632 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều - SUZUKI                                 |  | lần | 1.277.000 | 1.277.000 | Không |
| 3200 | 1448 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Kiều xe Cấp Cứu                               |  | lần | 1.407.000 | 1.407.000 | Không |
| 3201 | 1549 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Long - SUZUKI                                 |  | lần | 968.000   | 968.000   | Không |
| 3202 | 1500 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Long xe Cấp Cứu                               |  | lần | 1.335.000 | 1.335.000 | Không |
|      | 1666 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ An Giang - Cấp cứu (20km x2)               |  | lần | 931.000   | 931.000   | Không |
| 3203 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3204 | 1607 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lập Vò - SUZUKI                            |  | lần | 417.000   | 417.000   | Không |
| 3205 | 1454 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Lập Vò xe Cấp Cứu                          |  | lần | 886.000   | 886.000   | Không |
|      | 1588 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ Thanh Bình - SUZUKI                        |  | lần | 940.000   | 940.000   | Không |
| 3206 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3207 | 1490 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Mỹ xe Cấp Cứu                                 |  | lần | 1.179.000 | 1.179.000 | Không |
| 3208 | 1602 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa - SUZUKI                                |  | lần | 534.000   | 534.000   | Không |
| 3209 | 1550 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Nghĩa xe Cấp Cứu                              |  | lần | 893.000   | 893.000   | Không |
| 3210 | 1600 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phú - SUZUKI                                  |  | lần | 822.000   | 822.000   | Không |
|      | 1426 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) – SUZUKI                |  | lần | 1.109.000 | 1.109.000 | Không |
| 3211 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3212 | 1507 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phú Trung(châu thành) xe Cấp Cứu              |  | lần | 1.361.000 | 1.361.000 | Không |
| 3213 | 1506 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phú xe Cấp Cứu                                |  | lần | 1.084.000 | 1.084.000 | Không |
|      | 1543 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) - SUZUKI                      |  | lần | 1.009.000 | 1.009.000 | Không |
| 3214 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
|      | 1508 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phú(châu thành) xe Cấp Cứu                    |  | lần | 1.476.000 | 1.476.000 | Không |
| 3215 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3216 | 1629 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phước - SUZUKI                                |  | lần | 2.577.000 | 2.577.000 | Không |
| 3217 | 1584 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phước xe Cấp Cứu                              |  | lần | 2.600.000 | 2.600.000 | Không |
|      | 1428 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) – SUZUKI                      |  | lần | 801.000   | 801.000   | Không |
| 3218 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
|      | 1554 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Phước(lai vung) xe Cấp Cứu                    |  | lần | 1.246.000 | 1.246.000 | Không |
| 3219 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3220 | 1603 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Quoi - SUZUKI                                 |  | lần | 1.418.000 | 1.418.000 | Không |
| 3221 | 1505 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Quoi xe Cấp Cứu                               |  | lần | 1.639.000 | 1.639.000 | Không |
| 3222 | 1449 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh - SUZUKI                                |  | lần | 884.000   | 884.000   | Không |
| 3223 | 1623 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A - SUZUKI                              |  | lần | 2.633.000 | 2.633.000 | Không |
| 3224 | 1583 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thành A xe Cấp Cứu                            |  | lần | 2.718.000 | 2.718.000 | Không |
| 3225 | 1452 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B - SUZUKI                              |  | lần | 2.273.000 | 2.273.000 | Không |
| 3226 | 1504 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thành B xe Cấp Cứu                            |  | lần | 2.475.000 | 2.475.000 | Không |
| 3227 | 1626 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thạnh xe Cấp Cứu                              |  | lần | 1.140.000 | 1.140.000 | Không |
|      | 1591 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) – SUZUKI                      |  | lần | 1.221.000 | 1.221.000 | Không |
| 3228 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
|      | 1453 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thành(lai vung) xe Cấp Cứu                    |  | lần | 1.437.000 | 1.437.000 | Không |
| 3229 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3230 | 1617 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông - Suzuki                           |  | lần | 505.000   | 505.000   | Không |
|      | 1502 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Đông xe- Cấp cứu                        |  | lần | 721.000   | 721.000   | Không |
| 3231 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3232 | 1614 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây - SUZUKI                            |  | lần | 360.000   | 360.000   | Không |
| 3233 | 1440 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tân Thuận Tây xe Cấp cứu                          |  | lần | 622.000   | 622.000   | Không |
| 3234 | 1544 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi - SUZUKI                                |  | lần | 1.722.000 | 1.722.000 | Không |
| 3235 | 1456 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thạnh Lợi xe Cấp Cứu                              |  | lần | 2.054.000 | 2.054.000 | Không |
| 3236 | 1580 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thạnh Mỹ - SUZUKI                                 |  | lần | 1.361.000 | 1.361.000 | Không |
| 3237 | 1457 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thạnh Mỹ xe Cấp Cứu                               |  | lần | 1.464.000 | 1.464.000 | Không |
| 3238 | 1494 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thông Bình- SUZUKI                                |  | lần | 2.355.000 | 2.355.000 | Không |
| 3239 | 1491 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thông Bình xe Cấp Cứu                             |  | lần | 2.451.000 | 2.451.000 | Không |
| 3240 | 1441 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thông Linh - SUZUKI                               |  | lần | 707.000   | 707.000   | Không |
| 3241 | 1540 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thông Linh xe Cấp Cứu                             |  | lần | 1.007.000 | 1.007.000 | Không |
|      | 1680 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thường Phước 1 - xe cứu thương (71kmc2)           |  | lần | 1.873.000 | 1.873.000 | Không |
| 3242 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3243 | 1559 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Thường Phước-SUZUKI                               |  | lần | 1.587.000 | 1.587.000 | Không |
| 3244 | 1675 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Tịnh Thới xe Cấp cứu                              |  |     | 646.000   | 646.000   | Không |
| 3245 | 1582 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn - Suzuki                           |  | lần | 252.000   | 252.000   | Không |
| 3246 | 1635 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Trần Quốc Toàn xe Cấp cứu                         |  | lần | 543.000   | 543.000   | Không |
|      | 2937 | 07102020.1 | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Trung tâm y tế huyện Cao Lãnh (15km x 2)          |  | Lần | 421.000   | 421.000   | Không |
| 3247 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3248 | 1442 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân - SUZUKI                              |  | lần | 1.418.000 | 1.418.000 | Không |
| 3249 | 1501 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Trường Xuân xe Cấp Cứu                            |  | lần | 1.502.000 | 1.502.000 | Không |
| 3250 | 1592 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ - SUZUKI                            |  | lần | 1.446.000 | 1.446.000 | Không |
| 3251 | 1492 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Cái Tàu Hạ xe Cấp Cứu                          |  | lần | 1.590.000 | 1.590.000 | Không |
|      | 1669 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Chợ Vàm, H Phú Tân, An Giang - Cấp cứu (100km) |  | lần | 2.179.000 | 2.179.000 | Không |
| 3252 |      |            |                                                                                  |  |     |           |           |       |
| 3253 | 1636 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự - SUZUKI                              |  | lần | 1.643.000 | 1.643.000 | Không |
| 3254 | 1628 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Hồng Ngự xe Cấp Cứu                            |  | lần | 1.978.000 | 1.978.000 | Không |
| 3255 | 1450 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung - SUZUKI                              |  | lần | 912.000   | 912.000   | Không |
| 3256 | 1601 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Lai Vung xe Cấp Cứu                            |  | lần | 1.229.000 | 1.229.000 | Không |
| 3257 | 1606 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò - SUZUKI                                |  | lần | 968.000   | 968.000   | Không |
| 3258 | 1516 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Lấp Vò xe Cấp Cứu                              |  | lần | 1.266.000 | 1.266.000 | Không |
| 3259 | 1431 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An - SUZUKI                                 |  | lần | 968.000   | 968.000   | Không |
| 3260 | 1467 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ An xe Cấp Cứu                               |  | lần | 1.197.000 | 1.197.000 | Không |
| 3261 | 1493 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Tho - SUZUKI                                |  | lần | 619.000   | 619.000   | Không |
| 3262 | 1503 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Mỹ Tho xe Cấp Cứu                              |  | lần | 949.000   | 949.000   | Không |
| 3263 | 1611 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài - SUZUKI                                |  | lần | 2.081.000 | 2.081.000 | Không |
| 3264 | 1571 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Sa Rài xe Cấp Cứu                              |  | lần | 2.264.000 | 2.264.000 | Không |
| 3265 | 1451 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình - SUZUKI                            |  | lần | 707.000   | 707.000   | Không |
| 3266 | 1593 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Thanh Bình xe Cấp Cứu                          |  | lần | 1.007.000 | 1.007.000 | Không |
| 3267 | 1541 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim - SUZUKI                             |  | lần | 1.193.000 | 1.193.000 | Không |
| 3268 | 1561 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TT Tràm Chim xe Cấp Cứu                           |  | lần | 1.351.000 | 1.351.000 | Không |
| 3269 | 1443 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc - SUZUKI                                |  | lần | 880.000   | 880.000   | Không |
| 3270 | 1572 |            | Cước phi đưa rước bệnh nhân về TX Sa Đéc xe Cấp cứu                              |  | lần | 1.190.000 | 1.190.000 | Không |

|      |      |              |                                                                                                           |                                       |     |            |            |           |
|------|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----|------------|------------|-----------|
| 3271 | 1511 |              | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Long - Cấp Cứu                                                        |                                       | lần | 1.333.000  | 1.333.000  | Không     |
| 3272 | 1429 |              | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thanh - SUZUKI                                                        |                                       | lần | 794.000    | 794.000    | Không     |
| 3273 | 1612 |              | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Vĩnh Thạnh xe Cấp Cứu                                                      |                                       | lần | 1.133.000  | 1.133.000  | Không     |
| 3274 | 1664 |              | Cước phi đưa rước bệnh nhân về Xã Thanh Bình, H Vũng Liêm, Vĩnh Long - Cấp cứu (140km)                    |                                       | lần | 2.940.000  | 2.940.000  | Không     |
| 3275 | 4520 | 10.11.2025   | Cước phi vận chuyển bệnh nhân ngoài tỉnh (*)                                                              |                                       |     | 500.000    | 500.000    | Không     |
| 3276 | 1650 |              | Cước phi vận chuyển về TT.Hồng Ngự (xã kẻ sách) xe suzuki                                                 |                                       | lần | 1.471.000  | 1.471.000  | Không     |
| 3277 | 1424 |              | Đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA Đồng Tháp                                                               |                                       | lần | 303.000    | 303.000    | Không     |
| 3278 | 1427 |              | Phi đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe cấp cứu)                                                      |                                       | lần | 1.109.000  | 1.109.000  | Không     |
| 3279 | 1425 |              | Phi đưa rước người nước ngoài khám bệnh (xe suzuki)                                                       |                                       | lần | 793.000    | 793.000    | Không     |
| 3280 | 1661 |              | Phi thu chênh lệch đưa rước bệnh nhân tại BV ĐA KHOA ĐỒNG THÁP (xe cấp cứu) 5km x2                        |                                       | lần | 261.240    | 261.240    | Không     |
| 3281 | 3223 | 11092021     | Phụ thu Cước phi đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long) xe cấp cứu ( 87km x 2)    |                                       | Lần | 1.406.376  | 1.406.376  | Không     |
| 3282 | 3199 | 03082021     | Phụ thu cước phi đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ) ( 87kmx2) |                                       | Lần | 1.404.376  | 1.404.376  | Không     |
| 3283 | 3159 | 29062021     | Phụ thu cước phi đưa bệnh nhân đến Cần Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỞU THÀNH PHỐ CẦN THƠ)                         |                                       | Lần | 1.406.376  | 1.406.376  | Không     |
| 3284 | 3342 | 11.01.2022   | Phụ thu cước phi đưa bệnh nhân đến Sa Đéc (Bệnh viện đa khoa Sa Đéc)                                      |                                       | Lần | 608.328    | 608.328    | Không     |
| 3285 | 1663 |              | Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Phổi)                                                      |                                       | lần | 406.648    | 406.648    | Không     |
| 3286 | 3488 | CL.87163     | Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh (BV Tâm Thần Đồng Tháp)                                        |                                       |     | 406.648    | 406.648    | Không     |
| 3287 | 1627 |              | Thu tiền chênh lệch xe cấp cứu chuyển bệnh lên TPHCM                                                      |                                       | lần | 2.512.000  | 2.512.000  | Không     |
| 3288 | 2914 | 14082020     | Bộ dụng cụ (đinh chốt, khóa vít) đầu trên xương đùi                                                       |                                       | Lần | 9.923.000  | 9.923.000  | Không     |
| 3289 | 2921 | 26082020     | Bộ dụng cụ (đinh chốt, vít khoa) khớp vai                                                                 |                                       | Lần | 26.250.000 | 26.250.000 | Không     |
| 3290 | 3033 |              | Bộ dụng cụ lưới bảo , lưới cắt đốt bằng sóng radio , dây nước dùng trong nội soi                          |                                       | Lần | 15.561.000 | 15.561.000 | Không     |
| 3291 | 2852 | 30062020     | Bộ khăn phẫu thuật chỉ dưới                                                                               |                                       | lần | 722.000    | 722.000    | Không     |
| 3292 | 2910 | 11082020     | Bộ khăn phẫu thuật chỉ trên                                                                               |                                       | Lần | 722.000    | 722.000    | Không     |
| 3293 | 2773 |              | Bộ khăn phẫu thuật hậu môn, âm đạo                                                                        |                                       | Lần | 775.000    | 775.000    | Không     |
| 3294 | 3734 | 23.05.2023   | Bộ khăn phẫu thuật khớp gối                                                                               |                                       |     | 524.000    | 524.000    | Không     |
| 3295 | 2444 |              | Bộ khăn phẫu thuật ngoại khoa sản                                                                         |                                       | lần | 768.000    | 768.000    | Không     |
| 3296 | 2443 |              | Bộ khăn phẫu thuật ngoại tổng quát                                                                        |                                       | lần | 788.000    | 788.000    | Không     |
| 3297 | 2447 |              | Bộ khăn phẫu thuật TMH                                                                                    |                                       | lần | 666.000    | 666.000    | Không     |
| 3298 | 2445 |              | Bộ khăn sinh thường khoa sản                                                                              |                                       | lần | 274.000    | 274.000    | Không     |
| 3299 | 2973 | 30112020     | Bộ nẹp khóa đầu xương cánh tay bao gồm vít                                                                |                                       | Lần | 14.805.000 | 14.805.000 | Không     |
| 3300 | 2935 | 30092020     | Bộ nẹp khóa đầu gối ( vít khóa, vít vít,...)                                                              |                                       | lần | 15.855.000 | 15.855.000 | Không     |
| 3301 | 2968 |              | Bộ nẹp khóa mâm xương chày mặt ngoài, mặt trong (bao gồm vít)                                             |                                       | Lần | 26.565.000 | 26.565.000 | Không     |
| 3302 | 2422 |              | Bông băng cotton gạc ca mổ                                                                                |                                       | lần | 123.000    | 123.000    | Không     |
| 3303 | 2427 |              | Bông băng cotton gạc ca sinh                                                                              |                                       | lần | 67.000     | 67.000     | Không     |
| 3304 | 2436 |              | Chất nhầy (DUOVISC)                                                                                       |                                       | lần | 21.000     | 21.000     | Không     |
| 3305 | 2433 |              | Chất nhầy ABBOT                                                                                           |                                       | lần | 179.000    | 179.000    | Không     |
| 3306 | 2982 | 28112020     | Chênh lệch cassette (01)                                                                                  |                                       | Lần | 1.225.000  | 1.225.000  | Không     |
| 3307 | 2970 |              | Chênh lệch Cassette(2 ca)                                                                                 |                                       | lần | 657.000    | 657.000    | Không     |
| 3308 | 2435 |              | Chênh lệch Cassette                                                                                       |                                       | lần | 49.000     | 49.000     | Không     |
| 3309 | 4566 | 27.12.2025   | Chênh lệch màng lọc Super Highflux 19m2 (sợi Polynephron) ELISIO-19HXS BN chạy 1 lần                      |                                       |     | 618.000    | 618.000    | Không     |
| 3310 | 4567 | 27.12.2025   | Chênh lệch màng lọc Super Highflux 19m2 (sợi Polynephron) ELISIO-19HXS BN chạy 2 lần                      |                                       |     | 471.000    | 471.000    | Không     |
| 3311 | 4568 | 27.12.2025   | Chênh lệch màng lọc Super Highflux 19m2 (sợi Polynephron) ELISIO-19HXS BN chạy 3 lần                      |                                       |     | 370.000    | 370.000    | Không     |
| 3312 | 4569 | 27.12.2025   | Chênh lệch màng lọc Super Highflux 19m2 (sợi Polynephron) ELISIO-19HXS BN chạy 4 lần                      |                                       |     | 270.000    | 270.000    | Không     |
| 3313 | 4570 | 27.12.2025   | Chênh lệch màng lọc Super Highflux 19m2 (sợi Polynephron) ELISIO-19HXS BN chạy 5 lần                      |                                       |     | 252.000    | 252.000    | Không     |
| 3314 | 4571 | 27.12.2025   | Chênh lệch màng lọc Super Highflux 19m2 (sợi Polynephron) ELISIO-19HXS BN chạy 6 lần                      |                                       |     | 235.000    | 235.000    | Không     |
| 3315 | 2434 |              | Chênh lệch màng lọc xevonta (chạy không đủ lượt)                                                          |                                       | lần | 448.000    | 448.000    | Không     |
| 3316 | 2439 |              | Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 1 lần                                                                 |                                       | lần | 538.000    | 538.000    | Không     |
| 3317 | 2437 |              | Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 2 lần                                                                 |                                       | lần | 391.000    | 391.000    | Không     |
| 3318 | 2781 | CHE222       | Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 3 lần                                                                 |                                       | lần | 290.000    | 290.000    | Không     |
| 3319 | 2438 |              | Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 4 lần                                                                 |                                       | lần | 190.000    | 190.000    | Không     |
| 3320 | 2446 |              | Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 5 lần                                                                 |                                       | lần | 172.000    | 172.000    | Không     |
| 3321 | 2440 |              | Chênh lệch màng lọc xevonta BN chạy 6 lần                                                                 |                                       | lần | 155.000    | 155.000    | Không     |
| 3322 | 4500 | 13092025     | Clip cầm máu nội soi                                                                                      |                                       |     | 371.000    | 371.000    | Không     |
| 3323 | 4501 | 13092025     | Clip cầm máu nội soi                                                                                      |                                       |     | 381.000    | 381.000    | Không     |
| 3324 | 4492 | 26072025     | Cuộn lót chống thấm nước dùng bằng bộ bốt cổ định chân dài 10x200 cm                                      |                                       |     | 169.000    | 169.000    | Không     |
| 3325 | 2769 | Harmonic     | Dao mổ Harmonic                                                                                           |                                       | Cây | 3.610.000  | 3.610.000  | Không     |
| 3326 | 3848 | Harmonic ACE | Dao mổ Harmonic ACE                                                                                       |                                       | Cây | 3.423.000  | 3.423.000  | Không     |
| 3327 | 4069 | 17052024     | Dao siêu âm HARMONIC FOCUS mở mở cán dài với công nghệ thích ứng mô - (HAR17F)                            |                                       | Cái | 2.320.000  | 2.320.000  | Không     |
| 3328 | 4359 | 11042025     | Dao siêu âm HARMONIC FOCUS mở mở cán dài với công nghệ thích ứng mô - (HAR9F)                             |                                       |     | 2.520.000  | 2.520.000  | Không     |
| 3329 | 2428 |              | Dụng cụ khâu nối tròn                                                                                     |                                       | lần | 11.907.000 | 11.907.000 | Không     |
| 3330 | 2441 |              | Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo                                                                              |                                       | lần | 7.208.000  | 7.208.000  | Không     |
| 3331 | 2417 |              | Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại I                                                                       | Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại I   | lần | 10.973.000 | 10.973.000 | 4.500.000 |
| 3332 | 2416 |              | Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại II                                                                      | Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại II  | lần | 6.584.000  | 6.584.000  | 4.500.000 |
| 3333 | 2415 |              | Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại III                                                                     | Dụng cụ phẫu thuật trĩ longo loại III | lần | 6.353.000  | 6.353.000  | 4.500.000 |
| 3334 | 4502 | 13092025     | Kim tiêm nội soi cầm máu                                                                                  |                                       |     | 382.000    | 382.000    | Không     |
| 3335 | 3116 | 6052021      | Kính đa tiêu                                                                                              |                                       | lần | 26.964.000 | 26.964.000 | Không     |
| 3336 | 2419 |              | Kính nội nhãn                                                                                             |                                       | lần | 3.056.000  | 3.056.000  | Không     |
| 3337 | 2426 |              | Màng lọc chạy thận 1 lần                                                                                  |                                       | lần | 293.000    | 293.000    | Không     |
| 3338 | 3197 | MAUGOP10     | Mẫu dương tính giả đoán, mẫu gộp 10, trên 50                                                              |                                       | Lần | 374.000    | 374.000    | Không     |
| 3339 | 3190 | SARS-COV2    | Mẫu dương tính giả đoán, mẫu gộp 5, dưới 50                                                               |                                       | Lần | 206.000    | 206.000    | Không     |
| 3340 | 3192 | SARS-COV-2   | Mẫu dương tính giả đoán, mẫu gộp 5, tại bệnh viện                                                         |                                       | Lần | 318.000    | 318.000    | Không     |
| 3341 | 3191 | SARS-COV 2   | Mẫu dương tính giả đoán, mẫu gộp 5, trên 50                                                               |                                       | Lần | 262.000    | 262.000    | Không     |
| 3342 | 2424 |              | Máy khâu nối ruột CDH33                                                                                   |                                       | lần | 11.645.000 | 11.645.000 | Không     |
| 3343 | 3611 | 09122022     | MERONEM(R)                                                                                                |                                       | lần | 462.000    | 462.000    | Không     |
| 3344 | 2430 |              | Nẹp nẹp ép bán nhỏ 3,5, 16mm                                                                              |                                       | lần | 228.000    | 228.000    | Không     |
| 3345 | 2891 | 20072020.2   | Phi máy, vật tư mổ khớp gối                                                                               |                                       | lần | 15.225.000 | 15.225.000 | Không     |
| 3346 | 2903 | 06082020.1   | Phi mổ mask mặt nạ                                                                                        |                                       | Lần | 168.000    | 168.000    | Không     |
| 3347 | 2902 | 06082020     | Phi mổ mask thanh quản                                                                                    |                                       | Lần | 224.000    | 224.000    | Không     |
| 3348 | 2899 | 27072020     | Phi phụ thu dụng cụ mảnh ghép dây chằng chéo + khớp nội soi chạy bằng máy                                 |                                       | Lần | 24.150.000 | 24.150.000 | Không     |
| 3349 | 2900 | 27072020.1   | Phi phụ thu dụng cụ mảnh ghép xương đùi                                                                   |                                       | Lần | 16.800.000 | 16.800.000 | Không     |
| 3350 | 4160 | 24102024     | Phi sử dụng máy cắt nạo xoang trong phẫu thuật Tai mũi họng                                               |                                       |     | 500.000    | 500.000    | Không     |
| 3351 | 4064 | 7052024      | Phi sử dụng máy tán sỏi niệu                                                                              |                                       |     | 3.000.000  | 3.000.000  | Không     |
| 3352 | 2904 | 06082020.2   | Phi thể nuôi bệnh                                                                                         |                                       | Thẻ | 56.000     | 56.000     | Không     |
| 3353 | 3894 | 07102023     | Phụ thu dụng cụ đặt ống thông khí màng nhĩ                                                                |                                       |     | 1.100.000  | 1.100.000  | Không     |
| 3354 | 3204 | 06082021     | Phụ thu dụng cụ rút sonde JJ (cây gấp sỏi)                                                                |                                       | Lần | 1.815.000  | 1.815.000  | Không     |

|      |      |            |                                                    |                                                         |      |            |            |         |
|------|------|------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------|------------|------------|---------|
| 3355 | 3205 | 07082021   | Phụ tu dụng cụ rút sonde JJ (Rò lấy sỏi)           |                                                         | Lần  | 722.000    | 722.000    | Không   |
| 3356 | 3616 | 16122022   | Phụ tu hệ thống CARM (Phẫu thuật cơ xương khớp)    |                                                         |      | 500.000    | 500.000    | Không   |
| 3357 | 2418 |            | OS (Thư thái bằng que)                             |                                                         | lần  | 34.000     | 34.000     | Không   |
| 3358 | 2432 |            | Quần áo em bé (màu hồng)                           |                                                         | lần  | 280.000    | 285.000    | Không   |
| 3359 | 2429 |            | Quần áo em bé (màu xanh)                           |                                                         | lần  | 285.000    | 285.000    | Không   |
| 3360 | 4503 | 13092025   | Snare cắt polyp                                    |                                                         |      | 382.000    | 382.000    | Không   |
| 3361 | 2420 |            | Tã lót                                             |                                                         | lần  | 45.000     | 45.000     | Không   |
| 3362 | 3707 | 04.04.2023 | Thảo lập dụng cụ cơ xương khớp/ tua vít            |                                                         |      | 300.000    | 300.000    | Không   |
| 3363 | 2892 | 22072020   | Tiền phụ tu máy cắt u xơ tiền liệt tuyến lưỡng cực |                                                         | Lần  | 11.550.000 | 11.550.000 | Không   |
| 3364 | 3178 | 12062000   | Trang phục chống Covid                             |                                                         | bộ   | 129.000    | 129.000    | Không   |
| 3365 | 2423 |            | Túi thuốc chăm sóc em bé sơ sinh sau sanh          |                                                         | lần  | 45.000     | 45.000     | Không   |
| 3366 | 2421 |            | Túi trữ máu ACD                                    |                                                         | lần  | 56.000     | 56.000     | Không   |
| 3367 | 2431 |            | Vít và xương 3,5, 16mm                             |                                                         | lần  | 48.000     | 48.000     | Không   |
| 3368 | 0165 |            | Phi ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu              |                                                         | Lần  | 428.000    | 428.000    | Không   |
| 3369 | 3491 | 24062022   | Phi ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu              |                                                         | lần  | 484.000    | 484.000    | Không   |
| 3370 | 0184 | K19.1933   | Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 2)           | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp | Ngày | 386.000    | 386.000    | 272.200 |
| 3371 | 0189 | K19.1939   | Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 3)           | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp | Ngày | 386.000    | 386.000    | 241.300 |
| 3372 | 0179 | K19.1945   | Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 4)           | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp | Ngày | 386.000    | 386.000    | 202.300 |
| 3373 | 0225 | K27.1933   | Giường ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 2)             | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản      | Ngày | 386.000    | 386.000    | 272.200 |
| 3374 | 0207 | K27.1939   | Giường ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 3)             | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản      | Ngày | 386.000    | 386.000    | 241.300 |
| 3375 | 0209 | K27.1945   | Giường ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 4)             | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản      | Ngày | 386.000    | 386.000    | 202.300 |
| 3376 | 0171 | K19.1918   | Giường nội khoa ngoại PT-GMHS (loại 2)             | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp   | Ngày | 386.000    | 386.000    | 211.000 |
| 3377 | 0214 | K27.1918   | Giường nội khoa sản PT-GMHS (Loại 2)               | Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản        | Ngày | 386.000    | 386.000    | 211.000 |
| 3378 | 0166 |            | Phi ngày giường hậu phẫu dưới 1 tiếng              |                                                         | lần  | 78.000     | 78.000     | Không   |
| 3379 | 0167 |            | Phi ngày giường hậu phẫu trên 1 tiếng - 8 tiếng    |                                                         | lần  | 103.000    | 103.000    | Không   |
| 3380 | 0168 |            | Phi ngày giường hậu phẫu trên 8 tiếng - 12 tiếng   |                                                         | lần  | 136.000    | 136.000    | Không   |
| 3381 | 0154 | K02.HSCC   | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu      | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu           | Ngày | 428.000    | 428.000    | 364.400 |
| 3382 | 0155 | K02.HSCC   | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu      | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu           | Ngày | 644.000    | 644.000    | 364.400 |
| 3383 | 3432 | K02.HSCC   | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu      | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu           | Ngày | 880.000    | 880.000    | 364.400 |
| 3384 | 4509 | K02.HSCC   | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu      | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu           |      | 484.000    | 484.000    | 364.400 |
| 3385 | 2901 |            | Phi ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu              |                                                         | Lần  | 386.000    | 386.000    | Không   |
| 3386 | 2859 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       | ngày | 457.000    | 457.000    | 245.000 |
| 3387 | 2668 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       | ngày | 772.000    | 772.000    | 245.000 |
| 3388 | 2669 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       | ngày | 402.000    | 402.000    | 245.000 |
| 3389 | 4355 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       | ngày | 900.000    | 900.000    | 245.000 |
| 3390 | 4356 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       | ngày | 500.000    | 500.000    | 245.000 |
| 3391 | 4284 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       |      | 1.500.000  | 1.500.000  | 245.000 |
| 3392 | 4288 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       |      | 1.500.000  | 1.500.000  | 245.000 |
| 3393 | 4271 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       |      | 800.000    | 800.000    | 245.000 |
| 3394 | 4241 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       |      | 1.600.000  | 1.600.000  | 245.000 |
| 3395 | 4010 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       | ngày | 1.500.000  | 1.500.000  | 245.000 |
| 3396 | 3213 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       | Ngày | 880.000    | 880.000    | 245.000 |
| 3397 | 3215 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       | ngày | 512.000    | 512.000    | 245.000 |
| 3398 | 3208 | K18.NO1    | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                  | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                       | Ngày | 353.000    | 353.000    | 245.000 |
| 3399 | 3745 | K30.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                     |      | 386.000    | 386.000    | 272.200 |
| 3400 | 3746 | K30.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                     |      | 353.000    | 353.000    | 272.200 |
| 3401 | 3747 | K30.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                     |      | 880.000    | 880.000    | 272.200 |
| 3402 | 3748 | K30.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                     |      | 512.000    | 512.000    | 272.200 |
| 3403 | 4012 | K30.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                     | ngày | 1.500.000  | 1.500.000  | 272.200 |
| 3404 | 4249 | K30.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                     |      | 1.600.000  | 1.600.000  | 272.000 |
| 3405 | 4331 | K30.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                     |      | 800.000    | 800.000    | 272.200 |
| 3406 | 4339 | K29.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 800.000    | 800.000    | 272.200 |
| 3407 | 4274 | K29.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 900.000    | 900.000    | 241.300 |
| 3408 | 4250 | K29.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 1.600.000  | 1.600.000  | 272.200 |
| 3409 | 4346 | K29.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 900.000    | 900.000    | 272.200 |
| 3410 | 4475 | K29.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 500.000    | 500.000    | 272.200 |
| 3411 | 4013 | K29.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        | ngày | 1.500.000  | 1.500.000  | 272.200 |
| 3412 | 3777 | K29.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 386.000    | 386.000    | 272.200 |
| 3413 | 3778 | K29.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 353.000    | 353.000    | 272.200 |
| 3414 | 3779 | K29.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 880.000    | 880.000    | 272.200 |
| 3415 | 3780 | K29.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 512.000    | 512.000    | 272.200 |
| 3416 | 4014 | K28.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng        | ngày | 1.500.000  | 1.500.000  | 272.200 |
| 3417 | 4474 | K28.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 500.000    | 500.000    | 272.200 |
| 3418 | 4251 | K28.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 1.600.000  | 1.600.000  | 272.200 |
| 3419 | 4336 | K28.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 800.000    | 800.000    | 272.200 |
| 3420 | 3761 | K28.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 386.000    | 386.000    | 272.200 |
| 3421 | 3762 | K28.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 353.000    | 353.000    | 272.200 |
| 3422 | 3763 | K28.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 880.000    | 880.000    | 272.200 |
| 3423 | 3764 | K28.NG2    | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 512.000    | 512.000    | 272.200 |
| 3424 | 3749 | K30.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                     |      | 386.000    | 386.000    | 241.300 |
| 3425 | 3750 | K30.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                     |      | 353.000    | 353.000    | 241.300 |
| 3426 | 3751 | K30.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                     |      | 880.000    | 880.000    | 241.300 |
| 3427 | 3752 | K30.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                     |      | 512.000    | 512.000    | 241.300 |
| 3428 | 4332 | K30.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                     |      | 800.000    | 800.000    | 241.300 |
| 3429 | 4273 | K30.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                     |      | 900.000    | 900.000    | 241.300 |
| 3430 | 4292 | K30.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                     |      | 500.000    | 500.000    | 241.300 |
| 3431 | 4252 | K30.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                     |      | 1.600.000  | 1.600.000  | 241.300 |
| 3432 | 4015 | K30.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                     | ngày | 1.500.000  | 1.500.000  | 241.300 |
| 3433 | 4016 | K29.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        | ngày | 1.500.000  | 1.500.000  | 241.300 |
| 3434 | 3781 | K29.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 386.000    | 386.000    | 241.300 |
| 3435 | 3782 | K29.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 353.000    | 353.000    | 241.300 |
| 3436 | 3783 | K29.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 880.000    | 880.000    | 241.300 |
| 3437 | 3784 | K29.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 512.000    | 512.000    | 241.300 |
| 3438 | 4253 | K29.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 1.600.000  | 1.600.000  | 241.300 |
| 3439 | 4293 | K29.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 500.000    | 500.000    | 241.300 |
| 3440 | 4340 | K29.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt        |      | 800.000    | 800.000    | 241.300 |
| 3441 | 4337 | K28.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 800.000    | 800.000    | 241.300 |
| 3442 | 4294 | K28.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 500.000    | 500.000    | 241.300 |
| 3443 | 4275 | K28.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 900.000    | 900.000    | 241.300 |
| 3444 | 4254 | K28.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 1.600.000  | 1.600.000  | 241.300 |
| 3445 | 4017 | K28.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng        | ngày | 1.500.000  | 1.500.000  | 241.300 |
| 3446 | 3765 | K28.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 386.000    | 386.000    | 241.300 |
| 3447 | 3766 | K28.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 353.000    | 353.000    | 241.300 |
| 3448 | 3767 | K28.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 880.000    | 880.000    | 241.300 |
| 3449 | 3768 | K28.NG3    | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |      | 512.000    | 512.000    | 241.300 |
| 3450 | 3753 | K30.NG4    | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                     |      | 386.000    | 386.000    | 202.300 |
| 3451 | 3754 | K30.NG4    | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                     |      | 353.000    | 353.000    | 202.300 |
| 3452 | 3755 | K30.NG4    | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                     |      | 880.000    | 880.000    | 202.300 |
| 3453 | 3756 | K30.NG4    | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                     |      | 512.000    | 512.000    | 202.300 |
| 3454 | 4018 | K30.NG4    | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                     | ngày | 1.500.000  | 1.500.000  | 202.300 |
| 3455 | 4255 | K30.NG4    | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                     |      | 1.600.000  | 1.600.000  | 202.300 |
| 3456 | 4276 | K30.NG4    | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                     |      | 900.000    | 900.000    | 202.300 |
| 3457 | 4295 | K30.NG4    | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                     |      | 500.000    | 500.000    | 202.300 |

|      |      |         |                                                  |  |      |           |           |         |
|------|------|---------|--------------------------------------------------|--|------|-----------|-----------|---------|
| 3458 | 4333 | K30.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt              |  |      | 800.000   | 800.000   | 202.300 |
| 3459 | 4341 | K29.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mắt |  |      | 800.000   | 800.000   | 202.300 |
| 3460 | 4296 | K29.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mắt |  |      | 500.000   | 500.000   | 202.300 |
| 3461 | 4277 | K29.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mắt |  |      | 900.000   | 900.000   | 202.300 |
| 3462 | 4256 | K29.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mắt |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 202.300 |
| 3463 | 4019 | K29.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mắt |  |      | 1.500.000 | 1.500.000 | 202.300 |
| 3464 | 3785 | K29.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mắt |  | ngày | 386.000   | 386.000   | 202.300 |
| 3465 | 3786 | K29.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mắt |  |      | 353.000   | 353.000   | 202.300 |
| 3466 | 3787 | K29.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mắt |  |      | 880.000   | 880.000   | 202.300 |
| 3467 | 3788 | K29.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mắt |  |      | 512.000   | 512.000   | 202.300 |
| 3468 | 4011 | K28.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng |  |      | 1.500.000 | 1.500.000 | 202.300 |
| 3469 | 4248 | K28.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 202.300 |
| 3470 | 4335 | K28.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng |  |      | 800.000   | 800.000   | 202.300 |
| 3471 | 4344 | K28.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng |  |      | 900.000   | 900.000   | 202.300 |
| 3472 | 3769 | K28.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng |  |      | 386.000   | 386.000   | 202.300 |
| 3473 | 3770 | K28.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng |  |      | 353.000   | 353.000   | 202.300 |
| 3474 | 3771 | K28.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng |  |      | 880.000   | 880.000   | 202.300 |
| 3475 | 3772 | K28.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng |  |      | 512.000   | 512.000   | 202.300 |
| 3476 | 4343 | K13.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu            |  |      | 800.000   | 800.000   | 211.000 |
| 3477 | 4297 | K13.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu            |  |      | 500.000   | 500.000   | 211.000 |
| 3478 | 4278 | K13.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu            |  |      | 900.000   | 900.000   | 211.000 |
| 3479 | 4257 | K13.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu            |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 211.000 |
| 3480 | 4020 | K13.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu            |  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 211.000 |
| 3481 | 3789 | K13.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu            |  |      | 386.000   | 386.000   | 211.000 |
| 3482 | 3790 | K13.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu            |  |      | 353.000   | 353.000   | 211.000 |
| 3483 | 3791 | K13.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu            |  |      | 880.000   | 880.000   | 211.000 |
| 3484 | 3792 | K13.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu            |  |      | 512.000   | 512.000   | 211.000 |
| 3485 | 3741 | K30.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                |  |      | 386.000   | 386.000   | 211.000 |
| 3486 | 3742 | K30.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                |  |      | 353.000   | 353.000   | 211.000 |
| 3487 | 3743 | K30.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                |  |      | 880.000   | 880.000   | 211.000 |
| 3488 | 3744 | K30.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                |  |      | 512.000   | 512.000   | 211.000 |
| 3489 | 4021 | K30.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                |  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 211.000 |
| 3490 | 4258 | K30.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 211.000 |
| 3491 | 4279 | K30.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                |  |      | 900.000   | 900.000   | 211.000 |
| 3492 | 4298 | K30.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                |  |      | 500.000   | 500.000   | 211.000 |
| 3493 | 4334 | K30.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                |  |      | 800.000   | 800.000   | 211.000 |
| 3494 | 4342 | K29.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   |  |      | 800.000   | 800.000   | 211.000 |
| 3495 | 4299 | K29.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   |  |      | 500.000   | 500.000   | 211.000 |
| 3496 | 4280 | K29.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   |  |      | 900.000   | 900.000   | 211.000 |
| 3497 | 4259 | K29.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 211.000 |
| 3498 | 4022 | K29.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   |  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 211.000 |
| 3499 | 3773 | K29.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   |  |      | 386.000   | 386.000   | 211.000 |
| 3500 | 3774 | K29.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   |  |      | 353.000   | 353.000   | 211.000 |
| 3501 | 3775 | K29.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   |  |      | 880.000   | 880.000   | 211.000 |
| 3502 | 3776 | K29.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt   |  |      | 512.000   | 512.000   | 211.000 |
| 3503 | 3757 | K28.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   |  |      | 386.000   | 386.000   | 211.000 |
| 3504 | 3758 | K28.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   |  | ngày | 353.000   | 353.000   | 211.000 |
| 3505 | 3759 | K28.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   |  | ngày | 880.000   | 880.000   | 211.000 |
| 3506 | 3760 | K28.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   |  | ngày | 512.000   | 512.000   | 211.000 |
| 3507 | 4023 | K28.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   |  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 211.000 |
| 3508 | 4260 | K28.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   |  |      | 900.000   | 900.000   | 211.000 |
| 3509 | 4281 | K28.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   |  |      | 800.000   | 800.000   | 211.000 |
| 3510 | 4300 | K28.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   |  |      | 500.000   | 500.000   | 211.000 |
| 3511 | 4338 | K28.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng   |  |      | 900.000   | 900.000   | 211.000 |
| 3512 | 4348 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | ngày | 500.000   | 500.000   | 272.000 |
| 3513 | 4310 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  |      | 900.000   | 900.000   | 272.000 |
| 3514 | 4267 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  |      | 800.000   | 800.000   | 272.000 |
| 3515 | 4238 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 272.000 |
| 3516 | 4025 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 272.000 |
| 3517 | 2747 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 772.000   | 772.000   | 272.000 |
| 3518 | 2754 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 880.000   | 880.000   | 272.000 |
| 3519 | 2710 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 353.000   | 353.000   | 272.000 |
| 3520 | 2743 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 772.000   | 772.000   | 211.000 |
| 3521 | 2868 | K19.NO2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 457.000   | 457.000   | 272.000 |
| 3522 | 2865 | K19.NG2 | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | ngày | 512.000   | 512.000   | 272.000 |
| 3523 | 2869 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 457.000   | 457.000   | 241.300 |
| 3524 | 2864 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | ngày | 512.000   | 512.000   | 241.300 |
| 3525 | 2713 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 353.000   | 353.000   | 241.300 |
| 3526 | 2749 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 772.000   | 772.000   | 241.300 |
| 3527 | 2753 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 880.000   | 880.000   | 241.300 |
| 3528 | 4026 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 241.300 |
| 3529 | 4239 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 241.300 |
| 3530 | 4268 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  |      | 800.000   | 800.000   | 241.300 |
| 3531 | 4311 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  |      | 900.000   | 900.000   | 241.300 |
| 3532 | 4349 | K19.NG3 | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | ngày | 500.000   | 500.000   | 241.300 |
| 3533 | 4350 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | ngày | 500.000   | 500.000   | 202.300 |
| 3534 | 4312 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  |      | 900.000   | 900.000   | 202.300 |
| 3535 | 4269 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  |      | 800.000   | 800.000   | 202.300 |
| 3536 | 4240 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 202.300 |
| 3537 | 4027 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 202.300 |
| 3538 | 2744 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 880.000   | 880.000   | 202.300 |
| 3539 | 2746 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 772.000   | 772.000   | 202.300 |
| 3540 | 2709 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 353.000   | 353.000   | 202.300 |
| 3541 | 2870 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | Ngày | 457.000   | 457.000   | 202.300 |
| 3542 | 2863 | K19.NG4 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp   |  | ngày | 512.000   | 512.000   | 202.300 |
| 3543 | 2860 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  | ngày | 512.000   | 512.000   | 211.000 |
| 3544 | 2855 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  | ngày | 457.000   | 457.000   | 211.000 |
| 3545 | 2742 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  | Ngày | 880.000   | 880.000   | 211.000 |
| 3546 | 2704 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  | Ngày | 353.000   | 353.000   | 211.000 |
| 3547 | 4024 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 211.000 |
| 3548 | 4237 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 211.000 |
| 3549 | 4270 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  | ngày | 800.000   | 800.000   | 211.000 |
| 3550 | 4313 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  |      | 900.000   | 900.000   | 211.000 |
| 3551 | 4351 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  | ngày | 500.000   | 500.000   | 211.000 |
| 3552 | 0196 |         | Phi ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)  |  | lần  | 157.000   | 157.000   | Không   |
| 3553 | 3209 | K19.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp     |  | Ngày | 353.000   | 353.000   | 211.000 |
| 3554 | 3210 | K03.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp       |  | Ngày | 512.000   | 512.000   | 211.000 |
| 3555 | 3214 | K03.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp       |  | Ngày | 880.000   | 880.000   | 211.000 |
| 3556 | 4318 | K03.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp       |  |      | 500.000   | 500.000   | 211.000 |
| 3557 | 4324 | K03.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp       |  |      | 800.000   | 800.000   | 211.000 |
| 3558 | 4325 | K03.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp       |  |      | 800.000   | 800.000   | 211.000 |
| 3559 | 4246 | K03.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp       |  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 211.000 |
| 3560 | 4289 | K03.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp       |  |      | 900.000   | 900.000   | 211.000 |
| 3561 | 4285 | K03.NO2 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp       |  |      | 1.500.000 | 1.500.000 | 211.000 |



|      |      |          |                                                             |                                            |      |           |           |         |
|------|------|----------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|-----------|-----------|---------|
| 3562 | 4262 | K03.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp | ngày | 900.000   | 900.000   | 211.000 |
| 3563 | 4028 | K03.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 211.000 |
| 3564 | 0199 | K03.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp | Ngày | 386.000   | 386.000   | 211.000 |
| 3565 | 2759 | K03.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp | Ngày | 402.000   | 402.000   | 211.000 |
| 3566 | 2760 | K03.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp | Ngày | 772.000   | 772.000   | 211.000 |
| 3567 | 2853 | K03.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp | ngày | 457.000   | 457.000   | 211.000 |
| 3568 | 4221 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 386.000   | 386.000   | 169.200 |
| 3569 | 4222 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 402.000   | 402.000   | 169.200 |
| 3570 | 4223 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 772.000   | 772.000   | 169.200 |
| 3571 | 4224 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 457.000   | 457.000   | 169.200 |
| 3572 | 4225 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 353.000   | 353.000   | 169.200 |
| 3573 | 4226 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 512.000   | 512.000   | 169.200 |
| 3574 | 4227 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 880.000   | 880.000   | 169.200 |
| 3575 | 4228 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 169.200 |
| 3576 | 4286 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 900.000   | 1.500.000 | 169.200 |
| 3577 | 4290 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 900.000   | 900.000   | 169.200 |
| 3578 | 4247 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 169.200 |
| 3579 | 4326 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 800.000   | 800.000   | 169.200 |
| 3580 | 4319 | K03.NO3  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp                  | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp |      | 500.000   | 500.000   | 169.200 |
| 3581 | 2777 |          | Phi ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)             |                                            | lần  | 157.000   | 157.000   | Không   |
| 3582 | 0159 |          | Phi ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu                       |                                            | Lần  | 644.000   | 644.000   | Không   |
| 3583 | 2887 | 15072020 | Phi ngày giường lưu bệnh trên 12 tiếng                      |                                            | Ngày | 314.000   | 314.000   | Không   |
| 3584 | 2854 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 457.000   | 457.000   | 272.200 |
| 3585 | 2862 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 512.000   | 512.000   | 272.200 |
| 3586 | 2737 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 772.000   | 772.000   | 272.200 |
| 3587 | 2672 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  | ngày | 880.000   | 880.000   | 272.200 |
| 3588 | 2673 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  | ngày | 353.000   | 353.000   | 272.200 |
| 3589 | 4314 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  |      | 900.000   | 900.000   | 272.200 |
| 3590 | 4303 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  |      | 500.000   | 500.000   | 272.200 |
| 3591 | 4263 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  |      | 800.000   | 800.000   | 272.200 |
| 3592 | 4243 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 272.200 |
| 3593 | 4030 | K27.NG2  | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 272.200 |
| 3594 | 4031 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 241.300 |
| 3595 | 4244 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 241.300 |
| 3596 | 4264 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  |      | 800.000   | 800.000   | 241.300 |
| 3597 | 4304 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  |      | 500.000   | 500.000   | 241.300 |
| 3598 | 4315 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  |      | 900.000   | 900.000   | 241.300 |
| 3599 | 2692 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 353.000   | 353.000   | 241.300 |
| 3600 | 2734 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 772.000   | 772.000   | 241.300 |
| 3601 | 2735 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 880.000   | 880.000   | 241.300 |
| 3602 | 2866 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 512.000   | 512.000   | 241.300 |
| 3603 | 2856 | K27.NG3  | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 457.000   | 457.000   | 241.300 |
| 3604 | 2857 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 457.000   | 457.000   | 202.300 |
| 3605 | 2867 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 512.000   | 512.000   | 202.300 |
| 3606 | 2727 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 880.000   | 880.000   | 202.300 |
| 3607 | 2729 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 772.000   | 772.000   | 202.300 |
| 3608 | 2691 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  | Ngày | 353.000   | 353.000   | 202.300 |
| 3609 | 4316 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  |      | 900.000   | 900.000   | 202.300 |
| 3610 | 4305 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  |      | 500.000   | 500.000   | 202.300 |
| 3611 | 4265 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  |      | 800.000   | 800.000   | 202.300 |
| 3612 | 4245 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 202.300 |
| 3613 | 4032 | K27.NG4  | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản  | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 202.300 |
| 3614 | 4029 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    | ngày | 1.500.000 | 1.500.000 | 211.000 |
| 3615 | 4242 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    |      | 1.600.000 | 1.600.000 | 211.000 |
| 3616 | 4266 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    |      | 800.000   | 800.000   | 211.000 |
| 3617 | 4302 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    |      | 500.000   | 500.000   | 211.000 |
| 3618 | 4317 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    |      | 900.000   | 900.000   | 211.000 |
| 3619 | 2674 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    | ngày | 353.000   | 353.000   | 211.000 |
| 3620 | 2731 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    | Ngày | 880.000   | 880.000   | 211.000 |
| 3621 | 2733 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    | Ngày | 772.000   | 772.000   | 211.000 |
| 3622 | 2858 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    | ngày | 457.000   | 457.000   | 211.000 |
| 3623 | 2861 | K27.NO2  | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                     | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản    | ngày | 512.000   | 512.000   | 211.000 |
| 3624 | 0229 |          | Phi ngày giường lưu bệnh ( trên 2h đến dưới 4h )            |                                            | lần  | 129.000   | 129.000   | Không   |
| 3625 | 0227 |          | Phi ngày giường lưu bệnh 1 tiếng                            |                                            | lần  | 78.000    | 78.000    | Không   |
| 3626 | 0228 |          | Phi ngày giường lưu bệnh 2 tiếng                            |                                            | Lần  | 103.000   | 103.000   | Không   |
| 3627 | 0340 |          | Chi phí vận chuyển máu                                      |                                            | lần  | 17.000    | 17.000    | Không   |
| 3628 | 0334 | 14       | Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (180)                 |                                            | lần  | 1.044.000 | 1.044.000 | Không   |
| 3629 | 0333 | 15       | Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (230)                 |                                            | lần  | 1.200.000 | 1.200.000 | Không   |
| 3630 | 0332 | 6        | Máu Toàn Phần 250ml (285)                                   |                                            | lần  | 1.047.000 | 1.047.000 | Không   |
| 3631 | 0338 |          | Máu Toàn Phần 350ml                                         |                                            | lần  | 1.260.000 | 1.260.000 | Không   |
| 3632 | 0336 | DV0351   | Phụ thu truyền khối hồng cầu 250 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị |                                            | lần  | 200.000   | 200.000   | Không   |
| 3633 | 3823 | 22072023 | Phụ thu truyền khối hồng cầu 250ml máu toàn phần/ 1 đơn vị  |                                            |      | 375.000   | 375.000   | Không   |
| 3634 | 0337 | DV0352   | Phụ thu truyền khối hồng cầu 350 ml máu toàn phần/ 1 đơn vị |                                            | lần  | 260.000   | 260.000   | Không   |
| 3635 | 0339 |          | Thu tiền mua máu hiếm ( Rh-)                                |                                            | lần  | 3.000.000 | 3.000.000 | Không   |
| 3636 | 0335 |          | Tiểu cầu I ĐV                                               |                                            | lần  | 3.690.000 | 3.690.000 | Không   |
| 3637 | 2807 |          | TAM ỨNG (MÓ MẮT, TMH)                                       |                                            | LẦN  | 500.000   | 500.000   | Không   |
| 3638 | 2764 |          | Tam ứng mổ mắt                                              |                                            | Lần  | 6.700.000 | 6.700.000 | Không   |
| 3639 | 2771 |          | Tam ứng mổ mắt                                              |                                            | Lần  | 2.000.000 | 2.000.000 | Không   |
| 3640 | 2809 |          | TAM ỨNG MÓ MẮT(2)                                           |                                            | LẦN  | 5.700.000 | 5.700.000 | Không   |
| 3641 | 2810 |          | TAM ỨNG MÓ MẮT(3)                                           |                                            | LẦN  | 6.300.000 | 6.300.000 | Không   |
| 3642 | 2811 |          | TAM ỨNG MÓ MẮT(4)                                           |                                            | LẦN  | 1.000.000 | 1.000.000 | Không   |
| 3643 | 0462 |          | Thu tiền tam ứng mổ mắt                                     |                                            | lần  | 550.000   | 550.000   | Không   |

Phường Mỹ Ngãi, ngày 11 tháng 02 năm 2026  
Giám Đốc

Ths. Bs. Đinh Tấn Tài